

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHẠM VĂN ĐỒNG**  
**KHOA SƯ PHẠM XÃ HỘI**



*Bài giảng học phần*

# **VĂN HỌC TRUNG QUỐC**

**Chương trình Đại học ngành Sư phạm Ngữ văn**

Giảng viên: Lê Văn Mẫu

Khoa: Sư phạm Xã hội

*Quảng Ngãi, tháng 3 năm 2021*

# VĂN HỌC TRUNG QUỐC

## 中国文学

### A. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

Giúp sinh viên lĩnh hội được các kiến thức cơ bản sau đây:

- Diện mạo văn học Trung Quốc, một bộ phận rất quan trọng trong bộ môn văn học thế giới. Sinh viên nắm bắt cơ bản về văn học tiêu biểu của một nước phương Đông như: một nền văn học lâu đời, phong phú, đa dạng và nhiều tinh hoa.

- Văn học Trung Quốc trong quá trình vận động, sáng tạo và cách tân về hình thức nghệ thuật lẫn thể tài. Dựa vào trên hai trục tiến trình thời gian (từ thời cổ đại đến đương đại) và thể loại (tiêu biểu: thơ Đường, từ Tống, kịch Nguyên, tiểu thuyết Minh – Thanh...), văn học Trung Quốc dần tương thông ra thế giới.

- Thông qua diện rộng và những điểm chính (những tác gia và tác phẩm tiêu biểu), thông qua bề dày của văn học Trung Quốc tiêu biểu cho tư tưởng và triết học phương Đông, ảnh hưởng sâu rộng đến các nước châu Á và thế giới, giúp sinh viên có kiến thức và thao tác tư duy dưới góc độ văn học so sánh.

- Hướng dẫn và rèn luyện kỹ năng đọc hiểu văn bản tác phẩm, dạy tốt các tác phẩm văn học Trung Quốc có trong chương trình phổ thông.

### B. HỌC LIỆU

#### *Học liệu bắt buộc*

[1] Nguyễn Khắc Phi, Lương Duy Thứ (1998), *Văn học Trung Quốc*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

[2] Lương Duy Thứ (1994), *Văn học Trung Quốc*, Huế.

[3] Chương Bồi Hoàn, Lạc Minh Ngọc (2000), *Văn học Trung Quốc* (3 tập), Nxb Phụ nữ.

#### *Học liệu tham khảo:*

[1] Việt Cường, *Truyện dân gian Trung Quốc* (2006), Nxb Lao động- XH.

[2] Lâm Ngữ Đường, *Nhân sinh quan và thơ văn Trung Hoa* (1970), Nxb Ca dao.

[3] Huỳnh Minh Đức (biên dịch), *Văn học Trung Quốc* (1975), Nxb Minh Tâm, Sài Gòn.

- [4] Cao Hữu Công- Mai Tô Lân, *Nghệ thuật ngôn ngữ thơ Đường* (2000), Trần Đình Sử, Lê Tâm dịch, Nxb Văn học, Hà Nội.
- [5] Trần Xuân Đề, *Tiểu thuyết cổ điển Minh- Thanh* (1994), Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [6] Trần Xuân Đề, *Khuất Nguyên-nhà thơ yêu nước* (1976), Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [7]. Lê Giảng , *Đến với thơ Đỗ Phủ* (1999), Nxb Thanh Niên.
- [8] Nguyễn Thị Bích Hải, *Văn học châu Á trong trường phổ thông* (2002), Nxb Giáo dục.
- [9] Nguyễn Thị Bích Hải, *Bình giảng thơ Đường* (2003), Nxb Giáo dục.
- [10] Nguyễn Thị Bích Hải, *Tiến trình văn học Trung Quốc đương đại* (2001), Đề tài khoa học cấp Bộ.
- [11] Nguyễn Thị Bích Hải, *Thi pháp thơ Đường* (1995), Nxb Thuận Hóa.
- [12] Dư Hóa, *Gào thét trong mưa bụi* (2008), Nxb Công an nhân dân.
- [13] Cao Hành Kiện, *Thánh kinh của một con người* (2007), Nxb Văn học.
- [14] Nguyễn Hiến Lê, *Đại cương văn học Trung Quốc* (1964), Nxb Sài Gòn.
- [15] Phương Lưu, *Tinh hoa lý luận văn học Trung Quốc* (1976), Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [16] Phương Lưu, *Lỗ Tấn- nhà lý luận văn học* (1997), Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
- [17] Bồ Tùng Linh, *Liêu trai chí dị* (1992), Nxb Văn học, Hà Nội.
- [18] Thanh Tâm Tài Nhân, *Kim Vân Kiều truyện* (1998), Nxb Hải Phòng.
- [19] Nguyễn Khắc Phi, *Thơ văn cổ Trung Hoa mảnh đất quen mà lạ* (1998), Nxb Giáo dục.
- [20] Nguyễn Khắc Phi, Lưu Đức Trung, Trần Lê Bảo, *Lịch sử văn học Trung Quốc* (2002), Nxb ĐHSP Hà Nội.
- [21] Nguyễn Khắc Phi-Trần Đình Sử, *Về thi pháp thơ Đường* (1997), Nxb Đà Nẵng.
- [22] Ngô Văn Phú, *Thơ Đường ở Việt Nam* (2001), Nxb Hội Nhà văn.
- [23] Trương Quốc Phong, *Tiểu thuyết sử thoại các thời đại Trung Quốc* (1998), Nxb Văn nghệ Tp HCM.
- [24] Trần Trọng San, *Văn học Trung Quốc* (tập 3) (1969), Nxb Bắc Đẩu, Sài Gòn.
- [25] Kim Thánh Thán, *Luận bàn Thủy hử* (1998), Nxb Văn học, Hà Nội.

- [26] Lã Thâm Thìn, *Bình giảng thơ nôm Đường Luật* (2002), Nxb Giáo dục.
- [27] Lỗ Tấn, *Truyện ngắn Lỗ Tấn*, (2000), Nxb Văn học.
- [28] Lỗ Tấn, *Sơ lược lịch sử tiểu thuyết Trung quốc* (Lương Duy Tâm dịch) (1996), Nxb Văn hóa, Hà Nội.
- [29] La Quán Trung, *Tam quốc diễn nghĩa* (3 tập) (2004), Nxb Văn học, Hà Nội.
- [30] Lương Duy Thứ, *Thi pháp thơ Đường* (2004), Nxb Đại học Sư phạm.
- [31] Lương Duy Thứ, *Thi pháp truyện ngắn Lỗ Tấn* (1990), ĐHSP Huế.
- [32] Lương Duy Thứ, *Để hiểu 8 bộ tiểu thuyết cổ điển Trung Quốc* (1992), Nxb Mũi Cà Mau.
- [33] Lương Duy Thứ, (biên soạn), *Lỗ Tấn- Tác phẩm và tư liệu* (1998), Nxb Giáo dục.
- [34] Tư Mã Thiên, *Sử ký tinh hoa* (2005), Nxb Phương Đông.
- [35] Lão Xá, *Truyện ngắn Lão Xá* (2011), Nxb Văn học.
- [36] Lisevich, *Tư tưởng văn học cổ Trung Quốc* (Trần Đình Sử dịch) (1993), Nxb ĐHSP Tp HCM.
- [37] Yu Dan, *Khổng Tử tinh hoa* ( Những điều kỳ diệu từ tư tưởng và triết lý sống của Khổng Tử) (2009), Nxb Trẻ.
- [38] Yu Dan, *Trang Tử tâm đắc*, (2012), Nxb Trẻ.
- [39] *Kinh thi* (2012), Nxb Tổng hợp Tp Hồ Chí Minh.
- [40] 郭志刚, 孙中田主编, *中国现在文学* (两册) (2007 年), 高等教育出版社。
- [41] 饶芃子主编, *中国文学在东南亚* (1999 年), 暨南大学出版社。
- [42] 黎文宙, *杜甫诗歌在越南的接受与传播* (博士学位论文) (2014 年), 华南师范大学。
- [43] *唐诗鉴常辞典*, 上海辞典出版社, 2004 年。

## Chương 1

## VĂN HỌC CỔ ĐẠI

### 1.1. Khái quát văn học tiên Tần

#### 1.1.1. Bối cảnh xã hội thời tiên Tần

Nói văn học tiên Tần (先秦文学) tức là nói văn học Trung Quốc từ thời thương cổ đến những năm đầu đời Tần ở thế kỷ III tr.CN, trải qua ba chế độ xã hội. Chế độ công xã nguyên thủy, chế độ nô lệ và chế độ phong kiến phân quyền địa phương.

Xã hội thị tộc ở Trung Quốc được hình thành từ thời Thần Nông, Hoàng Đế, Nghiêu, Thuấn, Vũ trong truyền thuyết. Với vua Vũ đời Hạ (TK XXI- XVII tr.CN), Trung Quốc bước sang xã hội nô lệ, bỏ chế độ bầu cử của xã hội thị tộc mà đặt ra chế độ cha truyền con nối. Thời kỳ sau nhà Thương (TK XVII- XI tr.CN) chế độ nô lệ phát triển càng mạnh. Những năm cuối đời Thương, bọn quý tộc vô cùng đồi bại, tàn ác khiến nô lệ vùng dậy. Khi bộ tộc Chu đẩy binh thì nô lệ trở giáo giúp Chu. Chu diệt Thương lập vương triều mới. Nhà Chu (TK XI- 256 tr.CN) chia ra hai thời kỳ, Tây Chu (TK XI- 778 tr.CN) và Đông Chu (770- 256 tr.CN). Đông Chu và thời gian từ khi Chu mất đến khi Tần thống nhất Trung Quốc lại chia làm 2 giai đoạn: Xuân thu (770-455 tr.CN) và Chiến Quốc (475-221 tr.CN). Thời Xuân thu nền kinh tế phong kiến nảy mầm, chế độ nô lệ dần dần suy yếu và diệt vong, vì thế người ta ghép Xuân thu vào thời nô lệ và Chiến quốc vào thời phong kiến.

Thời kỳ đầu Chu, các nước chư hầu sống hòa bình với nhau, cứu giúp nhau khi có giặc ngoại xâm. Nhưng về sau thì họ thôn tính lẫn nhau. Đầu Chu có khoảng 1000 nước, đến Xuân thu còn lại hơn 100 nước. Có 14 nước tương đối lớn, trong đó Tần, Tấn, Tề, Sở tranh nhau làm bá chủ. Thế lực vua Chu ngày càng suy, nhà vua mất uy tín đối với các chư hầu. Các nước lớn nắm bá quyền cũng bắt các nước nhỏ cống hiến lễ vật. Đó là thời kỳ “Ngũ bá tranh hùng” (Tề, Tần, Sở, Ngô, Việt). Sang Chiến quốc, chỉ còn 7 nước tạo thành cục diện “Thất hùng tương địch” (Tề, Tần, Sở, Hàn, Triệu, Ngụy, Yên).

Trong thất hùng thì Tần lạc hậu về mọi mặt nhưng từ TK IV tr.CN, vua Tần cho Thương Ưởng thi hành nhiều cải cách xã hội. Tần giàu mạnh thì các nước kia bị uy hiếp. Các thuyết khách thừa cơ hoạt động, hoặc thuyết phục sáu nước kia liên minh chống Tần, đó là thuyết “hợp tung”, hoặc thuyết phục Tần chia rẽ các nước kia cho yếu đi, đó là thuyết “liên hoành”. Nhưng đầu TK III tr.CN, Tần đánh bại hai nước Hàn, Ngụy, tiếp đó phá liên minh Tề- Sở, đưa quân đánh Sính Đô của Sở. Sau đó, Tần trở thành vô địch, kết thúc cục diện tương tranh giữa thất hùng, thống nhất Trung Quốc (221 tr.CN).

Văn học tiên Tần chủ yếu tập trung vào thời kỳ Chiến quốc.

### **1.1.2. Thành tựu văn học thời tiên Tần**

Văn học tiên Tần đạt nhiều thành tựu rực rỡ như: chữ viết, văn học truyền miệng, hai thành tựu thơ giá trị như: *Kinh thi* và *Sở từ*, văn xuôi trong sách *Thượng thư*, tản văn Xuân thu – Chiến quốc.

- Chữ viết Trung Quốc xuất hiện khá sớm (khoảng TK XIV tr.CN, đời Thương). Dùng văn tự để viết sách là bắt đầu từ thời Thương. Văn xuôi cổ nhất được tìm thấy là sách *Thượng thư*, tức *Kinh thư*.

- Văn học truyền miệng thời nguyên thủy phong phú: thơ ca, thần thoại và truyền thuyết. Thơ ca thời nguyên thủy phong phú nhưng đến nay chỉ còn giữ lại được một số câu trong các sách cổ như sách *Lã Thị Xuân Thu*, sách *Đại học*. Thí dụ, thiên cổ nhạc trong sách *Lã Thị Xuân Thu* có đoạn nói: “Ngày xưa nhạc của họ Cát Thiên (tên gọi một ông vua trong truyền thuyết) là ba người nắm đuôi trâu dẫm chân mà hát tám khúc... Khúc thứ nhất là Tải dân (ca ngợi nguồn gốc của tổ tiên), hai là khúc Huyền diệu (có lẽ là dựa vào một truyền thuyết về một con chim thần kỳ nào đó), ba là Toại thảo mộc (đốn cây), bốn là Phấn ngũ cốc (trồng ngũ cốc), năm là Kinh thiên thường (theo đạo trời), sáu là Kiến đế công (lập công cho nhà vua), bảy là Y địa đức (theo đức của đất), tám là Tổng cầm thú chi cực (dồn muôn thú)”. Bài thơ “Cầu nhật tân, nhật nhật tân, hựu nhật tân” [ 苟日新, 日日新, 又日新 ] ghi trong sách *Đại học* vốn là bài minh khắc ở chậu tắm vua Thang (Mỗi ngày mới, ngày ngày mới, ngày lại càng thêm mới)...

Thần thoại, truyền thuyết cũng rất phong phú: *Bà Nữ oa*, *Hậu Nghệ bắn mặt trời*, *Tinh vệ lấp biển*, *Ngưu Lang Chức Nữ*, *Vua Vũ trị thủy*, *vua Thuấn*... Thần thoại, truyền thuyết giải thích các hiện tượng thiên nhiên, ca ngợi những nhân vật lịch sử anh hùng, khát vọng một cuộc sống no ấm, tình yêu thương của đồng loại...

- *Kinh thi*. *Kinh thi* tập hợp các bài thơ thời Tây Chu, Đông Chu. Phần lớn là dân ca miền Bắc Trung Quốc do nhạc sư các nước sưu tầm dâng lên thiện tử nhà Chu. *Kinh thi* vốn có 3000 bài thơ hay nhất Trung Quốc (TK XII- VI tr.CN). Dân ca là phần quan trọng nhất, 160 bài, tập hợp thơ ca của giới quý tộc.

- *Sở từ*. Từ khi *Kinh thi* xuất hiện cho đến khi có *Sở từ*, khoảng 400 năm, tức đầu Xuân thu đến cuối Chiến quốc. Người ta gọi *Sở từ* là muồn phẩm chỉ thơ ca của nước Sở ở lưu vực sông Trường Giang, miền Nam Trung Quốc. *Sở từ* thiên về tính chất lãng mạn, phóng khoáng, hình thức tương đối tự do, câu dài ngắn không đều nhau. Nói đến *Sở từ* là nói tới 2 nhà thơ tiêu biểu: Tống Ngọc với 16 bài phú, Khuất Nguyên với tập *Ly Tao*.

- Văn xuôi, tản văn.

Văn xuôi cổ nhất được tìm thấy trong sách *Thượng thư*. Tuy nhiên những bài ghi chép trong sách *Thượng thư* chỉ là văn chương hành chính, phải đến tản văn Xuân thu Chiến quốc mới có tính chất văn học. Văn đàn lúc này như vườn xuân “trăm hoa đua nở”. Về văn xuôi lịch sử có những tác phẩm như tác phẩm *Xuân thu* (Khổng Tử), *Tả truyện* (Tả Khâu Minh), *Cốc Dương truyện* (Công Dương Cao), *Cốc Lương truyện* (Cốc Lương Xích), sách *Quốc ngữ*, *Chiến quốc sách* (không biết của ai, ghi chép lịch sử các nước). Về văn xuôi chư tử (văn xuôi triết lý) có những tác phẩm như: *Luận ngữ*, sách *Mạnh Tử*, sách *Tuân Tử* của phái Nho gia; sách *Mặc Tử* của phái Mặc gia; sách *Đạo đức kinh* của Lão Tử, sách *Trang Tử* của Trang Chu thuộc phái Đạo gia; sách *Hàn Phi Tử* của Hàn Phi thuộc phái Pháp gia.

## 1.2. Kinh thi 《诗经》

### 1.2.1. Khái quát về Kinh thi

#### 1.2.1.1. Khái niệm Kinh thi

*Kinh thi* là tập thơ cổ của nhân dân phương Bắc, tiêu biểu cho văn hóa phương Bắc (cùng với triết học Khổng Mạnh). So sánh với *Kinh thi*, thì *Sở từ* của Khuất Nguyên tiêu biểu cho văn hóa phương Nam (cùng với triết học Lão Trang).

*Kinh thi* là gì? Chữ **Kinh** có hai nghĩa: kinh điển, chuẩn mực, *Kinh thi* là chuẩn mực của thơ ca, đạo thường; nghĩa là trường tồn bất biến, là đạo muôn đời.

Trước đời Hán, nó được gọi là *Thi* hay *Thi tam bách*. Từ đời Hán trở về sau các sách vở Nho gia dung để dạy học trò đều được suy tôn là Kinh (Thi, Thư, Lễ, Nhạc, Xuân thu) nên mới gọi là *Kinh thi*.

#### 1.2.1.2. Thời đại

*Kinh thi* ra đời cách đây 2500 năm, vào khoảng thế kỷ VI tr.CN. Nó là sáng tác của nhiều người (đa số là nhân dân lao động, số ít quý tộc và sĩ đại phu) trong khoảng thời gian 500 năm, từ đầu Tây Chu (TK XI tr.CN) đến giữa Xuân Thu (TK VI tr.CN).

Chế độ xã hội trong thời kỳ hình thành *Kinh thi* là cuối chế độ nô lệ đầu phong kiến. Theo ý kiến chung, Xuân Thu (770- 475 tr.CN) là giai đoạn quá độ từ chế độ nô lệ chuyển sang chế độ phong kiến. Còn Chiến quốc (475- 221 tr.CN) là giai đoạn chế độ phong kiến đã được xác lập ở Trung Quốc. Trong các giai đoạn Xuân Thu- Chiến quốc, chiến tranh giữa các chư hầu xảy ra liên miên, thiên tử nhà Chu chỉ còn là hư vị...

Cần có ý thức khi phân tích những vấn đề như ép bức bóc lột, vấn đề lễ giáo phong kiến... trong *Kinh thi*. Vì đây là thời kỳ cuối nô lệ đầu phong kiến nên chủ yếu là áp bức bóc lột kiểu nô lệ, lễ giáo phong kiến chưa sâu như sau này.

### 1.2.1.3. Biên soạn, phân loại

- Biên soạn có 3 thuyết:

+ Khổng Tử biên soạn. Sách *Sử ký* viết: Từ 3000 bài *Kinh thi*, Khổng Tử soạn lại thành 300 bài để dạy học trò. Không đúng, vì trước đây Khổng Tử đã có quyển *Kinh thi* 305 bài.

+ Các quan “thái thi” (hái thơ) đời Chu làm để dâng vua. Có một phần nhưng không phải tất cả.

+ Công lao chính của các nhạc quan thu thập âm nhạc vì nghề nghiệp.

Biên soạn là công lao của nhiều thế hệ. Khổng Tử chỉ có thể là một trong số rất nhiều người đã tham gia vào quá trình tuyển chọn, chỉnh lý tập thơ.

- Về phân loại: *Kinh thi* gồm có ba bộ phận như Phong 風, Nhã 雅, Tụng 頌. Sự phân loại này dựa trên tiêu chí là nhạc điệu.

+ Phong hay quốc phong, là âm nhạc địa phương của các nước. Tất cả có 160 bài thuộc 15 quốc phong (thập ngũ quốc phong).

+ Tụng là loại nhạc kết hợp với vũ, tán tụng ca ngợi- nhạc dùng trong tế lễ, gồm 31 thiên Chu tụng, 4 thiên Lỗ tụng và 5 thiên Thương tụng.

+ Nhã là âm nhạc của các vùng đất trực thuộc triều Chu. Nhã là để phân biệt với tục. Nếu “phong” cơ bản là dân ca thì “nhã” mang hàm nghĩa nhạc chính thống của cung đình: “nhã nhạc”. Nhã lại gồm có đại nhã và tiểu nhã. Có 31 thiên đại nhã, chủ yếu mang nội dung ca tụng công đức, dùng các lễ hội, yến tiệc cung đình. Có 74 thiên tiểu nhã, phần lớn là sáng tác của quý tộc và kẻ “sĩ” (các phần tử trí thức).

Cách chia đó không hoàn toàn chính xác. Người ta thường theo cách chia mới: Thơ ca quý tộc và thơ ca dân gian.

### 1.2.2. Nội dung tư tưởng Kinh thi

- *Cuộc sống bị áp bức bóc lột và tinh thần phản kháng của nhân dân lao động*

+ *Kinh thi* là một bức tranh còn nguyên vẹn về cuộc sống của nhân dân lao động dưới chế độ nô lệ. Tiêu biểu cho nội dung này là *Thất nguyệt*.

+ Nỗi cay đắng vì phu phen tạp dịch. Tiêu biểu cho nội dung này là các bài *Bão vũ* (chìm bão), *Quân tử vu dịch* (chàng đi lao dịch)...

+ Lòng oán hờn phần nô và tinh thần phản kháng. Những bài thơ tiêu biểu cho nội dung này là *Phạt đàn*, *Thạc thử*...

- *Phản đối chiến tranh bành trướng thế lực, thôn tính đất đai của giai cấp thống trị.*



Bên cạnh những bài phê phán sự áp bức bóc lột là những bài thơ nói lên nỗi khổ của nhân dân trong chiến tranh. Xuân thu là thời kỳ chiến tranh thôn tính lẫn nhau giữa các chư hầu diễn ra liên miên và *Kinh thi* là ngọn nguồn thơ ca phản chiến ở Trung Quốc. Có thể thấy tâm trạng đau buồn của người lính giải ngũ trên đường về quê trong *Đông Sơn* (Núi Đông); cũng có thể thấy nguyện vọng hòa bình, lòng thủy chung cả người chinh phụ qua nhiều bài thơ hay như *Bá hề* (Hỡi chàng), *Quân tử vu dịch*, *Bảo vũ*. Có thể thấy thái độ chán chường cao độ của người lính bại trận trong bài *Kích cổ* (Đánh trống).

- *Kinh thi phản ánh quan niệm về tình yêu và hôn nhân của người lao động.*

Có thể thấy nhiều trạng thái của tình yêu và hôn nhân, những biểu hiện lành mạnh trong sáng trong quan hệ tình cảm giữa những người lao động qua hàng loạt bài thơ hay như *Quan thư*, *Tình nữ*, *Nữ viết kê minh* (vợ bảo gà gáy rồi), *Phiến hữu mai* (quả mơ rụng)... Tuy nhiên cũng có nhiều bài dựng lên một cách sinh động hình ảnh của người phụ nữ gặp nhiều đau khổ trong tình yêu và hôn nhân *Phiến hữu mai* (Quả mơ rụng), *Xin anh Hai*...

### **1.2.3. Nghệ thuật Kinh thi**

- Điểm nổi bật trong *Kinh thi* là tính chân thực.

- Thi pháp nghệ thuật nổi bật của *Kinh thi* là: Phú 賦, tỉ 比, hứng 興. (Đọc thêm *Văn học sử Trung Quốc*, T1. Nxb Phụ Nữ, tr.149).

+ Phú là phô bày, nói thẳng sự việc ra, nghĩ thế nào nói thế đó. *Thất nguyệt*, *Phạt đàn* cơ bản là dùng thể phú.

+ Tỉ là ví, so sánh, mượn cái này nói cái kia. *Thạc thử*- mượn con chuột nói kẻ bóc lột; *Quả mơ rụng*- dung hình ảnh mơ rụng để hình dung sự trôi nhanh của thời gian và khát vọng hôn nhân ngày càng mãnh liệt.

+ Hứng là khêu gợi, mượn sự vật bên ngoài để khêu gợi tình cảm bên trong. *Quan thư*- từ tiếng chim gù đến lúa đôi, là tỉ mà cũng là hứng, tỉ trực tiếp, hứng gián tiếp.

- Về kết cấu, *Kinh thi* thường sử dụng hình thức nổi bật là lối trùng chương, điệp cú. Tiêu biểu như *Phạt đàn*, *Thạc thử*. (Xem thêm *Văn học sử Trung Quốc*, T1. Nxb Phụ Nữ, tr.147).

### **1.2.4. Đặc điểm và ảnh hưởng của Kinh thi**

Đặc điểm và ảnh hưởng của *Kinh thi* chủ yếu biểu hiện ở các mặt sau:

- Thứ nhất, *Kinh thi* lấy thi ca trữ tình làm chủ lưu. Hơn nữa xét từ trình độ trưởng thành của thi ca, mức độ trưởng thành của thơ trữ tình cũng rõ ràng cao hơn kể chuyện (tự sự). Sử thi Homer của Hy Lạp đại để cùng thời đại với *Kinh thi*, thì hoàn toàn là thơ

kể chuyện. Thế nên, nếu như Home đã đặt nền tảng kể chuyện là hướng phát triển chủ yếu cho VHPT thì *Kinh thi* đã đặt truyền thống trữ tình làm phương hướng phát triển chủ yếu cho sự phát triển của Văn học Trung Quốc.

- Thứ hai, thi ca trong *Kinh thi* phần lớn đều phản ánh thế giới hiện thực của nhân gian, cũng như sinh hoạt và kinh nghiệm hằng ngày của con người. Thi ca sau này của Trung Quốc và kể cả những dạng thức văn học khác, nội dung của nó đều mang đặc trưng cơ bản trong sinh hoạt hằng ngày và sinh hoạt hiện thực.

- Thứ ba, xét về mặt tổng thể, *Kinh thi* có màu sắc chính trị và đạo đức rất rõ rệt. Việc các thi nhân hậu thế đã kế thừa đặc điểm chính trị, đạo đức trên cũng nên phân tích theo hai mặt. Một mặt, uôm nén văn học đừng quá nghiêng về “du hí” và “duy mỹ”. Mặt khác nếu quá cường điệu đặc điểm này sẽ làm phương hại đến sự phát triển đa dạng của văn học, đè nén sự thoải tự do về mặt tình cảm.

- *Kinh thi* ảnh hưởng rất lớn đến Khuất Nguyên, các nhà thơ Đường và nói chung đối với thơ ca Trung Quốc. Về sau, mỗi khi thơ ca rơi vào hình thức chủ nghĩa, người ta lại đề cao việc học tập Quốc phong, tức là học tập cái chân thực, cái hồn hậu của *Kinh thi*.

- Các nhà thơ Việt Nam vận dụng điển cố *Kinh thi* một phần do sách giáo khoa phong kiến quy định (lục kinh), nhưng một phần do nó chân thực sinh động, xứng đáng được coi là những điển cố văn học như *Chinh phụ ngâm*, *Truyện Kiều*.

### **1.3. Khuất Nguyên và *Ly tao* (屈原与离骚)**

#### **1.3.1. Khái quát**

##### **1.3.1.1. Thời đại- thân thế và lý tưởng thẩm mỹ tiến bộ**

- Khuất Nguyên (khoảng 340- 277 tr.CN), tên Bình, tự Nguyên, là quý tộc cùng một họ với vua Sở, sống vào nửa sau thời Chiến quốc. Quê hương ông là nước Sở, là một trong bảy nước mạnh nhất thời Chiến quốc (thất hùng: Tần, Tề, Sở, Hàn, Ngụy, Triệu, Yên). (Xem thêm *Cuộc đời và tác phẩm của Khuất Nguyên*- Văn học sử Trung Quốc, T1, Nxb Phụ Nữ, tr.201).

- Khuất Nguyên đề ra “biến pháp” trong đối ngoại và đối nội. Về đối ngoại “hợp tung” (liên kết sáu nước) chống đường lối “liên hoành” của Tần. Về đối nội, hạn chế quý tộc, cất dùng người tài, giảm nhẹ hình phạt. Vì chủ trương yêu nước và tiến bộ đó mà cuộc đời ông long đong lận đận. Khi vua thực hiện “biến pháp”, ông được trọng dụng, làm đến Tả đô (Phó thủ tướng). Khi vua nghe lời xúc xiển, theo “liên hoành”, ông bị thất sủng, bị lưu đày ở Hán Bắc (thời Sở Hoài Vương thứ 25). Lần thứ 2 (thời

Khoảnh Tương Vương), sau 14 năm lưu đày, khi Tần diệt Sở, ông đau khổ tuyệt vọng, nhảy xuống sông Mịch La để tự tận (5.5.278 tr.CN).

### **1.3.1.2. Sự nghiệp sáng tác của Khuất Nguyên**

- Tác phẩm của Khuất Nguyên gồm từ, phú, thơ, gọi chung là *Sở từ* 《楚辞》(thơ từ theo điệu Sở). Ngoài *Ly tao* còn có *Cửu chương*, 《九章》gồm 9 bài: *Tích tụng* (Tiệc làm thơ), *Thiếp giang* (Qua sông), *Ai Sinh* (Thương nhớ kinh đô Sinh), *Trừu tư* (bày tỏ tâm sự), *Hoài Sa* (nhớ Trường Sa), *Tư mỹ nhân* (nhớ người đẹp), *Tích vãng nhật* (nhớ xưa), *Quất tụng* (ca ngợi cây quất), *Bi hồi phong* (buồn gió xoáy).

- *Cửu ca* 《九歌》gồm 11 bài dân ca được Khuất Nguyên cải biên, nói về tế thần mặt trời, thần núi, thần mây, thần coi việc nối dõi, thần sông Hoàng Hà, thần Trường Giang... Đặc biệt có bài *Quốc thương* (Hồn liệt sĩ) mang âm hưởng tế các chiến sĩ trận vong.

- *Thiên vấn* 《天问》(hỏi trời) là một bài thơ lạ, đề xuất hơn 130 câu hỏi về truyền thuyết, lịch sử. Bài thơ thể hiện tư tưởng khai sáng của nhà thơ, cũng là dấu ấn của thời đại “trăm nhà đua tiếng”.

- Nội dung thơ Khuất Nguyên tập trung thể hiện tấn bi kịch của ông của thời đại. Bi kịch của một nhà chính trị sáng suốt muốn cho nước Sở hùng mạnh, xã hội tốt đẹp. Bi kịch của một con người trong sạch, đạo cao đức trọng phải sống giữa những kẻ tầm thường. Bi kịch của ông còn là bi kịch của một nhân cách “phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất” ( “富贵不能淫，贫贱不能移，威武不能屈 - giàu sang không thể quyến rũ, nghèo hèn không thể lung lay, uy vũ không thể khuất phục) bị bọn tiểu nhân nắm vận mệnh quốc gia hãm hại.

### **1.3.2. Giá trị nội dung và nghệ thuật của Ly tao**

#### **1.3.2.1. Giá trị nội dung Ly tao**

- Nhan đề *Ly tao*

*Ly tao* là tác phẩm tiêu biểu của Khuất Nguyên là bài thơ trữ tình đầu tiên, bài thơ dài đầu tiên trong lịch sử văn hóa Trung Quốc (373 câu, 2490 chữ). Người xưa coi viên ngọc quý và lạ “Tiền thế vị văn, hậu thế mạc kế” (đời trước chưa nghe thấy đời sau không ai theo kịp).

Theo Tư Mã Thiên (Sử ký) “Ly tao giả, ly ưu dã” (离骚者,离忧也- Ly tao là lo buồn trong chia ly). Theo Ban Cố “Ly là gặp phải, tao là lo âu; bản thân nhà thơ gặp những điều lo âu mà viết nên bài từ”. Vương Dật thì nói: Li tức là li biệt, tao tức buồn, cho nên Li tao là nỗi buồn li biệt. Vậy Ly tao là nỗi đau buồn chia ly, ở đây là chia ly với Sở Vương, Sinh đô và nước Sở.

Dù cho niên đại viết ra, cũng như ý nghĩa của đầu đề bài *Li tao* có những cách cắt nghĩa khác nhau nhưng ta có thể khái quát một cách xác đáng: *Li tao* đó là tự truyện của một tâm hồn đau khổ như Khuất Nguyên, sau khi gặp phải trắc trở về mặt chính trị, đứng trước vận mệnh nguy nan của cá nhân và quốc gia, nên có sự suy nghĩ về quá khứ cũng như về tương lai, và chủ yếu là thông qua phương thức ảo tưởng (Văn học sử Trung Quốc, T1. Nxb Phụ Nữ, tr.205).

- Bối cảnh *Ly tao*

Có nhiều cách chia khác nhau. Tuy nhiên, cách chia của các học giả đời Thanh là dễ chấp nhận nhất, chia *Li tao* làm 2 phần (trừ lời văn: 4 câu cuối bài). Phần trên là thực (có hư), phần dưới là hư (có thực). Phần trên tác giả trình bày ý tưởng muốn đưa nước Sở vượt Thuấn Nghiêu nhưng Sở vương không nghe; phần dưới trình bày với linh hồn vua Nghiêu Thuấn. Nếu phần trên tác giả ra sức chăm bón “chín vườn lan lại nghìn sào huệ” nhằm xây dựng một đội ngũ nhân tài cho đất nước, nhưng rốt cuộc đều bị phản bội (lan ta tưởng là nơi tin cậy, có ngờ đâu bong bẫy mà hư...) thì ở phần sau ông lên cõi hư ảo tìm người đẹp mà không gặp (kể vì không mối lái, kẻ gặp nhưng “mất nét”).

- Cảm hứng chủ đạo *Ly tao*

*Ly tao* là bài thơ trữ tình, tác giả bộc bạch tâm sự. Ở đây tác giả nói đến lịch sử, đến hoa thơm cỏ lạ, đến thế giới thần tiên... nhưng đó chỉ là mượn ngoài để nói trong, mượn người để nói mình. Mọi hình tượng trong *Ly tao* đều muốn nói chung một màu sắc, đều bị chi phối bởi cảm hứng chủ đạo đó là: *Nỗi niềm cay đắng trong tình trạng thần tượng bị đổ vỡ, khát vọng bị vùi dập, nhân cách bị bôi nhọ song song với ý chí kiên trì bất khuất quyết không bỏ chính theo tà, thà chết để bảo toàn khí tiết.*

- Diễn biến tâm trạng

+ Nỗi niềm cay đắng của nhà thơ được diễn tả dưới dạng tâm trạng của một “người đẹp” đi tìm “bạn lòng”. Người đẹp tự hào về gia thế, phẩm cách vì sợ “muộn màng lỡ duyên”. Đây không phải là cái duyên thông thường mà là khát vọng vươn tới cái chân- thiện- mỹ. Khát vọng đó bị thời đời xuyên tạc, bôi nhọ.

Từ câu thứ nhất “Đế Cao Dương chỉ miêu duệ hê, Trẫm Hoàng khảo viết bá dung”- 帝高阳之苗裔兮，朕皇考曰伯庸. (Tôi nguyên là con cháu của nhà vua thời cổ là Cao Dương) thi nhân đã sử dụng rất nhiều ngôn từ, từ nhiều góc độ, kể lại nhân cách tốt đẹp của bản thân. Ông nói tự hào rằng, mình là một bề tôi cùng họ với Sở Vương, vừa nêu lên thân thế cao quý của mình, vừa thể hiện trách nhiệm của mình đối với sự hưng vong của nước Sở là một trách nhiệm không thể chối bỏ được. Ông kể lại mình

đã hạ sinh vào một thời điểm rất tốt (ngày Dần, tháng Dần, năm Dần), được đặt cho cái tên rất đẹp qua sự bói toán. Ông lại nhân mạng mình là người có thiên phú khác thường. Trên cơ sở đó, thi nhân kể lại việc mình đã kịp thời lo tu thân, bồi dưỡng phẩm chất đạo đức tốt đẹp, rèn luyện một tài năng xuất chúng, tha thiết muốn hiến thân cho nước cho vua, để giúp cho nước Sở được hưng thịnh, giúp cho Sở Vương trở thành một nhà vua như Nghiêu Thuấn (*Văn học sử Trung Quốc*, T1. Nxb Phụ Nữ, tr.206).

+ Từ tâm trạng tự hào về gia thế, phẩm cách, Người đẹp chuyển sang tâm trạng đau đớn vì sinh ra lỗi thời, do không gặp “minh chúa”, vì gặp thời đời a dua xu nịnh. Sở Vương là tên hôn quân, vô đạo “Tình ta mình chẳng xét cùng, nghe lời ton hót đem lòng giận ta”. Bọn “đảng nhân”: *“Chúng chen chúc trên đường vụ lợi, Tấm lòng tham, tham mãi, tham hoài, Đem dạ mình đọ bụng người...”*.

Bọn “đảng nhân” tức là bọn tiểu nhân, kết bè kết cánh để mưu lợi riêng, bọn này đối địch với thi nhân “Duy phù đảng nhân chi thâm lạc hê, lộ u muội dĩ hiềm ải”. Hơn nữa, bọn chúng chẳng những “Cánh tiến dĩ tham lam, bằng bất yếm hồ cầu sách” (càng lúc càng tham lam, vơ vét không biết chán), mà còn “Nội thứ dĩ kỷ lượng nhân, các hưng tâm nhi tập đồ” (suy bụng ta ra bụng người, ganh ghét lẫn nhau). Cho rằng thi nhân được trọng dụng là một trở ngại đối với chúng. Do vậy, chúng đã đứng lên **“vị dư dĩ thiên dâm”** (为余以天淫), vu cáo thi nhân là một kẻ tiểu nhân dâm tà (*Văn học sử Trung Quốc*, T1. Nxb Phụ Nữ, tr.206).

Sở Vương là người có quyền lực tối cao có thể quyết định sự thành bại giữa đôi bên, quyết định vận mệnh nước Sở. Ông ta hồ đồ, u mê. Thi nhân đối với nhà vua có một tấm lòng trung thành tuyệt đối: **“Chỉ cửu thiên dĩ vi chính hê, phù duy linh tu chi cố dã”** (指九天以为正兮，夫唯灵修之故也- có trời cao làm chứng, những lời nói trung thành của tôi đều vì nhà vua cả). Nhà vua có một đạo cũng trọng dụng và tín nhiệm thi nhân, nhưng cuối cùng bị bọn “đảng nhân” bung bít dối gạt: **“Thuyên bất sát dư chi trung tình hê, phản tín sàm dĩ tế nộ”** (荃不察余之中情兮，反信谗以齎怒- vua không nhận thấy lòng trung thành của tôi, trái lại nghe theo lời dèm pha mà giận giữ đối với tôi). Chính vì vậy mà dẫn đến sự thất bại của thi nhân, sự suy sụp của nước Sở (*Văn học sử Trung Quốc*, T1. Nxb Phụ Nữ, tr.207).

+ Từ không chịu đựng nổi một nhân cách cao cả trước thực tế tối tăm, bản thiếu, ông nghĩ đến phương châm “độc thiện kỳ thân” (独善其身- chỉ lo giữ mình đức tốt, mặc kệ kẻ khác tốt xấu) của nhà Nho.

+ Có lúc nhà thơ nghĩ đến lời khuyên “mặc đời”. “Đời đều bề đảng gian tà, Một mình ta nói, nói mà ai hay”. Nghĩ tới lời khuyên đi tìm đất hứa (Đường xa xin chớ ngại

ngừng, Người xinh ai chẳng đem long khát khao). Nghĩ đến lời khuyên nấu mình chờ thời theo gương Phó Duyệt, Lã Vọng ngày xưa. Cuối cùng ông nghe theo quẻ bói linh phân: tiêu dao cho khuây khỏa (Linh phân dạy quẻ coi tốt lắm, Chờ ngày lành ta sắm sửa đi).\

+ Tổ quốc quê hương níu chân ông lại. Ông chỉ chọn con đường “theo chân Bành Hàm” để giữ trọn khí tiết. Bành Hàm là một hiền sĩ đời Ân, can vua mà vua không nghe mới ôm đá mà tự trầm. Vậy là ông đã quyết định tự tử sau khi viết xong thiên *Ly Tao*.

- Giá trị tư tưởng và nghệ thuật của *Ly tao*

+ *Ly tao* là sự thể hiện đầy đủ xúc động bi kịch Khuất Nguyên. Đó là bi kịch của một nhà chính trị sáng suốt nhưng không gặp thời. Là bi kịch của một nhân cách cao cả bị đẩy đoạ giữa chốn bùn nhơ. Cũng là bi kịch của phẩm giá dưới chế độ chính trị đen tối, bi kịch của thời đại thất hưng.

+ Tác phẩm nghệ thuật đạt đến độ **chân thiện mỹ**. “Sức tưởng của ông cũng rất dồi dào: ông nhân cách hóa cây cỏ, vạn vật, ví những cỏ lau, cỏ chỉ với hạng người quân tử, dùng chim trĩ, chim tu hú làm mối mai, lại muốn sai khiến cả thần gió, thần trăng, thần sấm, thần sét. Ngọn bút thực phóng lãng, lợi dụng tất cả các thần thoại của Trung Quốc (nên có nhà đã ví *Ly Tao* của ông với Divine Comédie của Dante); để diễn tả tất cả nỗi u uất trong hàng chục năm của ông, lưu lại cho muôn thuở một lời nức nở nghẹn ngào, bất tuyệt.” (Nguyễn Hiến Lê, *Cổ Văn Trung Quốc*, Xuân Thu xuất bản, tr.105-106).

- Ảnh hưởng của Khuất Nguyên (Xem *Giáo trình Văn học Trung Quốc*, Lương Duy Thứ, Huế.1994, tr.31)

+ Khuất Nguyên được các thời đại thừa nhận là bậc thầy của thơ ca.

+ Nhân cách và tài năng Khuất Nguyên có ảnh hưởng sâu sắc đến các nhà thơ cổ điển Việt Nam, tiêu biểu là Nguyễn Du.

## **1.4. Tản văn tiên Tần**

### **1.4.1. Tản văn lịch sử, tản văn chư tử**

#### **1.4.1.1. Tản văn lịch sử (văn xuôi lịch sử)**

- Thời Xuân thu, Chiến quốc, các nước thôn tính lẫn nhau tàn khốc. Bọn quý tộc cũ suy tàn, một lớp người mới ngóc đầu dậy. Sự thịnh suy đó diễn ra một cách kịch liệt. Thần giết vua, con giết cha là chuyện thường thấy. Có người ghi chép những sự việc đó để bày tỏ quan điểm của mình. Xét về văn học có bốn tác phẩm được nhắc đến: Xuân thu, tả truyện, Quốc ngữ, Chiến quốc sách.

- *Xuân thu* là một cuốn sử biên niên đầu tiên của Trung Quốc, lấy các sự kiện của nước Lỗ làm trọng tâm (722- 481 tr.CN), đồng thời đề cập đến việc nhà Chu và các nước chư hầu trong vòng 242 năm. *Xuân thu* là sách của các sử quan nước Lỗ ghi chép. Khổng Tử có sửa chữa ít nhiều, đem ra dạy học học trò coi là một tác phẩm kinh điển của Nho gia. Văn chương *Xuân thu* thường rất vắn tắt. Khổng Tử dùng bộ sách này để truyền cái “đại nghĩa” của ông về lý luận chính trị chứ không chú trọng đến sự kiện lịch sử. Hành văn sách *xuân thu* rất đặc biệt (dùng từ định rõ kẻ ngay người gian, bỏ quên việc, quên tên tỏ ý chê bai, gọi tên tục những người có lỗi...

- *Tả truyện* là tác phẩm lịch sử do người họ Tả biên soạn, chép về thời *Xuân thu*, có phụ lục một số chuyện sau *Xuân thu* một thời gian, cho nên còn có tên là “*Tả thị Xuân Thu*” (sách *Xuân thu* của họ Tả). So với *Xuân thu*, *Tả truyện* miêu tả các chi tiết cận kề, công phu. Về mặt tư tưởng, tác giả *Tả truyện* đứng trên tư tưởng Nho gia đề cao đạo đức, luân lý phong kiến, đồng cảm nỗi khổ của nhân dân và thảm họa chiến tranh.

- *Chiến quốc sách* ra đời sau *Tả truyện*, do các sử gia, chính khách thời Chiến quốc soạn. Lưu Hưởng đời Hán sắp xếp lại được 33 thiên. Bộ sách này chép những sự việc xảy ra từ đầu Chiến quốc cho tới khi 6 nước bị diệt vong (khoảng 452- 220 Tr.CN). Tề, Tần, Sở, Hàn, Triệu, Ngụy, Yên. Bộ sách tái hiện lịch sử bằng những đoạn biện thuyết hùng hồn, khéo léo vận dụng những mẫu truyền thuyết ngụ ngôn và những tỉ dụ rất hay để thuyết minh cho những lí lẽ trừu tượng.

#### 1.4.1.2. *Tản văn chư tử (tản văn triết lý)*

Xét về mặt văn học, tản văn triết lý có ba tác phẩm có giá trị nổi bật: *Luận ngữ*, *Mạnh Tử* và *Trang Tử*.

- *Luận ngữ* là bộ sách ghi lời nói việc làm của Khổng Tử, của môn đệ ông, biên soạn khoảng đầu Chiến quốc. *Luận ngữ* không phải được truyền tụng, chỉ bởi vì nó là sách kinh điển của Nho gia mà còn vì giá trị văn học. Lời lẽ ngắn gọn, ý nghĩa sâu sắc, giàu hình ảnh, sinh động.

- *Mạnh Tử* là sách kinh điển quan trọng của Nho gia, gồm 7 thiên, do Mạnh Tử và học trò biên soạn. Văn chương trong *Mạnh Tử* giàu tính hùng biện, hình tượng rõ nét.

- *Trang Tử* là bộ sách do Trang Tử và các học trò của ông biên soạn, còn có tên là *Nam hoa kinh*, gồm 30 thiên, tư tưởng xuất thế. Văn chương *Trang Tử* hấp dẫn, hư hư thực thực, vừa có tính trí tuệ, tính trữ tình, giàu sức tưởng tượng, giàu chất thơ.

### ***1.4.2. Nội dung và hình thức tản văn tiền Tần***

#### ***1.4.2.1. Nội dung***

Tính thiết thực và tính phê phán trong tản văn thể hiện rất rõ. Người làm sử hay viết văn, bất cứ đứng trên lập trường giai cấp nào, đều bất mãn với tình trạng xã hội lúc bấy giờ và đồng cảm với nỗi khổ cực của nhân dân. Họ có những chủ trương khác nhau, trái ngược nhau về chính trị, về thái độ trước cuộc sống, về luân lý đạo đức, về bản tính của con người, nhưng ai nấy đều mong mỗi sống bình yên, không phải trông thấy cảnh giết hại lẫn nhau và nhân dân thì được an cư lạc nghiệp, nhẹ bớt gánh phu đài tạp dịch, dù vẫn phải cứ làm nô lệ nuôi bọn thống trị.

#### ***1.4.2.2. Nghệ thuật***

- Sự xuất hiện trong cùng một giai đoạn những tác phẩm như: *Tả truyện*, *Chiến quốc sách*, *Luận ngữ*, *Mạnh Tử*, *Trạng Tử*... đánh dấu một bước tiến vượt bậc của tản văn Trung Quốc. Mỗi tác giả đều có một phong cách riêng, ngôn ngữ sử dụng đều tinh luyện, khai thác kho tàng phong phú của văn học truyền miệng thần thoại, truyền thuyết, ngụ ngôn, thơ ca để diễn đạt tư tưởng, làm cho tác phẩm dễ đọc, dễ tiếp nhận.

- Trong tản văn Xuân thu- Chiến quốc đã có mầm mống các thể loại văn học về sau sẽ nở hoa kết quả. Thơ, truyện ký, tiểu thuyết, từ phú, văn chính luận, kể cả những đoạn đối thoại dài như trong lịch sử đều có trong tản văn.

- Tản văn có sự thống nhất giữa chính luận và nghệ thuật, giữa văn và sử. Có thể nói tản văn là một thể loại hỗn hợp giữa văn và sử, cho nên tác phẩm nào cũng đều là văn học cả. “văn sử bất phân” là như thế, khác hẳn với đời sau.

### **1.5. Văn học Tần Hán**

#### ***1.5.1. Khái quát văn học Tần Hán***

##### ***1.5.1.1. Bối cảnh xã hội***

Giai đoạn Tần- Hán tồn tại khoảng năm thế kỷ, từ thế kỷ III tr.CN đến thế kỷ III sau CN. Tần tương đối ngắn, chỉ 26 năm. Như vậy, văn học giai đoạn này chủ yếu là Hán.

Tần là triều đại thống nhất Trung Quốc (năm 221 tr.CN), đã dựng lên một vương triều phong kiến chuyên chế trung ương tập quyền to lớn đầu tiên trong lịch sử. Chính sách cai trị của Tần dã man, tàn phá văn hóa: đốt sách, chôn học trò, cho nên Tần gần như không có văn học.

Sự thống nhất của Tần tạo điều kiện cho sự thành lập và củng cố chế độ phong kiến tập quyền của nhà Hán. Hán lại là triều đại bành trướng nhất Trung Quốc. Tần



cũng như Hán đều phát động nhiều cuộc chiến tranh xâm chiếm các nước láng giềng (Việt Nam, Nhật Bản, Triều Tiên).

Tần cũng như Hán đều bị các cuộc khởi nghĩa nông dân lật đổ, đời Tần do Trần Hiếp và Ngô Quảng lãnh đạo, đời Hán thì do anh em Trương Giác lãnh đạo (cuộc khởi nghĩa khăn vàng). Cuối Hán thì chính quyền tan rã, các địa phương đánh chiếm lẫn nhau, tạo thành cục diện hỗn chiến đầu thế kỷ III, tức là thời Tam quốc: Ngụy, Thục, Ngô.

Đế quốc tập quyền trung ương xuất hiện thì tình trạng “trần nhà đua tiếng” thời Chiến quốc chấm dứt. Lý Tư là đại thần triều Tần chủ mưu việc đốt sách chôn nho, bác bỏ các thứ chính trị dựa vào nhân nghĩa tài trí; thủ tiêu quyền tham gia chính trị của các học giả và thuyết khách. Nhưng đầu Hán, học thuyết “bách gia chư tử” còn tranh nhau địa vị. Tình trạng đó không có lợi cho vương triều thống nhất, Hán Vũ Đế bèn chỉ tôn sùng đạo Nho, trọng dụng Đồng Trọng Thư. Sự thống trị tư tưởng đó có ảnh hưởng không tốt đến văn học thời bấy giờ (Ủng hộ hành động quân sự, chính trị của Hán Vũ Đế, hoặc cổ động tuyên truyền và mua vui cung đình...).

#### *1.5.1. 2. Tình hình văn học Tần Hán*

Triều Tần tồn tại rất ngắn lại xem khinh văn hóa nên những gì có thể nói về mặt văn học rất ít. Đại để chỉ có một bộ *Lã Thị Xuân Thu* (sáng tác tập thể từ các môn khách của Lã Bất Vi, gồm 12 kỷ, 8 lãm, 6 luận) và một bài *Gián Trục Khánh Thư* của Lý Tư. *Lã Thị Xuân Thu* lấy Nho học làm trung tâm, lại gom thêm các học thuyết thời tiền Tần, lấy chính trị làm chủ yếu, phản ánh rộng; lập luận trước rồi mới dẫn chứng qua sự thật lịch sử và những câu chuyện ngụ ngôn; văn tự giản dị, rõ ràng, có tính hình tượng.

*Phủ đời Hán là thể loại phát triển rực rỡ nhất.* Nó là một thứ văn học quý tộc, đại bộ phận phục vụ cho giai cấp thống trị phong kiến.

*Thơ ca đời Hán có các thể loại như Nhạc phủ* (phần dân ca trong nhạc phủ), *thơ Cổ thi* (bắt chước dân ca nhạc phủ trong phạm vi những bài nói tình yêu, chứ không phản ánh được những mâu thuẫn gay gắt trong xã hội). *Đặc biệt nhất là sự xuất hiện và trưởng thành của thể loại thơ ngũ ngôn.* Bài ngũ ngôn của văn nhân đời Hán có sớm nhất là bài *Vịnh sử thi* của Ban Cố, sau đó là thơ của Tô Vũ và Lí Lăng...

*Văn xuôi* đáng chú ý nhất là *Sử ký* của Tư Mã Thiên. *Phê bình văn học* tiêu biểu như Vương Sung.

#### *1.5.2. Tác giả Tư Mã Thiên*

##### *1.5.2.1. Giới thiệu nội dung, nghệ thuật của Sử ký*

- Cuộc đời tác giả Tư Mã Thiên

Tác giả *Sử ký* là Tư Mã Thiên, tự Tử Trường, sinh năm 145 trước công nguyên, mất khoảng năm 86 trước công nguyên, thọ 60 tuổi (theo Vương Quốc Duy: *Thái Sử công hành niên khảo*).

Về cuộc đời và tư tưởng Tư Mã Thiên có mấy điều đáng chú ý:

+ Tư Mã Thiên là con Tư Mã Đàm, Thái sử lệnh của nhà Hán. Chức quan này lo việc chép sử cho triều đại mình sống, ngoài ra còn coi thiên văn, làm lịch, bói toán v.v... (Việc chép sử, nhất là chép sử thời mình sống đòi hỏi lòng dũng cảm bảo vệ sự thật. Ví dụ: nhà chép sử nước Tề vì chép việc Thôi Trữ giết vua mà bị chém, người em lên thay vẫn chép "Thôi Trữ giết vua mình là Trang Công lại bị chém, người em thứ ba lên thay vẫn chép thế, Thôi Trữ không dám giết).

Tư Mã Đàm có ý định viết sử nhà Hán, nhưng chưa kịp làm thì chết. Ông dặn con phải thực hiện ý định đó của mình.

Để bắt tay vào viết bộ *Sử ký*, Tư Mã Thiên đã hai lần đi du lịch hầu khắp đất nước Trung Quốc.

Năm 20 tuổi ông đi du lịch miền Trung du hạ du sông Trường giang và các tỉnh Sơn đông, Hà Nam, ông lên núi Cối Kê khảo sát sự tích vua Vũ Thông cứu giang, nghe chuyện Việt Vương Câu Tiễn, đến sông Mịch La khóc Khuất Nguyên, đến sông Thương thăm mộ vua Thuấn, đến Tây Hồ sưu tầm truyền thuyết về Tây Thi, Phạm Lãi. Rồi lên miền Bắc thăm quê Khổng Tử, xem "miếu, xe cộ, quần áo, lễ khí", trong miếu đường ở Khúc Phụ, nghe kể chuyện Trần Thiệp, thăm di tích Mạnh Thường Quân. Thăm quê Lưu Bang... Chuyến du lịch kéo dài ba tháng, đi lại hàng vạn cây số.

Năm 35 tuổi ông lại đi du lịch lần thứ hai, về phía Tây Nam, đến các tỉnh Tứ Xuyên, Vân Nam.

Ngoài hai lần du lịch đó, ông thường theo Hán Vũ đế đi kinh lý các nơi. Đến đâu ông cũng hỏi han, ghi chép về hình thể sông núi, phong thổ, nhân tình, truyền thuyết. Có thể nói dấu chân Tư Mã Thiên còn lưu lại trên khắp đất nước Trung Quốc (trừ Quảng Đông, Quảng Tây). Thời bấy giờ, giao thông khó khăn, trộm cướp như ong, việc đi du lịch của ông là một hành động dũng cảm của người làm công tác khoa học. Có thể dùng danh từ ngày nay "đi thực tế" để khẳng định thái độ khoa học của Tư Mã Thiên.

+ Họa Lý Lăng. Sau khi cha chết, Tư Mã Thiên được nối nghiệp cha làm Thái sử lệnh của Hán Vũ đế. Ông có điều kiện "thu thập các sách sử trong nhà đá, rương vàng" chuẩn bị viết *Sử ký*. Ông viết miệt mài được sáu năm thì xảy ra họa Lý Lăng. Lý Lăng

cháu của danh tướng Lý Quảng (Lý tướng quân liệt truyện) cầm 5000 quân đánh dẹp Hung nô, bị 8 vạn quân Hung nô bao vây. Chiến đấu suốt mười ngày, giết hơn vạn địch, Lăng bị bắt và đầu hàng. Hán Vũ đế nổi giận định trừng phạt Lăng. Nhân vua hỏi, Tư Mã Thiên đã phân trần hộ Lý Lăng. (Lý Lăng dũng cảm, có thể sánh với các danh tướng, nay thất thế nhưng chắc chắn còn tìm cơ hội báo đáp) không ngờ Vũ đế nổi giận, bắt giam Tư Mã Thiên, giao pháp quan xét xử. Ông bị cung hình (cắt bộ phận sinh dục) một trong năm hình phạt thảm khốc thời cổ (khắc vào mặt, xẻo mũi, cắt dương vật, chặt chân, cắt đầu...). Luật nhà Hán có thể dùng tiền chuộc, nhưng nhà nghèo, bạn bè không ai giúp, ông không có cách gì khác. Trong nhà giam bị hành hạ, nhiều phen ông định tự tử, nhưng nhớ đến tác phẩm chưa thành, ông noi gương Khổng Tử (giữa thời loạn vẫn viết *Kinh Xuân Thu*), Khuất Nguyên (bị đi đày vẫn viết *Ly tao*) quyết tâm hoàn thành bộ *Sử ký*. Ông mất vào đây 6,7 năm nữa, cộng tất cả 12 năm để hoàn thành tác phẩm vĩ đại này.

*Sử ký* là trước tác duy nhất của Tư Mã Thiên (ông chủ trì việc sửa lại lịch Thái Sơ tức là *nông lịch* bây giờ. Đó là toàn bộ tâm huyết của ông.

- Giá trị nội dung

+ *Giá trị sử học của Sử ký*

*Sử ký* là sách lịch sử, là tác phẩm lịch sử vĩ đại của nhân loại. Đó là bộ sử đồ sộ đầu tiên của loài người viết về một dân tộc, về một nước, trong một thời gian gần 3000 năm từ Hoàng đế đến Hán Vũ đế. Đó cũng là bộ sử đặc biệt vì nó bao gồm mọi mặt về đời sống xã hội: chính trị, kinh tế, văn hoá, luật pháp... Những thiên như *Hà cửu thư*, *Bình chuẩn thư* có thể nói là sách kinh tế học. Ông đánh giá các chế độ chính trị, có ý kiến về các thiết chế lễ, nhạc, về tư tưởng và trước tác các nhà văn... *Sử ký* là bộ bách khoa toàn thư của Trung Quốc về thời cổ. Quách Mạt Nhược nói: "Công lao của Tư Mã Thiên so với Khổng Tử không hơn không kém".

*Sử ký* là một tác phẩm đồ sộ 52 vạn chữ, 130 thiên, gồm 5 phần: bản kỷ, biểu, thư, thế gia, liệt truyện.

*Bản kỷ* ghi chép sự tích các đế vương (ngũ đế: Hoàng đế, Chuyên, Húc, Cốc, Nghiêu, Thuấn; Hạ, Thương Chu; Tân; Hạng Vũ, Hán Cao tổ, Lữ hậu, Hiếu văn, Hiếu cảnh, Hiếu vũ) tất cả 12 bản kỷ. Đặc biệt ông làm bản kỷ của Hạng Vũ mặc dù Hạng Vũ chưa làm đế nhưng là người có công lớn nhất trong việc tiêu diệt Tần, là người phong đất cho các chư hầu cai trị trong vòng năm năm; làm bản kỷ Lữ hậu mà không làm bản kỷ Huệ đế vì trên thực tế Lữ thái

hậu thao túng mọi quyền. Bản kỷ không chỉ ghi chép niên biểu mà còn đi sâu vào các sự kiện, tính cách các nhân vật. Nó là sử nhưng cũng là văn học, là mọi loại truyện ký.

*Biểu*: là bảng đối chiếu các sự kiện căn cứ vào niên đại. Có mười biểu (niên biểu sáu nước thời Chiến quốc, niên biểu mười hai nước chư hầu...). Đây là những công trình sử học rất nghiêm túc và có giá trị.

*Thư*: Nói về các chế độ chính sách- gồm tám thư như lễ thư, nhạc thư, luật thư, lịch thư, phong thiện thư (cúng bái), Hà cử thư (sông đào), Bình chuẩn thư.

Nhìn chung, với tư cách một bộ sử, *Sử ký* có những ưu điểm sau:

\* Quan điểm của Tư Mã Thiên là duy vật và khoa học. Ông không thần bí hoá vua chúa. Không coi việc trị vì của giòng họ là mệnh trời. Theo ông, sự thay đổi các triều đại là có quy luật, đó là sự vận động của lịch sử, "như dòng sông chảy, sóng xô mù nên". Các sử gia đời sau đã huyền bí hoá sự xuất hiện của Hán cao tổ Lưu Bang. (Trong *Sử ký* chúng ta thấy rõ cuộc đời thực của Lưu Bang từ một anh *đình trưởng tầm thường* ở vùng sông Tứ, nhân *đưa những người đi đày đến Lịch Sơn*, quá hạn, tội chém nên cùng họ khởi nghĩa, rồi nhân có cuộc khởi nghĩa nông dân của Trần Thiệp mà *cướp* lấy huyện Bái *gây dựng cơ đồ*. *Cách lý giải việc dựng nghiệp của Lưu Bang* là thực và có sức thuyết phục.

\* Nói về một triều đại, Tư Mã Thiên cũng biết đặt nó trong tương quan một chế độ chính trị, một chế độ kinh tế và văn hoá. Cách nhìn này khoa học hơn các nhà biên niên sử chỉ ghi chép sự tích các vua chúa.

Bằng quan điểm duy vật và khoa học, *Sử ký* là một bộ sử có giá trị mà đến nay vẫn được dùng làm căn cứ khi nghiên cứu lịch sử xã hội cổ đại Trung Quốc.

Tư Mã Thiên có quan điểm nhân dân khi ông viết sử. Đối với ông, lịch sử không phải do vua chúa làm ra. Ông chú ý đến tác dụng của quảng đại quần chúng nhân dân đối với sự phát triển của lịch sử. Ông ca ngợi Trần Thiệp Ngô Quảng, những lãnh tụ khởi nghĩa nông dân đời Tần, và chỉ rõ chính cuộc khởi nghĩa của họ đã là nguyên nhân đầu tiên đưa đến sự sụp đổ của đế quốc Tần. Ông đưa Trần Thiệp vào "thế gia" (Ban Cố (Hán thư) lại đưa xuống liệt truyện). Ông chú ý đến tác dụng của con người bình thường và đưa họ vào sử sách như các nhà tư tưởng, nhà văn, nhà thơ, hiệp khách v.v... Bởi vậy, đọc *Sử ký* chúng ta thấy được bộ mặt thực của xã hội hơn.

Tư Mã Thiên đã dũng cảm bảo vệ sự thật. Có thể nói ngòi bút của ông là ngòi bút chiến đấu. Ông khen chê ngay cả đương kim hoàng thượng là Hán Vũ đế. Chính bởi vậy Hán Vũ đế đã xé *kim thượng bản kỷ* của ông. Viết về triều đại mình sống đã là dũng cảm. Dám khen chê không nề nang lại càng dũng cảm. Thông thường các sử gia Trung Quốc chỉ viết những triều đại đã qua và nếu có viết về triều đại mình đang sống thì cũng chỉ dừng lại ở mức độ ghi chép sự việc không bình phẩm. Chính nhờ thái độ dũng cảm đó mà ngày nay chúng ta còn đọc được những trang sách nói rõ sự thực thời Hán.

Tóm lại, với tư cách là nhà viết sử, Tư Mã Thiên đứng trên lập trường nhân dân, có thái độ khoa học và đã dũng cảm bảo vệ chân lý. *Sử ký* do đó trở thành một bộ sử có giá trị khoa học cao.

#### + Giá trị văn học của sử ký

*Sử ký* đồng thời cũng là tác phẩm văn học có giá trị. Lỗ Tấn gọi *Sử ký* là "*Ly tao viết về văn xuôi*" (*Đề cương lịch sử văn học Hán*). Trừ thư và biểu ra, liệt truyện, thế gia, bản kỷ là *những tác phẩm truyện ký* sinh động, chân thực, hấp dẫn. Đặc biệt trong đó liệt truyện có thể coi là những tác phẩm văn học hoàn hảo.

Tại sao có thể nói *Sử ký* đồng thời là tác phẩm văn học?

Văn học nghệ thuật có ba chức năng cơ bản: nhận thức, giáo dục và thẩm mỹ. Đặc trưng của văn học là thông qua hình tượng sinh động cụ thể đã thực hiện ba chức năng đó. *Nói Sử ký đồng thời là tác phẩm văn học vì Tư Mã Thiên đã thông qua hình tượng sinh động cụ thể để giúp người đọc nhận thức xã hội, hiểu biết con người từ đó giáo dục lòng căm thù, tinh thần yêu nước và ý chí đấu tranh.* Có thể thấy giá trị văn học của *Sử ký* ở mấy mặt sau:

Phản ánh sinh động đời sống xã hội Trung Quốc cổ đại. *Sử ký* là sử, phương pháp viết là "thực lục" (实录). Với tài năng văn chương của mình Tư Mã Thiên khéo chọn những sự việc (điển hình trong đời sống, những chi tiết điển hình trong cuộc đời các nhân vật, sắp xếp, diễn đạt một cách hợp lý, có sức hấp dẫn, làm cho người đọc như nhìn được tận mắt một bức tranh sinh động về đời sống xã hội Trung Quốc cổ đại. Chúng ta thấy được đời sống xa hoa, đời bại của vua chúa, quý tộc và đời sống cùng cực của nhân dân lao động. Chúng ta thấy được phương thức bóc lột cực kỳ tàn bạo của địa chủ, thấy được những mâu thuẫn xã hội và cuộc đấu tranh giai cấp khốc liệt dưới chế độ phong kiến. Văn học từ Hán trở về trước nếu thiếu *Sử ký* thì giá trị sẽ kém đi một phần. Bởi vì bức

tranh đời sống xã hội mà văn học có nhiệm vụ phác hoạ đã khuyết đi những mảng quan trọng.

Trong bức tranh sinh động về đời sống xã hội đó, *Sử ký đã xây dựng* được hàng loạt nhân vật điển hình. *Trong Sử ký có vô số nhân vật*. Người ta tính ra có hàng nghìn nhân vật sinh động có sức sống mãnh liệt, sống mãi với thời gian. Nhân vật trong *Sử ký của* Tư Mã Thiên có đủ mọi tầng lớp, đủ mọi nghề nghiệp. Có thể nói trong *Sử ký* có cả một nhân loại mênh mông, về mặt này, Tư Mã Thiên có thể sánh với những nhà văn lớn nhất của nhân loại. Đọc *Sử ký* có thể hiểu rõ chân tơ kẽ tóc các nhân vật từ vua quan đến anh chàng nông dân đời Tần, có thể hiểu được những mảnh lời của anh hàng thịt cũng như miệng lưỡi của nhà thuyết khách.

Các bạo chúa như Tần Thủy Hoàng- Tần hoàng nhị thế, các vương hầu như Lưu Bang, Hạng Vũ. Các danh tướng như Hàn Tín, Lý Quảng, các bậc quân tử như Tín Lãng quân, Mạnh Thường Quân. Các triết gia như Khổng Tử, Trang Tử. Các nhà du thuyết như Tô Tần, Trương Nghi, Phạm Thur. Các lãnh tụ khởi nghĩa nông dân như Trần Thiệp, Ngô Quảng. Các hiệp khách như Kinh Kha, Nhiếp Chính...

Đáng chú ý là những nhân vật này đã được nhân loại tiếp thu một cách trọn vẹn, chứng tỏ sự hoàn mỹ của nó. Trong kinh kịch, trong thoại bản, trong truyện ký, trong thơ văn Trung Quốc xưa nay đều thấy bóng dáng của họ. Ngay trong tuồng của ta những nhân vật như Hạng Vũ, Ngu Cơ, Lưu Bang, Hàn Tín cũng luôn luôn xuất hiện. "Bữa tiệc Hồng môn", "Hạng Vũ biệt Ngu Cơ" là những vở tuồng được nhiều người ưa thích.

Đáng chú ý hơn là đời sau hầu như chỉ thêm bớt tô điểm, chứ khó lòng xây dựng được những nhân vật có tên trong *Sử ký* mà hình tượng biểu hiện lại khác *Sử ký*. Bởi vì nhân dân đã chấp nhận và quen thuộc các hình tượng điển hình của Tư Mã Thiên.

Khi xây dựng nhân vật, các nhà viết sử thường chỉ xét "tư thế lịch sử" của họ. Nghĩa là chỉ mô tả họ trong giờ phút họ đóng vai trò lịch sử. Tư Mã Thiên thì khác. Ông chú ý quá trình hình thành tính cách của họ. Bởi vậy ông không bỏ sót những chi tiết nói lên tính cách của họ từ khi họ chưa đóng vai trò lịch sử. Ví dụ nhân vật Lưu Bang. Ông không chỉ miêu tả Lưu Bang khi làm hoàng đế nhà Hán mà còn theo dõi anh chàng vô lại này từ thuở hàn vi thì quýt tiền rượu của bà Vương. Những chi tiết đó sẽ được phát triển thành nét tính cách vô lại

của Lưu Bang khi trở thành Bái công ngồi xổm mà tiếp khách, khi trở thành Hán cao tổ, tiếp các nhà nho thì giật lấy mũ họ mà đái vào trong. Theo Tư Mã Thiên thì tính cách nhân vật hình thành từ nhiều nguồn. Có khi là thiên hướng bẩm sinh. Ví dụ Hạng Vũ. Lúc nhỏ học chữ không được, bỏ đi học kiếm, chú mắng, Vũ nói:

"Biết chữ chỉ đủ để viết tên họ mà thôi. Kiếm chỉ đánh lại một người, không bỏ công học. Nên học cái đánh lại vạn người".

Những nét tính cách thô lỗ, võ biền đó hầu như đã là thiên hướng từ nhỏ, sau này phát triển sâu thêm làm cho Hạng Vũ hữu dũng vô mưu, gần võ biền hơn là vĩ nhân, và đó là nguyên nhân làm cho Hạng Vũ thua Lưu Bang.

Trong *Sử ký*, Tư Mã Thiên chú ý đến cái thiên hướng ban đầu đó của các nhân vật. Nhưng ông càng chú ý hơn đến ảnh hưởng của nghề nghiệp, sự giáo dục và môi trường xã hội. Theo ông tính cách hình thành và phát triển là do hoàn cảnh sống của nhân vật. Lã Bất Vi là một thương nhân giàu, khi thấy Tử Trương con vua Tần làm con tin ở Triệu thì nghĩ ngay "món hàng này có thể bán được đây". Đó là cách nghĩ của con buôn. Và y xuất tiền quảng cáo cho Tử Trương, cuối cùng được lãi to, làm tể tướng nước Tần. Đó là ảnh hưởng của nghề nghiệp. Dưới ngòi bút của Tư Mã Thiên thời cơ là một yếu tố quan trọng để đẩy các nhân vật lên hàng vĩ nhân. Lưu Bang về tính cách và tài năng đều kém Hạng Vũ, nhưng Lưu Bang được thời cơ nên đã làm Hán cao tổ, còn Hạng Vũ thì trở thành một anh hùng mạt lộ đi vào con đường bi kịch.

Cái hay trong việc xây dựng nhân vật của Tư Mã Thiên là thế, ông biết khai thác các nguyên nhân hình thành và phát triển tính cách một cách đúng đắn, khoa học, các nhân vật của ông không phải sinh ra đã là vĩ nhân hay tiểu nhân, mà có quá trình hình thành và phát triển tính cách hợp ý do đó đầy sức thuyết phục.

Giá trị văn học của *Sử ký* còn ở lối văn tự sự giản dị, chắc nịch nhưng sinh động và đa dạng. *Sử ký* là sử cho nên khi kể lại một sự việc, cuộc đời một nhân vật, Tư Mã Thiên chú trọng đến sự chính xác. Ông không mô tả ngoại cảnh, cũng không thuyết minh dài dòng về tâm lý nhân vật. Mặc dù vậy văn ông rất sinh động, hấp dẫn. Được như thế là vì Tư Mã Thiên đã biết chọn lọc những chi tiết có ý nghĩa nhất, những lời nói tiêu biểu nhất để thể hiện tính cách nhân vật, nói lên thực chất của sự việc.

Trong truyện *Liêm Pha Lạn Tương Như*, để nói lên đầu óc mưu trí, tinh

thần dũng cảm và phẩm chất quên mình vì lợi ích đất nước của Lạn Tương Như, tác giả đã chọn những chi tiết rất đắt do đó câu chuyện sinh động hấp dẫn, gieo ấn tượng sâu cho người đọc.

Chi tiết vờ nói với vua Tần: Ngọc có vết nói lên đầu óc mưu trí của Tương Như- Tương Như đã nhanh trí nghĩ được kế hay đánh vào lòng tham (vua Tần đang sung sướng vì tưởng được ngọc lành) đánh vào tính tò mò (mình không thấy mà người lại thấy) của vua Tần. Nhờ đó mà lấy lại được ngọc. Chi tiết Tương Như cầm lấy ngọc, đứng lùi tựa vào cột, nổi giận, tóc dựng ngược, nói lên tinh thần dũng cảm bất khuất của Tương Như. Chi tiết Tương Như quay xe tránh Liêm Pha là một chi tiết đắt, kích thích tính tò mò muốn tìm hiểu nguyên nhân, không phải chỉ các môn khách lấy làm lạ mà người đọc cũng lạ.

Từ đó, tác giả để Tương Như nói những lời rất cao cả rất có ý nghĩa, đã gieo một ấn tượng sâu vì tinh thần quên mình vì nghĩa lớn của ông.

"Ta nghĩ nước Tần sở dĩ không đem binh đánh Triệu vì có ta cùng Liêm Tướng quân. Nay hai hổ đánh nhau thế nào cũng có con chết....".

Câu nói đúng lúc đã trở nên rất có trọng lượng, xúc động lòng người. Liêm Pha mang "gậy gai" (phụ kinh) đến tạ tội là phải.

Ngôn ngữ *Sử ký* gần bạch thoại. *Sử ký* dễ đọc dễ hiểu, thích hợp với trình độ quảng đại nhân dân Trung Quốc. Trong *Sử ký*, Tư Mã Thiên đã chú ý vận dụng những lời nói của quần chúng, đưa vào tác phẩm nhiều tục ngữ phương ngôn, làm cho ngôn ngữ tác phẩm uyển chuyển sinh động. Điều đó nói lên quan điểm nhân dân của Tư Mã Thiên. Phải đặt Tư Mã Thiên trong hoàn cảnh lịch sử của mình mới thấy hết ý nghĩa của việc làm này.

Tóm lại, *Sử ký* là tác phẩm có giá trị nhiều mặt, song trước hết đó là tác phẩm sử học có giá trị rất cao vì tính khoa học của nó, vì quan điểm tiến bộ của nó. *Sử ký* đồng thời cũng là tác phẩm văn học lớn, bởi vì nó mang đặc trưng của tác phẩm văn học, đó là tính hình tượng được xác định bởi ngôn ngữ hình tượng, bởi bức tranh về những cuộc đời, những con người với diện mạo cụ thể và tính cách sinh động. Tính hình tượng của *Sử ký* đã tạo nên những cảm xúc thẩm mỹ ở người đọc, từ đó đạt hiệu quả nhận thức và giáo dục mà tác giả mong muốn..Mặc dù Tư Mã Thiên nói: "Tôi chỉ ghi chép mà không sáng tác" nhưng tài năng sáng tác văn học của ông đã làm cho *Sử ký* đạt đến trình độ một thiên "Ly tao không vãn" (Lỗ Tấn) mà ông không ngờ.

#### 1.5.2.2. Địa vị và ảnh hưởng của *Sử ký*



- *Sử ký* có tác dụng nhiều mặt, trước hết là tác dụng nhận thức lịch sử. Người Trung Quốc đọc *Sử ký* để hiểu lịch sử 3000 năm từ Hoàng đế đến Hán Vũ đế. Người nước ngoài đọc *Sử ký* để hiểu lịch sử cổ đại Trung Quốc. Đặc biệt vì giá trị khoa học và văn học của nó, nên qua *Sử ký* người đọc có thể thấy được một cách khách quan thực chất của lịch sử và từ đó hiểu được qui luật vận động của lịch sử. Ngôi bút của Tư Mã Thiên là ngôi bút yêu ghét rõ ràng, lòng yêu ghét đó lại gần gũi với lòng yêu ghét của nhân dân. Cho nên tác phẩm của ông đã giáo dục được tinh thần căm thù bọn bóc lột, giúp người đọc hiểu được tác dụng thúc đẩy lịch sử của các cuộc khởi nghĩa nông dân, thấy được vai trò lịch sử của đông đảo quần chúng. *Sử ký* khác *Xuân thu* của Khổng Tử. *Xuân Thu* cũng "ngụ bao biến", và *Sử ký* đã kế thừa tinh thần đó, nhưng bao biến của *Xuân thu* theo tinh thần luân lý nhà nho, chỉ khen vua sáng tối hiền, chê bạo quân và loạn thần tặc tử. Còn *Sử ký* thì đánh giá các nhân vật lịch sử theo tinh thần khoa học hơn đó là nhìn nhận toàn diện công lao và đóng góp đối với lịch sử. Cho nên Trần Thiệp được đề cao vì có công khởi xướng khuynh hướng vũ trang lật đổ Tần; Hạng Vũ được đánh giá đúng, mặc dù tàn bạo và thất bại. Vì tinh thần khoa học đó, cho đến nay *Sử ký* vẫn được sử dụng như một bộ sử chính thức về xã hội cổ đại Trung Quốc.

- *Sử ký* mở đầu một phong cách văn học. Đó là truyện ký lịch sử. Cách viết "văn học hoá" chuyện lịch sử ở Trung Quốc chính do *Sử ký* mở đầu. Cũng bắt nguồn từ *Sử ký* mà sau này Trung Quốc trở thành nước nhiều truyện lịch sử nhất thế giới.

*Đông chu liệt quốc chí, Tam quốc chí, Thủy hử truyện... đều là những tác phẩm văn học bắt nguồn từ lịch sử.*

- *Sử ký* là kho đề tài của hàng loạt tác phẩm văn học Trung Quốc sau này.  
- *Sử ký* được dịch ra hầu hết các thứ tiếng chủ yếu trên thế giới và trở thành món ăn tinh thần của nhân loại.

- *Sử ký* được viết cách đây 20 thế kỷ. Thế giới quan của Tư Mã Thiên cho dù tiến bộ đến đâu cũng mang những hạn chế không tránh được. Tư tưởng Tư Mã Thiên là tư tưởng nho gia. Cho nên đọc *Sử ký* cần chú ý gạt bỏ những ảnh hưởng của tư tưởng định mệnh, của thuyết tướng số, những quan điểm luân lý bảo thủ của nhà nho. Tiếp thu *Sử ký* phải là sự tiếp thu có phê phán.

.....

## CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 1

1. Bối cảnh xã hội và tình hình văn học thời tiền Tần
2. Giá trị nội dung và nghệ thuật của *Kinh thi*.
3. Phân tích hình tượng nhân vật trữ tình trong *Ly tao* ( Khuất Nguyên).
4. Giá trị văn học của *Sử ký* Tư Mã Thiên
5. Đọc và phân tích: Thích khách liệt truyện *Kinh Kha*.

## TƯ LIỆU THAM KHẢO

Giáo trình 1 (tr 60-81)– LSVHTQ1 (từ 163-183) Tham khảo: *Sử ký* 1,2 (bài giới thiệu, bài tựa, thư trả lời Nhâm An). Đọc kỹ các chương: *Tần Thủy Hoàng bản kỷ- Hạng Võ bản kỷ. Trần Thiệp thế gia*. Liêm Pha Lạn Tương Như liệt truyện. Khuất Nguyên Liệt truyện. Hoài âm hầu liệt truyện. Lý tướng quân liệt truyện. Thích khách liệt truyện. Du hiệp liệt truyện. Nam Việt úy Đà liệt truyện.

## 2.1. Thơ Đường 《唐诗》

### 2.1.1 Khái quát

#### 2.1.1.1. Bối cảnh xã hội

Đời Đường kéo dài khoảng 300 năm (Từ khi Lý Uyên lật đổ ngôi vua nhà Tùy lập ra nhà Đường cho đến khi Chu Ôn lật đổ nhà Đường, mở đầu một thời kỳ rối ren Ngũ đại và thập quốc). Trong 300 năm đó, lịch sử nhà Đường có thể chia thành ba thời kỳ: Sơ Đường, Trung Đường, Văn Đường.

#### - Sơ Đường (618-755)

Sơ Đường còn gọi là Sơ thịnh Đường, vì đây là thời kỳ thịnh vượng nhất của đời Đường. Thời kỳ này kéo dài hơn 100 năm. Từ năm Đường Cao Tổ (Lý Uyên - 617) lật đổ nhà Tùy, xưng đế, lập ra nhà Đường đến loạn An- Sử vào cuối niên hiệu Thiên Bảo (755) của Đường Huyền Tông (Đường Minh Hoàng). Đỗ Phủ viết bài *Úc tích* (憶迹- Nhớ xưa) có nhớ lại cảnh phồn vinh thời ấy (kho thóc đầy nứt vách, khắp nơi không có trộm cướp...).

#### - Trung Đường (755-821)

Trung Đường là thời kỳ từ loạn An Sử (755) đến năm 821. Thời kỳ này, nhà Đường bắt đầu suy yếu. Cuối Khai Nguyên đã xuất hiện những mầm móng suy yếu. Đến cuối Thiên Bảo những mầm móng đó phát triển mạnh mẽ. Chế độ quân điền bị phá hoại nghiêm trọng, bọn quan liêu địa chủ chiếm đoạt ruộng đất của nông dân; những cuộc nam chinh bắc tiến liên miên hao người tốn của, làm nhân dân bất bình. Bọn gian thần thao túng triều đình, đặc biệt là từ ngày Đường Huyền Tông say đắm Dương Quý Phi. Chính quyền trung ương dần dần trở nên bất lực. Trong tình hình ấy, loạn An Lộc Sơn nổ ra, làm cho xã hội rối loạn. An Lộc Sơn là một tiết độ sứ, người Hồ, nổi lên định cướp ngôi nhà Đường. Đường Huyền Tông phải cùng Dương Quý Phi chạy vào đất Thục. Một năm sau, An Lộc Sơn bị giết, nhưng bộ hạ là Sử Tư Minh nổi lên (763). Nhà Đường phải mất 8 năm mới dẹp được loạn An- Sử. Mặc dù loạn An- Sử bị dẹp, nhưng mâu thuẫn giai cấp vẫn âm ỉ, nhà Đường bắt đầu xuống dốc.

#### - Văn Đường (821-907)

Trong thời kỳ này, mâu thuẫn dân tộc, giai cấp trở nên sâu sắc. Dấu hiệu là cuộc khởi nghĩa nông dân Hoàng Sào (873-883). Sau khi dẹp yên khởi nghĩa, trong triều lại

dấy lên xung đột giữa bọn đại thần và bọn hoạn quan. Các nơi tình trạng cát cứ hỗn chiến diễn ra liên miên. Cuối cùng tên quân phiệt chu Ôn lật đổ nhà Đường, đưa đất nước Trung Quốc vào tình trạng hỗn loạn 53 năm. Đó là thời kỳ Ngũ đại thập Quốc. Ngũ đại là 5 triều đại kế tiếp trị vì ở phương Bắc (Lý, Đường, Tấn, Hán, chu); thập quốc là 10 nước lớn nhỏ tồn tại ở phương Nam. Đến 690, nhà Tống mới thống nhất Trung Quốc.

#### *2.1.1.2 Tình hình văn học*

Văn học đời Đường có nhiều thành tựu như: Tản văn, tiểu thuyết truyền kỳ, từ, đặc biệt là thơ Đường.

#### *2.1.1.3. Nguyên nhân phát triển thơ Đường*

- *Chế độ thi cử đời Đường đặc biệt coi trọng thơ ca.* Thơ ca trở thành con đường để tiến thân. Việc học và làm thơ trở thành một phong trào rộng rãi trong cả nước. Ở kinh đô và các châu quận, đều có mở lớp dạy thi phú để chuẩn bị cho thí sinh đi thi. Các vua chúa đời Đường đều ham thích thơ, nhiều người là nhà thơ. Đường Thái Tông là người đã mở Hoàng văn quán để đọc sách và xướng họa với các bác sĩ (博士) trong triều. Đường Huyền Tông là một thi sĩ, ông sùng ái Lý Bạch vì ba khúc *Thanh bình điệu* (清平调). Các ông vua khác như Hiến Tông cũng đều yêu chuộng và biết thưởng thức thơ ca.

- Sự giải phóng về mặt tư tưởng. Nhà Đường không độc tôn đạo Nho mà đề cao cả Lão giáo, Phật giáo, cũng như các tôn giáo khác. Điều này cũng tạo cho thơ Đường phát triển.

- Sự phát triển các ngành nghệ thuật khác cũng tạo điều kiện cho thơ ca phát triển, nhất là Họa và Nhạc. Hay nói đúng hơn, nó đã trở thành máu thịt của thơ ca Đường, bởi vì cái hay của thơ Đường cũng thường được biểu hiện của thi nhạc họa.

- Tình hình xã hội thịnh vượng kích thích hứng thú sáng tạo của các nghệ sĩ, tạo điều kiện vật chất cho văn học phát triển. Mặt khác thương nghiệp, đô thị phát triển mạnh mẽ đã tạo nên một công chúng mới của văn học nghệ thuật, cung cấp một số đề tài mới làm xuất hiện một số thể loại mới (biểu văn, tiểu thuyết truyền kỳ, từ. Việc giao lưu rộng rãi với nước ngoài khiến Trung Quốc có thể tiếp thu được tinh hoa nghệ thuật của nhiều dân tộc khác trên thế giới.

- Tình hình chính trị thời Trung- văn Đường làm cho thơ ca ngày đi sâu vào cuộc sống và mở ra phương hướng mới: phương hướng hiện thực.

- Sự phát triển của thơ Đường còn là sự kế thừa của một quá trình phát triển lâu

dài của thơ Trung Quốc. Tính đến đời Đường, Trung Quốc đã có một quá trình phát triển thơ ca gần 20 thế kỷ.

### ***2.1.2. Quá trình diễn biến và các trường phái thơ Đường***

Người ta chia thơ Đường làm 4 thời kỳ (khác nhau với lịch sử chia có ba thời kỳ): Sơ Đường, Thịnh Đường, Trung Đường, Văn Đường.

#### ***- Sơ Đường (618-713)***

Đây là thời kỳ chuẩn bị. Ban đầu, thơ còn mang phong vị “ phong, hoa, tuyết, nguyệt” của Lục Triều. Đến khi Trần Tử Ngang đề xướng phong cách hiện thực (phong cốt Hán Ngụy, Nhạc phủ- Kiến An) thì thơ đổi mới. Các nhà thơ tiêu biểu: Sơ Đường tứ kiệt (Vương Bột, Lạc Tân Vương, Lô Chiếu Lâm, Dương Quýnh), ngoài ra còn có Thảm Toàn Kỳ, Tống Chi Ván, Đỗ Thảm Ngôn...

#### ***- Thịnh Đường (713-776)***

Khoảng 50 năm từ Khai Nguyên qua Thiên Bảo đến Đại Lịch là thời kỳ thơ Đường phát triển đến tột đỉnh. Các nhà thơ lớn đều nằm trong thời kỳ này: Vương Xương Linh, Cao Thích, Sầm Tham, Vương Duy, Mạnh Hạo Nhiên, Lý Bạch, Đỗ Phủ, Thôi Hiệu (Hoàng Hạc Lâu), Trương Kế (Phong Kiều dạ bạc)...

#### ***- Trung Đường (766-827)***

Thơ ca không còn được giữ đỉnh cao như trước, một số nhà thơ xoay lưng lại với hiện thực với những vần thơ ai oán tiêu cực. Nhưng cũng có một số nhà thơ, đứng đầu là Bạch Cư Dị, vẫn tiếp tục truyền thống hiện thực của Đỗ Phủ, sáng tác ra những bài thơ Phùng dự có giá trị.

#### ***- Văn Đường (827-904)***

Thơ Đường thiên về chú trọng lời lẽ tế nhị, uyển chuyển, ít có ý nghĩa xã hội: Tiêu biểu là Lý Thương Ẩn, Đỗ Mục. Bên cạnh đó, một số nhà thơ vẫn kiên trì khuynh hướng Tân Nhạc phủ do Bạch Cư Dị đề xướng (Nhiếp Dì Trung, Bì Nhật Hưu, Đỗ Tuân Hạc...).

Người ta chia thơ Đường làm bốn trường phái: Phái biên tái (Cao Thích, Sầm Tham), phái điền viên (Vương Duy, Mạnh Hạo Nhiên), phái lãng mạn (Lý Bạch) và phái hiện thực (Đỗ Phủ và Bạch Cư Dị).

### ***2.1.3. Đặc điểm thi pháp thơ Đường***

#### ***2.1.3.1. Vấn đề thể loại thơ Đường***

- Một số nhà nghiên cứu chia thơ Đường 3 loại: Thơ Đường Luật (thơ cận thể), thơ cổ thể (Cổ phong) và từ. Một số người không xếp từ vào hệ thống phân loại thơ.

- Thơ cận thể (Đường luật) có 3 dạng: bát cú (thất ngôn, ngũ ngôn, lục ngôn),

tuyệt cú và bài luật. Trong ba dạng trên, thất ngôn bát cú là dạng điển hình vì từ nó người ta có thể suy ra tất cả các đặc điểm của các thể thơ khác.

- Thơ Đường luật nhìn chung đòi hỏi: niêm, luật, vần, đối, tiết tấu, bố cục chặt chẽ. Cần lưu ý bố cục của một bài thơ bát cú là chặt chẽ điều đó không có nghĩa là bất cứ bài nào cũng chia làm 4 phần (đề – thực – luận - kết). Ở đời Đường chưa hề có quan niệm chia bài bát cú ra 4 phần như thế. Bởi vậy khi phân tích không thể máy móc.

- Ý nghĩa thi pháp của thể thơ.

- + Thơ cổ thể có dung lượng lớn hơn và cách thể hiện không chặt chẽ, có thể đi sát với đời thường để phản ánh những diễn biến phức tạp đa dạng của cuộc sống. Còn thơ cận thể do quy mô nhỏ niêm luật kết cấu quá chặt chẽ, như một vòng tuần hoàn khép kín nên chỉ thích dùng trong việc thể hiện tâm tính sâu lắng trầm tư của con người vũ trụ.

- + Người Trung Quốc cổ quan niệm thể giới là do âm dương kết hợp mà sinh thành “tiểu thể giới”. Bài thơ cũng có sự kết hợp đó (bằng-trắc, chẳng lẽ, vần- không vần, hư- thực, âm- dương). Nếu thất niêm, thất luật... là “loạn âm dương” và bài thơ sẽ mắc “bệnh”, thiếu vẻ đẹp hài hòa.

#### 2.1.3.2. Ngôn ngữ và tứ thơ Đường

- Ngôn ngữ thơ Đường trong sáng tinh luyện, tiết kiệm lời. Các tác giả thơ Đường ít khi nói hết, nói trực tiếp ý của mình mà *chỉ dựng lên hàng loạt mối quan hệ để độc giả tự luận ra dụng ý của tác giả từ những mối quan hệ đó*. Cái gọi là “vẽ mây nảy trời”, “ý ở ngoài lời”.... là xuất phát từ đó (*Khuê oán*– Vương Xương Linh, *Thạch Hào lại*- Đỗ Phủ...).

- Trong các từ được sử dụng trong thơ Đường, có một loại từ mang tính tượng trưng cao (tùng, trúc, mai, phong, đào, liễu...). Thơ đường sử dụng biện pháp tính lược nhằm tạo ra những chỗ trống cho người đọc suy ngẫm (Tĩnh Dạ tứ - Lý Bạch ) ...

- Về tứ thơ Đường: khó có thể khái quát những con đường xây dựng tứ thơ đa dạng của các nhà thơ Đường. Ở đây chỉ giới thiệu hai con đường chủ yếu:

- + Thứ nhất: Trung Quốc là một nước có lịch sử phát triển thơ ca, các thể hệ tiếp nối và vượt qua nhau: các nhà thơ đi trước luôn đặt ra những vấn đề có ý nghĩa lý luận và thực tiễn của thơ để đời sau giải quyết, các tác phẩm của thể hệ trước luôn có tác dụng gợi ý cho các thể hệ sau về mọi phương diện.

- + Thơ Đường là “thơ của các mối quan hệ”. Cái độc đáo của tứ thơ Đường được tạo ra từ các mối quan hệ. (Con người- con người, con người- thiên nhiên, quá khứ và hiện tại, hiện tại và tương lai, vô cùng và hữu hạn..).

#### **2.1.4. Một số tác giả tiêu biểu: Lý Bạch, Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị**

##### **2.1.4.1. Lý Bạch**

- Dấu ấn thân thế, thời đại của Lý Bạch trong thơ

Lý Bạch (701 – 760), tự Thái Bạch, hiệu Thanh Liên cư sĩ.

Nguyên quán ở Thành Kỷ, Lũng Tây (nay thuộc tỉnh Cam Túc). Sinh ở Thanh Liên, Chương Minh, Miên Châu (nay thuộc tỉnh Tứ Xuyên). Về thân thế và thời đại có mấy điểm cần lưu ý.

+ Quê hương ông là nơi có phong cảnh hùng vĩ nhất Trung Quốc. Là nơi tụ họp của những hảo hán hiệp khách xưa kia. Là nơi sản sinh những truyện truyền kỳ nổi tiếng. Đó là những nhân tố đã ảnh hưởng đến tâm hồn phóng khoáng, cũng như ý chí phản kháng của Lý Bạch ngay từ nhỏ.

+ Gia đình và sở thích: Gia đình Lý Bạch là một gia đình thương nhân (có tranh luận) rất giàu. Bởi vậy, ít bị tư tưởng Nho gia ràng buộc như những người xuất thân trong một gia đình quý tộc, thế phiệt.

Lúc nhỏ, ông được học đạo, học kiếm, học ca múa. Là người văn võ toàn tài. Cũng do sự giáo dục đó mà tư tưởng của Lý Bạch rất phức tạp: Có Nho, có Đạo, có Hiệp.

Lý Bạch thích viễn du. Trong đời, ông đã ba lần đi viễn du. Lần 1, năm 25 tuổi, ông “Chống kiếm đi viễn du, ông đến Ba Thục, lên núi Nga Mi ngắm trăng, nghe đàn rồi theo Trường Giang về phía đông sang chơi vùng sông Tương đến hồ Động Đình, lên Sơn Tây, Sơn Đông, cùng 5 người bạn lên Thái Sơn “ẩn tửu hàng ca”, người đời gọi là “Trúc khuê lục dật” (Sau người ẩn dật trong khe trúc). Lần 2, ông được người bạn là Ngô Quân tiến cử với Đường Huyền Tôn, về triều đình 3 năm. Nhưng bất mãn lại đi chơi. Đến Lạc Dương gặp Đỗ Phủ, cùng vui chơi, săn bắn, làm thơ. Lần 3, sau khi chia tay Đỗ Phủ, Lý Bạch tiếp tục viễn du sang phương Nam khoảng 10 năm và cuối cùng ở ẩn ở Lô Sơn. Thơ ông miêu tả những cảnh hùng vĩ tráng lệ của Trung Quốc là kết quả của sự viễn du đó.

+ Lý tưởng chính trị: Lý Bạch vốn ôm mộng giúp vua cứu nước, nhưng liên tiếp thất bại trên con đường chính trị. Ông có tài, thường chơi thân với những người có thanh thế, nói rõ chí nguyện của mình, mong được tiến cử. Song, bọn chúng chẳng những không thể hiểu hoài bão chính trị của ông, mà có lúc làm ông suýt bị hãm hại (do tính ngang tàng, phóng túng).

+ Thời đại: Lý Bạch trải qua thời kỳ thịnh vượng nhất của nhà Đường. Ông lớn lên trong thời kỳ Khai Nguyên –Thiên Bảo (713-756), chứng kiến cảnh tượng thái

bình, no ấm, phồn vinh. Thơ ông một phần đầy khó phách vì thế.

Đồng thời ông cũng trải qua một trong những thời kỳ rối ren nhất, nhà Đường chuyển từ chỗ cực thịnh đến chỗ rạn nứt, suy vong. Thời đại đó góp phần tạo nên những mâu thuẫn phức tạp trong tư tưởng Lý Bạch. Đó là một trong những nguyên nhân tạo nên sự khác nhau trong phong cách thơ ca Lý Bạch và Đỗ Phủ.

Tóm lại, từ sự ảnh hưởng của quê hương, gia đình, sở thích, hoài bão chính trị và thời đại Đường đã làm cho tư tưởng của ông rất phức tạp, phong cách thơ không thuần nhất (vừa hào phóng bay bổng, vừa trầm tư u uất ...).

- Nội dung tư tưởng thơ ca Lý Bạch

+ Lòng yêu nước

Trong thơ Lý Bạch, trước hết chúng ta thấy hiện lên hình ảnh non sông gấm vóc tráng lệ, hùng vĩ. Đó là một biểu hiện cụ thể của lòng yêu nước (*Hoàng Hạc lâu tống Mạnh Hạo Nhiên chi Quảng Lăng*, *Tương Tiến tửu*, *Thác Hương Lư*, *Đêm xuôi đĩnh Chính Lỗ ...*).

Lòng yêu nước không phải chỉ có thế. Trong nhiều bài thơ, nhất là những bài sau loạn An- Sử, Lý Bạch đã thể hiện rõ nhiệt tình chống xâm lăng cứu nước của ông. Sáu bài “Tái hạ khúc” đều nhắc đi nhắc lại ý chí xông ra chiến trường dẹp giặc. Bài *Nam môn thu hoài* ông đã dùng hành động cụ thể để biểu lộ tư tưởng đó của mình. Bài *Tặng Trương Tương Cảo* cũng tiêu biểu tinh thần đó.

Những bài thơ phản ánh tinh thần giết giặc cứu nước như thế không nhiều, song là một điểm sáng trong thơ Lý Bạch. Bởi vì đó chính là tư tưởng của ông. Chỉ vì lý tưởng không thực hiện được, nhiệt tình không được thi thố, cho nên thơ u uất, phản kháng nhiều hơn.

+ Tinh thần phản kháng xã hội đen tối

Những vần thơ hay nhất được người đời biết đến nhiều nhất của Lý Bạch là những vần thơ nói lên tâm tình u uất của ông. Ông nói: “Tôi vốn không bỏ đời mà đời bỏ tôi” (Ngã bản bất khí thế, thế nhân tự khí ngã).

Như trên đã nói, tư tưởng hơn hờ tiên thú, tư tưởng giúp nước cứu đời chính là tiếp thu tinh thần nhập thế của Nho gia. Nhưng chưa phải là tư tưởng quán xuyến trong thơ Lý Bạch.

Tinh thần du hiệp kết hợp với tư tưởng giận đời ghét tục trở về với thiên nhiên của Đạo gia là cơ sở tư tưởng cho thái độ bất mãn với hiện thực đen tối, xem thường quyền uy, chống đối lễ giáo phong kiến nặng nề. Do cơ sở tư tưởng đó mà lý tưởng đẹp đẽ về nguyện vọng tự do, sự giải phóng cá tính trong thơ ông phù hợp với tầng lớp trí



thức đương thời, phù hợp với yêu cầu của nhân dân nói chung. Những vần thơ phóng túng, sáng khoái của ông cảm động lòng người chính vì vậy.

Tư tưởng Nho gia rất khó dung hòa với tư tưởng Đạo gia, du hiệp. Nó làm Lý Bạch một thời thất bại trên con đường chính trị, Lý Bạch muốn điều hòa mâu thuẫn đó bằng công thức:

“ Công thành thân thoái”

“Mong được giúp chúa hiền

Công thành về rừng cũ”

“Công thành phui áo cút

Trở về bên Vũ Lăng”

Nhưng ông chưa bao giờ thành nên ông chưa bao giờ thoái. Nó tạo nên u uất trong thơ ông. Ông đã mượn “bóng trăng”, “cõi trên”, “bình rượu”, “thanh kiếm”, để thể hiện nỗi u uất đó (*Tương tiễn tửu, Mơ chơi núi Thiên Mục, Hành Lộ nan, Nguyệt hạ độc chúc*).

+ Lòng đồng tình với nỗi khổ nhân dân

Thơ Lý Bạch thể hiện sự đồng cảm sâu sắc với nỗi khổ của nhân dân, nhất là nỗi khổ trong chiến tranh. Khác với nhà thơ Đỗ Phủ (nỗi khổ của nhân dân được thể hiện một cách chi tiết, sâu lắng), Bạch Cư Dị (nỗi khổ của nhân dân được mô tả bằng cách đối lập để thực hiện cho mục đích phóng dụ), Lý Bạch lại thường nói đến nỗi éo le trong tâm hồn những người khốn khổ, chú ý tới bi kịch của họ, đặc biệt là bi kịch của người phụ nữ (*Chiến thành Nam, Đình độ hô ca, Xuân tứ, Tỷ dạ Ngô ca, ...*).

Tóm lại, Lý Bạch căn bản là một nhà thơ hào phóng lạc quan. Đó là cơ sở của lòng yêu nước, yêu tự do, tinh thần phản kháng và đồng tình với nỗi khổ của nhân dân, nhất là người phụ nữ.

- Đặc điểm nghệ thuật thơ Lý Bạch

+ Lý Bạch là một nhà thơ lãng mạn tích cực.

Ông đã học tập *Kinh thi*, nhưng ảnh hưởng lớn nhất là Khuất Nguyên- kế thừa và phát huy truyền thống lãng mạn tích cực của Khuất Nguyên. Xuất phát điểm của thơ ông là tình yêu mãnh liệt đối với non sông đất nước, lòng phẫn nộ sâu sắc với hiện thực xấu xa và tinh thần phản kháng quyết liệt đối với cường quyền- khát vọng tự do là cảm hứng chủ đạo trong thơ Lý Bạch. Từ khát vọng đó, nhà thơ đã yêu và ghét, đã đồng tình và phẫn nộ, đã say và mơ. Nói Lý Bạch là một nhà thơ lãng mạn chính vì thế. Có điều đó là cái say đắm đưa con người vươn tới, cổ động nó tiến lên chứ không phải vỗ về ru ngủ nó trong sự ủy mị đón hèn. Lý Bạch là nhà thơ lãng mạn tích cực là thế.

+ Để thể hiện tình cảm mãnh liệt của mình, để thể hiện phong cách bay bổng, Lý Bạch thường dùng thủ pháp khoa trương và nhân cách hóa.

Trước hết, đó là hình ảnh của chính bản thân nhà thơ: to lớn, phi phàm, siêu việt. Ông ví mình với con chim đại bàng, khi lâm chung thì coi mình là con chim đại bàng gãy cánh:

Đại bàng vút bay lay tám cõi  
Giữa trời cánh gãy sức kiệt dần  
Hơi gió còn chuyển rung vạn thế (Lâm chung ca)

《临终歌》

大鹏飞兮振八裔，	Đại bàng phi hề chấn bát duệ,
中天摧兮力不济。	Trung thiên thôi hề lực bất tề.
余风激兮万世，	Dư phong kích hề vạn thế,
游扶桑兮挂左袂。	Du phù tang hề qua tả duệ.
后人得之传此，	Hậu nhân đắc truyền thế,
仲尼亡兮谁为出涕。	Trọng Ni vong hề thùy xuất thế.

Ông ví mình là “hoành hải ngư” – con cá nằm vất ngang biển.

Ngòi bút của nhà thơ cũng là ngòi bút kỳ diệu:

Hứng lên bút vung rung ngũ nhạc  
Thơ thành át sóng biển khơi  
Giác ngũ nhà thơ cũng vậy  
Chén say ngủ núi vắng  
Trời đất làm gối chằng  
(Hữu nhân hội túc).

Hình ảnh thiên nhiên trong thơ Lý Bạch cũng mang sắc thái đặc biệt. Thiên nhiên trong thơ ông không tĩnh như thơ Vương Duy, không nghẹn ngào nức nở như thơ Đỗ Phủ, mà thường mệnh mông phóng túng, bay bổng huy hoàng. Đó là thác nước ở núi Hương Lư (Xa ngắm thác núi Lư), Sông Hoàng Hà (Tương tiến tửu), Sông Trường giang (Tảo phát Bạch Đế thành) ...

Lý Bạch thường nhân cách hóa thiên nhiên. Dưới ngòi bút của ông, thiên nhiên có tình cảm và sức mạnh của con người. Bài đặc sắc nhất là *Nguyệt hạ độc chước* (Một mình uống rượu dưới trăng).

+ Ngôn ngữ thơ Lý Bạch bình dị, tự nhiên.

Đây là sản phẩm tất yếu của tính cách “không ưa trói buộc”. Có thể thấy, Lý Bạch sống trong thời Luật thi nhưng rất ít làm Luật thi. Trong gần 3000 bài thơ, thì cỡ

phong là tuyệt thi, chiếm phần lớn. Điều đó cũng cho ta thấy ngôn ngữ trong thơ Lý Bạch không bị bó buộc mà khá phóng khoáng, tự nhiên ...

- Địa vị và ảnh hưởng của Lý Bạch ( Xem Giáo trình Văn học Trung Quốc, T1, Nxb GD 1987, Tr 150).

#### **2.1.4.2. Đỗ Phủ**



- Dấu ấn cuộc đời Đỗ Phủ để lại trong thơ

+ Đỗ Phủ ( 712 – 770) tự là Tử Mỹ, người huyện Củng, tỉnh Hà Nam, thân sinh là nhà thơ Đỗ Thâm Ngôn. Xuất thân trong một gia đình Nho học, ôm ấp lý tưởng tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ. Tiến thân bằng con đường khoa cử, muốn làm quan để giúp đời cứu nước.

+ Nhưng triều đình thối nát, xã hội rối ren đã làm ông thất vọng. Ông có tài nhưng lận đận trong khoa cử: Vì trái ý bọn quan chắm thi nên không đậu “Tiến sĩ”. Ông chỉ làm quan không đầy 3 năm. Trong thời kỳ đó, luôn bị gièm pha, bị ruồng bỏ và cuối cùng phải từ quan. Chế độ đã đẩy ông xuống đáy xã hội. Ông sống như những người dân cùng khổ nhất. Nỗi đau buồn của ông do đó cũng là nỗi đau buồn chung.

+ Thiên tài thơ ông hình thành chậm, thành tựu chủ yếu ở giai đoạn sau. Có thể nói. sau loạn An Sử, thì thiên tài thơ ca ông mới nở rộ. Điều đó chứng tỏ tác dụng vô cùng quan trọng của thực tế đời sống đối với thơ ông. Có thể nói như Tiêu Điều Phi “máu và nước mắt của nhân dân đã vun tưới cho vườn thơ Đỗ Phủ”.

- Nội dung tư tưởng thơ Đỗ Phủ

+ Thơ Đỗ Phủ – một tập “Thi sử” ( 史诗 )

Tiền Bá Tân: “Thơ Đỗ Phủ là thơ cũng là sử, là một bộ sử viết bằng thơ đời Đường trước sau thời Thiên Bảo. Theo tôi, không có một bộ phận thiên sử nào viết về đời Đường mà có thể nêu lên một cách chân thực, sâu sắc, sinh động đủ các mặt của xã

hội trước sau thời Thiên Bảo như Đỗ Phủ”.

Men theo thơ Đỗ Phủ qua các giai đoạn sáng tác, chúng ta thấy xã hội đời Đường hiện lên như một bức tranh đậm nét.

Trước loạn An Sử, hai hiện tượng tệ hại nhất gây nên sự rối ren của xã hội, cũng như nỗi đau của nhân dân là cuộc sống xa hoa của vua quan nhà Đường và chiến tranh xâm lược nhằm mở rộng bờ cõi. Các bài *Phó Phụng Tiên*, *Lệ nhân hành*... đều phơi bày và lên án cuộc sống xa xỉ của vua quan quý tộc đời Đường. Các bài *Binh xa hành*, *Tiền xuất tái*, *Hậu xuất tái*,... tập trung lên án chiến tranh phi nghĩa.

*Lệ nhân hành* (兩人行- Bài hành về người đẹp) tác giả trình bày la liệt các sự kiện: nào ăn, nào uống, nào mặc, nào trang sức, nào đàn sáo... để độc giả tự rút ra kết luận về mức độ xa hoa đến tột độ của chị em Dương Quý Phi.

*Phó Phụng Tiên* (自京赴奉先縣詠懷五百字-Tự kinh phó Phụng Tiên huyện vịnh hoài ngũ bách tự- Bài thơ 500 chữ vịnh nỗi lo nghĩ trên đường từ Kinh đô về huyện Phụng Tiên)

Từ loạn An Sử trở đi, vấn đề nổi bật nhất trong đời sống xã hội đời Đường là nội chiến liên miên. Trước hết, đó là cuộc nội chiến do loạn An Sử gây ra. Và sau đó là cuộc nội chiến do bọn quân phiệt phương Bắc gây ra. Chiến tranh liên miên và kéo dài, nhân dân khốn khổ điêu linh. Thơ Đỗ Phủ đã bám sát những đề tài nóng hổi đó.

Các bài *Khương thôn* (羌村), *Bắc chinh* (北征), *Xuân vọng* (春望), *Bi Trần Đào* (悲陳陶), *Ai giang đầu* (哀江頭)... đều nói lên cảnh tàn phá chia ly chết chóc.

Đặc biệt sáu bài *Tam lại* (Thạch Hào lại 石壕吏, Tân An lại 新安吏, Đồng Quan lại 潼關吏) và *Tam biệt* (Tân hôn biệt 新婚別, Thùy lão biệt 垂老別, Vô gia biệt 無家別) có thể coi là chùm thơ tiêu biểu của Đỗ Phủ. Vì nó thể hiện tinh thần thời sự – tinh thần cơ bản của Đỗ Phủ. Vì nó là sự khách quan phản ánh phong cách nhà thơ, cũng phản ánh những mâu thuẫn cố hữu giữa tư tưởng trung quân và tư tưởng ái dân của nhà thơ.

+ Thơ Đỗ Phủ – một đỉnh cao về tư tưởng thời đại.

Thơ Đỗ Phủ được gọi là “thi sử” không chỉ vì diện phản ánh hiện thực rộng lớn của nó, mà còn là hiện thực ở đây được tái hiện dưới tầm mắt một nhà tư tưởng tiên bộ của thời đại: Có thể nói gọn lại đó là tư tưởng yêu nước, yêu nhân dân nông nân.

Đỗ Phủ là người luôn lo lắng cho vận mệnh đất nước. Ông đau khổ đến bạc đầu trước non sông bị giặc Hồ giày xéo, bị giam ở Trường An, ông vẫn luôn theo dõi chiến

sự bên ngoài. Khi nghe tin quân Đường đại bại ở Trần Đào, Thanh Bản, ông đã làm hai bài thơ *Thương Trần Đào*, *Thương Thanh Bản* để truy điệu hàng vạn chiến sĩ hy sinh, nói lên lòng nhân dân Trường An căm thù giặc (Thương Trần Đào, Thương Thanh Bản).

Bài *Xuân Vọng* (春望- Trông xuân) phản ánh ngòi bút đau khổ khi thủ đô Trường An rơi vào tay giặc. Dưới con mắt nhà thơ yêu nước, cỏ cây cũng rơi lệ, chim chóc như cũng đã đau lòng. Bài *Văn quan quân thu Hà Nam, Hà Bắc* (闻官军收河南河北- Nghe tin Quan quân lấy lại Hà Nam, Hà Bắc) nói lên niềm phấn khởi vô hạn của công dân yêu nước khi nghe tin giang sơn được thu phục.

LSVHTQ viết “*Đỗ Phủ là nhà thơ có lòng đồng tình sâu sắc với nỗi khổ của nhân dân. Do cuộc sống gần nhân dân, do nếm đủ mùi cay đắng trong đời sống ông đã phản ánh nỗi đau khổ mà nhân dân phải chịu đựng với mật độ sâu xưa nay các nhà thơ cổ điển Trung Quốc chưa hề đạt tới*”. Các bài *Từ kinh đô về Phụng Tiên*, *Lại gửi người họ Ngô* (又呈吴郎- Hựu trình Ngô Lang), *Bài ca túp lều tranh bị gió thu phá* (茅屋为秋风所破歌- Mao ốc vị phong thu sở phá ca),... tiêu biểu cho nội dung trên.

- Đặc điểm nghệ thuật thơ Đỗ Phủ

Nói thơ Đỗ Phủ giàu chất hiện thực, không chỉ dừng lại ở giá trị nội dung mà còn ở lĩnh vực nghệ thuật.

+ Đề tài: Thơ Đỗ Phủ lựa chọn từ những vấn đề trung tâm của cuộc sống hiện thực. Tiêu biểu là *Tam lại*, *Tam biệt*. *Lại* là quan lại, là biểu hiện cụ thể và tập trung ở sự áp bức, bóc lột, vấn đề trung tâm của đời sống xã hội phong kiến. *Biệt* là ly biệt – là biểu hiện nóng bỏng của đời sống loạn ly.

+ Phương pháp thể hiện: Tính chất hiện thực trong thơ Đỗ Phủ thể hiện chủ yếu ở chỗ “qua sự miêu tả khách quan” để cho người đọc tự rút ra kết luận. Nhà thơ không hề xuất đầu lộ diện nhưng khuynh hướng tư tưởng, tình cảm của bài thơ toát lên một cách mạnh mẽ, phi thường.

*Binh xa hành* chỉ là lời kể của người đi – 15 tuổi đi, 40 tuổi lại đi, khi về tóc đã bạc nhưng khuynh hướng tự nó toát lên, người đọc sẽ rút ra kết luận: chiến tranh là phi nghĩa ( *Lệ nhân hành*, *Thạch Hào lại*, *Thùy lão biệt*,...).

+ Nói thơ Đỗ Phủ là tập đại thành của thơ ca hiện thực vì trong thơ ông thường dựng được những cảnh ngộ điển hình, những tình huống điển hình. Đây là loại yêu cầu

tác phẩm có quy mô rộng lớn, dung lượng miêu tả lớn hơn như kịch, Truyện ngắn, Tiểu thuyết. Nhưng trong thơ Đỗ Phủ, đặc biệt là các bài thơ tự sự dài như *Bình xa hành*, *Tam lại*, *Tam Biệt* đã có những ưu điểm đó.

+ Đỗ Phủ có phong cách riêng của mình. Phong cách trầm uất. Trầm là Đỗ Phủ âm thầm chịu đựng và quan sát sâu sắc bao nỗi khổ đau, bất công trong cuộc đời. Uất vì Đỗ Phủ bất mãn trước đau khổ và bất công ấy. Cái thâm trầm của Đỗ Phủ dất ta đi sâu vào sự vật, cái uất ức của Đỗ Phủ kích động ta ở tinh thần phản kháng hiện thực đen tối. Trầm uất là vậy. Lý Bạch cũng có cái u uất, nhưng là cái u uất của con người phóng túng, cho nên thơ Lý Bạch là sự bùng nổ của cái tôi, sự thoát loạn của một tư tưởng bị đè nén. Lý Bạch không có cái chịu đựng thâm trầm như Đỗ Phủ. Chính vì vậy, người ta nói Lý Bạch cao, Đỗ Phủ sâu và Bạch Cư Dị sắc.

- Địa vị và ảnh hưởng của Đỗ Phủ

+ Đỗ Phủ để lại cho đời 1400 bài thơ, thành tựu thơ nhất là cái đặc sắc của phong cách hiện thực đã đưa ông lên địa vị Thi Tthánh.

+ Quan trọng hơn là, ông đã để lại một con đường đi cho các thế hệ thi nhân Trung Quốc sau này: Đó là con đường gắn bó nghệ thuật với chính trị, với thời sự, với nhân dân.

#### **2.1.4.3. Bạch Cư Dị (白居易)**

- Thân thế, tư tưởng Bạch Cư Dị

+ Bạch Cư Dị ( 772 – 846) tự Lạc Thiên, người Thiểm Tây, xuất thân trong một gia đình quan lại nhỏ. Lớn lên trong không khí của thời trung Đường, từ sau loạn An Sử đến trước Hoàng Sào. Hoàn cảnh khốn khổ tạo điều kiện cho ông gần gũi, thông cảm với nhân dân lao động từ hồi còn bé. Điều đó có ảnh hưởng đến sự hình thành tư tưởng nhân đạo tích cực của ông.

+ Trong thời gian 40 năm làm quan, chỉ có 10 năm đầu là thời kỳ đắc chí của ông. Đó là thời kỳ 35- 40 tuổi, ông được gọi về triều đình nhậm chức Hàn lâm học sĩ (807), giữ chức gián quan (808). Ông cùng bạn là Nguyên Chấn dũng cảm đấu tranh với những hiện tượng đồi bại trong triều, dũng cảm can gián nhà vua nhưng rồi bị gièm pha, bị đả kích, bị biếm trích. Ông chủ động từ chức để giữ một chức quan khác (811). Tư tưởng của ông chuyển biến, ý chí đấu tranh nguội lạnh dần. Khi bị giáng chức xuống làm tư mã Giang Châu, tư tưởng nguội lạnh càng nảy nở. Từ đó về sau, làm quan nhưng ông vẫn giữ thái độ “bán quan bán ân” Địa vị của ông trên thi đàn Đường cũng do đó mà kém hơn Lý, Đỗ.

- Lý luận thơ ca của Bạch Cư Dị

+ Vấn đề trung tâm mà Bạch Cư Dị quan tâm là vấn đề quan hệ giữa thơ ca và hiện thực. Ông chủ trương văn học phản ánh hiện thực, phục vụ nhân sinh, phản đối văn học duy mỹ, hình thức.

+ Cống hiến của Bạch Cư Dị về mặt lý luận còn ở chỗ, ông đặc biệt nhấn mạnh yêu cầu tính chân thật. Ông viết “văn khen chê mà không xác thực thì việc khuyên răn cũng thiếu sót ... Tuy gọt giũa câu chữ mà nào có ích gì” (Sách lâm 18).

Nhấn mạnh yêu cầu tính chân thực, Bạch Cư Dị chủ trương viết giản dị dễ hiểu, gần với ngôn ngữ quần chúng. Đó là chủ trương tiến bộ, đáng được khẳng định.

### **- Nội dung thơ ca của Bạch Cư Dị**

Bạch Cư Dị để lại gần 3000 bài thơ. Thơ Bạch Cư Dị được chia làm 3 loại lớn: Thơ phóng dụ, thơ cảm thương và thơ nhàn tản. Song, thơ phóng dụ là có giá trị hơn cả.

+ Thơ Bạch Cư Dị vạch trần bản chất bất công, tàn bạo và giả dối của giai cấp thống trị nhà Đường

Các tác phẩm *Ca vũ* (歌舞), *Mãi hoa* (买花), *Thái địa hoàng giả* (采地黄), *Hồng tuyết thảm*), *Mại thán ông*, *Tân phong chiết tí ông* ... tiêu biểu cho nội dung phản ánh trên.

*Ca vũ* (Hát múa) vẽ nên bức tranh đối lập trong xã hội. Giữa ngày mưa tuyết bọn quan lại ngồi trong nhà ấm, ăn no, uống say, đốt nến ca vũ suốt đêm. Bên cạnh đó, là cảnh những người tù khổ, bị chết cồng trong ngục Văn Hương.

*Mãi hoa* (Mua hoa) nêu lên cảnh ngang trái. Bọn quý tộc ở kinh đô nhân mùa mầu đơn đi mua hoa. Một lão nông dân đến xem và ngậm ngùi than thở: một đoá hoa bằng tiền thuế mười hộ. Nhưng bọn quý tộc thì đua nhau mua, hàng trăm đừa mua.

*Thái địa hoàng giả* (Người đào củ địa hoàng) tái hiện lại cảnh ngang trái kinh khủng giữa kẻ giàu sang, người nghèo. Người nông dân bị mất mùa phải ra đồng đào củ địa hoàng. Trời chưa sáng đã ra đi, tối mịt về vẫn chưa đầy giỏ. Họ mang đến nhà quyền quý để xin lấy thứ thóc lép ngựa ăn thừa. Còn địa hoàng chúng dùng để vỗ béo ngựa. Rõ ràng tác giả không bình luận nhưng ông muốn nêu lên cảnh tượng ngang trái, người nghèo không bằng con ngựa nhà giàu.

*Tân Phong chiết tí ông* (Ông già cụt tay ở Tân Phong) nêu lên hành động phản chiến của ông già để lên án chính sách xâm lược Nam chiến – là chiến tranh phi nghĩa.

*Hồng tuyết thảm* đã lên án chế độ tiền hiền đời Đường. Người ta nói đến tám thảm mà quan Thái thú Tuyên Châu bắt dân duyệt để tiến nhà vua trải trong cung cho các vũ nữ nhảy múa. Đó là những tám thảm dệt bằng máu và nước mắt của nhân dân.

Bản thân hình ảnh chiếc thảm dài 10 trượng, 100 người mới gánh nổi cũng đã có ý nghĩa tố cáo.

*Đỗ Lăng tẩu* (Ông già Đỗ Lăng) lên án chỉ trích trực diện chế độ thuế khóa hà khắc triều Đường. Không những thế, tác giả còn vạch trần thái độ bịp bợm triều đình: Hạ lệnh tha thuế (vì mất mùa) khi đã thu gần hết lúa của dân.

+ Lòng đồng tình với nỗi khổ nhân dân, nhất là phụ nữ.

Nếu chỉ đọc những vần thơ phóng dụ nói trên chúng ta chưa thể hiểu hết Bạch Cư Dị, chưa thể cùng ông xúc động. Bởi vì dẫu sao, qua những bài đó, Bạch Cư Dị cũng chỉ mới xuất phát từ chỗ đứng của một ông quan thanh liêm để phê phán triều đình hủ bại, mong muốn cải cách, làm cho nó đặc lực hơn.

Phải đọc những vần thơ Bạch Cư Dị liên hệ đối chiếu với cuộc sống nhân dân và bản thân mới thấy hết tấm lòng của ông. Đó là một tấm lòng cao cả, hiếm thấy ở một con người suốt đời làm quan như Bạch Cư Dị.

*Quan nghệ mạch* ( Xem gặt lúa) miêu tả đời sống khốn khổ của nông dân ngay giữa mùa gặt. Cả một gia đình già trẻ, trai gái làm quần quật từ sáng đến tối giữa ngày nắng gắt không nghỉ tay. Chân nóng bỏng, lưng cháy sém, sức kiệt nhưng họ vẫn không hay biết gì cả. Họ còn mong ngày dài thêm để làm cho hết việc. Nhà thơ còn đưa vào bài thơ một hình ảnh thâm trầm hơn: Một bà mẹ địu con sau lưng đi mót lúa. Qua câu chuyện của bà ta với những người xung quanh mới biết gặt xong là bà ta hết cả thóc vì phải đóng thuế hết, đành đi mót thóc cầm hơi.

Nhà thơ tự liên hệ: mình không làm gì nên công đức cho dân, không hề cày cấy, thế mà bỗng lộc những 300 thạch, cuối năm còn dư. Càng nghĩ, lòng càng xấu hổ, suốt ngày không quên được. *Thôn cư khổ hàn, Chiếc áo bông mới may...* là ví dụ tiêu biểu.

Trong tấm lòng nhân đạo của mình, Bạch Cư Dị giành một chỗ xứng đáng cho phụ nữ. Ở đây có thái độ của một thức giả phản đối những chế độ bất công tàn bạo đối với phụ nữ, cùng có lòng đồng cảm man mác của một bậc tài hoa đối với những con người bạc mệnh (*Thượng Dương nhân, Trường hận ca, Tỳ bà hành...*).

Bạch Cư Dị có lòng đồng tình sâu xa đối với nỗi bất hạnh của người phụ nữ trong chế độ phong kiến. Đó là tư tưởng nhân đạo của ông. So với Lý Bạch, Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị đề cập đến vấn đề phụ nữ một cách trợn vẹn hơn, tố cáo mạnh mẽ hơn, đã đề cập đến vấn đề nam nữ bình đẳng (Phụ nhân khổ).

- Giá trị nghệ thuật thơ ca Bạch Cư Dị

+ Bạch Cư Dị là nhà thơ hiện thực sử dụng tối đa phương thức nghệ thuật phóng dụ (châm biếm) bằng cách so sánh đối chiếu làm bật lên sự mâu thuẫn để đả kích bọn



thống trị. Người ta nói Bạch Cư Dị “sắc” là do vậy. Cùng là nhà thơ hiện thực, nhưng Đỗ Phủ “sâu”, Bạch Cư Dị “sắc”. Nếu thơ Đỗ Phủ làm cho người ta lắng sâu vào suy nghĩ thì hình ảnh trong thơ Bạch Cư Dị thường đập ngay vào tình cảm người đọc mạnh mẽ dứt khoát, sắc sảo (*Ông già cắt tay đất Tân Phong, Ông già Đỗ Lăng ...*).

+ Nghệ thuật miêu tả, tường thuật một cách khách quan. Tác giả không cần lên tiếng vì tự bản thân sự việc, cách trình bày đã toát ra khuynh hướng.

\*Thực hành: Tập giảng/ phân tích các bài thơ Đường ở THPT

## **2.2. Tiểu thuyết cổ điển Minh- Thanh**

### **2.2.1. Khái quát**

- *Bối cảnh xã hội, tình hình chung văn học Minh - Thanh*

+ *Bối cảnh xã hội*

Sự phồn vinh của tiểu thuyết thời Minh- Thanh nói riêng và văn học Minh - Thanh nói chung bắt nguồn sâu xa từ quá trình phát triển có đến hàng chục thế kỷ thể loại. Nhưng mảnh đất để nó đâm hoa kết trái lại là đời sống xã hội hai triều Minh - Thanh.

Nhà Minh (1368-1644) là triều đại Hán tộc cuối cùng của Trung Quốc. Sau gần một thế kỷ chịu sự đô hộ của người Mông cổ, năm 1368 cuộc khởi nghĩa của Chu Nguyên Chương đã lật đổ vương triều Mông Nguyên, lập nên nhà Minh.

Các ông vua thời kỳ đầu nhà Minh đã chú ý phát triển nông nghiệp, thủ công nghiệp, công thương nghiệp ... Nhưng sau đó, giai cấp thống trị càng ngày càng hủ bại, quyền lực đều thu vén vào tay vua và triều đình. Chúng áp bức bóc lột nhân dân tàn khốc, thi hành chính sách, bành trướng lãnh thổ. Cuộc khởi nghĩa nông dân do Lý Tự Thành – Trương Hiến Trung lãnh đạo đã lật đổ nhà Minh. Nhưng khi Lý Tự Thành chưa kịp củng cố chính quyền, thì viên đại thần triều Minh là Ngô Tam Kế đã rước quân Mãn Thanh vào cửa ải. Chúng chiếm Trung Quốc, lập nên nhà Thanh.

Nhà Thanh (1644 - 1911) là triều đại ngoại tộc thứ hai thống trị Trung Quốc 267 năm. Mãn Thanh là một vương quốc nhỏ, lạc hậu so với Trung Quốc. Để thống trị, chính thi hành chính sách trấn áp, nô dịch vô cùng tàn bạo: Theo phong tục Mãn Thanh, thống trị bằng lưỡi gươm và phân biệt chủng tộc. Sau đó bị Hán hóa và mở rộng bành trướng lãnh thổ, mâu thuẫn giai cấp, dân tộc càng trở nên sâu sắc. Nó trở thành triều đại chuyên chế phản động, nhất là khi những mầm móng kinh tế TBCN có từ trước, đã phát triển mạnh mẽ, thì nhà Thanh bước vào buổi xế chiều. Đến cách mạng Tân Hợi (1911) nhà Thanh bị lật đổ.

Tình hình chính trị xã hội hai triều Minh có những điểm chung cần lưu ý sau:

1. Một chế độ, chính sách chuyên chế lỗi thời và phản động.
2. Mâu thuẫn xã hội ngày một phức tạp và sâu sắc
3. Một chính sách văn hóa tàn bạo
4. Sự hình thành và phát triển kinh tế TBCN.

+ Tình hình chung văn học Minh

Có thể ghép hai thời kỳ Minh và Thanh vào một giai đoạn văn học bởi vì cơ sở kinh tế, chế độ chính trị, hình thái ý thức và hoạt động văn học hai thời kỳ này nhìn chung giống nhau.

Văn học Minh - Thanh có một vị trí rất quan trọng trên lịch sử phát triển văn học Trung Quốc. Đó là giai đoạn cuối cùng của quá trình phát triển văn học cổ điển, cũng là giai đoạn dài nhất có nội dung phong phú nhất, là giai đoạn đánh dấu sự chuyển mình sang khuynh hướng hiện đại.

Đặc điểm nổi bật trong giai đoạn văn học này là sự suy tàn của văn học chính thống và sự trỗi dậy của văn học dân chủ, tiến bộ phản ánh những yêu cầu của nhân dân và tầng lớp thị dân.

Được coi là văn học chính thống: Thể loại thơ, từ, tản văn; nội dung chỉ nhằm ca ngợi công đức các đế vương, ca ngợi cảnh thanh bình êm ả của triều đại, hoặc bộc bạch tâm tư riêng lẻ của các sĩ phu quyền cao chức trọng; hình thức hoàn toàn bắt chước người xưa “văn như Tần Hán, thi tất thịnh Đường”.

Được coi là văn học dân chủ tiến bộ thể hiện trên các phương diện: thể loại – sự trỗi dậy mạnh mẽ của hí khúc và tiểu thuyết (thể loại mới) nội dung: đáp ứng về đòi hỏi đời sống tinh thần của nhân dân và tầng lớp thị dân với nội dung dân chủ, tiến bộ, v.v...

### ***2.2.2. Tiến trình phát triển của tiểu thuyết***

- Tiểu thuyết cổ điển Minh- Thanh kế thừa từ: Thần thoại cổ Trung Hoa, Tả truyện, Chiến quốc sách, truyện ngụ ngôn thời Xuân thu - Chiến quốc; *Sử ký* của Tư Mã Thiên (sách sử ghi chép các sự kiện lịch sử Trung Quốc suốt 3000 năm từ thời Hoàng đế đến Hán Vũ đế); Tiểu thuyết chí quái; Chí nhân đời Tấn; Truyền kỳ đời Đường. Song tiểu thuyết Minh Thanh kế thừa trực tiếp những thành tựu của tiểu thuyết thoại bản Tống Nguyên. Theo Lỗ Tấn, 9/10 các bộ tiểu thuyết Minh- Thanh lấy đề tài và cốt truyện từ thoại bản. Nó đã phát triển và hoàn chỉnh thể loại, được gọi là tiểu thuyết cổ điển Trung Hoa.

- Có thể xây dựng lược đồ phát triển của tiểu thuyết Minh-Thanh như sau:

- (1). Thời Minh tạm thời chia làm hai giai đoạn: 150 đầu có *Tam Quốc, Thủy Hử*,

*Tây Du ký*. Hơn 100 năm cuối có cả truyện dài, truyện ngắn, tổng cộng 180 bộ (dài như *Kim Bình Mai*, *Liệt quốc chí truyện*, *Đông Tây Hán diễn nghĩa*, ..... Truyện ngắn như *Tam Ngồn*, *Nhi phách* ....

(2). Thời Thanh: Khoảng 100 năm, từ Kiền Long về trước có *Thủy Hử hậu truyện*, *Nhạc phi truyện*, *Tùy Đường diễn nghĩa*, *Liêu trai chí dị*, *Chuyện Làng Nho*, *Hồng lâu mộng*. Từ Kiền Long về sau, chủ yếu là các truyện tài tử giai nhân. Những năm sau chiến tranh thuốc phiện chủ yếu là tiểu thuyết khiên trách.

- Phân loại tiểu thuyết Minh- Thanh: có nhiều cách phân loại, song căn cứ vào đề tài và chủ đề, thông thường người ta chia làm 5 loại: Tiểu thuyết Nghĩa hiệp, tiểu thuyết thần ma, tiểu thuyết nhân tình thế thái và đoản thiên tiểu thuyết (Truyện ngắn), tiểu thuyết lịch sử. *Tam quốc* (Tiểu thuyết Lịch sử), *Thủy hử* (Tiểu thuyết nghĩa hiệp), *Tây Du ký* (Tiểu thuyết thần ma), *Hồng lâu mộng* (Tiểu thuyết nhân tình thế thái), *Liêu trai chí dị* (đoản thiên tiểu thuyết).

### **2.2.3. Đặc trưng thi pháp tiểu thuyết**

- Từ hành động để khắc họa tính cách nhân vật là một trong những đặc điểm nghệ thuật nổi bật của tiểu thuyết cổ điển Minh- Thanh.

Tác giả không bao giờ đứng ở vị trí người thứ ba để giới thiệu nhân vật mà thông qua việc miêu tả hành động của nhân vật để khắc họa tính nhân vật.

+ Lỗ Trí Thâm (Thủy Hử, hồi 2): Lòng trượng nghĩa cứu người biểu hiện bằng ba cú đánh giết chết trấn quan tây Trịnh Đồ. Lòng trượng nghĩa này còn được biểu hiện bằng hàng loạt hành động như Đại náo Đào Hoa thôn (hồi 4). Đốt rụi Ngõa Quan tự (hồi 5), Đại náo Dã Chư lâm (hồi 8). v.v...

+ Võ Tòng (Thủy Hử): Con người có sức mạnh vô địch được thể hiện qua hành động hai tay không đánh chết hổ tại đồi Cảnh Dương (hồi 22). Hoặc hành động trượng nghĩa “lộ kiến bất bình, bạt đao tương trợ” bằng hành động cắt đầu Kim Liên kẻ tham dâm hạ độc chồng (hồi 24), Võ Tòng giúp Tiểu quản doanh Thi Ân lấy lại tửu điểm từ tay Tưởng Môn Thần bằng hành động đập phá tửu điểm Tưởng Môn Thần, hạ gục Tưởng Môn Thần bằng 3 cú đá và mấy cái đấm (hồi 28). Tinh thần phản kháng của Võ Tòng đối với giai cấp thống trị, tiêu biểu là Trương Đô Giám - kẻ xấu bụng cấu kết với Tưởng Môn bày mưu hãm hại – bằng hành động vung đao giết một lúc 15 người của gia đình Trương Đô Giám (hồi 30) v. v...

+ Trương Phi (*Tam quốc*): Con người bộc trực, ngay thẳng, thủy chung được biểu hiện qua hàng loạt các hành động như: trói thẳng một Đốc Bưu vào tàu ngựa, rồi bẻ “mười mấy cành liễu đánh vào hai mông đít” (hồi 20). Không chịu nổi cảnh Không

Minh ngủ ngày, liền xin Lưu Bị “để tôi ra sau nhà châm mỗi lửa để xem hán có chịu dậy không” (hồi 37). Không chịu luận điệu quyền biến “hàng Hán chứ không hàng Tào” bằng hành động “vung xà mâu đâm thẳng vào Quan Công” ở Cổ Thành (hồi 28). v.v...

+ Tào Tháo (*Tam quốc*): Bản chất nham hiểm tàn bạo của y được thể hiện qua hành động giết Dương Tu mà không giết Nễ Hành (hồi 23). Giết một bề tôi để chứng minh lời bịa đặt của mình có hiệu nghiệm “Trong ngũ mê, tao hay giết người, bọn bây đừng đến gần” ...

+ Ngộ Không (*Tây Du ký*): Tinh thần phản kháng chống đối mọi thế lực thống trị, con người anh hùng được biểu hiện bằng hàng loạt hành động: đánh phá Long cung, Diêm vương và ba lần đại náo Thiên cung.v.v...

- Tiểu thuyết cổ điển Trung Quốc chủ yếu mô tả tính cách qua hành động mà ít chú ý miêu tả tâm lý để bộc lộ tính cách nhân vật. Điều đó có hai nguyên nhân chính sau đây:

+ Phần nhiều Tiểu thuyết cổ điển Trung Quốc là những công trình sáng tạo của tập thể quần chúng và văn nhân. Trước khi trở thành những bộ tiểu thuyết hoàn chỉnh mà chúng ta thấy ngày nay thì những câu chuyện đó được lưu truyền rộng rãi trong nhân dân và được các thuyết thoại nhân ghi lại. Vì để phù hợp với yêu cầu nghề nghiệp, có khả năng thu hút thính giả, các thuyết thoại nhân chọn những tình tiết ly kỳ hấp dẫn, những đoạn sôi nổi hào hứng. Thời gian biểu diễn có hạn, không cho phép thuyết thoại nhân kể những đoạn miêu tả tâm lý lòng thòng, lê thê.

+ Những bộ tiểu thuyết này ra đời khi nền kinh tế tự cấp tự túc của xã hội phong kiến vẫn còn có tác dụng quyết định tính chất xã hội. Lúc này, tầng lớp thị dân chưa có những ảnh hưởng lớn đến thời đại. Do đó, trình độ tư duy của nhân vật trong các tác phẩm văn học này còn hạn hẹp. Điều đó có ảnh hưởng khá lớn đến việc miêu tả tâm lý nhân vật trong tác phẩm.

- Tiểu thuyết cổ điển Trung Quốc rất chú ý vận dụng hình thức tượng trưng khi xây dựng hình tượng nhân vật. Nhưng nói như vậy, không có nghĩa là những hình tượng đó kém sinh động, thiếu sự chân thật của cuộc sống

+ *Tam quốc*: Quan công tượng trưng sự trung nghĩa đâu chỉ vài lời giới thiệu sơ sài, mà là hàng loạt những câu chuyện sinh động. Tiêu biểu là chuyện “ba điều ước của Quan Công”. Đó là ba lời thề sắt đá của Quan Công, của con người giữ đạo thủy chung, trung thành với lời kết nghĩa vườn đào. Mấy lần Tào tháo đem gái đẹp, vàng bạc tặng, Quan Công không bao giờ lay tạ, thế mà khi Tào Tháo cho ngựa xích thố,

Quan công lại tạ hai lạy. Vì ngựa tốt có thể đi ngàn dặm, nếu biết Lưu Bị ở đâu, Quan Công sẽ nhanh chóng được gặp mặt. Các nhân vật khác như Lưu Bị tượng trưng lòng nhân hòa, Tào Tháo tượng trưng lòng nham hiểm, Gia Cát Lượng tượng trưng sức mạnh của trí tuệ tập thể, .... đều được miêu tả sinh động.

+ *Thủy hử*: Võ Tòng tượng trưng cho bậc anh hùng hảo hán, có sức mạnh phi thường được biểu hiện qua những chi tiết sinh động. Tiêu biểu chuyện “Võ Tòng đá hổ” (hồi 22), chuyện Võ Tòng nhắc phiến đá nặng tới 4.500 cân (hồi 17) .v.v.. Lâm Xung tượng trưng cho chân lý “quan bức dân phản”; Lý Quỳ biểu hiện của một hảo hán “manh động” “đấu tranh phản kháng quyết liệt”... là tiêu biểu cho nghệ thuật sinh động đã nói.

+ *Hồng lâu mộng*: Tào Tuyết Cần cũng chú ý lựa chọn những chi tiết giàu ý nghĩa tượng trưng nhằm làm nổi bật tính cách nhân vật như Bảo Ngọc “Ngây”, Đại Ngọc “khóc”.

+ *Tây du ký*: Ngô Không tiêu biểu cho bậc anh hùng “trượng phu, hào kiệt”, Trư Bát Giới tiêu biểu cho con người trần thế với những tính toán, dục vọng, suy nghĩ hết sức con người v.v...

- Kết cấu theo lối chương hồi (chịu ảnh hưởng kết cấu thoại bản)

+ Sau mỗi hồi (chương), tác giả thường nói “hạ hồi phân giải”. “Muốn biết sự việc thế nào xin xem hồi sau sẽ rõ”. Trong *Tam quốc*, tại trận Xích Bích, khi Hoàng Cái bơi thuyền đuổi Tào Tháo thì Trương Liêu giương cung lấp tên, đợi Hoàng Cái đến gần, bắn ra một phát. Lúc đó gió thổi vù vù, Hoàng Cái đang ở trong đám lửa không nghe thấy tiếng tên bắn nên bị trúng ngay vào giữa vai, ngã lặn xuống sông. Nghệ nhân kể đến đây lại nói “Chưa biết tính mệnh Hoàng Cái sống thác thế nào, xem hồi sau sẽ rõ”. Đây là thủ thuật câu khách của thuyết thoại nhân, câu chuyện thường dừng lại khi mâu thuẫn của nó phát triển đến đỉnh điểm.

+ Trước khi bắt đầu mỗi hồi thường có những câu thơ giới thiệu nội dung câu chuyện sắp kể. Trước khi kết thúc thường dùng mấy câu thơ, khái quát nội dung hay khuyên răn, giáo dục (*Tây Du ký*, *Thủy hử*, *Tam Quốc*, ....)

- Ngôn ngữ của tiểu thuyết cổ điển Trung Quốc.

Ngôn ngữ của tiểu thuyết cổ điển Trung Quốc đạt đến trình độ cá tính cao. Ngôn ngữ Tôn Ngộ Không có cái khẩu khí khinh thường ngạo mạn. Khi Tôn Ngộ Không bị Thái Bạch Kim Tinh dẫn đến yết kiến Ngọc Hoàng, Ngọc Hoàng bảo “đứa nào là yêu tiên”, Tôn đáp, “Lão Tôn đây”. Tôn Ngộ Không luôn gọi “Lão Tôn” khi đối thoại với Ngọc hoàng, Bồ Tát, Thái thượng Lão quân. Trư Bát Giới khi ở Vạn Thọ sơn, Đường

Tăng hỏi 3 vị đồ đệ, ai đã ăn cắp quả nhân sâm, Trư Bát Giới liền tranh trả lời trước “tôi thật thà, không hề biết, không hề thấy”. Nói “tôi thật thà” để đánh tháo cho mình thì cũng chỉ là cách nghĩ nông cạn của Trư. Ngôn ngữ Tào Tháo (*Tam quốc*) nham hiểm, đa nghi. Ngôn ngữ Trương Phi cương trực. Ngôn ngữ của 108 vị anh hùng Lương Sơn (Thủy hử) đều biểu hiện trình độ cá tính cao.

#### **2.2.4. Đọc hiểu văn bản: Tây du ký, Tam Quốc, Hồng lâu mộng**

##### **2.2.4.1. Tam Quốc diễn nghĩa 《三国演义》**

- Vài nét về tác giả và xuất xứ *Tam Quốc*

+ Tác giả

La Quán Trung (罗贯中), tên thực là La Bản (1330-1450), tự Quán Trung, hiệu Hồ Hải tân nhân, tỉnh Sơn Tây.

La Quán Trung sống vào thời đại mâu thuẫn dân tộc và mâu thuẫn giai cấp rất sâu sắc. Theo truyền thuyết ông là người cô độc lẻ loi, đã từng làm mại khách của Trương Sĩ Thành (người đời Nguyên nổi dậy chống Nguyên), có chí đồ vương (lời của Vương Kỳ, người đời Minh).

+ Xuất xứ *Tam Quốc*

*Tam quốc* được hình thành dựa vào 3 nguồn tài liệu:

Trước hết là sử sách, đặc biệt là cuốn sử biên niên *Tam quốc chí* của Trần Thọ (đời Trần) và cuốn *Tam Quốc chí* chu của Bùi Tùng Chi (người Nam Bắc Triều). Thứ đến là “dã sử” (Bãi sử), truyền thuyết và truyện kể dân gian; Tạp kịch và thoại bản đời Nguyên (chủ yếu)

Như vậy, *Tam quốc* hình thành qua một quá trình sáng tạo lâu dài của nhiều người, nhưng La Quán Trung vẫn xứng đáng với tác giả của bộ sách. Bởi vì ông có công sắp xếp, hư cấu lại theo một chỉnh thể nhất quán theo cách nhìn riêng biệt, mà còn bằng tài văn chương, kiệt xuất vẽ nên bức tranh lịch sử sống động, tạo dựng được những nhân vật lịch sử sinh động.

+ Tóm lược truyện: Mở đầu tác phẩm là cuộc khởi nghĩa nông dân khấn vàng (Hoàng Cân) làm nghiêng ngã triều đình Hán. Trong triều bọn hoạn quan lộng quyền làm bậy, triều đình càng nghiêng ngã. Tập đoàn Đổng Trác vào nói là diệt hoạn quan nhưng thực chất là tác .... tác quái trong triều phế Thiếu đế Lưu Biện, lập Hiến đế Lưu Hiệp. Quân 17 bộ chư hầu lập thành “Quan đông quân” do Viên Thiệu cầm đầu kéo về kinh đô đánh Đổng Trác. Họa giặc Đổng Trác dẹp xong. Sau đó các bộ chư hầu mâu thuẫn, tan vỡ, đầu về ở đó. Tào Tháo tiêu diệt Viên Thiệu, Viên Thuật thâm tóm phía Bắc, đem quân xuống phía Nam định bắt sống Lưu Bị thống nhất giang sơn. Nhưng

liên minh Lưu Bị và Tôn Quyền hình thành, trận Xích Bích xảy ra. Thế chân vạc Ngụy-Thục- Ngô ra đời. Ba nước liên tục đánh nhau gần một thế kỷ. Nước Thục bị thôn tính trước, sau đó là nước Ngô về tay Tư Mã Viêm, lập ra nhà Tấn (280) thống nhất Trung Quốc.

- Nội dung *Tam quốc diễn nghĩa*

+ Tổ cáo tập đoàn giai cấp thống trị

Nội dung bao trùm của tác phẩm là phản ánh các mâu thuẫn trong nội bộ tập đoàn thống trị và giữa các tập đoàn thống trị.

Qua hai nhân vật Đông Trác và Tào Tháo, tác giả lên án sự bất mãn của mình đối với hiện thực xấu xa thời Tam quốc.

Sự xấu xa đó còn được thể hiện qua cuộc đấu tranh giữa hai tập đoàn Tào – Ngụy và Thục – Hán.

Nhân vật tiêu biểu cho bản chất xấu xa, độc ác của giai cấp thống trị là Tào Tháo. Tào Tháo là nhân vật đa nghi, nham hiểm và tàn bạo. Nhưng Tào cũng là người thông minh, cơ trí ngoan cường. Hai mặt tính cách đó thống nhất với nhau làm một Tào Tháo càng thông minh bao nhiêu, càng đa nghi bấy nhiêu, càng cơ trí bao nhiêu, càng nham hiểm bấy nhiêu, càng ngoan cường bao nhiêu, càng tàn bạo bấy nhiêu. Ở con người này cái “hùng” kết hợp với cái “gian tế” tạo nên một tính cách “gian hùng”. Tào tiêu biểu cho tính cách phản diện. Cho nên khi đọc *Tam quốc*, quan điểm “Ủng Lưu phản Tào” thể hiện rất rõ”. Ông ta mượn danh là tướng nhà Hán, thực ra là giặc nhà Hán, không được lòng nhân dân.

+ Ca ngợi lý tưởng tốt đẹp của nhân dân

Với tinh thần “Ủng Lưu phản Tào”, La Quán Trung tập trung ca ngợi lý tưởng tốt đẹp của nhân dân qua một số nhân vật tiêu biểu sau:

Diễn hình cho lý tưởng tốt đẹp đó là Lưu Bị – một ông vua anh minh, biết yêu thương trăm họ.

+ Phương châm sống: Nếu Tào “Thà phụ người chứ không để người phụ ta” (“宁我负人,毋人负我” 而不是“宁教我负天下人,休教天下人负我”) thì Lưu Bị “Ta thà chết chứ không làm điều phụ nghĩa” (吾宁死,不忍做负义之事).

+ Đường lối chính trị lấy dân làm gốc. Lưu Bị thường so sánh tập đoàn mình với tập đoàn Tào Tháo: Tháo nhanh ta thông thả, Tháo dùng âm mưu xảo trá ta lấy lòng thành đối đãi, Tháo dùng bạo lực ta dùng nhân nghĩa (hồi 65). Đó là đường lối chính trị lấy chữ “nhân” làm gốc. Khi làm quan huyện An Hỷ “Không hề phạm đến thứ gì của dân” (hồi 2). Đi qua Từ Châu “dân bày hương án ra đón, mời ở lại cai trị” (hồi 20). Khi

quân Tào đánh Tân Dã, Lưu Bị không để dân lọt vào tay kẻ thù, đem 10 vạn dân đi theo. Số người đông đi chậm, có người khuyên Lưu Bị phải để dân ở lại, sợ quân địch đuổi kịp nhưng ông ta không chịu. Ông giao cho Quan Vũ bảo vệ nhân dân. Lưu Bị biết trọng người tài, chiêu hiền đãi sỹ (Tam cố thảo lư), vua tôi như anh em (kết nghĩa vườn đào) .v.v....

+ *Tam quốc* còn xây dựng hàng loạt nhân vật anh hùng tượng trưng cho trí tuệ (Khổng Minh), lòng dũng cảm, tinh thần thượng võ của quần chúng nhân dân (Quan Vũ, Trương Phi, Triệu Vân,...)

- Giá trị nghệ thuật của *Tam quốc*

+ Nghệ thuật kết cấu tác phẩm

Tác phẩm có kết cấu đồ sộ nhưng mạch lạc rõ ràng. *Tam quốc* là chuyện trăm năm, có hàng nghìn sự việc, hàng trăm trận đánh, hơn 400 nhân vật. Tác giả đã có công dàn dựng sắp xếp để người xem không bị rối loạn. Tính mạch lạc này do khuynh hướng yêu ghét rõ ràng, mỗi con người, mỗi sự việc được sắp xếp theo một trận tuyến phục vụ một mục đích, sự việc được kể theo một mạch thời gian.

+ Nghệ thuật xây dựng nhân vật

Nhân vật của ông thường không xuất hiện đột ngột mà thường đáp ứng đúng sự chờ mong của khán giả. Khổng Minh trong “Tam cố thảo lư” là một ví dụ tiêu biểu.

Nhân vật điển hình, có cá tính rõ nét và sinh động. Tào nham hiểm đa nghi, Lưu Bị con người “nhân chính”. Các mưu sĩ như: Gia Cát Lượng, Tuân Húc, Lỗ Túc, các tướng như Quan Vũ, Trương Phi, Chu Du, ... người nào cũng có cá tính riêng. Trương Phi được xem là hình tượng sinh động nhất.

#### **2.2.4.2. *Tây du ký* 《西游记》**

- Vài nét về tác giả, tác phẩm

+ Tác giả

Ngô Thừa Ân (1500-1581) tự là Nhữ Trung, hiệu xã Dương Sơn Nhân, người Sơn Dương, Hoài An (nay là thuộc tỉnh Giang Tô).

Ông là người thông minh, giỏi thơ văn nhưng đến 43 tuổi mới đỗ “Tuế công sinh”. Tính tình ngang ngạnh, làm thừa lại ở một huyện nhỏ, nhưng không chịu nổi cảnh luồn cúi nên phải “phủi áo ra về”.

Bất mãn với hiện thực. Ông nói “trong lòng mài sẵn dao trù tà”. Thích đọc những chuyện kỳ quái và xem đó là mục đích để giáo dục tư tưởng ngay từ hồi còn nhỏ (Tham khảo *Tiểu thuyết cổ điển Trung Quốc*, Tr.93).

+ Sự nghiệp sáng tác: *Tây du ký*, *Xạ Dương tiên sinh tôn cáo* (4 tập).



- Tác phẩm
- Quá trình hình thành *Tây du ký*
- + Đường Tăng thỉnh kinh
- + Đại Đường Tam Tạng thủ kinh thi thoại (thời Tống)
- + Tây du ký bình thoại (đời Nguyên)
- + Kịch Kim Nguyên
- + Tây du ký tạp kịch (Đường Ngột, cuối Nguyên đầu Minh)

Ngô Thừa Ân là người đã dày công thu thập truyền thuyết, dã sử và dựa vào những tác phẩm vốn có để sáng tạo ra bộ tiểu thuyết lãng mạn *Tây du ký*.

Tóm lược truyện: Bảy hồi đầu, giới thiệu lai lịch Tôn Ngộ Không. Đó là con khỉ do hòn đá tiên biến thành. Do thông minh lanh lợi, dũng cảm, nó được tôn là Mỹ hầu vương. Nó lại học được phép trường sinh bất tử, 72 phép thần thông biến hóa; đại náo Long cung, thu được vũ khí là cây gậy thần, rồi náo động âm ty, xóa bỏ tên họ của loài khỉ trong sổ sinh tử của Diêm Vương; sau đó lại là ba lần đại náo Thiên cung, Thượng đế phải nhờ Phật tổ Như Lai bắt giam dưới núi Ngũ hành 500 năm. Từ hồi 8 -> 12, giải thích nguyên do việc đi thỉnh kinh, giới thiệu lai lịch Huyền Trang, vốn là đứa trẻ bị thả trôi sông, được nhà chùa cứu vớt, sau tu đắc thành đạo vị sư nổi tiếng. Từ hồi 13 -> 98, thuật lại quá trình thỉnh kinh của thầy trò Đường tăng, vượt qua cả thầy 81 tai nạn mới lấy được kinh Phật. Hai hồi cuối kể lại Phật tổ cho thầy trò “đăng vân” trở về, được vua Đường và dân chúng đón tiếp long trọng. Trao kinh xong, họ bay về xứ Phật hưởng phúc muôn đời.

- Giá trị nội dung của *Tây du ký*

+ Phản ánh hiện thực đen tối thời Minh và tinh thần phản kháng của nhân dân

\* Phản ánh hiện thực đen tối thời Minh. Bằng hình thức ảo tưởng, tác giả phản ánh gián tiếp hiện thực đen tối xã hội đời Minh.

Thái độ Ngọc Hoàng đối với Tôn Ngộ Không là thái độ mềm nắn rắn buông. Vừa nghe lời tâu của Long Vương và địa Tạng Vương, Ngọc Hoàng đã hạ chiếu đánh dẹp. Đến khi nghe thái Bạch Kim Tinh phân tích có lý lại xuống chiếu, chiêu an phong cho Tôn Ngộ Không chức Bát mã ôn hữu danh vô thực để cầm chân làm sai dịch. Tôn Ngộ Không giận bỏ về Hoa Quả Sơn. Thượng đế sai binh tướng đánh dẹp không nổi, bắt đắc dĩ lại phong làm “Tề thiên Đại Thánh”.

Nơi cửa Phật, các đệ tử A Nam, Ca Diếp vâng lệnh Như Lai, đem chân kinh truyền cho Tam Tạng nhưng lại đòi tiền hối lộ. Tam Tạng không có gì nộp, đành bảo Sa tăng lấy bát tộ tía bằng vàng vua Đường tặng dâng lên A Nam đưa tay lấy, để mấy

người lực sĩ coi lâu ngọc mấy người đầu bếp ở bếp Hương tích cũng phản ứng, bữu môi “Rõ bêu ! rõ bêu ! rõ bêu ! lại đi hạch lạc, đòi ăn lễ của người lấy kinh” (hồi 98).

Bọn đạo sỹ nhờ một số phép thuật chiếm lấy lòng tin của quốc vương, mưu toan cướp ngôi vua, gây nên cảnh triều chính ruồng nát, trăm họ lầm than. Đức quân vương nước Xa trì nghe lời bọn đạo sỹ hành hạ hòa thượng. Chúng có thể “lên điện không lạy vua, xuống điện không chào chúa” (Hồi 44, 45, 46) Quốc vương nước Tỳ kheo hoang dâm vô độ, dùng tim gan của 1111 trẻ em để chế thuốc trường sinh, muốn ăn tim của hòa thượng đường tăng ..... cũng là mê muội tin vào bọn đạo sỹ. (Hồi 78).

Tác phẩm còn mô tả vô vàn ma quỷ, thú dữ, trùng độc nhờ tu luyện mà biến thành đáng dấp con người để hại người. Đó cũng chính là hình ảnh khúc chiết của bọn cường hào ác bá, quan lại trong đời sống hiện thực. Ví dụ, các đạo sỹ ở nước Xa Trì, tiêu biểu là 3 pháp sư như Hồ Lực, Lộc Lực, Dương Lực đều có nguồn gốc từ loài thú (như con hổ vàng, hưu trắng, dê xám) (hồi 46). Bảy nữ yêu quái bắt Tam tạng ở suối tiên đều có nguồn gốc từ sâu bọ, côn trùng (hồi 73).

\*Tinh thần phản kháng của nhân dân. Bằng hình thức thần thoại, tác giả phản ánh trung thực sự phản kháng mạnh mẽ của nhân dân trong xã hội phong kiến thời Minh. Tác giả đã kích, châm biếm, thậm chí lật nhào toàn bộ những thần tượng đời sống tinh thần xã hội phong kiến từ Ngọc Hoàng, Diêm Vương, Long Vương, Đạo sỹ, Phật giáo và các thế lực đen tối khác.

Diễn hình cho thái độ phản kháng này là Tôn Ngộ Không. Tôn Ngộ Không học hết 72 phép biến hóa, Náo động Long Cung bắt Hải Long Vương đưa vũ khí. Sau đó náo động âm ty, xóa tên họ loài khỉ trong sổ sinh tử. Tinh thần phản kháng mạnh mẽ nhất là ba lần đại náo Thiên cung, đòi Ngọc Hoàng phải nhường ngôi “Làm vua phải luân chuyển, sang năm đến nhà ta, bây giờ chỉ bảo cho y ( Ngọc Hoàng) cuốn gói đi đem Thiên cung nhường lại cho lão bằng không nhường thì lão sẽ quấy rối mãi (hồi 7).

Tinh thần phản kháng của Tôn Ngộ Không dưới núi Ngũ Hành và trên đường đi lấy kinh cũng kế thừa tinh thần phản kháng trong chuyện “Đại náo Thiên cung”. Song đặc sắc nhất, quyết liệt nhất vẫn là các hồi Ngộ Không “đại náo Thiên cung”.

- Ca ngợi lý tưởng tốt đẹp và những phẩm chất ưu tú của nhân dân.

+ Ca ngợi lý tưởng tốt đẹp của nhân dân

*Tây du ký* còn phản ánh lý tưởng tự do, bình đẳng và tinh thần khắc phục khó khăn, chiến thắng thiên tai địch họa của nhân dân.

Tùy tác phẩm kể chuyện nhà sư đi lấy kinh Phật, nhưng tác giả không coi đạo Phật như một giải pháp chính trị để xóa sạch bất công ngang trái, để giải phóng con

người. Theo dõi thái độ của tác giả đối với hai nhân vật Đường Tăng và Ngộ Không thì rõ. Đường Tăng là một hòa thượng ngây thơ, muốn thực hiện lý tưởng song không có biện pháp gì khả thi. Nếu có không có Tôn Ngộ Không thì ông ta một bước cũng khó đi. Trái lại, với Tôn Ngộ Không, bằng cây thiết bồng trong tay đã mở đường máu để đi tìm lý tưởng. Không làm như ý thì không thể đạt được mục đích, nhiều lần nhà sư rầy la y về chuyện sát sinh, nhưng y bất chấp giới luật nhà Phật và rõ ràng y đúng. Y cũng quy y Phật pháp, cũng mặc áo cà sa nhưng tư tưởng và hành động ngược lại với giáo lý nhà Phật. Cho nên đạo Phật ở đây chỉ là biểu tượng của lý tưởng quần chúng về tự do bình đẳng.

Qua việc thầy trò Đường Tăng vượt qua 81 tai nạn để lấy được kinh Phật, tác giả muốn đề cao tinh thần nỗ lực lớn lao, ý chí khắc phục khó khăn chiến thắng thiên tai địch họa của nhân dân và tầng lớp thị dân đương thời.

+ Ca ngợi những phẩm chất tốt đẹp của nhân dân

Tôn Ngộ Không không chỉ là điển hình cho tinh thần phản kháng của nhân dân mà còn tiêu biểu cho phẩm chất tốt đẹp của nhân dân. Đó là con người, khôn khéo, dũng cảm và luôn lạc quan trong bất kỳ tình huống nào trên đường đi thỉnh kinh. Tôn Ngộ Không còn là con người giàu lòng nhân ái, biết làm điều thiện, tuy ba lần bị Đường Tăng đuổi đi nhưng y vẫn không bất mãn, luôn lo lắng cho sư phụ, nêu cao tinh thần trách nhiệm đối với sư phụ.

Trư Bát Giới là con người tốt, ham lao động, bản chất đơn thuần, khi bị bắt không bao giờ đầu hàng và thỏa hiệp. Tuy nhiên Trư Bát Giới cũng có một số khuyết điểm như thích nhàn nhã, hay dao động, ham lợi vật, dễ bị sinh hoạt vật chất bên ngoài cám dỗ. Khuyết điểm này ảnh hưởng hạn chế của người sản xuất nhỏ. Tuy vậy, Trư Bát Giới không phải là nhân vật phản diện.

Đường Tăng cũng thể hiện phần nào bản chất tốt đẹp của con người. Ông là người thành tâm sùng đạo, có khí chất của trí thức phong kiến tiến bộ. Là người tốt, tin người, giàu lòng nhân ái. Tuy nhiên, Đường Tăng vẫn có một số hạn chế. Trước khó khăn, thử thách, hay lung túng, buồn rầu, than khóc.

Phê phán những biểu hiện của Trư hay Đường Tăng, tác giả nhằm mục đích làm nổi bật những ưu điểm của Tôn Ngộ Không. Tôn Ngộ Không là điển hình của những phẩm chất tốt đẹp, rất đáng ca ngợi của nhân dân.

- Đặc sắc nghệ thuật của *Tây du ký*

+ Phương pháp sáng tác lãng mạn

Sức tưởng tượng mạnh mẽ, đưa người đọc vào một thế giới huyền ảo diệu kỳ,

song có căn cứ hiện thực nên người đọc lĩnh hội được.

Nhân vật thường phóng đại, có hình dạng cổ quái, nhiều ẩn tượng độc đáo.

+ Sự khôi hài, dí dỏm

Đây là đặc điểm nổi bật trong phong cách nghệ thuật *Tây du ký*. Tác giả thông qua hành động đùa bỡn, ngôn ngữ hài hước của Tôn Ngộ Không để châm biếm xã hội. Tính hài thể hiện ở những khuyết điểm của Trư Bát Giới v.v...

+ Kết cấu hoàn chỉnh

Đây là kiểu kết cấu móc xích, mỗi chuyện có ý nghĩa độc lập nhưng lại móc xích với nhau trong một chỉnh thể, không thể chia cắt.

+ Ngôn ngữ

Lưu loát, mang màu sắc khẩu ngữ linh hoạt, mới mẻ. Tác giả cũng khá thành công trong yêu cầu cá thể hóa ngôn ngữ nhân vật, đặc biệt là ngôn ngữ Tôn Ngộ Không và Trư Bát Giới.

#### **2.2.4.3. Hồng lâu mộng (红楼梦)**

- Vài nét về tác, giả tác phẩm

+ Tác giả

Bộ tiểu thuyết 120 hồi này do tác giả sáng tác. Tào Tiết Cần viết 80 hồi đầu và dự thảo 40 hồi sau. Cao Ngạc viết 40 hồi sau dựa theo bản thảo và hoàn chỉnh bộ truyện.

Cả hai đều xuất thân quý tộc, đều là người Hán nhập tịch Mãn Châu. Nhưng Tào thì sống cuộc đời nghèo túng, cô độc, bất đắc chí, còn Cao thì đỗ tiến sĩ, làm quan, đường công danh rộng mở.

Hoàn cảnh khác nhau đó làm cho hai phần tác phẩm tuy về cơ bản không có dấu vết chắp vá, nhưng khuynh hướng tư tưởng của “Hồng Lâu Mộng” có khác.

+ Tác phẩm

*Hồng lâu mộng* còn có tên thật là “Thạch đầu ký”(Câu chuyện hòn đá), “Kim Lăng thập nhị kim thoa”(12 chiếc trâm vàng đất Kim Lăng), là bộ tiểu thuyết xuất hiện vào thời Kiến Long (cuối thế kỷ 18).

Đây là tác phẩm có ý nghĩa cảm môt một giai đoạn văn học vì dung lượng đồ sộ, vì sự chân thực trong phương pháp sáng tác, vì âm vang của chuyển mình và mà nó mang đến cho người đọc.

*Tóm lược cốt truyện:* câu chuyện kể về cuộc tình duyên đầy trắc trở giữa hai anh em con cô, con cậu Giả Bảo Ngọc và Lâm Đại Ngọc. Dựa vào đó tác giả phơi bày nhiều mặt cuộc sống từ thịnh đến suy của gia đình họ Giả trong hai phủ Ninh Quốc và Vinh Quốc. Mọi sự kiện được tập trung miêu tả ở Vinh Quốc Phủ. Nơi có đại quan viên

tập trung lui tới, 12 cô tiểu thư xinh đẹp và Giả Bảo Ngọc. Mỗi tình của Bảo Ngọc và Đại Ngọc cũng phát sinh từ đây. Những gia trưởng trong phủ lại không muốn họ lấy nhau. Giả Mẫu, Vương phu nhân, Phụng Thư lại muốn Bảo Ngọc lấy Tiết Bảo Thoa, cô gái xinh đẹp chờ tuyển vào cung, con dì với Bảo Ngọc. Quan trọng hơn Bảo Thoa là người thiết thực, đảm đang, đúng là hình bóng của Giả Mẫu và Phụng Thư mai sau. Bảo Ngọc cương quyết đòi lấy Lâm Đại Ngọc. Kế tráo hôn của Phụng Thư đã dùng Bảo Thoa thay thế chỗ cô dâu, lừa Bảo Ngọc.

Cuối cùng, anh ta cũng sống với Tiết Bảo Thoa một thời gian, sinh ra được một đứa con trai nổi dõ, chăm chỉ học hành, thi đỗ cử nhân mới xuất gia. Còn Lâm Đại Ngọc uất ức ho ra máu chết khi tiếng pháo đón dâu văng đến tai nàng.

- Giá trị nội dung của *Hồng lâu mộng*
- + *Phản ánh cuộc sống đời trụy, rỗng nát của giai cấp quý tộc*

Sự suy vi của hai phủ Vinh – Ninh chính là hình ảnh thu gọn vận mệnh chế độ phong kiến. Những thành viên của hai phủ này, ngoài việc chịu sự ràng buộc của lễ giáo phong kiến thì hầu như không có một chút lý tưởng nào và họ cũng không để cho bất cứ lý tưởng tiến bộ nào tồn tại. Gia đình này tràn ngập những cái bản thủ xấu xa, lừa lọc, xa xỉ và dâm loạn.

Phê phán thói ăn chơi, xa xỉ của giai cấp quý tộc. Nhận xét của già Lưu (lão nông dân nghèo khó) chỉ một tiệc nhỏ của phủ Vinh cũng đủ cho gia đình nông dân chi dùng cho cả năm (hồi 39). Lão kinh ngạc trước những đồng hồ Ba Tư, trà Xiêm La, đặc biệt hơn cả là món cà, được xem là món ăn bình thường, thế mà cũng đủ cho người nhà què ăn một năm”. Việc Nguyên Phi về thăm nhà, Giả phủ cho xây dựng vườn đại quan viên để làm nơi nghỉ chân. Ngay Nguyên Phi cũng 3 lần phải lên tiếng “xa hoa quá, lần sau đừng làm thế nữa”. Đám ma của Tần Thị- con dâu của Giả Trân, tốn đến một vạn lạng bạc. Riêng cái quan tài bằng gỗ quý ngàn năm không mục mất 5000 lạng, lại còn mời 108 vị sư, 99 đạo sỹ làm lễ 49 ngày đêm. Giả Trân còn bỏ ra 1.200 lạng để mua cho Giả Dung chức “Long cảm úy” để tên viết trên cờ tăng thêm đẹp đẽ...

Phản ánh thói dâm ô, hủ bại của giai cấp quý tộc. Cái gọi là *trung, hiếu, tiết, nghĩa* trên các bức tường chỉ là tấm màn che đậy cuộc sống nhơ nhớp, hủ bại. Hồi 44, đang lễ sinh nhật của bà Phụng Thư, thì Giả Liễn thừa cơ vợ bận tiếp khách lén lút đưa gái về nhà. Phụng Thư bắt quả tang và kết quả là, cuộc loạn đã đưa đến cái chết của người nhân tình xấu số. Hồi 65, cha con Giả Trân, Giả Dung sau khi dày vò chán chê Vưu Thị Thư (em vợ Giả Trân, dì Giả Dung) lại lập mưu giết cô ta ở nhà riêng. Cách ít hôm, Giả Trân tưởng Giả Liễn đi vắng, liền mò đến nhà Vưu Nhị Thư, hai anh em chạm trán

nhau đành cười trừ vô liêm sỉ. Giả Liễn còn dan díu với vợ lẽ của cha là Tần Chung. Hồi 5, Giả Bảo Ngọc mới 14 tuổi đã thông dâm với Táp Nhân. Sự dâm ô loạn luân của họ Giả góp phần đẩy vọng tộc này đến suy đổ, không cưỡng lại được.

Phản ánh thói giả dối, nham hiểm độc ác của giai cấp quý tộc. Giả Vũ Thôn sau khi làm quan, dùng thủ đoạn trắng trợn cướp đoạt nhà người đem dâng cho Giả Xá. Tiết Bần giết người 2 lần mà vẫn vô sự bởi Giả Vũ Thôn vì chịu ơn họ Giả mà dập tắt án mạng. Còn Phương Thư là một người đàn bà, y dùng tay Thu Đông để giết tình nhân của chồng Vưu Thị Thư, rồi sau đó lại khóc lóc vô cùng thảm thiết (hồi 68, 69). Y cũng là người bày kế “tráo hôn” giết chết Lâm Đại Ngọc.

Dấu hiệu suy tàn giai cấp thống trị còn được tập trung miêu tả qua nhân vật “phản nghịch” - Giả Bảo Ngọc.

Thông qua nhân vật này, tác giả vạch trần sự thối nát của chế độ phong kiến. Chế độ khoa cử, quan điểm luyện ái, chế độ nô tì... Bảo Ngọc khinh miệt khoa cử, trong quan điểm luyện ái chống quan niệm “cha mẹ đặt đâu con ngồi đó”. Bảo Ngọc có thái độ gần như bình đẳng với các người hầu gái, họ coi như bạn. Bảo Ngọc cũng lật ngược quan niệm “trọng nam khinh nữ”....

#### + *Phản ánh nỗi thống khổ của nhân dân*

Miêu tả nỗi thống khổ của nhân dân, tác giả đã chỉ ra nguyên nhân của nó là tình trạng bị áp bức, bóc lột tàn nhẫn. Quan hệ giữa kẻ áp bức bóc lột và người bị áp bức bóc lột ở đây chủ yếu thể hiện qua số phận các a hoàn. Họ được các nhà chủ mua về làm kẻ hầu người hạ. Số phận của họ hoàn toàn phụ thuộc vào các ông chủ, bà chủ. Đã xảy ra biết bao tấn bi kịch khi họ được các cậu ấm con nhà chủ để ý đến. Táp Nhân, Vưu Tam Thủ, Vưu Thị Thư, Kim Xuyến, Tình Văn, Uyên Ương... đều cùng chung số phận.

Số phận của người nông dân, mặc dù không chú ý miêu tả trực tiếp quan hệ giữa gia đình quý tộc này với người nông dân, nhưng bằng một vài nét đậm nhạt tác giả cũng cho chúng ta thấy nhờ vào bóc lột mà sống xa hoa, phè phỡn. Hồi 53, mô tả cảnh Ô Tiến Hiếu nộp tô là một ví dụ tiêu biểu ( *Giáo trình Văn học Trung Quốc*, Huế, 1994, Tr.140).

#### - *Giá trị nghệ thuật của Hồng lâu mộng*

+ Bám sát đời sống hàng ngày, miêu tả một cách chi tiết, cụ thể, không tô vẽ, cường điệu.

Sức hấp dẫn của Hồng lâu mộng không phải bắt nguồn từ những mẩu chuyện ly kỳ, những biến cố rùng rợn, những con người phi thường như trong *Thủy hử*, *Tam*

*quốc, Tây du ký...* mà chính là từ cái bình dị, thường nhật.

Chú trọng miêu tả tâm lý nhân vật. Khác với những bộ tiểu thuyết trước đó, *Hồng lâu mộng* miêu tả tính cách bằng việc khai thác chủ yếu tâm lý nhân vật, có chiều sâu tâm lý, miêu tả một cách chi tiết, đầy đủ hơn (miêu tả độc thoại nội tâm, giới thiệu tâm lý thông qua ngôn ngữ nhân vật khác, miêu tả tâm lý bằng không gian giấc mơ...).

+ Kết cấu đồ sộ nhưng tập trung; ngôn ngữ phổ thông, có độ sâu của cá tính hóa ngôn ngữ nhân vật.

\* Thực hành: Tập giảng/ phân tích đoạn “Hồi trống Cổ Thành” ở THPT

.....

## CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP CHƯƠNG 2

1. Nguyên nhân phát triển thơ Đường.
2. Diễn biến và các trường phái thơ Đường.
3. Đặc điểm thi pháp thơ Đường.
4. Nội dung thơ Lý Bạch.
5. Phong cách hào phóng bay bổng của thơ Lý Bạch.
6. Đọc kỹ các bài: *Nguyệt hạ độc chúc, Tương tiến tửu, Chiến thành nam, Tỳ dạ Ngô ca, Xuân tứ, Xuân oán*. Cho biết giá trị tư tưởng, nghệ thuật của nó.
7. Tại sao nói thơ Đỗ Phủ là tập “Thi sử”?
8. Chứng minh rằng thơ Đỗ Phủ là đỉnh cao của tinh thần thời đại ?
9. Soạn giáo án: Phân tích bài thơ *Thu hứng* của Đỗ Phủ
10. Tóm tắt quan điểm lý luận, phê bình thơ ca của Bạch Cư Dị ?
11. Giá trị nội dung và nghệ thuật của thơ ca Bạch Cư Dị ?
12. Ý nghĩa nhân đạo và hiện thực trong “Tỳ bà hành” ?
13. Chứng minh rằng thơ Lý Bạch cao, Đỗ Phủ sâu và Bạch Cư Dị sắc ?
14. Quá trình hình thành *Tam quốc*
15. Đặc điểm nghệ thuật của tiểu thuyết cổ điển Trung Quốc
16. Nội dung và nghệ thuật của *Tam quốc*
17. Phân tích đoạn “Hồi trống Cổ Thành” ( *Tam quốc*).
18. Nội dung và nghệ thuật của *Tây du ký*
19. Đọc và phân tích 7 hồi đầu của *Tây du ký*.
20. Giá trị nội dung *Hồng lâu mộng* ?
21. Giá trị nghệ thuật *Hồng lâu mộng*? (So sánh với các tiểu thuyết trước đó để thấy được sự kế thừa và cách tân nghệ thuật).

Văn học cận đại và hiện đại Trung Quốc phát triển song song với tiến trình lịch sử cận đại và hiện đại, bắt đầu từ cuộc chiến tranh thuốc phiện (1840) mở đầu một thời kỳ Trung Quốc bị các nước đế quốc xâm lược, xâm xé, cũng là thời kỳ nhân dân Trung Quốc thức tỉnh đứng lên tiến hành cuộc cách mạng giải phóng dân tộc. Nó bao gồm hai giai đoạn lớn: Cận đại (từ 1840 đến 1919), hiện đại từ 1919- năm xảy ra cuộc vận động Ngũ tứ- đến 1949, năm lập nước CHND Trung Hoa). Giai đoạn 1949 đến nay thường gọi là đương đại.

### 3.1. Khái quát văn học cận đại Trung Quốc

#### 3.1.1. Bối cảnh xã hội

Giai đoạn lịch sử 80 năm thời cận đại là một giai đoạn đầy biến động, cũng là giai đoạn vô cùng đau khổ và sỉ nhục của nhân dân Trung Quốc. Bắt đầu bởi cuộc chiến tranh thuốc phiện (*Nhà buôn Anh mang thuốc phiện vào Trung Quốc. Quan khâm sai đại thần Lâm Tắc Từ tâu vua đó là thuốc độc và tịch thu đốt sạch. Quân Anh mượn cớ gây chiến*), các nước đế quốc lần lượt tấn công xâm lược Trung Quốc. 1840-1842: chiến tranh thuốc phiện. 1851- 1861: Liên quân Anh Pháp tấn công Trung Quốc. 1844-1845: Chiến tranh Trung Pháp. 1894-1895: Chiến tranh Trung Nhật. 1900-1901: Liên quân 8 nước (Anh, Pháp, Đức, Ý, Mỹ, Nhật, Áo, Nga) tấn công Trung Quốc. 1904-1905: Nhật Nga đánh nhau trên đất Trung Quốc. Chính quyền Mãn Thanh hủ bại thua hết trận này đến trận khác và ký kết những điều ước cắt đất, bồi thường rất nhục nhã. Sau chiến tranh thuốc phiện, họ ký điều ước Nam Kinh cắt Hương Cảng cho Anh và mở năm cảng Quảng Châu, Hạ Môn, Phúc Châu, Ninh Ba, Thượng Hải cho Anh buôn bán. Năm 1860 họ lại ký điều ước Bắc Kinh, mở thêm bảy thương cảng, cho phép các giáo sĩ và thương gia Châu Âu đi lại, cho phép các nước Âu Mỹ hưởng quyền lãnh sự tài phán. Năm 1901, họ lại ký điều ước Tân Sửu thừa nhận 8 nước trong liên quân được phép đặt quân đội để phòng thủ sứ quán và đường giao thông từ sứ quán ra các cửa bể... Rốt cuộc Trung Quốc trở thành miếng mồi để các nước xâm xé. Đông tám tỉnh thuộc phạm vi Nga, Sơn Đông thuộc Đức, Phúc Kiến thuộc Nhật, lưu vực sông Dương Tử thuộc Anh, Hoa Nam thuộc Pháp. Chiến tranh thuốc phiện làm thay đổi hẳn tính chất của xã hội Trung Quốc, từ một nước độc lập tự chủ trở thành một nước nửa thuộc địa.

- Song song với sự xâm lược của các nước đế quốc, chủ nghĩa tư bản phương Tây cũng xâm nhập vào Trung Quốc. Một mặt nó làm cho phương thức sản xuất tự cấp tự



túc phong kiến tự phá sản, thúc đẩy sự phát triển những mầm mống kinh tế tư bản chủ nghĩa đã có từ trung kỳ nhà Minh. Nhưng mặt khác, mục đích của bọn tư sản phương Tây không phải là giúp Trung Quốc phát triển chủ nghĩa tư bản mà là vơ vét tài nguyên và sức lao động rẻ mạt. Bởi thế, chúng cấu kết với giai cấp địa chủ phong kiến để tiến hành bóc lột và để kìm hãm xã hội Trung Quốc càng lạc hậu càng có lợi cho sự bóc lột ấy. Sự cấu kết đó tạo nên một tình thế quái gở là, kinh tế tư bản tự túc phong kiến bị phá vỡ nhưng chế độ chiếm hữu ruộng đất phong kiến vẫn còn, lực lượng sản xuất tư bản chủ nghĩa có phát triển song rất yếu ớt và bị kìm hãm. Xã hội Trung Quốc không còn là một xã hội phong kiến thuần túy nữa mà biến thành xã hội nửa phong kiến.

Tóm lại, chiến tranh thuốc phiện biến Trung Quốc thành một nước nửa phong kiến, nửa thuộc địa, đẩy nhân dân vào thảm họa một cổ hai tròng. Thế lực áp bức bóc lột không còn chỉ là giai cấp phong kiến và bộ máy quan liêu của nó mà là cả một hệ thống thiên la địa võng hình thành bởi sự cấu kết giữa chủ nghĩa đế quốc, tư sản mại bản tay chân của chúng với giai cấp phong kiến bản xứ. Giai cấp bị áp bức bóc lột không chỉ là nông dân nói chung mà còn có cả giai cấp tư sản dân tộc mới hình thành. Giai cấp vô sản đã xuất hiện nhưng chưa trở thành một lực lượng chính trị độc lập. Trong tình hình đó, nhiệm vụ của cách mạng cũng có khác. Đó là lật đổ đế quốc phong kiến với lực lượng cơ bản là nông dân và giai cấp tư sản dân tộc. Hay nói cách khác đó là cách mạng dân tộc dân chủ dưới ngọn cờ lãnh đạo của giai cấp tư sản.

- Cuộc đấu tranh cách mạng trong thời gian 80 năm qua trong giai đoạn lịch sử cận đại diễn ra rất khắt khe và ác liệt. Tiêu điểm của nó là các cuộc khởi nghĩa nông dân quy mô to lớn, thời gian kéo dài chưa từng thấy và các cuộc vận động cải lương và cách mạng của giai cấp tư sản. Những biến động dữ dội đó trên lục địa Trung Hoa cũng ít nhiều có liên quan với những biến động to lớn trên thế giới trong cùng thời kỳ (mặc dù ảnh hưởng thường đến muộn hơn vì nước Trung Quốc phong kiến là sự tượng trưng của sự cổ hủ và trì trệ). Có thể thấy hàng loạt những sự kiện như sau: 1847- 1848: Châu Âu khủng hoảng kinh tế, 1848: Tuyên ngôn Đảng Cộng sản ra đời, 1861-1865: Chiến tranh Nam Bắc nước Mỹ. 1868-1872: Nhật Bản Minh Trị duy tân, 1871: Công xã Pari, 1893: Mỹ chiếm đảo Haoai, 1898: Chiến tranh Mỹ - Tây Ban Nha, 1899: Mỹ tuyên bố bắt Trung Quốc mở cửa, 1905: Cách mạng Nga lần thứ nhất, 1914-1918: đại chiến thế giới lần thứ nhất, 1917: Cách mạng Nga thành công. Trong những biến động đó thì các phong trào ở hai nước láng giềng là Nga và Nhật có tác động trực tiếp đến Trung Quốc.

- *Hai cuộc khởi nghĩa nông dân tiêu biểu là Thái Bình Thiên Quốc và Nghĩa*

**Hoà Đoàn.** Thái Bình Thiên Quốc (1850-1865) nổ ra sau chiến tranh thuốc phiện 8 năm. Hồng Tú Toàn đã xây dựng một nhà nước nông dân trên nửa nước Trung Quốc (từ sông Trường Giang trở về Nam, thực hành bình quân ruộng đất, bình đẳng nam nữ trong thời gian 15 năm, rồi cuộc bị chính quyền Trung ương Mãn Thanh phối hợp với bọn đế quốc xâm lược đàn áp cuộc khởi nghĩa. **Nghĩa Hoà Đoàn** là cuộc khởi nghĩa chống liên quân 8 nước đế quốc nổ ra năm 1900 dưới sự lãnh đạo của Chu Hồng Đăng, phát triển ở vùng Sơn Đông - Hà Bắc, chưa được một năm thì bị liên quân 8 nước phối hợp với quân đội nhà Thanh trấn áp. Cả hai cuộc khởi nghĩa đều mang tính chất chung của thời cận đại là chống đế quốc phong kiến, nhưng do thời gian lịch sử khác nhau, Thái Bình Thiên Quốc nặng về chống phong kiến, còn Nghĩa Hoà Đoàn nặng về chống đế quốc.

- **Hai cuộc vận động theo xu hướng tư sản là Bách nhật duy tân và Cách mạng Tân Hợi.** **Bách nhật duy tân** còn gọi là chính biến Mậu Tuất (1898) là cuộc vận động cải lương theo gương duy tân của Nhật do Khang Hữu Vi và học trò là Lương Khải Siêu đề xướng. Năm 1889, Khang dân số cải cách lên vua Quang Tự trẻ tuổi nhưng hai ba lần sau mới được nhà vua xuống chiếu thi hành. Nhà vua cho mời Khang, Lương vào triều và chỉ trong vòng 100 ngày đã ban ra hàng mấy trăm đạo dụ cải cách như: lập trường Đại học, bỏ văn bát cổ, khuyến khích dịch sách, trọng thưởng phát minh, mở ngân hàng, làm đường xe lửa, khai mỏ, cải tổ quân đội v.v... Chủ trương cải cách của họ mang xu hướng quân chủ lập hiến mặc dù vậy vẫn làm náo động nước Trung Quốc cổ lỗ và Thái Hậu Từ Hi đã nghe lời xúc xiểm của phái bảo thủ mà cấm chỉ. Vua Quang Tự bị cấm cố, Khang, Lương phải lưu vong sang Nhật, Đàm Tự Đồng và năm người nữa (đương thời gọi là lục quân tử) bị giết.

- Đúng vào năm cuộc duy tân thất bại (1898) Tôn Văn (tên chữ là Dật Tiên, hiệu là Trung Sơn) thành lập Hưng Trung hội ở Hoa Kỳ. Ông người Quảng Đông, theo đạo Thiên chúa, là đại biểu của cánh tả trong giai cấp tư sản dân tộc. Năm 1905 được hai đảng nửa gia nhập, Hưng Trung hội trở thành đổi thành Đồng Minh hội. Hội mở rộng hoạt động vũ trang nhưng phải đợi đến năm Tân Hợi (1911), sau mười lần thất bại, cách mạng mới thành công. Trung Hoa dân quốc được thành lập, vua Phổ Nghi thoái vị, Tôn Trung Sơn được bầu làm đại tổng thống lâm thời. Cách mạng Tân Hợi là cuộc cách mạng lớn nhất của giai cấp tư sản Trung Quốc. Nó lật đổ vương triều phong kiến tồn tại hàng mấy nghìn năm, lập nên nhà nước dân chủ. Nhưng vì bản chất không triệt để cách mạng của giai cấp tư sản, cách mạng Tân Hợi đã bị lợi dụng. Chỉ ba năm sau, chính quyền Trung ương đã rơi vào tay tên quân phiệt phương Bắc là Viên Thế Khải.

Năm 1919, Viên Thế Khải xưng vua, cả nước nổi lên chống lại. Viên thua, nhưng chính quyền lại rơi vào tay tên quân phiệt Đoàn Kỳ Thụy. Tôn Trung Sơn chiếm Quảng Đông làm căn cứ địa để tiến đánh bọn quân phiệt nổi dậy khắp nơi. Trung Quốc lại rơi vào tình trạng hỗn chiến dai dẳng trong nhiều năm. Thực tế sau cách mạng Tân Hợi chứng tỏ trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, giai cấp tư sản không thể lãnh đạo được cách mạng dân tộc dân chủ đến thắng lợi triệt để, chỉ có giai cấp vô sản cách mạng mới gánh vác được sứ mệnh lịch sử ấy. Năm 1905 rồi 1917, cách mạng vô sản Nga đã nêu một tấm gương sáng cho Trung Quốc, giai cấp vô sản Trung Quốc sẽ bước lên vũ đài lịch sử sau cuộc vận động Ngũ tứ 1919.

### **3.1.2. Tình hình văn học**

- Nếu về chính trị, 80 năm thời cận đại là giai đoạn trầm trở để chuyển mình của nước Trung Hoa xưa cũ thì về văn hoá văn nghệ, đây là giai đoạn bản lề giữa cổ điển và hiện đại. Khuynh hướng chung của văn học thời kỳ này là đấu tranh để cải cách, đổi mới, chuẩn bị cho sự ra đời của một nền văn hoá phù hợp với tiến trình lịch sử hiện đại xuất hiện sau Ngũ Tứ.

Thời kỳ này liên tục có những cuộc vận động cải cách: vận động cải cách khoa cử, vận động dùng bạch thoại làm thơ, vận động cải cách văn xuôi biên ngẫu, phiên dịch và phổ biến tác phẩm triết học và văn chương Âu Mỹ... Các cuộc vận động này đổi mới bộ mặt văn chương, hình thành một đội ngũ mới mẻ và có được những thành quả sáng tạo.

- Các tác giả thời cận đại thường là những người tuyên truyền cải cách, cổ động cách mạng. Họ dùng văn thơ làm vũ khí và các tác phẩm của họ thực sự gắn bó chặt chẽ với cuộc chiến tranh chính trị. Dưới đây, giới thiệu một số tác giả và tác phẩm tiêu biểu.

- Hoàng Tuân Hiến là người đề xướng cuộc cách mạng thơ ca, chủ trương "tay ta viết cái điều miệng ta nói, cổ nhân làm sao có thể bó buộc ta được", là nhà thơ lớn nhất của thời kỳ quá độ giữa thơ ca cổ điển và thơ mới. Thơ ông được tập hợp trong bộ *Lều giữa dân gian* (nhân cảnh lưu thi thảo) gồm 11 quyển, lấy bối cảnh cuộc chiến tranh Trung Nhật (1894), có tư tưởng yêu nước và tinh thần dân tộc. Các bài *Bi Bình Nhưỡng Đông Tân hành* nói về thất bại của hải quân nhà Thanh; các bài *Ai Lữ Thuận, Đài Loan hành* nói về nỗi đau mất nước... được nhiều người tán tụng. Ngoài ra còn *Nhật Bản tập sự thi*, hai quyển, kể lại những điều tai nghe mắt thấy cũng như phong tục tập quán nơi ông làm quan ngoại giao. Sau khi chính biến Mậu Tuất thất bại, ông bị cách chức về quê, thỉnh thoảng có làm thơ cảm hoài, sau này tập hợp lại trong tập

*Kỷ Hội tạp thi*. Thơ ông đa số dùng thể cổ, nhưng một số hoàn toàn phá cách, có bài là thơ văn xuôi, dùng bạch thoại, mở đường cho cuộc cải cách thơ.

**Thu Cận (1875-1907)** là một nữ chiến sĩ cách mạng người Thiệu Hưng cùng quê với Lỗ Tấn. Bà căm ghét chế độ Mãn Thanh, đoạn tuyệt với gia đình quan lại sang du học Nhật, gia nhập Đồng Minh hội, sáng lập tờ *Trung Quốc nữ báo*, rồi về quê nhà phát động nhân dân đấu tranh vũ trang, bị bắt một mực không khai, bị chém lúc 32 tuổi. Thơ văn của bà cũng như cuộc đời của bà cũng được nhiều người hâm mộ trong đó có Lỗ Tấn. Các bài *Đồng bào khổ*, *Thán Trung Quốc* cháy bỏng ngọn lửa căm thù; bài *Cảm hoài* tràn trề nhiệt tình cứu dân cứu nước.

**Chương Bỉnh Lân (1867-1936)** tên chữ Thái Viêm, người Dư Hàng, Chiết Giang, là nhà cách mạng cấp tiến và thi nhân tiến bộ nhất thời cách mạng Tân Hợi. Ông từng viết *Cách mạng ca*, *Trục Mãn ca* kêu gọi lật đổ vua Quang Tự, đả kích cả thuyết cải lương của Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu. Nhưng sau khi cách mạng thất bại, ông xa lánh cuộc đời, vùi đầu vào đóng sách cổ, trở thành một trong những kẻ phản đối vận động văn hoá mới. Sự lạc ngũ của ông nói lên bản chất của những người cách mạng tư sản, ngay cả trong lĩnh vực học thuật.

**Đàm Tự Đồng (1865-1898)** người Lưu Dương, Hồ Nam. Đi chu du khắp đất nước, gặp Lương Khải Siêu, mời Lương về Trường Sa mở Thời vụ học hiệu, cùng nghiên cứu chính trị để cứu nước. Sau chính biến Mậu Tuất, ông nói "các nước muốn cải cách phải có đổ máu mới thành công" và ông nguyện "làm người đầu tiên đổ máu cho công cuộc cải cách", lên đoạn đầu đài lúc 33 tuổi, ông để lại các bộ *Nhân học* tuyên truyền cải cách, các tập *Văn tập* và *Thi tập*.

**Tăng Phác (1871-1955)** người Thương Thục, Giang Tô. Ông là một nhà cách mạng, song sau khi cách mạng Tân Hợi thất bại, ông trở nên bi quan, ăn bám một tên quân phiệt. Ông nổi tiếng vì có cuốn tiểu thuyết *Nghịệt hải hoa* viết về cuộc tình duyên giữa cô kỹ nữ Phó Thái Vân và trạng nguyên Kim Quân, nhưng trong đó phản ánh khéo léo những sự kiện chính trị từ chiến tranh Trung Pháp đến chiến tranh Trung Nhật, cũng bộc lộ tội ác của giai cấp thống trị Mãn Thanh do Thái hậu Từ Hi cầm đầu và hoạt động cách mạng của đảng Tôn Trung Sơn. Tiểu thuyết tuyên truyền về lý tưởng cách mạng dân chủ, bóc trần luận điệu "cường quốc phương Tây không có dã tâm", nêu cao chân lý "không tự do thì chết còn hơn". Nó được hoan nghênh nhiệt liệt và đương thời xuất bản đến lần thứ 15.

Trở lên trên là một số tác giả và tác phẩm đáng chú ý trên văn đàn thời cận đại. Hoặc theo chủ nghĩa cải lương của phái Duy Tân, hoặc theo chủ nghĩa dân tộc và dân

chủ của cách mạng Tân Hợi, các tác giả và tác phẩm ấy đều có tác dụng tích cực trong một thời kỳ. Nhưng nói đến văn đàn cận đại không thể không nhắc đến hai nhà cải lương chủ nghĩa nổi tiếng từng được một thế hệ nhà nho yêu nước của ta vào khoảng đầu thế kỷ này quen biết, đó là Khang - Lương.

### **3.2. Tác giả Khang Hữu Vi- Lương Khải Siêu và sự ảnh hưởng đối với phong trào Đông Kinh nghĩa thực, văn học cận đại Việt Nam**

**Khang Hữu Vi** (1858-1927) quê ở huyện Nam Hải, tỉnh Quảng Đông, người đời thường gọi là Khang Nam Hải. Dạy học rồi đi du lịch miền Bắc 6 năm, sau về mở trường ở Quảng Đông, học trò rất đông trong đó có Lương Khải Siêu. Ông cùng Lương dâng sớ "Vạn ngôn thư" đòi cải cách đến 7 lần, sau vua Quang Tự chấp thuận đem thi hành được 100 ngày thì bị cấm. Ông bị truy nã phải cùng Lương trốn sang Nhật, viết sách làm báo, đến khi cách mạng Tân Hợi thành công, dân quốc thành lập mới trở về. Tuổi già ông trở nên bảo thủ, chủ trương bảo hoàng, muốn khôi phục ngôi vua cho Phổ Nghi (sử gọi là cuộc vận động phục tích). Ông làm nhiều thơ. Thơ cách mạng Tân Hợi hùng hồn cảm thái, tràn đầy nhiệt tình yêu nước như năm bài *Rời Kinh đô lưu luyến chia tay bạn bè* (Xuất đô môn lưu biệt chư công) được nhiều người biết. Sau cách mạng Tân Hợi, thơ ông vẫn có tư tưởng yêu nước (như các bài *Lục ai thi*, *Ai quốc ca*) nhưng nhiều bài thơ có tư tưởng bảo hoàng, lời chua chát, ngậm ngùi. Ông nổi tiếng hơn về văn. Ông để lại ba bộ *Tân học nguy kinh khảo*, *Khổng Tử cải chế khảo* và *Đại đồng thư*. Tư tưởng của ông tập trung ở bộ sau. Ông đề nghị bỏ hết sự phân biệt quốc gia, tôn giáo, giai cấp, chủng tộc, nam nữ... để cho thế giới "đại đồng". Ông chủ trương phá dần ranh giới quốc gia, thành lập một "công nghị chính phủ" mà nhiệm vụ chính là giữ gìn hoà bình công lý. Xét từ lập luận cụ thể, cái gọi là cái "đại đồng" của ông chỉ là một mớ hỗn độn lý tưởng chính trị của Nho, Phật và Lão, mang đậm màu sắc ảo tưởng. Văn ông hùng hồn, có tâm huyết nên có ảnh hưởng rộng rãi một thời. Công hiến chủ yếu của ông đối với văn hoá Trung Quốc là ở chỗ ông dùng luận lý chặt chẽ bác bỏ cựu học, đề xướng tân học, mở đường cho công cuộc cách tân.

**Lương Khải Siêu (1873-1927)** tên chữ Nhiệm Công, hiệu Âm Băng Thất chủ nhân, người Tân Hợi, Quảng Đông. **Về chính trị** là nhân vật tiêu biểu của chủ nghĩa cải lương tư sản cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20. Nếu bấy giờ trong giai cấp tư sản Trung Quốc có ba hạng (tả, trung gian và hữu) thì lúc đầu Lương là lãnh tụ phái trung gian nghiêng về phía tả. Ông cùng với thầy là Khang Hữu Vi đề xướng cuộc cải cách chính trị theo hướng quân chủ lập hiến (tức chính biến Mậu Tuất). Nhưng khi giai cấp tư sản làm cách mạng Tân Hợi thì ông chuyển về phía hữu, trở thành người bảo hoàng cực

đoan, chống lại cách mạng, cuối cùng hợp tác với quân phiệt Viên Thế Khải và Đoàn Kỳ Thụy. Ảnh hưởng lớn lao về chính trị của Lương là ở thời kỳ trước sau chính biến Mậu Tuất. Đó cũng là thời kỳ ông có nhiều cống hiến về văn học. Sau khi vận động cải lương thất bại, ông trốn sang Nhật rồi lưu vong 13 năm ở một số nước Châu Á. Ông chuyên viết sách, làm báo, cổ động Duy Tân. Là chủ bút các tờ *Thanh nghị báo*, *Tân dân tụng báo*, ông làm cho báo chí có một địa vị cao trong đời sống tinh thần ở Trung Quốc. Ông còn viết hàng loạt bộ sách khảo cứu lịch sử Trung Quốc và nhiều nước khác, khảo cứu lịch sử học thuật Trung Hoa, giới thiệu các trường phái triết học Tây Âu thế kỷ 17, 18... Một thế hệ nhà nho của ta đầu thế kỷ này tiếp thu ít nhiều tư tưởng dân chủ tư sản chính là qua các bộ sách "Tân thư" đó của Lương Khải Siêu và Khang Hữu Vi.

**Về văn học, cống hiến của ông ở cả hai mặt lý luận và sáng tác.** Ông đề cao tác dụng chính trị của văn học và đề xướng Tân văn thể (thể văn hoá mới). Trong bài *Bàn về mối quan hệ giữa tiểu thuyết và chính trị*, ông nhấn mạnh đến các tác dụng có thể "đổi mới cho dân một nước" của văn học đặc biệt là của tiểu thuyết. Ông nói "ngày nay chúng ta không muốn cứu nước thì thôi, chứ muốn cứu nước thì trước tiên không thể không nói đến tiểu thuyết". Ông là người đầu tiên chia tiểu thuyết làm hai loại, phái lý tưởng và phái tả thực. Theo ông, tác dụng của tiểu thuyết (cả hai loại) thể hiện ở bốn mặt: *Huấn*, tạo nên một môi trường có thể cảm hoá con người như bị hun khói; *xâm*, có thể ngấm dần như uống rượu; *thích*, tác động đột biến như kích thích mà đột ngột thay đổi tính tình. Đó là ba tác dụng "ngoại lực". Còn "đề" là tác dụng "nội lực", là sự tự ngã cải tạo theo gương các nhân vật trong tiểu thuyết. Theo ông, nhà văn nào có một trong bốn lực đó thì gọi là văn hào, nếu có cả bốn thì là văn thánh. Những kiến giải đó của Lương mặc dù có chỗ quá khích nhưng đã có tác dụng khẳng định vai trò của thể loại tiểu thuyết vốn ít được coi trọng. Ông hướng tiểu thuyết vào chức năng chính trị xã hội của nó, tạo nên sự phát triển rầm rộ của loại tiểu thuyết "khiến trách" thời cận đại.

**Cống hiến văn học của Lương Khải Siêu còn ở thực tiễn sáng tác của ông.** Ông đề xướng cái gọi là "Tân văn thể", chủ trương văn chương phải bình dị, thông suốt không câu nệ hình thức, chống lại cổ văn của phái Đồng Thành. Thơ ông nhiều bài được truyền tụng thu thập trong tập "Âm băng thi thoại". Văn ông là sự thể nghiệm chủ trương của ông. Tiêu biểu là cuốn *Trung Quốc hồn*. Bằng một giọng văn hùng hồn, tràn đầy nhiệt huyết, ông kêu gọi "tự lập tự cường", kêu gọi "hợp quần", kêu gọi "học chuyên môn", coi đó là điều kiện để có thể gọi hồn nước trở về. Tác phẩm của Lương

ít nhiều có ảnh hưởng đến văn chương các sĩ phu yêu nước của ta, tập hợp xung quanh Đông kinh nghĩa thực. Đặc biệt Lương Khải Siêu có ảnh hưởng trực tiếp đến Phan Bội Châu trong chủ trương mượn sách báo để vạch tội thực dân Pháp và cổ động Đông du để chấn hưng dân khí, mở mang dân trí (*xem Phan Bội Châu niên biểu*). Những ảnh hưởng của Lương Khải Siêu đối với cụ Phan chỉ là một thời và chỉ trong yêu cầu dùng văn chương để thức tỉnh quốc dân. Trước sau Phan Bội Châu chung thủy với tư tưởng chính trị chống đế quốc, chống phong kiến triệt để hơn Lương Khải Siêu rất nhiều.

Tóm lại, lịch sử cận đại so với toàn bộ lịch sử Trung Quốc là một giai đoạn ngắn ngủi. Nhưng đó là giai đoạn đầy biến động, là quá trình nửa phong kiến, nửa thuộc địa hoá, cũng là quá trình chống đế quốc, chống phong kiến dưới ngọn cờ dân tộc dân chủ tư sản.

Gắn bó chặt chẽ với tiến trình lịch sử, văn học cận đại đã thể hiện sự chuyển mình của nước Trung Hoa xưa cũ. Đó là cuộc đấu tranh chống đế quốc chống phong kiến trên mặt trận văn học. Giọng văn học cải lương tư sản mà tác phẩm của Lương Khải Siêu là đại biểu đóng vai trò chủ đạo trên văn đàn thời cận đại. Tính chất mới mẻ, khí thế hùng mạnh, hình thức sinh động của nó đánh bật khuynh hướng phục cổ, bảo thủ cũng như mưu đồ mại bản nô dịch, hướng văn học phục vụ chính trị, phục vụ cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, mở ra truyền thống gắn bó chặt chẽ giữa văn nghệ và chính trị trên lịch sử cận hiện đại Trung Quốc. Mặc dù vậy, do bản chất non yếu và phụ thuộc của giai cấp tư sản Trung Quốc, những quan điểm văn học của giọng văn học này cũng chưa bao giờ được hoàn thiện, nhiều chỗ còn tỏ ra bấp bênh không ổn định, mặt khác, ngọn cờ chống đế quốc, phong kiến của họ cũng chưa bao giờ được dương lên một cách triệt để. Có thể thấy, về văn học cũng như về chính trị, giai cấp tư sản Trung Quốc chưa hoàn thành được nhiệm vụ chống đế quốc, chống phong kiến mà lịch sử giao phó cho họ. Tiến hành cuộc đấu tranh chống đế quốc, chống phong kiến triệt để về chính trị cũng như về văn học chỉ có giai cấp vô sản cách mạng sẽ xuất hiện sau phong trào Ngũ Tứ và dưới ảnh hưởng của cách mạng tháng Mười Nga.

Công hiến chủ yếu của văn học cận đại là chuẩn bị các điều kiện cần thiết cho một nền văn học mới sau Ngũ Tứ. Đòi hỏi thay đổi về tư tưởng thẩm mỹ, về nội dung phản ánh, về phương pháp sáng tác của văn học cận đại sẽ dẫn đến cuộc cách mạng văn học Ngũ Tứ. Các cuộc vận động cải cách phương thức cấu tứ và hình thức thơ ca, các phong trào đổi mới văn phong thời cận đại tạo điều kiện cụ thể cho sự ra đời của văn học cách mạng Ngũ Tứ. 80 năm văn học cận đại tuy chưa có thành tựu gì lớn lao nhưng xứng đáng với vị trí bản lề giữa văn học cổ điển và văn học hiện đại.

---

### **CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP CHƯƠNG 3**

1. Đặc điểm chính trị xã hội thời cận đại (1840-1919).
2. Tổng hiên về văn học của Lương Khải Siêu.



Lịch sử hiện đại Trung Quốc bắt đầu từ cuộc vận động Ngũ Tứ và có thể chia ra hai giai đoạn khác nhau: hiện đại (1919-1949) và đương đại (1949 trở đi). Giai đoạn hiện đại còn gọi là cách mạng kiểu mới để phân biệt với cách mạng kiểu cũ trước đó (1840- 1919) và cách mạng Xã hội chủ nghĩa sau nó.

#### 4.1. Văn học Ngũ tứ

##### 4.1.1. Bối cảnh xã hội văn học Trung Quốc hiện đại

Lịch sử cách mạng dân chủ mới Trung Quốc được chia làm năm thời kỳ như sau:

##### 4.1.1.1. Thời kỳ Ngũ Tứ (1919 - cuối 1923)

Năm 1917, cách mạng tháng Mười Nga đã Ihức tỉnh nhân dân Trung Quốc. Ngon cở cách mạng tháng Mười vầy gọi Trung Quốc đứng lên để làm cách mạng để tự giải phóng. Dưới ảnh hưởng trực tiếp và mạnh mẽ của cách mạng tháng Mười, cuộc vận động Ngũ Tứ đã nổ ra. Đó là cuộc vận động độc lập và dân chủ, chống đế quốc và phong kiến mạnh mẽ chưa từng thấy trên cả hai mặt chính trị và văn hoá. Thời cận đại, các cuộc vận động cải cách và cách mạng thường chỉ quanh quẩn trong cung đình và tầng lớp trên, mục tiêu đề ra cũng thường không triệt để và mang tính chất thoả hiệp, chưa có cuộc vận động nào mạnh mẽ rộng rãi và triệt để như Ngũ Tứ. Đó là vang động của "cuộc khởi nghĩa của dân đen" (lời Lý Đại Chiêu, chỉ cách mạng tháng Mười) trên đất Trung Hoa ngàn năm phong kiến. Đó là sự truyền bá của chủ nghĩa Mác - Lênin vào Trung Quốc là sự kết hợp giữa phong trào cộng sản quốc tế với phong trào cộng sản Trung Quốc. Nó đã chuẩn bị về tư tưởng và tổ chức cho sự ra đời của Đảng Cộng sản Trung Quốc.

Ngày mồng 1 tháng 7 năm 1921 Đảng Cộng sản Trung Quốc thành lập. Được sự giúp đỡ trực tiếp của Quốc tế cộng sản, các nhóm cộng sản ở Bắc Kinh, Thượng Hải, Hồ Nam và ở nước ngoài đã tập hợp lại, thành lập chính đảng thống nhất của giai cấp vô sản và bầu Trần Độc Tú làm tổng bí thư (*Gần đây có tài liệu nói về ĐCSTQ thành lập vào ngày 23/7/1921. Trần làm tổng bí thư đến 1928 thì đại hội 6 hạ bệ và đến 1929 tự tách thành nhóm riêng nên bị khai trừ*). Tháng 7 năm 1922 Đảng lại triệu tập Đại hội lần thứ hai thông qua cương lĩnh chính trị cao nhất và thấp nhất của cách mạng Trung Quốc. Tháng 9 năm 1923 lại họp Đại hội lần thứ 3 quyết định hợp tác với Quốc dân đảng của Tôn Trung Sơn để lập mặt trận thống nhất Quốc Cộng. Qua ba lần Đại hội, Đảng Cộng sản Trung Quốc định ra một đường lối cách mạng tương đối hoàn chỉnh và kể từ đó, cách mạng Trung Quốc chuyển từ cách mạng dân tộc dân

chủ kiểu cũ sang dân tộc dân chủ kiểu mới. Tuy vậy ngay từ khi ra đời, trong Đảng Cộng sản Trung Quốc đã tồn tại những vấn đề đường lối như vai trò lãnh đạo cách mạng giai cấp vô sản, vấn đề liên minh công nông, vấn đề quan hệ quốc tế, .v.v... Đó là đầu mối dẫn đến những hậu quả tai hại cho Đảng và cho cách mạng Trung Quốc sau này.

Thời kỳ Ngũ Tứ là thời kỳ thức tỉnh, là buổi nhận đường. Chính là cách mạng tháng Mười đã đánh thức “những con người đang ngủ mê trong nhà hộp bằng sắt, không có cửa sổ” (Lỗ Tấn) cho nên con đường mà nhân dân Trung Quốc chọn cũng tất yếu là giải phóng dân tộc dưới ngọn cờ chủ nghĩa Mác – Lênin. Bước đi ban đầu này rất quan trọng. Nó khẳng định những đóng góp to lớn của cách mạng Trung Quốc sau này.

Ba mươi năm văn học hiện đại Trung Quốc có thể lấy văn học Ngũ Tứ, văn học Tả Liên, văn học kháng chiến (chống Nhật) làm nòng cốt để chia ra những thời kỳ khác nhau. Để có một cái nhìn tổng quát, dưới đây điểm qua một số phong trào giới thiệu một số tổ chức, phác qua tiến trình sáng tác.

*4.1.1.2. Các thời kỳ khác* (tham khảo Giáo trình *Văn học Trung Quốc*, Huế 1994, tr.170- 172):

- Thời kỳ hợp tác Quốc Cộng (1924- 1927),
- Thời kỳ nội chiến (1927- 1937),
- Thời kỳ kháng chiến chống Nhật (1937- 1945),
- Thời kỳ chiến tranh giải phóng (1945- 1949).

*4.1.1.3. Các thời kỳ phát triển văn học* (tham khảo Giáo trình *Văn học Trung Quốc*, Huế 1994, tr.173- 182): Văn học Ngũ Tứ, Văn học Tả Liên, Văn học kháng chiến chống Nhật.

***4.1.2. Cách mạng văn học Ngũ Tứ và vai trò của Lỗ Tấn trong văn học Ngũ Tứ*** (tham khảo Giáo trình *Văn học Trung Quốc*, Huế 1994, tr.173- 174)

Phong trào Ngũ Tứ là phong trào chống đế quốc, chống phong kiến trên cả hai phương diện chính trị và văn hóa. Về văn hóa, đó là phong trào đòi đổi mới học thuật, đả đảo Khổng giáo, đòi “cách mạng văn học”. Cách mạng văn học Ngũ Tứ là bộ phận xung kích, là nòng cốt của cuộc vận động văn hóa mới Ngũ Tứ. Nó diễn ra trên cả hai mặt nội dung và hình thức. Về nội dung, tinh thần chủ đạo là chống phong kiến, chống đế quốc, đòi dân chủ và khoa học. Về hình thức là chống văn ngôn, dùng bạch thoại, chống mọi ràng buộc cổ hủ như cách luật trong thơ, đối ngẫu trong văn v.v...

Lỗ Tấn chính là một trong số không nhiều những chiến sĩ kiên trì tiến bước cuộc

vận động văn hóa mới tiến lên theo phương hướng vô sản.

## 4.2. Lỗ Tấn (鲁迅, 1881-1936)

### 4.2.1. Thân thế và sự nghiệp

Lỗ Tấn tên thật là Chu Thụ Nhân, tên chữ là Dữ Tài, Lỗ Tấn là bút danh. Ông sinh ngày 25-9-1881 tại huyện Thiệu Hưng, tỉnh Chiết Giang. Gia đình ông là một gia đình quan lại sa sút. Ông nội **Chu Giới Phu** từng làm quan trong triều nhà Thanh, năm Lỗ Tấn 13 tuổi thì bị cách chức hạ ngục. Thân sinh **Chu Bá Nghi**, đỗ tú tài, cũng năm Lỗ Tấn 13 tuổi thì lâm bệnh, ba năm sau không thuốc chữa chạy, mất. Mẹ là **Lỗ Thuy** một người phụ nữ nông thôn trung hậu, kiên nghị. Phẩm chất của bà có ảnh hưởng rất lớn đến Lỗ Tấn. Bút danh của ông chính là lấy từ họ mẹ.

Thời đại Lỗ Tấn là thời đại nước Trung Hoa có nhiều biến động, nhất là sau năm 1919, trước ảnh hưởng của cách mạng tháng Mười Nga. Ông đã trải qua hai cuộc cách mạng, cách mạng dân chủ kiểu cũ (cách mạng dân tộc dân chủ do giai cấp tư sản lãnh đạo) và cách mạng dân chủ kiểu mới (cách mạng dân tộc dân chủ do giai cấp vô sản lãnh đạo). Lịch sử in rõ dấu vết trong quá trình tư tưởng và sáng tác của ông.

Thân thế, sự nghiệp và quá trình tư tưởng, sáng tác của ông đại để có thể chia làm ba thời kỳ như sau:

*Thời kỳ Ngũ Tứ* (1881-1918): thời kỳ của người yêu nước, có tư tưởng dân chủ, chịu ảnh hưởng sâu sắc quan điểm tiến hoá.

Thời thơ ấu, từ 6 tuổi đến 17 tuổi, Lỗ Tấn học ở trường học tư thực quê nhà. Ông học rất thông minh. Trong thời gian đó, ông đọc hầu hết thư tịch cổ Trung Quốc. Đặc biệt ông thích đọc dã sử, thích nghe chuyện truyền thuyết, thích xem hát tuồng và tranh dân gian. Thị hiếu và sở trường văn nghệ của ông được hình thành sớm. Mặt khác, vì gia đình sa sút, ông có điều kiện đi lại với con em nông dân lao động ở quê nhà. Tắm mình trong tình cảm chân thành và hồn hậu, Lỗ Tấn “bú được sữa sói rừng” mà lớn lên, dần dần trở thành “đứa con bất hiếu” của giai cấp phong kiến, “bè tôi hai lòng” của giai cấp thân sĩ.

Thời bấy giờ cũng là thời kỳ xã hội Trung Quốc có những biến động kịch liệt. Trước sự xâm lăng của đế quốc, chính quyền Mãn Thanh quỳ gối đầu hàng. Phong trào yêu nước chống xâm lăng phát triển rầm rộ. Lỗ Tấn được cổ vũ mạnh mẽ. Ông kiên quyết đứng lên, từ già gia đình và quê hương, đi tìm chân lí mới.

Năm 18 tuổi, Lỗ Tấn đến Nam Kinh, thi vào Thủy Sư học đường (trường đào tạo nhân viên hàng hải). Hai năm sau lại thi vào Khoáng Lộ học đường (trường đào tạo kĩ sư mỏ). Đây là những trường “Tây học”, dạy cho học sinh kiến thức khoa học mới,

khác với các trường Hán học truyền thống chỉ dạy "Tứ thư", "Ngũ kinh". Những kiến thức khoa học mới này mở rộng tầm mắt Lỗ Tấn, quan trọng hơn thay đổi nếp suy nghĩ của ông, ông bắt đầu hoài nghi truyền thống cũ và hướng đến sự cải cách. Trong những sách vở học ở đây. Lỗ Tấn rất ham mê cuốn *Thiên diễn luận* của Hócxlây, giải thích sự tiến hóa vũ trụ và vạn vật theo quan điểm tiến hoá Đácuyt. Lỗ Tấn chịu ảnh hưởng sâu sắc và từ đây, thế giới quan của ông chịu sự chi phối của quan điểm tiến hoá trong một thời gian tương đối dài. Tuy tiếp thu quan điểm tiến hoá, thuyết chọn lọc tự nhiên của sinh vật, nhưng Lỗ Tấn lại nghiêng về yêu cầu giải quyết những vấn đề xã hội. Ông tin tưởng "sinh mệnh lớp sau bao giờ cũng có ý nghĩa hơn, hoàn thiện hơn lớp trước, tương lai sẽ sáng sủa hơn hiện tại và lực lượng mới sẽ thay thế lực lượng cũ". Từ đó, ông ca ngợi sự đổi mới, chủ trương vươn lên, kêu gọi phản kháng, căm ghét truyền thống trì trệ.

Năm 1902, sau khi tốt nghiệp Khoáng Lộ học đường, Lỗ Tấn được cử sang lưu học ở Nhật Bản. Trước tiên ông học ngành y. Ông muốn dùng y học trước hết là chữa chạy cho những người vì nghèo đói, dốt nát, mê tín như bố ông. Lúc này, học sinh Trung Quốc lưu học ở Nhật khá đông. Quang phục hội tổ chức lãnh đạo cách mạng Tân Hợi (1911) sau này cũng hoạt động sôi nổi ở Tôkiô. Lỗ Tấn tham gia Hội Quang Phục, quyết tâm hi sinh cứu nước. Ông viết: "Ta quyết dâng giòng máu nóng cho Tổ Quốc". Về sau nhân một lần xem phim, ông bị kích động mạnh mẽ và chuyển sang làm văn nghệ. Trước cảnh người Trung Quốc vui thú xem quân Nhật chém một người Trung Quốc làm gián điệp cho Nga (thời kỳ Nga - Nhật chiến tranh), Lỗ Tấn nghĩ, thì ra chữa bệnh cho họ về thể xác còn chưa quan trọng bằng chữa bệnh cho họ về tinh thần! Từ đó ông đi vào con đường văn nghệ, quyết tâm dùng ngòi bút để đánh thức tinh thần dân tộc, ý chí tự lập tự cường của người Trung Hoa, ông ra sức phiên dịch và giới thiệu các tác phẩm khoa học cũng như các tác phẩm văn nghệ thế giới. Đặc biệt ông viết tập *Sức mạnh của dòng thơ mara*, giới thiệu những nhà thơ đấu tranh cho tự do như Bairen, Senli, Puskin, Lécmantốp .v.v... Hi vọng của ông không gì khác là mượn "ý chí phản kháng" và "quyết tâm hành động" của họ để thức tỉnh dân tộc.

Về tư tưởng triết học, thời kỳ này Lỗ Tấn còn chịu ảnh hưởng học thuyết Nixơ. Theo quan điểm Nixơ, ông cho văn minh thế kỷ 19 có hai điều tệ hại: một là cá nhân bị tập thể xoá mờ, hai là tinh thần bị vật chất vùi lấp. Ông đi đến chủ trương: "Trọng cá nhân, phi tập thể, trọng tinh thần, phi vật chất". Quan điểm này có ảnh hưởng đến cách nhìn nhận và khai thác các vấn đề xã hội, con người trong tác phẩm của ông. Sau này khi tìm ra chân lý chủ nghĩa Mác - Lênin, ông đã vứt bỏ học thuyết Nixơ cũng

như thế giới quan tiến hoá.

Hai năm trước cách mạng Tân Hợi, năm 1909, vì gia đình quần bách, Lỗ Tấn từ già Nhật Bản về nước nuôi mẹ và em. Ông dạy học ở các trường trung học quê nhà và làm hiệu trưởng trường Sư phạm Thiệu Hưng. Năm 1911, cách mạng Tân Hợi bùng nổ, ông hưởng ứng với một nhiệt tình sôi nổi. Nhưng ngoài cái danh hiệu "Trung hoa dân quốc" ra, cuộc Cách mạng tư sản này không đem lại cho xã hội Trung Quốc một thay đổi nào đáng kể, Lỗ Tấn không khỏi thất vọng. Bảy giờ đối với lực lượng cách mạng, ông chưa có một nhận thức rõ ràng, có phân nào hoài nghi; giai cấp công nhân thì chưa hình thành một lực lượng chính trị độc lập. Bởi thế, trước yêu cầu tìm kiếm một con đường thoát cho Trung Quốc, ông không khỏi đau khổ "trầm tư". Sự trầm tư nặng nề đó sẽ giúp ông suy xét, phân tích những vấn đề con người Trung Quốc, xã hội Trung Quốc và cách mạng Trung Quốc. Đó là bước chuẩn bị cho một cuộc chiến đấu mới.

*Thời kỳ 1918-1927:* Thời kì quá độ từ quan điểm tiến hoá sang quan điểm giai cấp, từ một người dân chủ đến một-chiến sĩ cộng sản.

Tiếng sấm cách mạng tháng Mười thức tỉnh dân tộc Trung Hoa, cũng rung động sâu sắc tâm hồn nhà yêu nước Lỗ Tấn. Ông bước vào thời kì chiến đấu thứ nhất của mình, cũng là thời kì chuyển mình trong đấu tranh thực tế để khẳng định một lập trường mới. Năm 1918 trên tạp chí *Tân thanh niên*, Lỗ Tấn đăng thiên truyện đầu tay *Nhật ký người điên*. Đó là phát súng mở đầu trận tổng công kích lễ giáo và chế độ phong kiến của cuộc cách mạng văn hóa tư tưởng Ngũ Tứ. Sau *Nhật ký người điên* là hàng loạt các thiên truyện khác ra đời: *Khổng Ất Kỉ*, *Cố hương*, *AQ chính truyện*, *Cầu phúc* .v.v.. Những thiên truyện đó sau này được thu thập trong hai tập *Gào thét*, *Bàng hoàng*. Nó phối hợp chặt chẽ với cuộc đấu tranh chống đế quốc phong kiến thời bấy giờ. Để phục vụ nhanh chóng và trực tiếp cách mạng, Lỗ Tấn còn viết rất nhiều tập văn sắc bén lên án đế quốc, phong kiến và những tập quán xấu của xã hội cũ. Những tác phẩm đó sau này được thu thập trong các tập *Nấm mồ*, *Gió nóng*, *Hoa cái* v.v...

Ngoài sáng tác, Lỗ Tấn còn tham gia chỉ đạo thực tế phong trào yêu nước của thanh niên. Khoảng năm 1920 – 1925, ông là giáo sư của các trường Đại học ở Bắc Kinh, ông đã lãnh đạo sinh viên lập các nhóm văn học, xuất bản báo và tạp chí cổ động cách mạng. Ông từng nhiệt liệt ủng hộ cuộc đấu tranh của sinh viên trường đại học nữ sư phạm Bắc Kinh chống tên họ trưởng giáo dục phản động Chương Sĩ Chiêu. Khi chính phủ quân phiệt Đoàn Kì Thụy bắn giết học sinh biểu tình chống chính sách đầu hàng bán nước, ông tự mình đứng ra biện hộ cho họ. Ông trở thành

lãnh tụ tư tưởng của giới thanh niên yêu nước bấy giờ.

Khoảng 1923-1924, mặt trận thống nhất văn hoá hình thành trong phong trào Ngũ Tứ tan vỡ. Những trí thức vô sản như Hồ Thích - đại biểu cho cánh hữu trong mặt trận - chạy sang hàng ngũ phản động. Mặt trận chia rẽ; "có kẻ thăng quan tiến chức, có kẻ lui về ẩn dật". Nếu trước kia ông "gào thét" "trợ uy cho những người cách mạng" thì bây giờ ông không khỏi "bàng hoàng". Tuy thế ông vẫn không ngừng chiến đấu, quyết tâm đi tìm cho ra lí tưởng.

Năm 1926, bị chính phủ Đoàn Kỳ Thụy bức bách, ông rời Bắc Kinh đến Hạ Môn. Phải xa lánh cuộc đấu tranh cách mạng, ông cảm thấy hui quạnh. Bởi thế, đầu năm 1927 ông lại rời Hạ Môn đến Quảng Châu- căn cứ địa cách mạng thời bấy giờ, làm trưởng phòng giáo trường, kiêm chủ nhiệm khoa văn vụ Đại học Trung Sơn. Ông liên hệ chặt chẽ với tổ chức đảng Cộng sản và tham gia các tổ chức cách mạng do đảng Cộng sản lãnh đạo.

Tháng 4 năm 1927, Tưởng Giới Thạch phản bội cách mạng, khủng bố đảng Cộng sản và các tổ chức quần chúng do đảng lãnh đạo. Chúng giết hàng chục đảng viên và quần chúng cách mạng, Lỗ Tấn đứng ra bảo trợ các sinh viên cách mạng, nhưng không được nên đã phẫn nộ từ chức. Ông nói "Máu ở Quảng Châu đã làm tôi mất tròng, miệng ngọng, không nói năng gì được", "Tôi đã thấy cùng là thanh niên mà chia thành hai trận tuyến... kẻ giết hại thanh niên lại chính là thanh niên" (*Trương Chính dịch. NXB Văn hóa 196.*).

Sự thật tàn khốc đó giúp Lỗ Tấn giác ngộ quan điểm giai cấp của chủ nghĩa Mác - Lênin. Tư tưởng tiến hoá phi giai cấp do đó phá sản, "con đường tư tưởng xưa kia đã đổ vỡ".

Tổng kết quá trình tư tưởng Lỗ Tấn, Cù Thu Bạch có những nhận xét xác đáng, được Lỗ Tấn thừa nhận:

"Lỗ Tấn đã từ quan điểm tiến hoá cuối cùng tiến đến quan điểm giai cấp, từ chủ trương giải phóng cá tính tiến đến chủ nghĩa tập thể cải tạo thế giới... Ông đã từ một kẻ "nghịch tử nhị thân" của giai cấp thân sĩ, tiến đến người bạn và cả người chiến sĩ của giai cấp vô sản".

Nhìn lại, con đường tư tưởng của giai cấp mình, Lỗ Tấn cũng nói: "Thoạt đầu chỉ là căm giận cái giai cấp quen thuộc ấy, không mấy may tiếc thương sự diệt vong của nó, về sau do bài học của sự thực mà thấy rằng, duy chỉ có giai cấp vô sản đang trưởng thành mới có tương lai".

Kể từ đó, Lỗ Tấn sẽ không ngừng chiến đấu cho sự nghiệp giải phóng của giai

cấp, của dân tộc dưới ngọn cờ quang vinh của chủ nghĩa Mác - Lênin.

Dĩ nhiên trên thực tế, quá trình tư tưởng Lỗ Tấn diễn ra phức tạp hơn. Ranh giới 1927 chỉ là tương đối và lời nhận định của Cù Thu Bạch cũng như sự tự xác định của Lỗ Tấn là chỉ đứng trên những nét tổng quát.

Trong thời gian 1918-1927, ngoài hai tập truyện ngắn *Gào thét*, *Bàng hoàng*, Lỗ Tấn còn sáng tác tập thơ văn xuôi *Cổ đại*, tập văn hồi ức *Nhật cánh hoa tàn* và năm tập văn *Nấm mồ*, *Gió nóng*, *Hoa cái*, *Hai lòng*, *Tam nhân* v.v... Ông cũng đã dịch và giới thiệu nhiều sách lí luận và sáng tác văn nghệ Liên Xô và thế giới.

*Thời kỳ 1928-1936*: thời kỳ văn học vô sản, người chiến sĩ cộng sản Lỗ Tấn.

Tháng 10 năm 1927 do có nguy cơ bị ám hại, Lỗ Tấn rời Quảng Châu đến Thượng Hải. Ông ở lại đây cho đến khi mất. Trong thời gian này ông tập trung sức lực vào việc tổ chức và lãnh đạo phong trào văn học vô sản. Năm 1928 ông xuất bản tạp chí *Dòng nước xiết* (Bôn lưu, phiên dịch giới thiệu có hệ thống lí luận văn nghệ Mác-Lênin. Ông còn tham gia biên tập các tạp chí *Tơ lòng* (Ngữ ti) *Mầm non* (Manh Nha), đề xướng và lãnh đạo cuộc vận động tranh khắc gỗ, khuyến khích giúp đỡ những người viết văn trẻ tuổi v.v... Tháng 5 năm 1930, Hội liên minh các nhà văn cánh tả (gọi tắt là Tả Liên) thành lập ở Thượng Hải. Lỗ Tấn anh dũng đứng ra lãnh đạo Hội. Ông tiếp nhận quan điểm và đường lối Mácxít Lêninnít qua người bạn của ông, một chiến cộng sản chân chính được cử đến lãnh đạo Hội là Cù Thu Bạch. Tình bạn thắm thiết giữa ông và Cù Thu Bạch để lại dấu ấn sâu đậm trong tâm khảm ông, có ảnh hưởng sâu sắc đến cuộc đời chiến đấu của ông.

Trong những năm đầu của Tả Liên (1930-1933) các tập đoàn văn nghệ phản động mọc lên như nấm, tiến công điên rồ vào nền văn học vô sản non trẻ. Lỗ Tấn đứng vững trên lập trường vô sản Mácxít, tả xung hữu đột, đập tan các cuộc "vây quét" nên mặt trận văn hoá tư tưởng. Chính trong cuộc đấu tranh này, Lỗ Tấn trở thành một chiến sĩ kiên định, một văn hào vô sản vĩ đại.

Trong thời gian Tả Liên, Lỗ Tấn viết 9 tập tập văn: *Giọng Nam điệu Bắc* (Nam xoang Bắc điệu tập), *Viết tự do* (Tả tự do thư), *Văn học viên hoa* (Hoa biên văn học), *Viết ở Tô giới* (Thả giới dinh tập văn) v.v...lên án chính quyền phản động Tưởng Cíơi Thạch, công kích các loại lí luận văn nghệ phản động, tỏ rõ lập trường cách mạng kiên định của mình. Tập truyện lịch sử *Chuyện cũ viết theo lối mới* (Cổ sự tân biên) cũng được hoàn thành trong thời gian này. Đó là 8 thiên truyện ngắn lấy đề tài thần thoại, truyền thuyết và chuyện lịch sử. Tác giả muốn dùng quan điểm mới để viết lại chuyện cũ, giải thích lại các truyền thuyết đánh giá lại các sự kiện và nhân vật lịch sử, đồng

thời "mượn xưa nói nay", châm biếm khéo léo chế độ chính trị phản động, đả kích bọn văn nhân bồi bút, ca ngợi tinh thần lao động sáng tạo, ca ngợi các vĩ nhân quên mình vì sự nghiệp chung. Dưới ngòi bút điêu luyện của Lỗ Tấn, hương vị cổ và màu sắc thời sự được kết hợp nhuần nhuyễn đến mức khó phát hiện. Chính bởi thế *Chuyện cũ viết lại* không hề gọi lên niềm hoài cổ, ngược lại mang tính chiến đấu sâu sắc. Tác phẩm này được coi như ngọn cờ mở đường cho phái viết lại truyện cũ rất phát triển trên lịch sử văn học hiện đại Trung Quốc.

Trong thời gian này, Lỗ Tấn còn trực tiếp tham gia các hoạt động chính trị do Đảng Cộng sản lãnh đạo như tham gia *Hội hỗ trợ cách mạng*, *Hội đồng minh tự do*, *Hội bảo vệ nhân quyền* v.v... Cuộc sống và sáng tác của ông thời kì này đã gắn bó chặt chẽ với cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân Trung Quốc.

Ngày 19 tháng 10 năm 1936, sau một thời gian lâm bệnh, Lỗ Tấn từ trần ở Thượng Hải. Bất chấp sự ngăn cấm và đàn áp của chính quyền phản động, nhân dân và văn nghệ sĩ khu Quốc dân đảng thống trị làm lễ an táng trọng thể Lỗ Tấn. Quản chúng cách mạng Thượng Hải phủ lên quan tài ông một lá cờ đỏ thêu bốn chữ "Linh hồn dân tộc".

Lỗ Tấn mất đi đã nửa thế kỉ. Từ bấy đến nay số phận của ông vẫn chao đảo trong các chiến dịch chính trị trên quê hương ông. Nhưng tên tuổi Lỗ Tấn vẫn mãi mãi được loài người tiến bộ và nhân dân cách mạng trân trọng. Chúng ta trước sau như một giữ gìn và yêu quý di sản của ông. Bác Hồ từ thời trẻ đã "thích đọc Lỗ Tấn bằng tiếng Trung Quốc" và về sau trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Người vẫn thỉnh thoảng nhắc đến Lỗ Tấn, đặc biệt là hai câu thơ "Hoành mi lãnh đối thiên phu chi, Phủ thủ cam vi nhũ tử ngư" (Quắc mắt xem thường kẻ địch, Cúi đầu làm ngựa trẻ con) của ông.

#### **4.2.2 . Truyện ngắn**

Truyện ngắn Lỗ Tấn gồm ba tập *Gào thét*, *Bàng hoàng* và *Chuyện cũ viết lại*. Tập sau mang sắc thái riêng (đã nói qua ở phần trên), những truyện tiêu biểu nhất của Lỗ Tấn lại đều tập trung trong hai tập đầu, bởi vậy nói đến truyện Lỗ Tấn trước hết là nói *Gào thét*, *Bàng hoàng*.

*Gào thét* gồm 14 thiên, sáng tác từ 1918 đến 1922, *Bàng hoàng* gồm 11 thiên sáng tác trong hai năm 1924-1925. Nó đã phản ánh những vấn đề trọng đại của xã hội Trung Quốc trong giai đoạn chuyển mình từ cách mạng dân chủ cũ sang giai đoạn cách mạng mới, cụ thể là từ những năm trước sau cách mạng Tân Hợi (1911) đến cao trào cách mạng (1925-1926). Là một nhà văn yêu nước và cách mạng, Lỗ Tấn luôn



luôn quan tâm đến vận mệnh Tổ Quốc, đời sống nhân dân, do đấy ngòi bút của ông thường xuyên đề cập đến những vấn đề nóng hổi mà cách mạng dân chủ mới đặt ra.

#### 4.2.2.1. Giá trị nội dung

- Tuyên chiến chống phong kiến.

Cách mạng văn hoá tư tưởng Ngũ Tứ giương cao ngọn cờ chống lễ giáo, đạo đức cũng như toàn bộ kiến trúc thượng tầng của chế độ phong kiến. Lỗ Tấn vĩ đại trước hết vì Lỗ Tấn đã dùng ngòi bút để phục vụ cách mạng. *Nhật ký người điên* là phát súng mở đầu, là bài hịch tuyên chiến chống lễ giáo đạo đức phong kiến, phủ nhận triệt để chế độ phong kiến. Nhân vật người điên trong tác phẩm lên án 4.000 năm chế độ phong kiến Trung Quốc là lịch sử "ăn thịt người", thực chất của cái gọi là "nhân nghĩa, đạo đức" phong kiến chỉ là mấy chữ "ăn thịt người".

Nhà văn khéo thông qua diễn biến tâm lý phức tạp của một người bị gọi là điên để tố cáo đạo đức và lễ giáo phong kiến. Qua con mắt người điên, cuộc sống dưới chế độ phong kiến thật đáng sợ, con người lúc nào cũng nơm nớp đề phòng, người với người là lang sói. Trong bối cảnh ấy, nhân dân lao động phải chịu đựng một cuộc sống cơ cực về vật chất, tăm tối về tinh thần. Nhà văn khéo chỉ ra nguyên nhân của cuộc sống cơ cực tối tăm ấy. Đó không chỉ là cái ách thống trị cụ thể (bị tri huyện kìm kẹp, bị cường hào tát tai, bị chủ nô bức chết bố mẹ) mà còn là những ràng buộc tinh thần độc địa bắt nguồn từ lễ giáo và đạo đức phong kiến. Trong tay giai cấp thống trị, lễ giáo và đạo đức phong kiến trở thành "con dao mềm" chặt vào cổ không thấy đau, chém vào đầu không chảy máu- giết người một cách thâm lặng. Nhân dân lao động còn bị ăn thịt bằng cách đó.

Người điên cảnh cáo giai cấp thống trị phong kiến: phải hối cải, từ chân tâm mà hối cải. Nếu không, "loài người chân chính" sẽ tiêu diệt hết thảy "những kẻ ăn thịt người". Anh còn kêu gọi "cứu lấy trẻ em" - những mầm non tương lai khỏi bị ăn thịt.

Người điên là một hình tượng khác thường, tiếng nói của anh ta cũng vang lên một cách khác thường. Lỗ Tấn khéo thông qua một hình tượng lạ thường như vậy để gây một sự chú ý, để thức tỉnh người Trung Hoa vốn đang "ngủ mê trong cái nhà hộp bằng sắt, không có cửa sổ".

Tác phẩm này vừa ra đời đã có tiếng vang sâu xa. Nó trở thành lệnh mở đầu trận tổng công kích lễ giáo đạo đức và thành lũy chế độ phong kiến lâu đời trên mặt trận sáng tác văn nghệ. Nó được ghi nhận là tác phẩm mở đầu của văn học mới Trung Hoa.

Tinh thần triệt để chống phong kiến của *Nhật ký người điên* cũng được thể hiện trong *Ngọn đèn sáng mãi* (Trường minh đăng). Cây đèn thắp lên từ thời Lương Vũ Đế

xa xưa ấy tượng trưng cho uy lực của lễ giáo phong kiến. Mọi người coi việc cây đèn cứ "sáng mãi" là việc đương nhiên, là điều không thể khác được, là phải như thế nếu không thì sẽ biến thành tai họa. Người ta hoảng hốt sợ hãi khi có người nghĩ khác đi. Người điên chính là chiến sĩ phản nghịch khi anh ta kiên quyết đòi thổi tắt ngọn đèn, còn đòi đốt tắt cả miếu thờ ngọn đèn để cứu lấy những đứa trẻ linh lợi đáng yêu.

*Nhật ký người điên và Ngọn đèn sáng mãi* nói lên tinh thần chống phong kiến triệt để xưa nay chưa từng có. Những tác phẩm học trước kia, kể cả *Thủy Hử* thường thường chỉ mới dừng lại ở mức độ chống một mặt bất hợp lý nào đó của chế độ phong kiến, với ước muốn xây dựng một chế độ phong kiến hoàn hảo hơn, chưa có một tác phẩm nào xuất phát từ lập trường cách mạng để phủ nhận hoàn toàn và triệt để chế độ phong kiến như tác phẩm của Lỗ Tấn. Đó chính là tinh thần Ngũ Tứ, là đặc sắc của văn học mới sau Ngũ Tứ.

Sau bài "hịch chống phong kiến" này, nhà văn đi sâu tìm hiểu khám phá các mặt đời sống xã hội nửa phong kiến, nửa thuộc địa Trung Hoa, góp thêm tang chứng cho bản án chế độ phong kiến, bày tỏ ước mơ về một chế độ xã hội mới công bằng hơn.

- Số phận của nhân dân lao động.

Cho đến bây giờ, Lỗ Tấn vẫn là nhà văn cuộc sống của nhân dân lao động Trung Quốc dưới ách áp bức bóc lột của chế độ phong kiến. Cách thể hiện của ông về đề tài này có chiều sâu, có sức nặng, vượt hẳn các nhà văn cùng thời. Khi thể hiện nỗi đau của kẻ bị áp bức, bóc lột, ông không dừng lại ở bề ngoài, ông giỏi nắm lấy cái mâu thuẫn có tính chất bi kịch trong tâm hồn họ. Ông không dừng lại ở những nỗi đau thể xác như đói rét, bị đánh đập v.v... Theo ông, nhân dân còn có những nỗi đau khổ đáng sợ hơn, khó lòng chịu đựng hơn. Ông đi sâu khám phá những đau khổ tinh thần. Tác phẩm của ông thường nói đến trạng thái bi kịch trong tâm hồn những người cùng khổ. Nó gọi lên sự nham hiểm độc địa của giai cấp thống trị, khơi dậy lòng căm phẫn sâu xa với chế độ phong kiến.

Nỗi day dứt tâm hồn chị Tường Lâm (*Câu phúc*) cho đến khi chết có thể nói là "muốn làm nô lệ mà không được". Quả vậy, điều mong ước thấp nhất và cao nhất của chị cũng chỉ có một: sống một cuộc sống tối thiểu, làm một người nô lệ không hơn không kém. Chị bỏ ra rất nhiều để đổi lại rất ít. Được người thuê chị làm không tiếc sức, hơn thế còn lấy làm thỏa mãn, bởi vì hy vọng của chị không có gì khác là được chốn yên thân. Cái hy vọng nhỏ bé đó bản thân nó đã mang tính bi kịch, bởi vì nó vốn không có cái gì đáng gọi là hy vọng. Nhưng cái thòng lọng của lễ giáo phong kiến cũng giết chết cái hy vọng ấy. Chế độ phong kiến cho phép mẹ chồng bán con dâu lấy

tiền cưới vợ cho con trai. Thế là chị bị mua về bán đi như một con vật. Chị vật vã chống cự nhưng chỉ chuốc lấy một cái sọ cho muôn đời. May sao người chồng mới tốt bụng, chị lại có đứa con trai, chị dễ dàng thỏa mãn "cảm thấy sung sướng không nói ra được". Nhưng "vận đồ" đâu có dừng lại lâu trong đời chị. Chồng làm quá sức ốm chết, con trai bị sói ăn, gia đình nhà chồng đuổi chị ra khỏi nhà. Bao nhiêu tai họa đổ lên đầu một người phụ nữ không có đòi hỏi gì quá đáng. Mang cái gánh nặng tinh thần về nỗi day dứt vì sợ ý để sói ăn mất con, chị vẫn cần cù làm việc, tìm niềm an ủi trong sự đồng cảm của mọi người. Nhưng xã hội cũ thật ghẻ lạnh. Hi vọng nho nhỏ ấy của chị cũng lại tan vỡ trước sự dửng dưng thậm chí vui đùa trước tai họa người khác của mọi người. Cuối cùng, điều mong ước thấp nhất của chị: có một nơi nương thân cũng đã tan vỡ nốt. Người ta không thuê chị nữa chỉ vì một lẽ chị đã đi bước nữa, phạm vào giáo lý phong kiến tôn nghiêm. Chị bị tuyên án tử hình về tinh thần khi nghe nói chết đi sẽ bị Diêm Vương chẻ ra làm hai, chia cho mỗi người chồng một nửa. Chính cái lễ giáo phong kiến đó đầy dọa người đàn bà khốn khổ kia không những khi còn sống mà ngay cả sau khi chết. Gặp "tôi", mẹ ăn mày Tường Lâm không xin tiền, cũng không muốn gì cả, chỉ hỏi xem người chết rồi có còn linh hồn hay không? Thì ra không phải chị đói khát giá lạnh mới là nỗi đau đớn của chị mà là nỗi lo sợ bị trừng phạt, bị dọa dẫm. Chị đã chết rụi đi giữa tiếng pháo "cầu phúc" của những nhà giàu sang. Cuộc đời Tường Lâm là tiếng kêu thảm khốc đòi quyền sống, quyền làm người dưới ách áp bức dã man tàn khốc của giáo lý và chế độ phong kiến.

Nếu số phận Tường Lâm là "muốn làm nô lệ mà không được" thì số phận Nhuận Thổ (*Cố hương*) có thể nói là tạm được làm nô lệ". Trong kí ức tác giả, Nhuận Thổ hiện lên như một hiệp sĩ tí hon giữa ruộng đồng tươi mát với tất cả những đức tính dũng cảm, chân thành và vị tha của người lao động. Song qua hai mươi năm dẫy đầy của "quan lại, thuế má, lính tráng, cường hào", Nhuận Thổ biến thành một con người gồ không hồn. Hình ảnh tươi mát ngày xưa mất hẳn, họa chăng còn phảng phất đôi nét ở Thủy Sinh – thế hệ sau của Nhuận Thổ. Điều làm tác giả đau khổ nhất là, anh ta biết khổ nhưng không biết do đâu mà khổ. Theo anh ta, khổ là do mất quy cũ và anh ta muốn kéo con cháu trở về với quy cũ.

Trong bài tạp văn *Chuyện phiếm cuối xuân*, Lỗ Tấn lấy việc con tò vò chích nọc độc vào huyết thần kinh vận động của con sâu xanh làm cho nó tê liệt đi, không chết nhưng cũng không chống cự được, có thể giữ làm mồi nuôi con, để ví với cái độc ác nham hiểm của giai cấp thống trị phong kiến. Giai Gáp phong kiến hẳn không mong gì hơn là có những người nô lệ nhần nhục kiểu Nhuận Thổ: khốn khổ, tê dại, thỏa mãn

với số kiếp "tạm thời được làm nô lệ".

Nhà văn cũng xót xa khi cảm thấy chế độ đẳng cấp xây dựng một bức tường ngăn cách người với người, phá hoại những tình cảm trong sáng chân thành giữa con người với nhau. Ông hi vọng một ngày kia bức tường đó sẽ bị xoá bỏ. Lòng ông tràn ngập tin tưởng, bởi vì "trên mặt đất vốn làm gì có đường, người đi nhiều thì sẽ thành đường".

Qua hai tác phẩm trên, Lỗ Tấn quả là một nhà văn am hiểu sâu sắc nỗi đau khổ của nhân dân lao động. Ông viết tất cả với nỗi niềm phẫn uất. Bởi thế, những tác phẩm về mặt này của ông mang nội dung nhân đạo chiến đấu; nó không phải là lời cảm thương, nó là lời buộc tội lẽ giáo và chế độ phong kiến, cũng là sự cổ vũ nhiệt tình chiến đấu cho một cuộc sống công bằng và hợp lý hơn.

Mặt khác, một nhà văn cách mạng không thể dừng lại ở chỗ kêu bệnh mà còn phải là người bốc thuốc. Chính vì thế, Lỗ Tấn không chỉ chú trọng thể hiện cuộc sống bị áp bức, bị chà đạp của nhân dân lao động, ông còn đem hết tâm sức để quan sát, tìm kiếm một lối thoát cho xã hội, một con đường giải phóng cho nhân dân.

Trong vở kịch ngắn *Khách qua đường* (Quá khách), Lỗ Tấn bộc bạch quyết tâm đoạt tuyệt với thế giới cũ, cuộc sống cũ, nhưng thế giới mới cuộc sống mới như thế nào thì ông vẫn mơ hồ, con đường dẫn đến tương lai ra sao, ông vẫn chưa rõ. Mặc dù vậy ông không hề nản chí, vẫn kiên cường dẫn bước tiến lên, một đi không trở lại, bởi vì, "trở về chốn cũ, không nơi nào không có địa chủ, không nơi nào không bị xua đuổi và không có cạm bẫy, không nơi nào không "bề ngoài thơn thớt nói cười", không nơi nào không có "nước mắt cá sấu". Đó cũng chính là tâm sự gởi gắm trong hai câu thơ của Khuất Nguyên, đề tựa cho *Bàng hoàng*: "Quản bao nước thăm non xa, để ta tìm kiếm cho ra bạn lòng".

Mặt khác, qua sự quan sát lâu dài, Lỗ Tấn hiểu kẻ địch đứng trên đầu nhân dân rất lớn mạnh, rất nham hiểm. Đó không phải là những kẻ thù cá biệt mà là một chế độ thống trị có mấy nghìn năm lịch sử, nó cắm rễ bén chắc trên mảnh đất Trung Hoa. Còn nhân dân nhất là nhân dân lao động thì ngược lại, số đông vẫn mê muội, vẫn coi thống trị của chúng là đương nhiên là không thể khác được, và đó chính là cái trụ cột, chống đỡ cho mọi chế độ. Bởi thế muốn lật đổ chế độ đó, muốn giải phóng nhân dân phải có một lực lượng chính trị hùng mạnh, kiên cường và đúng đắn. Lực lượng ấy là ai, đó là vấn đề nung nấu tâm can nhà yêu nước Lỗ Tấn cũng như từng thu hút sự chú ý của dư luận một thời. Trong *Gào thét*, *Bàng hoàng*, nhà văn đề cập đến các lực lượng chính trị nổi bật thời bấy giờ, quan sát, phân tích, đánh giá, bày tỏ niềm tin và hy vọng. Những tác phẩm về mặt này của Lỗ Tấn có một ý nghĩa rất quan trọng.

- Phê phán cách mạng Tân Hợi.

Cách mạng Tân Hợi do giai cấp tư sản lãnh đạo xảy ra năm 1911 và thất bại. Sau Ngũ Tứ, trên thực tế đã bắt đầu cuộc cách mạng dân chủ kiểu mới do giai cấp vô sản lãnh đạo. Song lúc này, giai cấp tư sản Trung Quốc vẫn giương lên ngọn cờ truyền thống cách mạng Tân Hợi, nhiều người vẫn nuôi ảo tưởng đối với cách mạng tư sản.

Trên lịch sử Trung Quốc, đây là cuộc cách mạng duy nhất mang đầy đủ tính chất của cách mạng tư sản. Bởi thế, chỉ rõ sự thất bại tất yếu của nó, trên thực tế là phủ nhận quyền lãnh đạo cách mạng Trung Quốc của giai cấp tư sản, làm tiêu tan ảo tưởng của một số người đối với giai cấp tư sản và cách mạng tư sản. Trong *AQ chính truyện*, Lỗ Tấn xuất phát từ lập trường dân chủ và cách mạng để phê phán cách mạng Tân Hợi. Qua hình tượng AQ yêu cầu làm cách mạng mà không được phép và hình tượng cậu Tú vắn đuôi sam lên tìm cậu Tiền cùng làm cách mạng, Lỗ Tấn đã thể hiện sâu sắc và sinh động bản chất của cuộc cách mạng này. Đó là cuộc cách mạng nửa vời, mang danh nghĩa chống phong kiến nhưng nửa chừng lại thoả hiệp với giai cấp phong kiến. Vì bản chất giai cấp, những người cách mạng tư sản sợ sức mạnh của quần chúng được phát động. Bởi thế, họ cấu kết với bọn phong kiến đè nén sự nổi dậy của quần chúng. Tấn bi kịch của AQ phản ánh bi kịch của cách mạng Tân Hợi. Một cuộc cách mạng như thế chỉ có thể đưa đến kết quả thay thang không đổi thuốc. Cơ sở xã hội không có gì thay đổi. Thế lực phản cách mạng vẫn không hề bị đả phá. Bởi thế mới nổ ra cơn *Sóng gió* (Phong ba) ở Giang Nam khi Trương Huân lập lại ngôi hoàng đế ở Bắc Kinh (1916). Đó là cơn sóng gió lớn ngoài xã hội được phản ánh qua cơn sóng gió nhỏ trong gia đình anh nông dân Bẩy Cán. Cũng bởi thế mới có tình trạng nhân dân lơ lửng với ngày kỉ niệm cách mạng Tân Hợi trong *Câu chuyện cái đầu tóc* (Đầu phát đích cổ sự). Quả thật "nhân dân đã quên kỉ niệm và kỉ niệm cũng quên mất nó".

Song Lỗ Tấn không quên công lao của những người cách mạng Tân Hợi. Ông vẫn khâm phục những người cách mạng chân chính, những chiến sĩ dũng cảm hiên ngang, ghi một ấn tượng tốt đẹp về họ. Hạ Du (*Thuốc*) là một người có chí lớn, dũng cảm dám "gãi đầu hỏ". Lỗ Tấn không quên đặt một vòng hoa trên mộ anh ta. Đó là sự ghi nhận công lao của những người cách mạng chân chính. Vấn đề nghiêm trọng là, do đường lối chính trị, họ xa rời quần chúng, trốn tránh sự phát động quần chúng. Bởi thế, nhân dân không hiểu gì về việc làm của họ mà lấy máu họ để tắm bánh bao. *Thuốc* nói lên nguyên nhân sâu xa của sự thất bại của cách mạng Tân Hợi. Nhân dân không hiểu, không quan tâm đến cách mạng mà cách mạng lại xa rời nhân dân, nhất là nông dân.

- Vấn đề nông dân và cách mạng nông thôn.

Trung Quốc là một nước phong kiến lâu đời: Mâu thuẫn xã hội chủ yếu là mâu thuẫn giữa địa chủ và nông dân, vấn đề nông dân do đó là vấn đề căn bản của Cách mạng dân tộc dân chủ Trung Quốc thời cận hiện đại. Nhà văn hiện thực Lỗ Tấn đã rất chú ý quan sát, phân tích lực lượng chính trị quan trọng đó. Trước kia, trên lịch sử văn học Trung Quốc từng có những tác phẩm thể hiện sự vươn mình của nông dân (tiêu biểu là *Thủy Hử*). Song đến Lỗ Tấn thì có khác, ông là người đầu tiên đứng trên lập trường triệt để phủ nhận chế độ phong kiến, xuất phát từ quan điểm dân chủ cách mạng để quan sát và mô tả người nông dân bình thường. Ông nâng niu trân trọng những nhân tố tích cực của nông dân, tin tưởng vào khả năng cách mạng của họ. Ông phát hiện ra mâu thuẫn giữa cuộc sống cùng cực không thể không nổi dậy làm cách mạng và sự thiếu giác ngộ cách mạng của nông dân. Phát hiện đó rất có ý nghĩa đối với công cuộc giải phóng dân tộc. Nó chỉ ra một chân lý, nông dân có khả năng làm cách mạng; cách mạng dân tộc dân chủ Trung Quốc, khi mà hơn chín lăm phần trăm dân số là nông dân, phải phát động cho được nông dân, nâng cao giác ngộ cách mạng của họ. Trong tập văn cũng như trong truyện ngắn, Lỗ Tấn đã chú trọng vấn đề nông dân và cách mạng nông thôn. Hơn nửa số truyện của ông có đề cập đến vấn đề này, đó là cuộc sống không lối thoát và mê muội thiếu thức tỉnh của nông dân và quần chúng lao động nông thôn.

Cuộc đời của AQ trước hết là sự dẫy dụa tìm đường sống của một cố nông. Y lao động cật lực để nuôi miệng nhưng vẫn thất nghiệp, cuối cùng phải đi ăn trộm và khi cách mạng nổ ra, y theo cách mạng nhưng bị cự tuyệt và bị xử bắn. Càng nghiêm trọng hơn, y không hề thấy tủi nhục trước cuộc sống cùng đường. Y có sẵn một liều thuốc mê, phép thắng trận tưởng tượng. Lỗ Tấn rất đau xót trước tình trạng mê muội thảm hại đó của người nông dân Trung Quốc trong xã hội cũ. Có điều ông không hề bi quan. Ông vẫn tin tưởng vào khả năng cách mạng tiềm tàng của AQ. Logic cuộc sống sẽ đưa AQ đến con đường cách mạng, cho dù đó vẫn chỉ là con đường cách mạng kiểu AQ. Khi có người tỏ ý hoài nghi AQ ngớ ngẩn như vậy mà lại làm cách mạng, tính cách nhân vật hầu như không nhất quán, Lỗ Tấn trả lời: "Theo ý tôi, nếu như Trung Quốc không làm cách mạng thì thôi chứ nếu Trung quốc làm cách mạng thì thế nào AQ cũng phải làm. Số mạng chú AQ của tôi nhất định phải là thế và nghĩ lại cũng chẳng có thể vì thế mà nhân cách AQ hoá ra không nhất quán".

Trong *Ngày mai* (Minh thiên) chị Tư Thiên phải sống một cuộc sống cô đơn đáng sợ. Chồng chết, đặt hy vọng vào con; con chết, chị chỉ mong có một chỗ dựa về tinh

thần ở lòng đồng cảm của mọi người. Song ở đây con người thì quá ghẻ lạnh với nhau, đến một câu trả lời có trách nhiệm cũng không có. Người ta vui đùa trên cái đau khổ của chị. Chi Tư Thiên chỉ còn một hy vọng nhỏ nhoi: đêm nằm mơ gặp đứa con trai đã chết. Lỗ Tấn trân trọng niềm hy vọng đó. Ông nói, ông không nỡ viết cái việc chị Tư Thiên không nằm mơ thấy con. Ông tỏ ý tin rằng, hy vọng đó tuy mỏng manh, song cũng như cái đêm đen dằng dặc, cứ bôn ba mãi rồi cũng sẽ biến thành ánh sáng của ngày mai.

Trong *Li hôn* tình hình có khác. Cô Ái là nhân vật đầu tiên trong truyện Lỗ Tấn dám đứng lên chống áp bức, bất công. Cô không cam chịu để cho thằng chồng ruồng bỏ mình để theo một người đàn bà khác, cô đi kiện đến tận huyện. Có điều vì nhận thức hạn chế, cô Ái cũng chỉ biết những kẻ áp bức trực tiếp, cô chưa hiểu nguyên nhân sâu xa quyết định số phận của cô. Bởi thế, cô đã nuôi ảo tưởng đối với pháp luật phong kiến và những kẻ đại diện cho nó. Dẫu sao hình tượng cô Ái vẫn là hình tượng một phụ nữ nông thôn khỏe khoắn, kiên cường. Nó khẳng định niềm tin của tác giả vào khả năng đứng lên đòi giải phóng của nông dân lao động.

Từ AQ đến Nhuận Thổ, Tư Thiên, cô Ái... Lỗ Tấn quả đã giành tâm tư tình cảm cho những người cùng khổ ở nông thôn, ông "Thương họ bất hạnh, giận họ không đấu tranh" (ai kì bất hạnh, nộ kì bất tranh), vì thương mà giận, càng giận lại càng thương. Viết ra những nhược điểm và thói xấu của họ, ông không nhằm biêu riếu như một số nhà văn tư sản cùng thời ( như Lâm Ngữ Đường, Hồ Thích) mà nhằm hát cho họ nghe bài hát lạc điệu của chính họ, kêu gọi họ tự lập, tự cường để tự giải phóng.

- Cuộc sống của những người trí thức.

Lỗ Tấn viết khá nhiều về trí thức, nhất là trong *Bàng hoàng*. Đó không phải là ngẫu nhiên. Trí thức thường nhạy bén với sự thay đổi xã hội. Trong cơn biến động của xã hội Trung Quốc thời bấy giờ, tầng lớp trí thức đóng một vai trò nhất định trên vũ đài lịch sử. Mặt khác, qua cuộc đấu tranh giai cấp khốc liệt, bản chất dao động, thoả hiệp của họ cũng thể hiện khá rõ. Bản thân Lỗ Tấn cũng là một trí thức thời đại. Nhân vật "tôi" trong nhiều tác phẩm của ông tiêu biểu cho loại trí thức cách mạng thời bấy giờ. Chính bởi vì vị trí xã hội khá nổi bật của trí thức cho nên các nhà văn Ngũ Tứ đều chú ý mô tả, tái hiện cuộc sống của trí thức. Song nhìn chung họ đều nặng về ca ngợi cuộc sống tự do, tự tại của trí thức, đề cao cái gọi là giải phóng cá tính của trí thức. Có người còn nuôi ảo tưởng giao sứ mệnh giải phóng nhân dân, cải cách xã hội cho tầng lớp trí thức.

Lỗ Tấn thì không thế. Với động cơ tìm hiểu các lực lượng xã hội, tìm kiếm một

lực lượng tiên phong có thể gánh vác sứ mệnh giải phóng dân tộc, Lỗ Tấn đặt trí thức trong bối cảnh cuộc đấu tranh xã hội để mô tả. Các nhân vật trí thức trong các tác phẩm của ông không phải tự ngã biểu hiện một cách cô lập mà gắn chặt với cuộc đấu tranh xã hội phức tạp, gay gắt.

Cuộc sống của những người trí thức trong truyện Lỗ Tấn thật là phong phú. Có thể nói nhà văn không bỏ qua một loại trí thức nào.

Không Ất Ki (*Khổng Ất Kỉ*) là một loại nho sĩ phong kiến cuối mùa. Suốt đời ôm mộng cử nghiệp, anh ta biến thành con mọt sách. Quan niệm thủ cựu gàn dở của sĩ phu phong kiến "vạn ban giai hạ phẩm, duy hữu độc thư cao" (*trăm nghề đều hèn hạ chỉ có sách đèn là cao quý*) đầu độc anh ta, biến anh ta thành kẻ cô độc, bị xã hội bỏ rơi.

Trần Sĩ Thành (*Luồng ánh sáng*) cũng cùng loại với Ất Khổng Kỉ. Khác chăng là vì anh ta sinh trưởng muộn hơn, trào lưu xã hội thay đổi, do đó anh ta phải thừa nhận sự thất bại của tư tưởng công danh phú quý. Bởi vậy, điều hy vọng duy nhất có thể đốt nóng tâm can anh ta lại là sự cầu may. Với loại trí thức hủ nho như Khổng Ất Kỉ, Trần Sĩ Thành, tác giả đồng tình với số phận bi thảm của họ, song điều quan trọng hơn là phê phán cái thủ cựu gàn dở của họ.

Tứ Minh trong *Miếng xà phòng* và Cao Cán Đình trong *Cao Phu Tử* lại là một loại khác, có phần tân thời hơn. Văn dốt võ dốt, tâm địa đầy rẫy những thèm muốn hèn hạ, song chúng luôn mồm nói đạo đức. Lỗ Tấn đã kích không thương tiếc loại này. Như ông nói, "phải làm cho cái đuôi ngựa lòi ra khỏi tấm da kì lân".

Lã Vi Phủ (*Trên quán rượu*), Ngụy Liên Thù (*Người cô độc*) là loại trí thức xuất hiện vào thời cách mạng Tân Hợi, ít nhiều tiếp thu tư tưởng dân chủ của cách mạng tư sản, một phen đứng lên chống phong kiến kêu gào cải cách xã hội. Song vì nhược điểm vốn có của trí thức, cuối cùng họ dao động, thoả hiệp và đầu hàng. Trong cái chán chường đổ vỡ, Lã Vi Phủ làm cả những việc mà tự mình cũng cảm thấy vô nghĩa. Tuy vậy, Lã Vi Phủ còn muốn sống, chứng cứ là anh vẫn còn cảm thấy sự đau khổ và cố dấy dựa để tìm một lối ra, còn Ngụy Liên Thù thì hoàn toàn quay lưng lại với cuộc đời, anh sống là để nhạo báng và trả thù cuộc đời, anh "làm những việc trước kia mình ghét, phản đối, cự tuyệt những việc trước mình sùng bái, chủ trương". Cái tật xấu "cô phương tự thưởng", "độc thiện kì thân" (*Nghĩa là: "tự mình thưởng thức cái hay, cái đẹp của mình không cần ai biết", Tự mình chăm lo cho mình tốt đẹp, không cần lo cho ai*) của trí thức phong kiến là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự lạnh lùng cô đơn của anh.



Như con ruồi nhỏ bị khua động, liệng một vòng rồi đậu lại về đây, Lã Vi Phủ, Ngụy Liên Thù đã thất bại. Lỗ Tấn đau xót cho họ, nhưng cũng phê phán nghiêm khắc quan điểm xa rời thực tế, thoát li quần chúng, bi quan, cô độc, trống rỗng của họ.

Tử Quân và Quyên Sinh (*Tiếc thương những ngày đã mất*) là loại trí thức mới xuất hiện sau Ngũ Tứ. Thời đại khác rồi, vấn đề mà họ quan tâm cũng khác. Đó là vấn đề giải phóng cá tính và tự do hôn nhân- mọi vấn đề sôi động thời Ngũ Tứ. Đây là truyện ngắn duy nhất viết về tình yêu của Lỗ Tấn, chứng tỏ sự nhạy cảm, tình thương man mác cũng như vốn hiểu biết cuộc sống sâu sắc của nhà văn. Qua sự tan vỡ của một cuộc tình duyên và hôn nhân, Lỗ Tấn nêu lên một vấn đề có ý nghĩa: yêu cầu giải phóng cá tính và tự do hôn nhân không thể giải quyết đơn độc tách rời yêu cầu giải phóng xã hội.

Anh chàng Quyên Sinh và cô nữ sinh Tử Quân dũng cảm đứng lên đấu tranh giành tình yêu tự do và hôn nhân tự chủ. Họ đã bất chấp mọi trở ngại do gia đình và xã hội gây nên, thậm chí khó khăn càng làm cho họ thêm quyết tâm và kiêu hãnh. Nhất là Tử Quân, cô từng tuyên bố: "Con người tôi là của tôi, không ai có quyền can thiệp đến tôi cả". Nhưng vấn đề là ở chỗ, lí tưởng về tình yêu và hôn nhân của họ chỉ là lí tưởng "một túp lều tranh hai trái tim vàng". Họ không cần biết đến xã hội. Họ hoàn toàn chìm ngập trong hạnh phúc nhỏ nhoi và đơn độc. Bởi vậy, khi mục đích hôn nhân đạt, họ liền quên mất lí tưởng ban đầu- nhất là Tử Quân, nàng hoàn toàn chìm ngập trong hạnh phúc gia đình- cuộc sống yên ổn bình lặng giết chết con người phản kháng trong Tử Quân. Tình cảm của nàng dần dần nhỏ bé lại, tầm thường đi. Tình yêu bắt đầu rạn nứt. Song đó chỉ mới là "con sóng nhỏ trong chén trà" mà thôi. Hiện thực đời sống còn tàn khốc hơn nhiều. Giữa con sóng gió dữ dội của cuộc đấu tranh tàn khốc, làm sao có thể "một túp lều tranh hai trái tim vàng?". Chẳng bao lâu Quyên Sinh thất nghiệp. Điều đó có lí do bắt nguồn từ xã hội, song cũng còn vì cuộc sống tách biệt của họ, gia đình không dung, bạn bè không dung. Tình yêu vốn rạn nứt trước đòn đả kích mới đã tan vỡ. Tử Quân trở về với gia đình mà trước đây nàng bỏ đi, không bao lâu thì chết lặng lẽ. Quyên Sinh lại trở về với Hội quán mà chàng từ biệt khi yêu Tử Quân. Họ dũng cảm đứng lên, song vì xa rời thực tế, cô độc, không có một lí tưởng kiên định nên cuối cùng bị thất bại. Sự thực của Tử Quân, Quyên Sinh nói lên một bài học, không gắn mình với cuộc đấu tranh giải phóng toàn xã hội thì không thể giải phóng cá tính được. Bài học đó cho đến nay vẫn còn ý nghĩa.

Qua sự phân tích các vấn đề đặt ra trong *Gào thét*, *Bàng hoàng*, Lỗ Tấn đã đổ tâm sức vào việc vạch trần căn nguyên của tình trạng cùng đường tắc lối của xã hội

Trung Quốc, tìm kiếm một con đường thoát cho xã hội, tìm kiếm một lực lượng giải phóng dân tộc. Dưới ngòi bút Lỗ Tấn, bằng sức thuyết phục nghệ thuật sâu sắc, người đọc nhận thức được rằng, giai cấp tư sản Trung Quốc không thể lãnh đạo Trung Quốc đến thắng lợi; nông dân Trung Quốc số đông còn mê muội, phải thức tỉnh họ, đưa họ dần bước lên con đường tự giải phóng; còn trí thức thì dù hăng hái cách mạng nhưng không có lí tưởng chính trị ổn định, nhu nhược và bất lực. Rõ ràng, Lỗ Tấn nghĩ đến một lực lượng chính trị có lí tưởng rõ ràng và kiên định hơn, có mối quan hệ khăng khít với nhân dân, có thể gánh vác sứ mệnh giải phóng dân tộc là giai cấp vô sản. Sau cách mạng tháng Mười, Lỗ Tấn từng hướng về Liên Xô, ca ngợi giai cấp vô sản là "ông vua khai phá sự nghiệp mới" (bài *Thánh vố*), ca ngợi chế độ Xô Viết là "bình minh của kỉ nguyên mới", nhưng một phần vì chưa hiểu họ, một phần vì giai cấp vô sản Trung Quốc lúc này còn non yếu, chưa thành một lực lượng chính trị hùng mạnh và tự giác, bởi vậy sau khi "Gào thét", Lỗ Tấn không khỏi "Bàng hoàng", tác phẩm của ông mang một màu sắc u buồn chính là vì vậy. Cũng chính vì thế, truyện của ông khi đi xa hơn những tác phẩm hiện thực phê phán ở tinh thần triệt để phê phán cái cũ, ở lí tưởng xã hội mới mẻ, nhưng vẫn chưa hoàn toàn là tác phẩm hiện thực xã hội chủ nghĩa. Có người gọi là hiện thực cách mạng.

#### 4.2.2.2. *Giá trị nghệ thuật*

Tiểu thuyết Lỗ Tấn sở dĩ có sức mạnh, sống mãi với thời gian vì nội dung tư tưởng sâu sắc của nó được thể hiện bằng một hình thức nghệ thuật chặt chẽ, sinh động và độc đáo.

##### - *Xây dựng hình tượng điển hình.*

Nhà văn hiện thực lớn Lỗ Tấn đặc biệt chú ý vấn đề xây dựng điển hình - nhiệm vụ số một của chủ nghĩa hiện thực. Hình tượng điển hình trong truyện của ông đặc biệt đa dạng, sinh động, gieo ấn tượng sâu sắc.

Người điên trong *Nhật kí người điên* và *Ngọn đèn sáng mãi*, Hạ Du trong *Thuốc* là hình tượng những kẻ phản nghịch và người cách mạng. AQ, Nhuận Thổ, Trường Lâm, Tư Thiên, Cô Ái v.v... là hình tượng nhân dân lao động bị áp bức, bị lãng nhục trong xã hội cũ. Không Ất Ki, Trần Sĩ Thành là trí thức trong quá trình sụp đổ của xã hội phong kiến. Lã Vi Phủ, Ngụy Liên Thù là trí thức phản nghịch và chiến bại, còn Tử Quân, Quyên Sinh lại là trí thức tân thời xuất hiện sau Ngũ Tứ. Hình tượng những kẻ thống trị trong truyện Lỗ Tấn tuy không được tập trung miêu tả nhưng cũng hiện lên ấn tượng rõ ràng và sâu sắc. Cụ Triệu trong *Nhật kí người điên*, cụ Triệu, cụ Tiền, cụ Cừ trong *AQ chính truyện*, cụ Cừ Đình trong *Không Ất Ki*, cụ lớn

Thất trong *Li hôn* v.v... , những nhân vật này được mọi người nhớ mãi không phải vì họ có những nét tính cách kì dị, có sự tích gì quái gở mà chỉ là những con người bình thường, có chỗ quen thuộc với bạn đọc, như là người quen thường gặp trong cuộc sống hàng ngày. Vấn đề là, nhà văn đặt nhân vật ngồi đúng chỗ, cho nó xuất hiện trong một bối cảnh thích hợp, hay nói cách khác, đã xây dựng tính cách điển hình trong hoàn cảnh điển hình.

Những năm đầu thế kỉ, mâu thuẫn dân tộc, mâu thuẫn giai cấp phức tạp, gay gắt, không khí tiền cách mạng bao trùm xã hội. Trong bối cảnh đó, những người trí thức cá biệt trong hàng ngũ giai cấp thống trị phong kiến giác ngộ, phản kháng, sang hàng ngũ cách mạng là một hiện tượng hợp lí và có tính cách điển hình. Trong khung cảnh đó, người điển xuất hiện, tố giác chế độ phong kiến "ăn thịt người" có một ý nghĩa nhận thức sâu sắc.

AQ xuất hiện trong cái làng Mùi hẻo lánh, bung bít, lạc hậu vào cái lúc cách mạng Tân Hợi xảy ra rồi tan đi là một bối cảnh đậm nét để làm nổi bật trong quá trình phát triển tính cách AQ: từ mê muội với bảo bối thắng trận tưởng tượng đến thức tỉnh đi theo cách mạng rồi ngỡ ngàng trong cảnh "đại đoàn viên". Lỗ Tấn đã xây dựng được một hình tượng điển hình bất hủ: người nông dân Trung Quốc mê muội lạc hậu đang ngỡ ngàng trước tấn tuồng lịch sử do giai cấp tư sản đạo diễn.

Khi xây dựng tính cách điển hình, Lỗ Tấn rất chú ý đến phương pháp miêu tả truyền thống bắt nguồn từ hội "vẽ rồng chấm mắt" (*Hoạ long điểm tinh*). Ông nói: "vẽ người tốt nhất là vẽ con mắt, nếu vẽ cả bộ tóc, cho dù thật mấy cũng không ích gì" (*Xem vì sao tôi phải viết tiểu thuyết*). Lỗ Tấn tiếp thu và phát triển bút pháp truyền thống đó. Trong truyện ngắn, ông nghiền ngẫm rất kĩ để có thể thông qua vài nét chọn lọc, vài lời nói độc đáo để phản ánh cả tinh thần thế giới của nhân vật. Mấy cái định lệ và ngoại lệ về việc thắp đèn trong nhà cụ Triệu ở làng Mùi nói trên đây đủ bản chất keo kiệt cũng như mảnh khảnh bóc lột của bọn trọc phú. Hình ảnh cụ lớn Thất (*Sóng gió*) quần đùi sam lên đầu, mặc áo dài ngồi đọc *Tam quốc* từng chữ một thể hiện tâm trạng lưu luyến trật tự cũ của một tên thân hào thất thế sau cách mạng. trong *Câu phúc* qua bốn lần mô tả cặp mắt chị Tường Lâm, tác giả gợi lên những biến hóa phức tạp trong tâm hồn chị. Để làm nổi bật cái trong trắng hồn nhiên của A Thuận (*Trên quán rượu*) bên cạnh tâm hồn bị xã hội làm vẩn đục tê dại của Lã Vi Phù, tác giả đặc biệt khai thác cặp mắt trong suốt của cô gái xinh đẹp này. Đó là một cặp mắt "đặc biệt to, lông mi rất dài, lòng trắng như bầu trời đêm mà là bầu trời tạnh gió phương Bắc".

Cũng để phê phán đặc trưng tinh thần của nhân vật, Lỗ Tấn rất chú ý khai thác

những câu ngắn gọn, có thể gọi lên cả một chân trời suy nghĩ. Câu nói đầu miệng AQ "nó đánh mình như con đánh bố" có sức mạnh của một hình tượng rất động, chỉ lên hình dáng múa may của một anh chàng thắng trận trong tưởng tượng. Câu nói "thế này là thế nào?" của bà mẹ Hạ Du khi thấy trên nắm mồ con bỗng xuất hiện vòng hoa là một câu hỏi đột ngột, gieo vào tâm tư người đọc một âm vang, bắt phải trả lời. "Người đọc yên sao được trước những câu hỏi như thế ... Hình như nhân vật hỏi thẳng vào chính mình" (Nguyễn Tuân, *Truyện ngắn Lỗ Tấn và phim truyện Trung Hoa*). Chính do công sức nghiền ngẫm sâu xa để có thể qua những thủ pháp nghệ thuật độc đáo phản ánh cả thế giới tinh thần của nhân vật, xây dựng những tính cách điển hình trong hoàn cảnh điển hình nên các nhân vật trong truyện của ông mỗi người một vẻ, vừa có tính khái quát, vừa có tính cá biệt, sống thực, là "một con người thế đấy" (Hêghen). AQ xuất hiện làm cho nhiều người sợ hãi, cứ tưởng là tác giả viết để châm biếm mình (Xem vì sao tôi viết *AQ chính truyện*). Cũng là nông dân nhưng AQ và Nhuận Thổ có khác nhau. AQ có tiêm nhiễm cái chất lưu manh của bọn du thủ, du thực. Vì thế AQ nhạy bén hơn Nhuận Thổ và do đó cũng dễ lạc đường hơn. Quyên Sinh, Tử Quân là hai vợ chồng, cùng là hai người tình yêu nhau vì cùng lí tưởng, cùng suy tư. Song dưới ngòi bút tác giả vẫn là hai nhân vật khác nhau. Khi nàng Tử Quân lấy làm thoả mãn với hạnh phúc gia đình đơn sơ chật hẹp thì Quyên Sinh bắt đầu chán ngán. Chàng thốt: Tình yêu phải có cái gì sinh sôi sáng tạo! Nhận thức về hiện thực của chàng nhạy bén hơn, do đó chàng cũng cảnh giác hơn. Chàng đã sớm thấy một điều, phải nhân lúc cánh chưa quên bay mà tìm một chân trời mới. Chính vì vậy, trong bi kịch đôi tình nhân này, bi kịch của riêng Tử Quân càng nặng nề hơn, thảm thiết hơn.

Rõ ràng, nhân vật trong truyện Lỗ Tấn không những có tính khái quát cao, có nghĩa phổ biến rộng rãi mà đồng thời cũng là những nhân vật sống động, cụ thể, đặc biệt. Chính sự thống nhất cao độ giữa hai mặt này làm cho chúng trở thành những nhân vật điển hình bất hủ.

- Những đặc điểm về kết cấu tác phẩm

Truyện Lỗ Tấn hầu hết là truyện ngắn. Song nó đều mang nội dung xã hội sâu sắc. Nhiều chuyện rất cô đúc, "có kích thước của truyện dài" (Có người coi *AQ chính truyện* là truyện vừa). Điều đó quyết định ở độ sâu tư tưởng của tác giả, song cũng liên quan đến vấn đề cấu trúc tác phẩm. Lỗ Tấn đồ công sức nghiền ngẫm xây dựng kết cấu, làm cho nó chặt chẽ, súc tích mà lại hoàn chỉnh, sinh động. Nhìn chung, tác phẩm Lỗ Tấn tuy đề cập đến những vấn đề xã hội và nhân sinh sâu sắc, nhưng cấu trúc đơn giản, bình dị, không hề mang tính chất

đồ sộ.

Trong *Nhật kí người điên*, người điên là nhân vật trung tâm quán xuyên toàn bộ tác phẩm. Tình tiết được phát triển theo hoạt động tâm lý của người điên. Từ chỗ sợ hãi mà nghĩ đến việc ăn thịt người rồi sợ bản thân mình cũng sẽ bị ăn thịt, đến chỗ khuyên bọn ăn thịt người hồi cải, cuối cùng trong sự tuyệt vọng loé lên một tia hy vọng và vội vàng kêu lên: Hãy cứu lấy trẻ em! Sự việc phát triển theo một đường thẳng, tâm lí nhân vật cũng vậy. Song tác giả không hề đơn giản hoá; trong quá trình phát triển, nhân vật tiếp xúc với nhiều mặt của đời sống, nhiều loại khác nhau, qua đó bộc lộ những mâu thuẫn giữa nhân vật và cuộc đời, đề cập những vấn đề xã hội trọng đại.

*Cầu phúc, Li hôn, Tiếc thương những ngày đã mất* đều thông qua việc mô tả mâu thuẫn và đấu tranh giữa nhân vật và hoàn cảnh để phát triển câu chuyện. Nhà văn khéo đặt nhân vật trong những tình thế gay cân để bộc lộ mâu thuẫn và xung đột. Bởi thế mặc dù câu chuyện đơn giản nhưng không đơn điệu.

Trong *Thuốc* có hai sự kiện xen kẽ vào nhau. Một là lão Hoa Thiên - một người lao động mê muối - đã lấy máu người cách mạng để chữa bệnh cho con; một là người cách mạng Hạ Du anh dũng hi sinh, lấy máu mình để chữa bệnh cho dân tộc. Hai sự việc hầu như cô lập đó được liên kết lại bởi cái bánh bao tẩm máu người. Qua cái bánh bao tẩm máu người cách mạng, một mặt nói lên sự mê muối của quần chúng, mặt khác cũng nói lên sự thoát li quần chúng của những người cách mạng, từ đó thể hiện rõ mâu thuẫn cơ bản dẫn đến tấn bi kịch cách mạng Tân Hợi (Tên tác phẩm *Thuốc* vừa rõ ý nghĩa là chữa bệnh lao, vừa có ý nghĩa sâu rộng là chữa bệnh cho dân tộc).

Trong *AQ* chính truyện, một bên là AQ, một bên là cụ Triệu, cụ Cừ, Tây giả v.v... mâu thuẫn và đấu tranh giữa hai thế lực đối lập ấy được thể hiện tập trung qua sự kiện lịch sử là cách mạng Tân Hợi. Một bên từ chỗ nửa mê nửa tỉnh đi đến chỗ xin tham gia cách mạng rồi trở thành nhân vật hi sinh vô nghĩa lí của cách mạng. Một bên từ chỗ sợ cách mạng đi đến chỗ cùng nhau làm cách mạng rồi có quyền giết cách mạng. Đó là hai tuyến phát triển xen kẽ nhau. Qua đường dây phát triển đó, tác giả đã phản ánh đầy đủ những mâu thuẫn xã hội cũng như bản chất của cách mạng Tân Hợi.

Ở *Thuốc* và *AQ chính truyện*, cốt truyện tuy có phức tạp hơn, song căn bản vẫn là sự phát triển theo một đường thẳng. Kết cấu của tác phẩm vẫn đơn giản.

Tóm lại, bằng sức khái quát nghệ thuật cao, cấu trúc tác phẩm Lỗ Tấn dẫn đến sự vững chãi trong một hình thức biểu hiện đơn thuần, bình dị, vừa chứa đựng một nội dung phong phú phức tạp, vừa xa lạ với cái đồ sộ kiểu cách không cần thiết.

Chung quy, đại để trong truyện Lỗ Tấn có ba kiểu kết cấu như sau:

Một là chộp lấy một mẫu của bức tranh cuộc sống, dùng vài nét chấm phá vẽ lên bộ mặt của nhân vật chính. Qua đối thoại của các nhân vật, qua hành động và ngôn ngữ từng nhân vật dần dần giới thiệu rõ tính cách nhân vật, phát triển đầy đủ chủ đề và tư tưởng chủ đề của tác phẩm. Mặt khác dùng cách đối chiếu so sánh giữa các nhân vật hoặc giữa các thời kì khác nhau của một nhân vật để làm nổi bật những đặc trưng tính chất nhân vật. Đó là phương pháp Lỗ Tấn hay dùng nhất. *Xà phòng, Cao Phù Tử, Luồng ánh sáng, Thuốc, Anh em...* đều thuộc loại này.

Hai là, qua “tôi” nhân vật kể chuyện ngôi thứ nhất – để phát triển câu chuyện. Tôi là đầu mối dẫn ra câu chuyện, là tấm gương soi chiếu bộ mặt các nhân vật. Bằng cách này, tác giả có điều kiện bộc bạch trực tiếp quan điểm tư tưởng của mình (*Nhật kí người điên, Cầu phúc, Một việc nhỏ*) hoặc để tư tưởng tình cảm của mình thấm đượm vào nhân vật “tôi”, gây một cảm xúc mạnh có thể lôi cuốn độc giả (*Người cô độc, Trên quán rượu, Tiệc thương những ngày đã mất*).

Ba là, khái quát đặc trưng tính cách nhiều người trong xã hội, rút ra những nét điển hình, tập trung thể hiện trên một nhân vật nhất định (*AQ chính truyện*). Tác phẩm loại này thường dễ sa vào nghị luận cảm khái và thiếu tính chi tiết chân thực và sinh động cụ thể. Lỗ Tấn vừa đi từ khái quát đến cụ thể, vừa từ cụ thể đến khái quát để dựng dậy được một cuộc đời anh chàng AQ rất sinh động chân thực mà lại bao hàm một ý nghĩa nhân sinh sâu sắc.

- U mưa và châm biếm

Đọc truyện Lỗ Tấn, giáo sư Đặng Thai Mai nhận xét: "Lỗ Tấn đã cố ý đem cả khối nhiệt tình mà kiềm thúc lại để cho lí trí vận dụng những điều quan sát vào trong sự khái quát của nghệ thuật, để mô tả sự vật thực tế theo những nét bút sâu sắc bạo dạn, rắn rỏi, như ngọn dao nhà điêu khắc". Đúng thế, ngòi bút của Lỗ Tấn là ngòi bút ưu phần, tuy bề ngoài xem ra rất bình tĩnh, khách quan. Đằng sau giọng kể đều đều về cuộc đời khốn khổ của chị Tường Lâm, chúng ta thấy nổi lòng xót xa phần nộ của tác giả. Tác giả cũng khéo thông qua lời kháng nghị của người điên (*Nhật kí người điên*) để truyền lòng phần nộ đến người đọc và trong *Tiệc thương những ngày đã mất* ông có cái rung cảm dạt dào của nhà thơ. Quả là tác giả cố sức kiềm chế tình cảm để cho ngòi bút nghiêm khắc tuân thủ những yêu cầu của chủ nghĩa hiện thực. Ông có cái bản lĩnh của người thầy thuốc lão luyện: thương xót bệnh nhân nhưng khi đã lách mũi dao vào thân thể bệnh nhân thì yêu cầu số một lại là khoét đi ung nhọt mà không phương hại da thịt. Điều đó đòi hỏi sự điềm tĩnh cứng cỏi. Tính trữ tình sâu sắc của tác

phẩm Lỗ Tấn đã thể hiện chủ nghĩa nhân đạo chiến đấu của ông. Ông căm ghét xã hội thối nát, thương xót con người bị đẩy đoạ, nhưng ông không khóc thương uỷ mị, cũng không đao to búa lớn mà lạnh lùng mổ xẻ, điếm tĩnh phân tích, tìm một lối thoát thực tế. Chủ nghĩa nhân đạo của ông khác các nhà văn hiện thực phê phán nói chung cũng chính ở điều đó. Điều đáng chú ý là ngòi bút trữ tình của Lỗ Tấn có một biểu hiện riêng biệt. Ông nói dí dỏm là "quen mắt nét đi rồi", cho nên hễ đặt bút xuống là hài hước u mua hoặc châm chọc đả kích. Quả vậy, u mua và châm biếm là đặc sắc riêng biệt của ngòi bút Lỗ Tấn. Ông thích hài hước, văn ông dí dỏm và nhiều đoạn gây cảm giác nức cười. Cái hóm hỉnh ấy không phải để giải trí mua vui trong phòng trà mà thường là để châm biếm chua cay cái thế lực đè đầu cưỡi cổ nhân dân cũng như mọi thói hư tật xấu buộc chân người lao động, ông giỏi nắm bắt những sự việc lộ bịch trong đời sống hàng ngày mà mọi người không để ý, phơi trần nó ra để ai cũng thấy là lộ bịch. Theo ông "bi kịch trình bày sự huỷ diệt của những cái có giá trị, hài kịch trình bày sự huỷ diệt của những cái không có giá trị, còn châm biếm chẳng qua là một loại đơn giản của hài kịch". Bởi thế ngòi bút châm biếm của ông đã xuất hiện từ tấm lòng thiết tha yêu nhân dân, yêu Tổ quốc và nhiệt tình mong muốn đổi mới cách mạng. Không như bọn bồi bút nguyên rủa ông là "cay độc", là "thầy kiện", tính chất u mua và châm biếm trong tác phẩm Lỗ Tấn là một biểu hiện của chủ nghĩa nhân đạo chiến đấu của ông.

- Một số thủ pháp nghệ thuật độc đáo khác.

Lỗ Tấn rất tiết kiệm chọn lọc trong mô tả ngoại cảnh và đối thoại nhân vật. Ông nói: "Tôi tránh lối hành văn dài dòng, chỉ cần cảm thấy truyền được đủ ý cho người khác thì nhất thiết không thêm bớt gì nữa. Trong kịch cổ điển Trung Quốc không có phong cảnh, trong tranh hoa giấy mua cho trẻ con ngày Tết cũng chỉ có mấy con người. Tôi tin rằng phương pháp đó rất thích hợp với tôi, cho nên tôi không đi mô tả trăng gió. Đối thoại cũng không viết thành tràng dài". Trong truyện Lỗ Tấn, bối cảnh chỉ là phác nét, cốt làm nổi bật tâm trạng nhân vật, tạo không khí cho tác phẩm. Đối thoại giữa các nhân vật cũng thường ngắn, gọn, đúng như ngôn ngữ giao tiếp đầu miệng, về mặt này Lỗ Tấn tiếp thu và phát triển những tinh hoa của truyền thống cổ văn Trung Quốc.

Lỗ Tấn cũng đặc biệt chú ý cách mở đầu và kết thúc tác phẩm. Hơn 30 thiên truyện của ông, mỗi truyện mỗi cách thức mở đầu và kết thúc khác nhau. Cách kết thúc và mở đầu ấy có liên quan đến các kiểu kết cấu khác nhau nhưng cũng gọi cho người ta nghĩ đến thơ cách luật Trung Quốc mà làm xong câu mở và câu kết là bài thơ hầu như

đã hoàn thành.

Trong truyện Lỗ Tấn có những đoạn lặp đi lặp lại. Đây là sự lặp lại theo hình xoáy ốc, tuy có lặp lại nhưng gợi mở những suy nghĩ mới, những tình cảm mới. Chị Tường Lâm nói mãi câu: "Tôi thật khờ"... làm cho chúng ta phải giật mình vì nỗi đau mất con phải trở thành vết thương không bao giờ kín miệng trong con tim. Bà lão 90 tuổi trong *Sóng gió* cứ lặp đi lặp lại mãi câu: "Mỗi đời một tội" vừa nói lên cái lảm cẩm của tuổi già vừa nói lên sự đổ vỡ lòng tin trước con sóng gió thời đại. Cách biểu hiện như vậy vừa có tác dụng tăng thêm độ sâu cảm xúc, vừa có tác dụng hoàn chỉnh kết cấu tác phẩm. Nó bắt nguồn sâu xa từ lối trùng chương điệp cú của *Kinh Thi*, vốn có liên quan âm nhạc và vũ đạo.

Lỗ Tấn cũng chú ý tên và biệt hiệu của các nhân vật. Qua tên và biệt hiệu, chúng ta hiểu ngay thái độ tác giả đối với nhân vật, cũng gợi lên thần thái nhân vật. AQ như một con số gọi những tù nhân mất quyền được pháp luật bảo vệ. *Cung mũi đỏ*, *Năm đóa chàm* ít ra cũng không phải là người phúc hậu. *Lão Nghĩa mắt đỏ* gợi lên hình ảnh một hung thần. *Hạ Du* có hàm ý chơi chữ.

Tất cả những đặc sắc nghệ thuật nói ở trên đã làm cho Lỗ Tấn thành công xuất sắc trong lĩnh vực truyện ngắn. Truyện ngắn "yêu cầu để cho tư tưởng một địa bàn rộng, cho ngôn ngữ một địa bàn hẹp" không dễ dãi chiều theo tình cảm của mình, cố gắng truyền thần nhân vật, chặt chẽ cô đúc trong kết cấu, tiết kiệm trong mô tả, vận dụng nhiều thủ pháp sáng tạo nhằm gợi lên suy nghĩ ngoài khuôn khổ thực tế của tác phẩm ... Tất cả những ưu điểm đó làm cho Lỗ Tấn trở thành một "danh thủ truyện ngắn thế giới". Tác phẩm của ông do đó "có thể đọc đi, đọc lại nhiều lần như những bài thơ".

#### **\* Tập văn (đọc thêm)**

Tập văn Lỗ Tấn chiếm hơn hai phần ba sáng tác của ông, gồm 650 bài, thu thập trong 15 tập, sáng tác rải rác trong suốt hai mươi năm hoạt động văn nghệ của ông. Nói đến sáng tác Lỗ Tấn không thể không nói đến tập văn. Tư tưởng của ông, nhân cách của ông, quan điểm chính trị, xã hội, văn hoá, văn nghệ của ông đều nằm trong đó. Nhất là về cuối đời, vũ khí chiến đấu của ông không phải là truyện ngắn mà lại chính là tập văn.

Tập văn là một thể loại văn học nảy sinh từ cuộc cách mạng tư tưởng và văn hoá Ngũ Tứ, là thành tựu đặc biệt của Lỗ Tấn qua 20 năm hoạt động văn nghệ. Trước Lỗ Tấn đã có người viết tập văn song chưa dựng nổi ngọn cờ. Chính nhờ công lao và tài năng của Lỗ Tấn mà thể loại tập văn có một địa vị độc lập như các thể loại khác. Cù Thu Bạch nói: "Thể loại tập văn sẽ nhờ Lỗ Tấn mà trở thành tên gọi thay cho các loại



luận văn có tính chất văn nghệ".

Lễ giáo và đạo đức phong kiến được bắt nguồn từ học thuyết của Khổng Tử và đệ của ông. Song bao đời nay bọn thống trị và bọn học giả tay sai của chúng lợi dụng những yếu tố tiêu cực của Khổng giáo, dùng Khổng Tử làm "viên gạch gõ cửa", đã mở rồi thì vứt gạch đi! Hàng trăm nghìn kẻ thống trị xuất hiện là có hàng trăm nghìn cánh cửa cần được mở, do đó học thuyết Khổng Tử từ chỗ có mang một số yếu tố tích cực dần dần trở thành một thứ giáo lí phức tạp, nặng nề, một "gánh nặng tinh thần" đè lên cổ nhân dân lao động. Cái nguy hiểm của bọn quân phiệt mới, của bọn tư bản quan liêu là ở chỗ, khoác cái áo "bảo tồn quốc túy" "phát huy truyền thống": đề cao những phần giáo lí có lợi cho việc đầu độc nhân dân, lợi dụng lòng tự trọng của họ. Cứ xem việc Viên Thế Khải khôi phục điển lễ, Tôn Truyền Phương diễn lại trò "đầu hồ" (*Tên các quân phiệt thời Lỗ Tấn. Đầu hồ là ném tên vào bình trong trò chơi thời cổ*). Trương Tông Xương cho khắc lại Thập tam kinh thì đủ rõ. Và mãi đến 1934, trong lúc nước nhà đứng trước nguy cơ Nhật xâm lược, nhân dân đói khổ do nạn lụt và quân phiệt hỗn chiến gây ra thì chính phủ Tưởng Giới Thạch lại ra lệnh trùng tu miếu Khổng Tử, cho Hàng Châu xây lại tháp Lôi Phong, Quảng Châu thì cho y sao sách Lễ Kí đặt luật: ngoài đường đàn ông đi bên phải, đàn bà đi bên trái, không được lẫn lộn. Đúng như Lỗ Tấn nói: "dưới bàn tay Tưởng Giới Thạch, Khổng Tử đã trở thành "ông thánh mô đéc" (*Thầy Khổng ở Trung Quốc ngày nay*).

Giai cấp thống trị đã biến lễ giáo phong kiến thành một thứ nọc độc như nọc con lò vò, chích vào huyết thần kinh vận động của con sâu xanh, khiến nó tê liệt chi, không chết nhưng cũng không chống cự được, để làm mồi nuôi con. Bọn chúng là "những hung thủ tàn nhẫn", tàn nhẫn hơn cả con tò vò. Bởi vì "con tò vò...chỉ cần con sâu xanh không động đây là được, còn như việc của chúng ta là muốn cho vận động được nhưng không có tri giác" (*Chuyện phiếm cuối xuân*).

Sau chiến tranh thuốc phiện (1840), các nước đế quốc bắt đầu xâm lược Trung Quốc. Giai cấp thống trị phong kiến kết cấu với đế quốc, biến nước Trung Quốc thành nửa phong kiến, nửa thuộc địa. Từ đây hai nhiệm vụ chống phong kiến, chống đế quốc gắn chặt với nhau, trở thành nhiệm vụ chủ yếu của cách mạng dân tộc dân chủ. Lỗ Tấn là nhà văn cách mạng chân chính khi ngòi bút của ông không chỉ chống phong kiến mà còn chống đế quốc.

Sau vụ thảm sát Ngũ tạp (30/5/1925), phong trào chống đế quốc lên cao. Lỗ Tấn

đứng về phía học sinh của mình, trực tiếp tham gia biểu tình chống đế quốc. Khi chính phủ Đoàn Kỳ Thụy tàn sát học sinh biểu tình chống đế quốc Nhật, ông viết bài *Kỷ niệm chị Lưu Hoà Trân, Hoa hồng không hoa II* v.v... sôi sục lòng căm thù đế quốc, chan chứa tình cảm đối với những đứa con đã hi sinh cho dân tộc. Ông lên tiếng cảnh cáo nghiêm khắc bọn thống trị tay sai đế quốc khi chúng biện bạch tội ác: "Những lời nói dối viết bằng mực, quyết không thể che dấu được sự thực viết bằng máu; nợ máu phải trả bằng máu, nợ càng lâu càng phải trả nặng". Tinh thần triệt để chống phong kiến, chống đế quốc trong tạp văn Lỗ Tấn thể hiện rõ rệt qua bài *Hãy khoan phepolây đã*. Nhà văn kịp thời lên tiếng bác bỏ luận điệu xảo trá về xương "tinh thần fair-play" (Fair tiếng Anh là vui vẻ, play là trò chơi, Fairplay là thuật ngữ dùng trong các cuộc đua thể thao, ý nói phải cao thượng, quân tử) của tên văn nhân phản động Lâm Ngữ Đường, nhằm xoá nhoà ranh giới địch ta, ru ngủ nhân dân, thủ tiêu tinh thần đấu tranh chống đế quốc của họ. Ông đề ra một nguyên tắc: đối với kẻ địch phải kiên quyết triệt để không thể dung hoà, không thể "quân tử" với chúng được. Bản chất của chúng rất nham hiểm quỷ quyệt, "tính chó-không mấy khi thay đổi", kể cả lúc thất thế. Bởi vậy, trong cuộc đấu tranh lâu dài và phức tạp, phải vạch rõ ranh giới với kẻ thù, giữ vững nguyên tắc, không thể mập mờ thoả hiệp.

Tinh thần "không thể phepolây được" là đặc sắc của tạp văn Lỗ Tấn. Đó là tinh thần triệt để chống phong kiến, chống đế quốc xưa nay chưa từng thấy. Nó được thể hiện trong toàn bộ tác phẩm của ông. Có điều, càng về sau khi ông tiếp thu chủ nghĩa Mác - Lênin thì nó được phát huy mạnh mẽ, cách nhìn nhận và giải quyết vấn đề cũng càng biện chứng và sâu sắc.

#### *- Phê phán bệnh trạng xã hội*

Dưới sự thống trị của phong kiến đế quốc, những giá trị tinh thần của dân tộc Trung Hoa dần dần bị mai một. "Trung Quốc phát sinh ra địa bàn và thuốc nổ, song bấy giờ lại dùng địa bàn để cất mìn mả và dùng thuốc nổ để làm pháo" (*Gia đình là nền tảng của Trung Quốc*), thật là một sự "sa đọa về tinh thần!". Nước Trung Hoa ngày một chìm đắm. Điều đau xót nhất đối với nhà yêu nước Lỗ Tấn là nhân dân lại mê muội, tê liệt không hề cảm thấy tủ nhục. Trong cảnh tượng hoang tàn chìm đắm đó, "con người gặm nhấm những nỗi đau khổ buồn thương mệnh mang của người và của mình, nhưng không chịu nhô ra, cho như thế vẫn còn hơn là trống rỗng, ai nấy đều lự xưng là những người dân chịu khổ nhục của trời". (*Trong vết máu nhân nhật - kỷ niệm mấy người chết, người sống và người chưa ra đời*). Chính vì thế, nước Trung Quốc ngày càng trở nên cứng nhắc, khó thay đổi. "Trung Quốc thật khó

thay đổi, dời một cái ghế cũng phải đổ máu" (*Nora đi rồi thì ra sao?*). Trước cảnh tượng nước nhà bị xâm lược, họ không lo đánh giặc mà chỉ ngồi bàn suông. "Một nước gặp lúc suy thường có hai hạng người có ý kiến khác nhau: một chủ trương dân khí nặng về cái khí khái của quốc dân; một chủ trương dân lực, chuyên chú trọng thực lực của dân... Đáng tiếc Trung Quốc xưa nay chỉ có người chủ trương dân khí là nhiều". (*Bổng nhiên nghĩ tới 10*). Họ bó tay chịu nhục, mà vẫn hống hách để tự an ủi. Nào là "Trung Quốc đất rộng của nhiều, khai hoá sớm nhất thiên hạ", nào là "văn minh vật chất nước ngoài cao, văn minh tinh thần Trung Quốc càng cao". "Người Trung Quốc không dám nhìn thẳng vào mọi mặt, dùng dối trá và lừa phỉnh để tạo cho mình một lối thoát kì diệu và tự cho đó là con đường đúng. Trên con đường đó, quốc dân tỏ rõ sự khiếp nhược, lười biếng, xảo trá ... Càng ngày càng tự mãn, tức là ngày càng sa đọa, nhưng lại cảm thấy càng ngày càng vinh quang" (*Truong mắt mà nhìn*). Ngay cả cái việc bình thường là chụp ảnh cũng trở thành một trò chơi đặc biệt: phổ biến hơn là chụp hai kiểu, mỗi kiểu một phục sức, một bộ điệu rồi hợp lại làm một; hai "mình" như chủ và khách hoặc thầy và tớ, đặt tên là "nhị ngã đồ" (ảnh hai mình). Nhưng nếu một "mình" thì ngồi vắt mảy lên, một "mình" nữa kê tiện, đáng thương hại quỳ trước "mình" đang ngồi thì lại đặt tên khác, gọi là "cầu ki đồ" (ảnh cầu xin mình) (*Bàn về các loại chụp ảnh*). Cái thói lừa người dối mình đó là biểu hiện của lòng tự mãn và bệnh nhắm mắt trước thực tế. Mặc dù hiện thực là thay đổi, người Trung Quốc vẫn "nhắm mắt lại, tạm thời tiếp tục giấc mộng chưa tàn của họ", coi như không có việc gì xảy ra (*Truong mắt mà nhìn*). Tự mãn sẽ đưa đến chỗ nhắm mắt trước thực tế, nhắm mắt trước thực tế sẽ ngày càng tự mãn. Cứ như thế, người Trung Quốc "càng ngày càng cảm thấy sâu sắc rằng mình là đồ đệ chân chính của học thuyết Trung dung". "Trung Quốc xưa nay ít có vị anh hùng thất bại, ít có những người phản ứng dẻo dai, ít có vị anh hùng một mình quyết chiến, ít có những kẻ dám khóc truy điệu người phản nghịch" (*Cái này và cái kia*). Chính vì thế, "sau lễ truy điệu người ta ít nhắc đến việc làm của liệt sĩ mà lại truyền tụng câu đối nào hay" đó "quả thật là một sự buôn bán rất hời". (*Văn học thời cách mạng*). Dùng ngòi bút châm biếm chua cay để phơi bày nhược điểm của quốc dân, Lỗ Tấn xuất phát từ một lòng yêu nước, yêu dân chân thành và thấm thiết.

Ông hát cho họ nghe những bài hát lạc điệu của chính bản thân họ. Những tật xấu để phổ biến đến mức nhất thời Lỗ Tấn nhằm là trạng thái tinh thần chủ yếu của quốc dân, là "linh hồn dân tộc". Càng về sau, nhất là khi đã trở thành người Mác xít, với quan điểm phân tích giai cấp, ông càng thấy rõ đó trước hết

là trạng thái của tinh thần của giai cấp thống trị. Do "tư tưởng thống trị thời đại là tư tưởng giai cấp thống trị" (Mác) cho nên những bệnh trạng tinh thần của giai cấp thống trị cũng dễ dàng trở thành bệnh trạng tinh thần phổ biến của xã hội... Ông nói: "Nói người Trung Quốc mất lòng tự tin để chỉ một số người nào đó thì được, nhưng nếu nói trùm lớp thì quả là vu cáo" (*Người Trung Quốc mất lòng tự rồi sao?*). Họ như đĩa cát và bị bọn thống trị "trị nên nổi thế, nói theo kiểu văn ngôn tức là do tri tích" ( *Cát*).

- *Đấu tranh chống bọn bồi bút tư sản.*

"Với thanh gươm yên ngựa có Thế cướp được thiên hạ song không thể trị được thiên hạ". Chính vì thế, để thực hiện âm mưu nô dịch tư tưởng và văn hóa, bọn quan liêu quân phiệt tay sai đế quốc tạo cho mình một đội ngũ văn nhân bồi hús, dùng văn hoá tư tưởng để chống văn hoá tư tưởng. Suốt cả cuộc đời chiến đấu của mình, cho tới trước khi mất hai ngày, Lỗ Tấn đã đấu tranh không mệt mỏi chống các loại bồi bút chó săn trên mặt trận văn học.

Khi phong trào Ngũ Tứ vừa nhóm lên, bọn phục cổ phong kiến như phái Giáp dần, Học hành v.v... đã phản đối chủ trương dùng bạch thoại thay thế văn ngôn của cách mạng văn hoá. Lỗ Tấn đã kịp thời dùng chiến thuật "Gậy ông đập lưng ông" vạch ra chỗ dốt nát, không hiểu văn ngôn của chính chúng để chỉ ra rằng phương châm "phục cổ" của chúng chỉ là một trò đùa trớ trêu (*Thử xét Học hành, Trả lời ông K.S*). Trước những đòn đá kích lợi hại của ông bọn chúng hiện nguyên hình là "những con ruồi bọ dọn mát đồng phân nên cứ lộn vòng kêu vo ve mãi".

Để phục vụ chính sách "vây quét" văn hoá của chính quyền phản động Tưởng Giới Thạch, khoảng 1930 - 1933 trên văn đàn Trung Quốc xuất hiện một loạt các tập đoàn văn nghệ phản động, tay sai của chính quyền phát xít và đế quốc. Tập văn của Lỗ Tấn thật sự trở thành "dao găm súng ngắn" khi ông bất chấp sự uy hiếp của sở cảnh sát, ngang nhiên vạch trần thực chất phản động của bọn chúng. "Cho dù mang nhãn hiệu khác nhau, bản chất chó săn của bọn chúng cũng chỉ là một". Hạng người thứ ba "chẳng qua là một lũ" phát hiện ra thuyết văn nghệ tự do trong chủ nghĩa Mác và tìm thấy lý luận diệt Cộng trong chủ nghĩa Lênin ( *Bàn về hạng người thứ ba*). Cái gọi là phê bình văn nghệ của Lương Thực Thu chỉ là một cách "đánh hơi có phí", giúp chính quyền phản động truy nã các nhà văn tiến bộ (Con chó vô chủ của chung của tất cả các nhà tư bản). Còn cái bọn "Văn học dân tộc" ca ngợi truyền thống tây chính của người da vàng thì mục đích chính lại là cổ động chống Liên

Xô, chống Cộng sản (Nhiệm vụ và số phận của văn học dân tộc). Ngay cả bọn văn nhân về "ăn dật" ở Hàng Châu cũng không nhằm mục đích chính là ăn dật đâu, mà là *"ngiênngiên cánh bạc trong mây lượn, bay tới bay lui trước cửa quan"* (Ẩn sĩ).

"Tuy khẩu hiệu đưa ra có khác nhau, nào là "chủ nghĩa nghệ thuật trên hết, nào là chủ nghĩa quốc túy, nào là chủ nghĩa dân tộc, nào là nghệ thuật vì nhân loại. Nhưng cái đó cũng chỉ như súng kíp, súng khai hậu, súng trường, súng mô de của bọn cảnh sát, hình thù có khác nhau nhưng mục đích cuối cùng cũng chỉ là một: tức là giết những người dân chống đế quốc, cũng tức là chống chính phủ, "chống cách mạng", hay chỉ hơi bất bình một chút" (*Nhiệm vụ và số phận của văn học dân tộc*).

Vạch mặt bọn bồi bút chó săn là một chủ đề quan trọng trong tạp văn Lỗ Tấn thời kì trước cũng như thời kì sau. Nếu đem gộp tất cả những bài tạp văn đó lại, chính là có được hình tượng hoàn chỉnh và rõ nét về con chó săn với bản chất phản động, xảo quyệt và vô liêm sỉ. Bọn chúng "không ngu xuẩn như nghĩa bộc, nhưng cũng không đơn giản như ác bộc" (*Bộc là nó bộc, đầy tớ; nghĩa bộc là đầy tớ trung thành, ác bộc là đầy tớ hung ác.*) (Nghệ thuật anh hề nhĩ). Bọn chúng là những con mèo cùng một nòi với hổ, sư tử mà sao có vẻ xu nịnh đến thế" (*Chó mèo chuột*). Bọn chúng: tuy là chó nhưng lại rất giống mèo, chiết trung, công bằng vừa phải, làm ra bộ người khác chẳng ai không thiên vị, chỉ có mình là được cái đạo trung dung (*Hãy khoan Phepolây đã*). Bọn chúng là những "con ruồi" kêu vù vù, ra sức hút lấy hút để, lại phóng uế lên da thịt người ta để chứng tỏ họ chẳng sạch sẽ gì" (*Một người trộm lửa khác*). Bọn chúng là những con muỗi chuyên đi hút máu người, song trước đó thế nào cũng "ve ve nghị luận mọi tràng dài" (*Ba loại trùng mùa hè*).

Tóm lại, bọn chúng là những con chó được người nước ngoài và những người giàu sang nuôi dưỡng chu đáo, "mặc dù chỉ do một nhà tư bản nuôi, nhưng kì thực thuộc về tất cả các nhà tư bản" (*Con chó vô chủ, của chung của tất cả các nhà tư bản*).

Cuộc đấu tranh của Lỗ Tấn chống bọn bồi bút chó săn, nhất là ở thời kì 1930 - 1933 nói rõ sự nhạy bén chính trị và lập trường tư tưởng kiên định của ông. Qua cuộc đấu tranh chống "vây quét văn hoá", bảo vệ nền văn học vô sản còn non trẻ này, Lỗ Tấn trở thành văn hào vô sản vĩ đại.

- *Đấu tranh cho thắng lợi của văn học vô sản.*

Thời Ngũ Tứ, Lỗ Tấn đấu tranh không mệt mỏi cho sự thắng lợi của văn bạch

thoại, cho sự hình thành và phát triển của nền văn học mới Trung Hoa. Mười năm cuối đời ông dồn toàn bộ sức lực cho việc bảo vệ và phát triển văn học vô sản. Ngòi bút của Lỗ Tấn đối với kẻ thù chua cay bao nhiêu thì đối với nền văn học vô sản lại nâng niu triu mến bấy nhiêu. Giữa vòng vây trùng điệp của quân thù, ông dũng dạc tuyên bố: văn học vô sản là người đại diện chân chính và duy nhất của văn học mới Trung Hoa (*Hiện trạng của giới văn nghệ của nước Trung Quốc tối tăm*). Ông nâng niu trân trọng những tác phẩm văn học vô sản, gọi nó là "vệt sáng lóe lên ở chân trời phương Đông", "là mầm non vừa chớm dậy giữa cảnh đông tàn", là "bước đầu tiên của cuộc ra quân".

Chính vì thế phải có một cái nhìn mới, mới có thể hiểu hết cái hay cái đẹp của nó: "không cần đem những bài thơ được gọi là điêu luyện, thành thực, trong sáng, bình tĩnh, u uẩn, xa xăm ra mà so sánh, bởi vì nó thuộc về một thế giới khác" (*Tựa Tháp tre thơ*).

Từ kinh nghiệm bản thân, ông chân thành nhắc nhở các nhà văn tiểu tư sản hoà mình vào dòng thác cách mạng, chuyển chỗ đứng giai cấp. Bởi vì "từ trong suối chảy ra là nước, từ trong huyết quản chảy ra là máu", muốn trở thành nhà văn cách mạng trước hết phải là nhà cách mạng (*Văn học và cách mạng*), ông phê phán nghiêm khắc khuynh hướng xa rời đời sống, ngồi trong tháp ngà mà gào thét cách mạng. Theo ông, khi buồn người ta có thể sáng tác, khi hững hờ thì không sáng tác vì không còn yêu cái gì nữa, sáng tác bắt rễ ở tình yêu" (*Cảm nghĩ nhỏ 1*). Ngay tạp văn, một loạt tác phẩm châm biếm, cũng phải xuất phát từ tình cảm cách mạng". Nếu những tác phẩm giống như châm biếm mà không có thiện ý chút nào, cũng không nhiệt tình chút nào chỉ làm cho người đọc cảm thấy mọi truyện trên đời đều không ra gì hết và cũng không nên làm gì hết. Đó không phải là châm biếm nữa rồi mà là cười nhạt" (*Thế nào là châm biếm*).

Tạp văn Lỗ Tấn còn là ngọn giáo lợi hại phản kích lại cuộc tấn công điên cuồng của lí luận văn nghệ phản động, bảo vệ những nguyên tắc mỹ học Mác Xít. Khi bọn Lương Thực Thu, Hồ Công Nguyên công kích nguyên tắc tính giai cấp trong văn học, đề xướng quan điểm tính người siêu giai cấp, Lỗ Tấn đã kịp thời viết bài *Dịch sựong và tính giai cấp trong văn học* chỉ rõ trong xã hội có giai cấp, con người thuộc về một giai cấp nhất định, văn học miêu tả con người thì không thể siêu giai cấp được. "Có nhiên người ta ai cũng có vui mừng buồn giận, nhưng người nghèo quyết không thể có cái sầu não của nhà buôn to lỗ vốn, ông vua dầu mỏ đâu có biết mùi vị cay đắng của bà già nhạt than xi ở Bắc Kinh, nạn dân vùng đói chắc không trồng hoa lan như cụ lớn

nhà giàu nọ, lão Tiêu Đại trong Giả phủ không thể nào yêu Lâm tiểu thư" (*Tiêu Đại là người gác cổng cho dinh phủ họ Giả. Lâm tiểu thư là Lâm Oai Ngọc, cháu họ Giả, nổi tiếng đẹp và hay thơ* (Xem *Hồng lâu mộng*). Tiễn thêm bước nữa, Lỗ Tấn bác bỏ cái gọi là những chủ đề "vĩnh cửu bất biến" siêu giai cấp, siêu thời đại (*Văn học và đồ mồ hôi*).

Qua tất cả những chủ đề phân tích ở trên, rõ ràng tạp văn trở thành vũ khí chiến đấu của Lỗ Tấn, Điều đáng chú ý là Lỗ Tấn dồn tất cả tâm sức (nhất là ở thời kì sau) vào việc sáng tác tạp văn. Khi có người khuyên Lỗ Tấn đừng viết tạp văn nữa, hãy dành ngòi bút cho những tác phẩm dài hơn, Lỗ Tấn trả lời: "Thời đại cấp bách như thế này, nhiệm vụ của nhà văn phải là bộ dây thần kinh để cảm ứng, tay và chân để công và thủ. Muốn sáng tác những tác phẩm vĩ đại cho nền văn hoá tương lai cố nhiên rất tốt. Nhưng nhà văn đấu tranh cho hiện tại đồng thời cũng là đấu tranh cho tương lai, vì mất hiện tại thì làm gì có tương lai" (*Viết sau cho bàn gió trắng*). Thời đại Lỗ Tấn đòi hỏi tạp văn; tạp văn Lỗ Tấn đáp ứng yêu cầu thời đại. Ngày nay thời đại đã khác, nhưng không phải vì thế mà tạp văn Lỗ Tấn không còn ý nghĩa.

#### **\* AQ chính truyện ( đọc thêm)**

*AQ chính truyện* là tác phẩm tiêu biểu của Lỗ Tấn, là một trong những kiệt tác ưu tú nhất của nền văn học hiện đại Trung Quốc. Điển hình AQ đã được nhân dân Trung Quốc và nhân dân thế giới quen biết. *AQ chính truyện* là một truyện vừa viết rất cô đúc, đề cập đến những vấn đề lớn của xã hội Trung Quốc và cách mạng Trung Quốc thời cận đại. Dưới ánh sáng của một tư tưởng chủ đề thống nhất, tác phẩm được triển khai trên ba chủ đề sau:

- Bức tranh của nông thôn Trung Quốc nửa phong kiến, nửa thuộc địa

Đến thời kì cách mạng Tân Hợi, tuy giai cấp tư sản Trung Quốc đã hình thành, song vì thực lực bé nhỏ, bản chất ốm yếu què quặt, nên bóng dáng của chúng ở nông thôn vẫn còn mờ nhạt. Quan hệ giai cấp chủ yếu trong làng Mùì vẫn là quan hệ đối lập giữa địa chủ và nông dân. Không khí xã hội vẫn là không khí của nông thôn phong kiến trung cổ. Nhân dân lao động vẫn sống và suy nghĩ theo nề nếp cũ ngàn năm. AQ bị bạt tai thì rõ ràng là AQ sai; chả lẽ cụ Triệu mà sai sao? Muốn được nhìn khác đi, AQ phải tìm cách nhận họ hàng với cụ Triệu. Sinh hoạt tinh thần của người dân làng Mùì chỉ là ngồi lê mách lẻo về các câu chuyện vặt vãnh chung quanh các gia đình địa chủ phú ông. Một phát hiện của AQ về cách chiền cá khác lạ của dân trên huyện cũng làm cho làng Mùì trở mắt. Và chuyện chặt đầu người cách mạng đối với họ xem ra hấp dẫn lạ lùng. Trong bối cảnh ấy, giai cấp địa chủ vẫn ung dung sống và bóc lột theo nếp

cũ ngàn năm. Rõ ràng làng Mùi là nông thôn điển hình của nước Trung Quốc cận đại, lạc hậu, đình đốn, trì trệ.

- Phê phán tính chất nửa vời của cách mạng Tân Hợi

Cách mạng Tân Hợi đã một lúc làm chấn động không khí tù hãm của làng Mùi. Uy thế của bọn địa chủ một lúc đã bị lung lay, những người dân cùng khổ một lúc đã được giải phóng tinh thần. Những ngày đi tìm cách mạng thực sự đã trở thành ngày hội của AQ.

Vấn đề là ở chỗ, đây là cuộc cách mạng nửa vời, hoàn toàn do địa chủ, quan lại thao túng, lợi dụng, quảng đại quần chúng nhân dân bị bỏ rơi. Những người cố nông hăng hái cách mạng như AQ thì bị cự tuyệt, thậm chí trở thành vật hi sinh vô nghĩa lí cho bọn đầu cơ cách mạng. Bởi thế, cách mạng không đưa đến một biến đổi nào, quan huyện vẫn như xưa, quan lãnh cũng vậy, chỉ thay tên gọi: làng Mùi vẫn là giang sơn họ Triệu, họ Tiền.

Trong nhiều thiên truyện khác, Lỗ Tấn phê phán cách mạng tư sản Tân Hợi. Trong *AQ chính truyện*, thông qua hình tượng cậu Tú vắn đuôi sam lên tìm cậu Tiền hẹn hò nhau cùng làm cách mạng và hình tượng thằng Tây giả gỗ lên đầu AQ không cho y làm cách mạng, tác giả thể hiện rất tập trung thực chất của cách mạng Tân Hợi cũng như nhược điểm căn bản của nó.

- Phê phán "tinh thần AQ".

Trong lời tựa bản dịch *AQ chính truyện* ra tiếng Nga, Lỗ Tấn nói ông muốn qua tác phẩm này để "phơi bày những nhược điểm trong quốc dân tính" để "tả linh hồn người Trung Quốc", để vạch rõ những căn bệnh tinh thần quốc dân cho mọi người nhìn thấy và tìm phương chạy chữa.

Tinh thần AQ còn gọi là phép thắng lợi tinh thần, là sự thắng lợi trong tưởng tượng, tự mình tạo ra để an ủi mình những khi thất bại, là biện pháp tự lừa dối, lự trốn tránh để tự an ủi. Trên người AQ tập trung cao độ tinh thần đó nên người ta đã dùng "tinh thần AQ", "chủ nghĩa AQ", "AQ tướng" v.v... để làm tên gọi thay cho phép thắng lợi tinh thần.

AQ bị cụ Triệu đánh cho một trận nhừ tử, nhưng ra khỏi nhà, khuất mắt cụ Triệu là y lại cảm thấy như không hề có việc gì xảy ra, vì y nghĩ cứ cho là con đánh bố.

Đánh bạc thua to, y tự xách tai mình, tát lấy tát để vào má, y cố tưởng tượng mình là được đánh, còn kẻ bị đánh thì lại như là một người khác. AQ bất giác hoảng sợ khi biết mình sắp bị giết. Song chỉ một ý nghĩ: đời người ta ai rồi cũng có một lần bị xử bắn, là y trấn tĩnh ngay (Theo Lí Hà Lâm, có 8 biểu tượng trận tưởng tượng của AQ,



Xem *Lỗ Tấn thân thể, tư tưởng, sáng tác*, Nxb Giáo dục, H.1960). Tóm lại, đó là trạng thái tâm lý của những kẻ thất bại song không chịu thừa nhận thất bại, hơn thế còn tìm cách trốn tránh vào những ảo giác thắng lợi.

Đó là trạng thái tâm lý không cân bằng do mâu thuẫn trong hiện thực thất bại và tưởng tượng thắng lợi. Nó dẫn đến hàng loạt mâu thuẫn trong tính cách AQ. Y rất mực phong kiến (tra gái đi với nhau là thể nào cũng có chuyện tăng tị) nhưng lại rất phóng túng (trêu ghẹo vú Ngô, cô Tiểu ngay giữa ban ngày), nhưng cũng rất tân thời (biết những điều cả làng Mùi không biết), rất tự ti (nhận làm con sâu trước cụ Đồng), nhưng lại rất tự kiêu (thứ mày đáng cái ngữ gì), rất mê muội (vẽ vòng tròn vào bản án tử hình) nhưng cũng nhạy bén (phải đầu hàng cách mạng mới được).

Tất cả những mâu thuẫn và sự chuyển hóa nhanh chóng giữa các mặt mâu thuẫn đó trong tâm lý và tính cách AQ, nói lên bản chất giả dối, quái gở của "chủ nghĩa AQ".

Không thể cho rằng, phép thắng lợi tinh thần là một phương thức phản kháng của những người không có thực lực. Cũng không thể cho rằng, phép thắng lợi tinh thần là một biện pháp tự cổ vũ, tự động viên trước thất bại. Tinh thần AQ hoàn toàn xa lạ với chí tiến thủ, niềm lạc quan thể hiện trong câu châm ngôn "thất bại là mẹ thành công". Đó là một thứ chủ nghĩa thất bại có khả năng làm tê liệt ý chí của quần chúng.

Tinh thần AQ trước hết là đặc trưng tinh thần của giai cấp thống trị Trung Quốc đầu thế kỉ 20 trước sự tấn công của chủ nghĩa đế quốc. Đó là một giai cấp lỗi thời, suy đồi và nhu nhược, luôn luôn tìm cách tự cổ vũ bằng hoài niệm về sức mạnh quá khứ, cố tạo ra một thứ uy quyền để trấn an thù trong giặc ngoài, để thống trị một đất nước rộng, người đông, có nền văn minh lâu đời. Trạng thái mâu thuẫn giữa hiện thực thất bại và tưởng tượng huy hoàng đó đã tạo ra tinh thần AQ của bọn chúng. Sau chiến tranh thuốc phiện, chính triều đình Mãn Thanh không ngớt rêu rao "văn minh vật chất phương Tây cao thật nhưng văn minh tinh thần Trung Quốc lại cao hơn", "Đạo đức trung hiếu của Trung Quốc nhất thiên hạ", v.v...

Nhưng tại sao đặc trưng tinh thần đó của giai cấp thống trị lại có thể gắn chặt vào đời sống tinh thần cùng khổ như AQ? Phải chăng Lỗ Tấn gán ghép gượng gạo? Phải chăng nhân vật AQ chỉ là cái loa của tư tưởng tác giả. Hoàn toàn không phải "Tư tưởng thống trị thời đại là tư tưởng giai cấp thống trị" (Mác). Căn bệnh tinh thần của giai cấp thống trị một thời nào đó cũng dễ dàng biến thành căn bệnh tinh thần phổ biến của xã hội.

AQ có phép thắng lợi tinh thần là điều hoàn toàn có thể có. Mặt khác, chính cuộc

sống bo bo thủ cựu kiểu "ta về ta tắm ao ta" của nông dân trong xã hội cũ cũng là mảnh đất tốt cho tinh thần AQ bén rễ. Nhân vật AQ là một nhân vật sống động cụ thể, hầu như có thể múa may bước ra khỏi trang sách, hoàn toàn không phải là hình nộm để tác giả gửi gắm "chủ nghĩa AQ".

Mặc dù lúc này Lỗ Tấn tỏ ra mơ hồ thiếu quan điểm phân tích giai cấp khi ông cho rằng tinh thần AQ là "quốc dân tính" là "linh hồn của dân tộc", nhưng qua sự biểu hiện cụ thể trong tác phẩm, ông đã có thái độ khác nhau đối với tinh thần AQ của giai cấp thống trị và của nhân dân lao động. Ông phê phán AQ với cả lòng đau xót.

Trên cơ sở sự phát triển đồng bộ ba chủ đề nói trên (trong đó phê phán tinh thần AQ là chủ đề chính) tác phẩm đề cập đến mọi tư tưởng chủ đề rất có ý nghĩa. Đó là vấn đề giải phóng nhân dân và cách mạng nông thôn. Từ hình tượng sinh động cụ thể, tác giả dẫn dắt người đọc đến kết luận, nông thôn cần phải thay đổi, nông thôn cần được giải phóng: muốn thế phải gạt bỏ phép thắng lợi tinh thần, đồng thời phải có một đường lối cách mạng đúng đắn và triệt để. Đó là một cuộc cách mạng như thế nào, lúc này Lỗ Tấn chưa rõ, nhưng theo ông phải khác cách mạng Tân Hợi.

Thành công nổi bật của *AQ chính truyện* là đã xây dựng một hình tượng nhân vật điển hình bất hủ, nhân vật AQ đã bước ra khỏi tác phẩm đi vào đời sống. AQ đã trở thành tên gọi chung cho những người sống bằng phép thắng lợi tinh thần, cũng giống như *Ôbôlômốp* trong văn học Nga, *Tác tuýp* trong văn học Pháp. Trên thế giới nhiều người quen biết AQ. Rômanh Rôlăng nói: "Tác phẩm châm biếm tả thực này là của thế giới. Hồi đại cách mạng Pháp cũng đã từng có AQ". Nhà văn Ấn Độ Panachi nói: "AQ chỉ có cái tên là Trung Quốc thôi, còn tính cách, tâm lí, là nói chung cho nhân dân và các nước từng trải qua cuộc đời nô lệ, ở Ấn Độ cũng đã từng có AQ". AQ thực sự trở thành "người lạ mà quen" như Biêlinxkin nói khi bàn về điển hình văn học.

Vậy AQ là một điển hình như thế nào? Đó là mọi vấn đề phức tạp từng dẫn đến nhiều cuộc tranh luận ở Trung Quốc. Có người căn cứ vào tính phổ biến của tư tưởng AQ cho rằng AQ không phải điển hình của một giai cấp của một nhóm người cụ thể nào mà là nơi tập hợp chủ nghĩa AQ của nhiều người thuộc các giai cấp, hoặc là nơi biểu hiện bệnh trạng của thời đại. Có người cho AQ là điển hình của bọn địa chủ hoặc tiểu địa chủ phá sản, bởi vì theo họ tư tưởng của AQ chỉ có thể là tư tưởng giai cấp bóc lột, hơn thế AQ cũng từng khoe khoang về quá khứ hiên hách của gia tộc. Nhiều người cho AQ là điển hình của nông dân lạc hậu mê muội dưới chế độ cũ.

Trước hết phải xét động cơ sáng tác của tác giả. Lỗ Tấn dày công nghiên cứu "quốc dân tính". Ông viết *AQ chính truyện* là nhằm phơi bày quốc dân tính Trung Hoa.

Ông khái quát những biểu hiện thăng trầm tượng tượng của quốc dân và tập trung thể hiện qua nhân vật AQ. Đó là biện pháp thông thường của nhà văn khi sáng tạo nhân vật, nó quan hệ đến tính phổ biến của hình tượng. Chính Lỗ Tấn cũng nói: "Khi sáng tạo một nhân vật không chuyên lấy mọi người nào làm mẫu mà thường là móm ở Chiết Giang, má ở Bắc Kinh, áo quần ở Sơn Tây" (*Vì sao tôi viết tiểu thuyết*) cho nên nếu chỉ nhìn AQ như một hiện tượng cá biệt là đã thu hẹp ý nghĩa phổ biến của hình tượng. Coi AQ là địa chủ phá sản là vô căn cứ, vừa thoát li tác phẩm vừa xa lạ với ý đồ sáng tạo của tác giả. Còn câu nói huênh hoang về quá khứ hiển hách thì chẳng qua cũng chỉ là một biểu hiện thăng trầm tượng tượng mà thôi. Coi AQ là một loại nông dân nào đấy ở thời kì nào đấy cũng là một cách nhìn gượng gạo, vô tình thu hẹp ý nghĩa khái quát rộng rãi của điển hình. Hầu như ở bất cứ thời kì nào cũng có những người ít nhiều mang chủ nghĩa AQ".

Mặt khác, khi xây dựng một tính cách, Lỗ Tấn không thể không cho nó một môi trường phát sinh và phát triển, một hoàn cảnh sống. Nhân vật trong tác phẩm phải là con người sống động, có xương, có thịt, "một con người như thế này" (Hêghen) chứ không phải chỉ là cái loa của tư tưởng tác giả. Điều này lại liên quan đến tính cá biệt và tính giai cấp của AQ. Coi AQ là nơi sống nhờ của chủ nghĩa AQ, của mọi giai cấp, mọi thời đại là đã coi nhẹ tính cá biệt và tính giai cấp của điển hình. AQ sở dĩ trở thành nhân vật điển hình vì y có những căn bệnh tinh thần mang tính phổ biến cho nhiều thời đại, nhiều giai cấp nhưng đồng thời lại là một nhân cách, có cơ sở xã hội, cơ sở giai cấp cụ thể. Nước Trung Quốc cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20 là nơi phát sinh và phát triển của chủ nghĩa AQ. "Nàng công chúa phong kiến Trung Hoa về già bị chiến thần đế quốc phương Tây cưỡng dâm đã đẻ ra nhiều quái thai". Chế độ nửa phong kiến, nửa thuộc địa là quái thai về mặt hình thái xã hội. Chủ nghĩa AQ là quái thai về mặt tinh thần. Nhân cách AQ bắt rễ sâu xa trên cơ sở xã hội đó. Nhân cách AQ cũng có cơ sở giai cấp của nó. Lỗ Tấn từng nói: "AQ là cái chất phác mê muội của một nông dân, nhưng cũng tiêm nhiễm ít nhiều cái xảo quyệt của bọn du thủ du thực" (*Thư trả lời ban biên tập tuần san kích*). AQ không phải là một nông dân thuần nhất, "AQ là một người vô sản nông thôn không làm cho một chủ nào nhất định" (Cù Thu Bạch: *Lời tựa tuyển tập tạp cảm Lỗ Tấn*), không có một nghề nghiệp nhất định, không có một chỗ ở nhất định. Vị trí giai cấp và hoàn cảnh sống đó đã tạo nên những tiền đề cho sự phát triển tính cách AQ. So với Nhuận Thổ- một nông dân thuần phác- AQ ít chịu sự trói buộc của nền nếp truyền thống hơn. Bởi vậy AQ dễ dàng tiêm nhiễm thói xấu xã hội hơn. Xây dựng nhân vật AQ, Lỗ Tấn không chỉ đề cập đến mặt mê muội, chìm đắm trong

phép thắng trận tưởng tượng mà còn thấy tính năng động cũng như tiềm lực cách mạng của AQ. Vị trí giai cấp và logic cuộc sống sẽ đưa AQ đến con đường cách mạng. "Nếu Trung Quốc không làm cách mạng thì thôi, chứ nếu có thì thế nào AQ cũng làm".

Tóm lại, AQ là điển hình của những người vô sản nông thôn Trung Quốc vốn có khả năng cách mạng tiềm tàng nhưng bị phép thắng lợi tinh thần trói buộc nên ngơ ngác trước tấn luồng lịch sử do giai cấp tư sản đạo diễn.

Qua công trình sáng tạo điển hình AQ, ngòi bút Lỗ Tấn tỏ ra tinh táo và sâu sắc. Ông không nhìn sự vật ở biểu tượng bên ngoài, cũng không phiến diện, một chiều ông phê phán những biểu hiện lạc hậu mê muội của nông dân, đồng thời phát quát khả năng cách mạng còn tiềm tàng của họ. Quá trình sáng tạo của ông là quá trình điển hình hoá của một ngòi bút bậc thầy của chủ nghĩa hiện thực bởi vì ở đây thể hiện sự gắn bó đồng bộ giữa sự khái quát hoá và cá biệt hoá theo qui luật thẩm mỹ mà theo cách nói của chính Lỗ Tấn là: "Lặng lẽ quan sát, nhớ nhập tâm, sau đó mới tập trung tinh thần, đưa bút là thành, chứ không hề đơn độc dùng một người mẫu. Nhân vật AQ do đó trở thành một điển hình có một không hai của văn học hiện đại Trung Quốc, *AQ chính truyện* trở thành một kiệt tác nổi tiếng của thế giới.

Ở Việt Nam có một tác phẩm khiến ta nghĩ đến AQ chính truyện đó là Chí Phèo của Nam Cao. Không có bằng chứng nào về ảnh hưởng trực tiếp giữa hai nhà văn nhưng có thể tìm thấy mối liên quan qua so sánh đồng đại.

Hai tác phẩm giống nhau ở chỗ cùng đề cập đến cuộc sống của những người cố nông trong xã hội nửa thực dân và phong kiến, cùng thể hiện con đường từ làm ăn lương thiện đến chỗ bị xã hội đẩy vào ngõ cụt và đẩy dựa tìm một lối thoát. Theo tính cách AQ phát triển theo một hướng khác Chí Phèo. Chí Phèo phá phách liều lĩnh còn AQ thì trốn vào giấc mơ thắng trận tưởng tượng. Dụng ý của hai nhà văn khác nhau nên tư tưởng chủ đề hai tác phẩm khác nhau. Nam Cao muốn lên án xã hội tàn ác đã đẩy con người vốn lương thiện đi vào con đường bất lương. Bởi thế sự xuất hiện của Thị Nở có ý nghĩa như một điểm ngoặt trong cuộc đời Chí Phèo, nó gọi cho y đi lại con đường lương thiện. Còn dụng ý của Lỗ Tấn là phê phán một bệnh trạng tinh thần, kêu gọi sự thức tỉnh của quốc dân, kêu gọi tinh thần tự lực tự cường của dân tộc. Bởi thế điểm ngoặt trong cuộc đời AQ lại là cách mạng Tân Hợi - một cái mốc đánh dấu sự lay động đầu tiên của nước Trung Hoa cổ lỗ. AQ chết vô nghĩa lí vì cách mạng, cách mạng bị lãng quên, đã đặt ra một vấn đề nghiêm trọng cho nhân dân Trung Quốc, phải tìm một con đường khác, phải có một ngọn cờ lãnh đạo khác.

Đề cập đến khả năng cách mạng của nông dân, tỏ lòng tin vào khả năng sức mạnh

tiềm tàng của họ, khẳng định chân lí: chỉ cần được phát động đầy đủ và lãnh đạo đúng đắn, nông dân sẽ tự giải phóng mình, *AQ chính truyện* đã mang sắc thái một tác phẩm ở thời kì đầu của Lỗ Tấn tiến xa hơn chủ nghĩa hiện thực phê phán nói chung.

Lỗ Tấn là nhà văn chiến đấu. Ông cống hiến cả cuộc đời cho cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Tác phẩm của ông, truyện ngắn, tạp văn, thư kịch, lí luận phê bình ... Tất cả có đến 20 tập lớn đều được viết ra với yêu cầu của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc dưới ánh sáng chủ nghĩa Mác- Lênin. Với một động cơ yêu nước, yêu dân chân thành ông đấu tranh không mệt mỏi để gạt bỏ những chướng ngại trên con đường giải phóng dân tộc, cổ vũ tinh thần chiến đấu của nhân dân, động viên họ tự đứng lên để giải phóng cho mình. Ông xứng đáng với danh hiệu kĩ sư tâm hồn của nhân dân Trung Quốc.

Chính bởi thế, Lỗ Tấn trở thành nhà văn nổi liếng của thế giới. Nhà văn Xô Viết Phadêép nói: "Trong cuộc đời trải qua gần nửa thế kỉ của mình, hầu như không có mặt nào của cuộc sống nhân dân Trung Quốc là không được ngòi bút của nhà nghệ thuật, nhà phê bình Lỗ Tấn mô tả. Chính bởi vì có những thiên tài đặc sắc đó, Lỗ Tấn mới trở thành nhà tư tưởng thiên tài, nhà văn thiên tài của nhân loại".

Năm 1981, toàn thế giới đã kỉ niệm 100 năm ngày sinh Lỗ Tấn.

Lỗ Tấn vượt xa những nhà hiện thực phê phán thế kỉ trước, trở thành Goócki của Trung Quốc, người đặt nền móng cho văn học mới, hiện thực xã hội Trung Quốc. Phadêép so sánh Lỗ Tấn với các nhà văn Nga - những người Lỗ Tấn chịu ảnh hưởng sâu sắc- và rút ra kết luận: "Về mặt đồng đại hiểu sâu sắc nhược điểm vốn có của họ, Lỗ Tấn gần Sekhốp. Nhưng sự phê phán xã hội cũ của Lỗ Tấn mạnh mẽ và tình thương xót những nhân vật hèn mọn nhưng đồng thời sắc bén hơn, càng mang tính chất xã hội rõ ràng hơn, và điều đó làm cho Lỗ Tấn gần Goócki" (*Bàn về Lỗ Tấn*). Trên lịch sử của văn học của dân tộc mình, có thể thấy Lỗ Tấn với vai trò của người kế thừa và cách tân nền văn học cổ điển. Ông không giữ thái độ hư vô đối với truyền thống như người cùng thời là Hồ Thích, ông trân trọng di sản văn hoá dân tộc. Ông cũng không chủ trương phục cổ như bọn nhà nho hủ lậu. Nhưng phương hướng cách tân của ông khác xa chủ trương Âu hoá của bọn trí thức tư sản mà Hồ Thích, Lâm Ngữ Đường là đại biểu. Đó là phương hướng dân tộc hiện đại theo quan điểm Mác xít. Phadêép nói: "Lỗ Tấn là nhà văn Trung Quốc mọi trăm phần trăm. Ông đã cống hiến cho nhân loại những hình thức dân tộc không thể bắt chước được" (Phadêép, *Bàn về Lỗ Tấn* ). Chính vì thế Lỗ Tấn trở thành nhịp cầu từ di sản văn hoá dân tộc đến nền văn hoá xã hội chủ

nghĩa tương lai.

Con đường của Lỗ Tấn là con người của một kẻ "nghịch tử nhị thân" của giai cấp phong kiến đến một chiến sĩ cộng sản, từ chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa dân chủ đến chủ nghĩa xã hội, từ chủ nghĩa hiện thực phê phán đến chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa. Nó tiêu biểu cho quá trình vươn tới của đội ngũ nhà văn cách mạng Quốc xuất hiện sau phong trào Ngũ Tứ, cũng chính là con đường phát triển đúng đắn duy nhất của nền văn học mới Trung Hoa.

**4.3. Tào Ngưu với vở kịch *Lôi Vũ*** (đọc thêm, xem *Văn học Trung Quốc hiện đại*, T1, Nxb GD 1999, tr.417- 428).

**4.4 Mao Thuần với tác phẩm *Nửa đêm*** (đọc thêm, *Văn học Trung Quốc hiện đại* , T1, Nxb GD 1999, tr.364- 386)

.....  
**CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP CHƯƠNG 4**

1. Đặc điểm chính trị xã hội thời hiện đại (1919-1949).
2. Con đường tư tưởng của Lỗ Tấn.
3. Các chủ đề chính trong truyện ngắn của Lỗ Tấn.
4. Kết cấu truyện ngắn Lỗ Tấn.
5. Phân tích và phê phán tinh thần AQ trong *AQ chính truyện* của Lỗ Tấn..
6. Tính chất u mua và châm biếm trong văn phong Lỗ Tấn.
7. Lý giải vì sao Bác Hồ thời trẻ "Thích đọc Lỗ Tấn bằng tiếng Trung Quốc"  
(Xem *Những mẩu chuyện về hoạt động của Hồ Chủ tịch* - Trần Dân Tiên).

## Chương 5

## VĂN HỌC ĐƯƠNG ĐẠI

### 5.1. Diện mạo văn học Văn học Trung Quốc từ khi Nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa thành lập đến nay

- *Giai đoạn 1949- 1966*

Đây là thời kì Trung Quốc tiến hành xây dựng Chủ nghĩa xã hội. Giai đoạn này văn chương phát triển rất mạnh, đặc biệt là tiểu thuyết. Tiểu thuyết Trung Quốc ở giai đoạn này viết về nhiều đề tài, tạo nên sự phong phú đa dạng cho nền văn chương hiện đại Trung Quốc.

Ở giai đoạn này, bên cạnh các nhà thơ thuộc lớp trước như Quách Mạt Nhược, Ngải Thanh, Hồ Phong, Tam Khắc Gia, Phùng Chí, Hà Kì Phương và Điền Hán, còn xuất hiện những nhà thơ trẻ đầy tài năng như Quách Tiểu Xuyên, Hạ Kính Chi, Lí Quý, Văn Tiệp, Lí Anh, Trương Chí Dân, Công Lưu, Nhạn Dực, Lương Thượng Tuyên...

Về văn xuôi có các tên tuổi: Mã Phong, Lý Chuân, Tuấn Thanh, Vương Mông, Nhữ Chí Quyên, Lưu Bạch Vũ, Tần Mục, Tào Tĩnh Hoa, Ngô Bá Tiêu...

- *Giai đoạn 1966- 1976*

Đây là giai đoạn Trung Quốc tiến hành cuộc cách mạng Đại Văn hóa Vô sản. Trung Quốc lâm vào tình trạng tiêu điều.

- *Giai đoạn 1976 đến nay*

Hội nhà văn Trung Quốc hiện nay có tới hơn 6000 hội viên. Nếu tính số hội viên của các hội nhà văn địa phương thì có tới hơn 25.000 hội viên.

Giai đoạn văn chương Trung Quốc có sự phát triển đáng kể, có hai khuynh hướng: khuynh hướng vết thương và khuynh hướng biểu hiện.

Khuynh hướng vết thương là khuynh hướng gọi lại những tổn thất mất mát trong cuộc cách mạng đại văn hóa Vô sản (*Mối tình cay đắng*- Bạch Hoa).

Khuynh hướng biểu hiện là thái độ của nhà văn bộc lộ đối với xã hội Trung Quốc (*Con người đến tuổi trung niên*- Thẩm Dung).

Trong giai đoạn này, đã xuất hiện một số nhà văn nổi tiếng như Giả Bình Ao, Lưu Tâm Vũ, Trương Hiền Lượng.

### 5.2. Các tác giả tiêu biểu

#### 5.2.1. Mạc Ngôn (*Trung Quốc đại lục*)

**Tiểu sử:** Mạc Ngôn (莫言; bính âm: *Mò Yán*, nghĩa là *không nói*) tên thật là Quản Mô Nghiệp (管谟业), sinh tại huyện Cao Mật, tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc. Ông đã phải nghỉ học tiểu học giữa chừng do Cách mạng văn hoá và phải tham gia lao động nhiều năm ở nông thôn, chăn dê ngoài đồng, luôn bị đói khát và cô đơn. Ông nhập ngũ năm

1976. Đến năm 1984, ông trúng tuyển vào khoa văn thuộc học viện nghệ thuật Quân Giải phóng và tốt nghiệp năm 1986. Tháng 10 năm 1987 ông chuyển ngành, sang hoạt động trên lĩnh vực báo chí và viết văn chuyên nghiệp. Năm 1981 ông bắt đầu công bố tác phẩm và đến nay, ông đã cho in 10 truyện dài, 20 truyện vừa, hơn 60 truyện ngắn và 5 tuyển tập những bài ký, phóng sự, tùy bút..., tổng cộng trên 200 tác phẩm. Hiện nay, ông là sáng tác viên bậc 1 của Cục chính trị - Bộ Tổng tham mưu Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc.

**Tác phẩm chính:** *Báu vật của đời*, nguyên tác: *Phong nhũ phì đồn* (丰乳肥臀), (1995); *Cao lương đỏ*, nguyên tác: *Hồng cao lương gia tộc* (红高粱家族), (1998); *Đàn hương hình* (檀香刑), *Cây tỏi nổi giận*, *Tửu quốc*, *Ma chiến hữu*, nguyên tác: *Chiến hữu trùng phùng* (战友重逢), (2004).

**Giải thưởng:** Giải nhất về tiểu thuyết của Hội Nhà văn Trung Quốc, tháng 12/1995 cho truyện *Báu vật của đời*; Giải Mao Thuần cho tác phẩm *Đàn hương hình*; Giải Nobel Văn học năm 2012.

### **Tiểu thuyết *Báu vật của đời***

Nguyên tác: *Phong nhũ phì đồn* (丰乳肥臀), là một tác phẩm nổi tiếng của nhà văn Trung Quốc Mạc Ngôn. Tác phẩm được xuất bản tháng 9 năm 1995 và đã trở thành một hiện tượng, tác phẩm đã được trao giải cao nhất của Hội Nhà văn Trung Quốc về truyện trong năm đó.

Tiểu thuyết đã cung cấp cho bạn đọc một lượng thông tin lớn, khái quát cả giai đoạn lịch sử hiện đại của Trung Quốc thông qua các câu chuyện về các số phận của mỗi thế hệ gia đình nhà Thượng Quan. Bối cảnh chính của câu chuyện là vùng Cao Mật, Trung Quốc.

**Các nhân vật chính:** *Lỗ Toàn Nhi*: một người phụ nữ nông thôn Trung Quốc, năm 16 tuổi bỏ tục bó chân và lấy chồng là Thượng Quan Thọ Hỷ. *Thượng Quan Thọ Hỷ*, chồng của Lỗ Toàn Nhi, bị bắt lực, không có khả năng sinh con. Sau này Lỗ Thị có 9 đứa con riêng, 8 gái và 1 trai. *Lai Đệ*: con của Lỗ Thị với ông chú dượng. *Chiêu Đệ*: con của Lỗ Thị với ông chú dượng. *Lãnh Đệ*: con của Lỗ Thị với anh chàng bán vịt dạo. *Tướng Đệ*: con của Lỗ Thị với anh chàng bán thuốc rong. *Phán Đệ*: con của Lỗ Thị với lão Báo bán thịt chó. *Niệm Đệ*: con của Lỗ Thị với hoà thượng Trí Thông. *Cầu Đệ*: con của Lỗ Thị với tên lính thất trận. Cặp sinh đôi *Ngọc Nữ* và *Kim Đồng*: con của Lỗ Thị với mục sư Malôa.



*Báu vật của đời* là cuốn tiểu thuyết đồ sộ, bao quát cả một thời kỳ lịch sử dài với vô vàn những số phận con người vùng đất Cao Mật - Đại La trong những biến cố. Nổi bật trong tác phẩm là cuộc đời người phụ nữ nông thôn Trung Quốc - Thượng Quan Lỗ Thị và gia đình Thượng Quan. Cuộc đời Lỗ Thị gắn liền với những đau thương, thăng trầm cũng như vô vàn biến cố của lịch sử vùng đất Cao Mật - Đại La - quê hương Lỗ Thị, và đó cũng chính là lịch sử phát triển của đất nước Trung Hoa rộng lớn.

Thượng Quan Lỗ Thị tên thật là Lỗ Toàn Nhi, sinh năm 1900 tại vùng quê Cao Mật, tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc. Mới sáu tháng tuổi, Toàn Nhi đã phải nếm trải những đau thương, mất mát do chiến tranh gây ra, mồ côi cả cha lẫn mẹ. Gia đình cô: bố cô – Lỗ Ngũ, biệt hiệu Lỗ Quây, mẹ cô – họ Diêu, là thiếu phụ đẹp nhất thôn Sa Oa đều bị quân Đức sát hại. Lúc này, Toàn Nhi được người cô và ông chú dượng Vu Bàn Vả đem về nuôi. Cũng như những người con gái khác, theo tục lệ, lên năm tuổi Toàn Nhi phải bó chân – một nỗi đau về thể xác lẫn tinh thần mà cô phải gánh chịu. Tục lệ bó chân đó theo Toàn Nhi cho đến khi cô mười sáu tuổi. Đó là thời kỳ Dân quốc và cũng là khi cô trở thành một thiếu nữ xinh đẹp nhưng không hợp thời. Cho đến năm mười bảy tuổi, Toàn Nhi được gả vào nhà Thượng Quan qua cuộc đổi chác giữa người cô và Thượng Quan Lã Thị - bà mẹ chồng của Toàn Nhi. Từ khi bước vào làm dâu nhà Thượng Quan, cuộc đời Toàn Nhi bước vào chuỗi dài những đau thương, tủi nhục, cô phải nếm trải biết bao cay đắng, bất hạnh. Toàn Nhi lấy phải một người chồng "*bất lực*", không có khả năng truyền giống là Thượng Quan Thợ Hỷ. Vậy là mọi khát khao, mong ước có đứa cháu nối dõi tông đường của bà mẹ chồng cay nghiệt cũng như những hủ tục khắt khe của xã hội phong kiến "*trọng nam khinh nữ*" đều đổ lên đầu Toàn Nhi. Do không sinh được con, cô phải hứng chịu bao sự hành hạ, chửi rủa, phỉ mỉa của gia đình chồng. Và cũng bởi cái áp lực có đứa con trai, bởi người chồng của mình "*bất lực*"... cho nên Lỗ Thị đã phải cắn răng đi "*xin giống*" của thiên hạ. Lỗ Thị đã có tổng cộng chín đứa con riêng, tám gái và một trai. Tưởng rằng có được đứa con cuộc đời Lỗ Thị sẽ đỡ khổ, nhưng mãi không sinh được con trai nên suốt thời gian làm dâu trong gia đình Thượng Quan, Lỗ Thị bị bà mẹ chồng "*Nửa người nửa quỷ*" cũng như ông chồng vũ phu "*Người- Đàn- Ông- Không- Bao- Giờ- Lớn*" hành hạ đến dã man, thậm chí không bằng cả loài vật... Khi cả nhà chồng bị bọn Nhật tàn sát, chỉ còn lại bà mẹ chồng dờ dưng dờ dại và một đàn con thơ, cuộc đời Lỗ Thị bước sang một trang mới, kết thúc kiếp làm dâu đau khổ, chuyển sang vai trò làm chủ gia đình, làm mẹ, làm bà. Giờ đây Lỗ Thị trở thành người trụ cột gánh vác cả gia đình, nuôi dạy đàn con thơ. Mỗi đứa con lớn lên là một số phận, một con đường đi khác nhau, thậm chí có

khi chúng còn xung khắc, đối chọi nhau về tư tưởng chính trị... nhưng bao giờ Lỗ Thị cũng là bến bờ, là chỗ dựa yên bình nhất của chúng. Lỗ Thị là một người mẹ đau thương mà vĩ đại. Không chỉ nuôi dạy chín đứa con khôn lớn, bà còn cuu mang, chăm sóc cả tám đứa cháu ngoại mà mỗi đứa cháu là một hoàn cảnh, một xuất thân riêng... Bao thế lực chính trị đến rồi lại đi, vinh quang rồi tàn lụi, đem đến cho vùng đất Cao Mật biết bao biến đổi, Lỗ Thị và gia đình Thượng Quan cũng chịu ảnh hưởng của những lần thay ngôi đổi chúa ấy. Hết quân Đức, quân Nhật, Quốc dân Đảng rồi đến Cộng sản Đảng, mỗi như vậy là mỗi lần nhân dân chứng kiến cảnh li loạn, cảnh chạy giặc, cảnh tang tóc... Lỗ Thị đã bao lần phải mất con mất cháu trong những đợt biến loạn ấy. Các thế lực cầm quyền đem đến cho Lỗ Thị biết bao tai họa, biết bao mất mát, đau khổ, thế nhưng bà vẫn dang rộng đôi tay và tấm lòng nhân ái của mình che chở, bao bọc cho con cháu. Lỗ Thị là một bà mẹ đau thương mà vĩ đại, suốt đời hi sinh vì con cháu, một con người luôn mang trong mình tinh thần phản kháng mạnh mẽ, một người phụ nữ tuyệt đẹp với phẩm giá đáng tự hào. Thượng Quan Lỗ Thị chính là hiện thân cho hình ảnh đất nước Trung Hoa rộng lớn trên con đường phát triển với bao thăng trầm, đau thương nhưng không gì quật ngã. Thượng Quan Lỗ Thị mất ở tuổi chín mươi lăm, con người ấy khổ cả một đời, đến khi chết người ta cũng bắt đào mộ lên. Kết thúc tác phẩm là hình ảnh những bông hoa nở rộ sau ngôi mộ của Lỗ Thị và những bầu vú hiện lên đôn dập trong ảo tưởng của Kim Đồng – đứa con trai duy nhất của Thượng Quan Lỗ Thị.

### **Đàn hương hình (檀香刑)**

**Đàn hương hình** nghĩa là "hình phạt bằng cọc gỗ đàn hương", là một tiểu thuyết nổi tiếng của nhà văn Mạc Ngôn. Ông viết tác phẩm này vào mùa thu năm 1996 và hoàn thành năm 2001. Toàn bộ câu truyện bao gồm 3 phần, 18 chương và mỗi chương đều dùng phương thức nhân vật tự thuật, một cách viết khá tiêu biểu của Mạc Ngôn cũng như một số nhà văn Trung Quốc khác. Việc cấu tứ, sáng tác tiểu thuyết này bắt nguồn từ âm thanh, một chất liệu mà Mạc Ngôn hay vận dụng nó trong các tác phẩm của ông. Cụ thể trong tác phẩm này thì đó là hí kịch Miêu Xoang, một loại nhạc dân gian rất thịnh hành ở vùng Đông Bắc Cao Mật. Tiểu thuyết là một sự tổng hợp về những sự kiện cách mạng, tội phạm, luyến ái... *Đàn hương hình* cho người đọc biết được cả lịch sử của các hình thức tra tấn tử hình ở Trung Quốc, về lịch sử của hí kịch Miêu Xoang.

Tóm tắt nội dung: Tôn Bính, cha đẻ Mi Nương, trong một lần để bảo vệ cho vợ thoát khỏi cảnh đang bị lính Đức làm nhục, ông đã giết tên lính Đức đó và bị quan

huyện Tiền Đình cho quân truy bắt. Việc giết lính Tây là việc hệ trọng và Tuần phủ đại nhân Viên Thế Khải muốn có một bản án trừng trị đích đáng để làm gương răn đe cho những ai có ý định tạo phản. Việc xét xử này đã được giao cho Triệu Giáp và Tiểu Giáp trực tiếp thực hiện dưới sự giám sát của quan huyện Tiền Đình. Ý tưởng do Triệu Giáp đưa ra dựa trên một hình phạt mà Ung Chính đã dùng để xử tội một người dám phóng uế gần Hoàng lăng, đó là đàn hương hình. Hình thức xử là dùng một cái cọc bằng gỗ đàn hương đâm từ hậu môn lên gáy và sau đó người bị xử sẽ bị trói vào gốc cây để cho chết dần. Viên Thế Khải muốn Tôn Bính phải sống được đủ 5 ngày sau khi chịu hình phạt trên để đợi đến ngày làm lễ thông xe đoạn đường sắt. Triệu Giáp đã phải suy nghĩ về các biện pháp sao cho đạt được các yêu cầu trên của Tuần phủ đại nhân. Ông yêu cầu Đàn hương hình phải là một đài cao 2 trượng, cần 2 thanh gỗ đàn hương loại tốt nhất vót thành 2 cái cọc nhọn hình thanh kiếm, mười sợi thừng bằng da trâu, một con gà trống trắng, gạo tẻ một trăm cân, bột trắng một trăm cân, trứng gà một trăm quả, thịt lợn hai mươi cân, thịt trâu hai mươi cân, nhân sâm loại I nửa cân, củ đun ba trăm cân...

Tiểu Giáp là một anh chàng ngây ngây ngô ngô, chuyên làm nghề giết chó, mổ lợn. Trong khi đó, Mi Nương là một phụ nữ đẹp được so sánh ngang với Tây Thi, tháo vát và có tay nghề chế biến món thịt chó rất tài ba. Hàng quán của cô lúc nào cũng đông khách ra vào dập dềnh. Mặc dù Tiểu Giáp đối xử với cô rất tốt nhưng Mi Nương vẫn không thể vui vẻ vì người chồng không biết cách làm cho cô có thể có con. Trong một lần tình cờ gặp quan lớn Tiền, cô đã bị hút hồn bởi người này và ngược lại, Mi Nương từ khi đó cũng đã là một hình ảnh đẹp trong lòng Tiền Đình. Sau này, hai người đã đi lại với nhau cực kỳ mật thiết và Mi Nương đã có thai với quan huyện.

Khi đó, người Đức đang tiến hành xây dựng đoạn đường sắt đi qua vùng Cao Mật. Bọn họ đến đây gây nhiều phiền nhiễu cho nhân dân Trung Quốc và đã gây nên nhiều hận thù trong lòng người dân. Sự bất bình chất chứa bấy lâu lên cao khi mọi người nghe tin người Đức hạ nhục phụ nữ. Tôn Bính đã gây họa lớn khi giết tên lính Đức để bảo vệ vợ con mình. Nhưng năm ngày sau, chính mắt ông nhìn thấy bọn chúng giết vợ con ông cùng hai mươi bảy người dân làng mà không thể làm được gì. Sau đó, Tôn Bính cùng người của Nghĩa Hòa Đoàn lãnh đạo nhân dân trấn Mã Tang tấn công bọn kỹ sư Đức đang xây dựng đường sắt, họ bắt được 5 con tin và giam trong trấn. Đến khi người Đức cùng quân đội của Viên Thế Khải bắt đầu mở đợt tấn công để giải cứu con tin, Tôn Bính vẫn cùng người dân chiến đấu đến cùng và hạ được nhiều lính. Sợ Tôn Bính không thể chống đỡ nổi với một đội quân chính quy và hiện đại hơn nhiều lần, có

thể khiến trăn Mã Tang bị tàn sát hết, quan lớn Tiền đích thân vào trăn chiêu hồi Tôn Bính với hy vọng người Đức sẽ tha cho người dân. Đến khi dẫn được Tôn Bính ra, lính Đức bắn pháo phá hủy trăn Mã Tang.

Mi Nương đến xin quan huyện Tiền Đình đừng truy sát cha cô nhưng quan huyện không thể làm khác được. Ông cũng rất nể Tôn Bính, một anh hùng của nhân dân Cao Mật khi đó. Mi Nương cũng xin cả Triệu Giáp, cha chồng cô, là đừng xử Tôn Bính nhưng luật pháp nghiêm minh nên Triệu Giáp không dám chối từ lệnh của Viên Thê Khải, nếu tha cho Tôn Bính thì sẽ bị giết cả chín họ. Ông đã tìm cách sao cho Tôn Bính chết một cách anh hùng và vẫn oai phong.

Đến trước hôm mở pháp trường thì lại có chuyện xảy ra, Mi Nương cùng với 5 người ăn mày đã chịu ơn Tôn Bính mưu toan đánh tráo tử tù. Việc tưởng như sắp thành công thì Tôn Bính thật tình dấy la hét khiến quan quân nhanh chóng bắt được toàn bộ nhóm ăn mày, riêng Mi Nương được phu nhân quan huyện che chở nên chạy thoát. Mặc dù kế hoạch bại lộ nhưng người tự xưng là Tôn Bính luôn tìm cách giả điệu bộ của Tôn Bính thật hòng nhận hình phạt cao nhất về mình. Nhìn từ xa thì không thể phân biệt được đâu là Tôn Bính thật và đâu là Tôn Bính giả. Tuy nhiên, đến giờ thi hành án thì Triệu Giáp, vì là sui gia với Tôn Bính nên có thể nhận ra được ông một cách chính xác. Tôn Bính vui vẻ nhận bản án còn Triệu Giáp thì cùng Tiểu Giáp thực hiện chính xác từng bước bản án. Cọc gỗ đàn hương bắt đầu đi sâu vào người Tôn Bính...

**Cao Lương Đỏ** (红高粱家族) là một tác phẩm văn học của nhà văn người Trung Quốc Mạc Ngôn. Tiểu thuyết này đã được Trương Nghệ Mưu chuyển thể thành bộ phim cùng tên do ngôi sao Cung Lợi thủ vai chính.

*Bối cảnh câu chuyện là những năm 1920 và 1930 tại miền quê Cao Mật ở miền Nam Trung Hoa. Câu chuyện được kể từ ngôi thứ nhất, với nhân vật chính là bà nội của người kể chuyện. Cô gái trẻ đầy khát vọng yêu đương đã bị gả cho một người đàn ông mắc bệnh phong. Ngày lên kiệu hoa, cô gái đầy chán chường ấy đã gặp và say mê một trong những người phu kiệu khỏe mạnh, mà sau này đã trở thành tư lệnh Du Chiêm Ngao, người anh hùng phục kích đoàn xe Nhật. Ngày hôm ấy chính anh đã cứu cô khỏi tay bọn cướp.*

*Hai ngày sau ở nhà chồng, cô thức trắng với con dao trong tay. Ngày thứ ba được trả về, người phu kiệu đã cướp cô chạy vào rừng cao lương đỏ. Ba ngày hạnh phúc trong rừng đã đem lại cho cô một đứa con trai, cha của người kể chuyện.*

*Năm 14 tuổi, người con trai gia nhập đoàn quân của Dư Chiêm Ngao mà ông vẫn coi là cha nuôi. Người con gái giờ đây đã là người thiếu phụ, ngày ngày vẫn làm bánh đem ra chiến trường khao quân. Trong một lần gánh bánh gặp đúng lúc xe giặc đang đi qua, bà đã hy sinh. Trước khi chết bà nói cho con trai biết về người cha thật sự, và ra đi nhẹ nhàng trên đệm cây cao lương, nơi đã chứng kiến tình yêu và hạnh phúc của bà.*

Mạc Ngôn: Vì sao tôi lại viết *Cao lương đỏ*. *Cao lương đỏ* là một trong chín bộ tiểu thuyết dài của tôi, song nó lại là tác phẩm có sức ảnh hưởng nhất, bởi vì cho đến nay, rất nhiều người nhắc đến Mạc Ngôn là thường gắn liền với tác giả của tiểu thuyết *Cao lương đỏ*. Phần một của *Cao lương đỏ* được hoàn thành vào mùa đông năm 1984, lúc bấy giờ tôi còn đang là sinh viên chuyên ngành Văn học Học viện Văn nghệ Quân giải phóng. Cảm hứng để sáng tác nảy ra có chút ngẫu nhiên. Đó là trong một cuộc họp thảo luận về đề tài sáng tác văn học, một số nhà văn lão thành đưa ra một vấn đề thế này: Kể từ khi thành lập, Đảng Cộng sản Trung Quốc đã phải trải qua các cuộc chiến tranh trong suốt 28 năm. Các nhà văn lão thành đã từng trải nghiệm qua chiến tranh, có rất nhiều tư liệu, nhưng họ lại không còn đủ tinh lực để sáng tác nữa, bởi vì năm tháng sung sức nhất của tuổi trẻ đã buộc phải gác lại trong "Cuộc Đại cách mạng văn hóa" rồi; nhưng các bạn trẻ có tinh lực lại không có sự từng trải trong chiến tranh, vậy thì họ làm thế nào để thông qua hình thức văn học phản ánh giai đoạn lịch sử chiến tranh một cách tốt hơn? Lúc đó, tôi đứng dậy phát biểu rằng: "Chúng ta có thể thông qua các phương thức khác để bù đắp cho sự khiếm khuyết này. Chưa từng nghe qua tiếng súng tiếng pháo đạn thật, nhưng tôi nghe qua tiếng đốt pháo; chưa từng chứng kiến cảnh giết người, nhưng tôi đã chứng kiến cảnh giết lợn, thậm chí còn đích thân chọc tiết gà; không có dịp đích thân giáp lá cà lưỡi lê với quân Nhật nhưng tôi đã được xem trên phim. Sáng tác văn học của nhà văn không cần phải photo lại lịch sử, vì đó là nhiệm vụ của các nhà sử học. Nhà văn sáng tác đề tài chiến tranh - hiện tượng ngu muội trong tiến trình lịch sử của loài người, sự biểu hiện của họ trong tác phẩm là chiến tranh đã bóp méo tâm hồn của con người, hoặc là sự thay đổi của tính cách con người trong chiến tranh. Xét từ ý nghĩa này, những ai cho dù chưa trải nghiệm qua chiến tranh, cũng có thể sáng tác văn học mang đề tài chiến tranh". Sau khi tôi phát biểu, có người liền cười khinh. Sau đó, lại còn có người cho tôi là nông cuồng vô tri, bảo tôi là cái thằng đâm mạnh xuống đáy đĩa không biết đâu là nông sâu. Trong cuộc đời sáng tác văn học của tôi, đã có mấy lần tôi ép buộc mình đến tận bên bờ vực thẳm. Để minh chứng cho quan điểm của mình là chính xác, tôi cần phải cầm bút sáng tác

ngay lập tức, viết bộ tiểu thuyết về đề tài chiến tranh. Nhưng trước khi đặt bút, tôi đã phải đắn đo một cách khó nhọc. Tôi phát hiện có rất nhiều tiểu thuyết được phát hành vào thời kỳ trước khi nổ ra cuộc "Đại cách mạng văn hóa" thực ra đều mang đề tài chiến tranh, song những bộ tiểu thuyết lúc bấy giờ chỉ theo đuổi hình thức tái hiện chiến tranh. Một bộ tiểu thuyết, thường cứ bắt đầu từ động viên trước khi xảy ra chiến tranh cho đến khi chiến dịch thắng lợi, tác giả chỉ chú trọng quá trình diễn ra chiến tranh, mà tiêu chuẩn để đánh giá sự thành công của bộ tiểu thuyết thông thường là xem nó tái hiện quá trình diễn biến chiến tranh có chân thật hay không. Thế hệ nhà văn mới nếu như sáng tác vẫn với hình thức như vậy thì thế nào cũng không thể bằng được các nhà văn cao tuổi từng đích thân trải nghiệm qua chiến tranh, mà cho dù có sáng tác hay như tác phẩm của các nhà văn lớp trước thì cũng chẳng còn ý nghĩa gì nữa. Tôi cho rằng, chiến tranh chẳng qua chỉ là nhà văn mượn bối cảnh để sáng tác mà thôi, lợi dụng môi trường đó để thể hiện những thay đổi về tính cách con người trong bối cảnh điều kiện đặc biệt. Ví dụ như bộ phim truyện nổi tiếng của Liên Xô cũ *Người thứ bốn mươi mốt*, viết về một nữ chiến sĩ Hồng quân mang trong mình sự căm thù sâu sắc, sau khi đã tận tay bắn chết 40 tên Bạch vệ, cô đã làm nhiệm vụ áp giải tù binh. Trong quá trình thi hành nhiệm vụ, đoàn người bị đánh phân tán khắp nơi, nữ Hồng quân này đã cùng với một viên sĩ quan tù binh khôi ngô tuấn tú, có tài năng nghệ thuật lưu lạc đến một hòn đảo hoang vắng không người ở; ngày lâu tháng dài, hai người nảy sinh tình cảm với nhau, rồi bắt đầu ở chung với nhau, hai người đều đã quên đi thân phận giai cấp của mình. Bỗng một hôm, có chiếc tàu thủy lớn của quân Bạch vệ chạy đến, viên sĩ quan kia liền bơi về phía chiếc tàu thủy lớn. Tính giai cấp trong nữ Hồng quân lúc này bỗng bùng tỉnh, chị bỗng súng lên, hướng về viên sĩ quan Bạch vệ, và cũng là người yêu của mình mà nổ súng, bắn chết anh ta ngay trên bãi biển. Cốt truyện như vậy không bao giờ có thể xảy ra trong đời thường, tác giả đã tạo nên bối cảnh như vậy, đã đưa nhân vật vào đó mà tiến hành thử nghiệm. Đây chính là cái gọi là "phòng thí nghiệm tâm hồn của loài người". Với quan niệm như vậy, với thủ pháp sáng tác như vậy trong con mắt ngày nay quả là tương đối phù hợp với quy luật sáng tác văn học, song vào đầu những năm 80 của thế kỷ trước, sau khi Trung Quốc vừa trải qua một quá trình tư tưởng bị cấm cố trong quãng thời gian dài, cho nên bị nhiều người chất vấn và không thể chấp nhận được. Từ chỗ xuất phát như vậy, tôi bắt đầu bắt tay vào việc vắt óc cấu tứ cốt truyện, trước hết tôi liên tưởng đến gia đình mình. Hồi tôi còn nhỏ, thời tiết quê tôi cũng khác với hiện nay, cứ mưa thường xuyên, mỗi khi đến mùa hè mùa thu là lụt lội lan tràn, các loài cây trồng thấp thường bị nước ngập ngâm thối cả gốc, chỉ có

thể trồng cây cao lương là ổn, vì cây cao lương thân cứng và cao. Lúc bấy giờ dân số quê tôi ít, đất đai rộng lớn, cứ đến mùa thu, vừa ra khỏi thôn là trước mắt hiện lên cánh đồng cây cao lương chạy dài bất tận. Vào cái thời "ông nội bà nội tôi", mưa càng lớn hơn, dân số càng ít, cây cao lương càng cao hơn, nhiều cây cao lương cho mãi đến mùa đông rồi nhưng cũng chưa được cắt, chúng trở thành tấm bình phong cho các hảo hán lục lâm. Thế là tôi quyết định lấy cây cao lương làm bối cảnh, đưa câu chuyện chống Nhật và câu chuyện tình yêu quỵen vào trong đó. Về sau nhiều nhà phê bình cho rằng, trong tiểu thuyết của tôi, cây cao lương đỏ đã không còn là một loại thực vật, mà đã trở thành ý nghĩa của một tượng trưng nào đó, tượng trưng cho tinh thần dân tộc. Sau khi đã xác định chiếc khung đó rồi, tôi chỉ mất có một tuần lễ là đã hoàn thành phần đầu cho bộ tiểu thuyết từng có sự ảnh hưởng trong làng văn học Trung Quốc thời đại mới.

Cội nguồn cuốn tiểu thuyết *Cao lương đỏ* là từ câu chuyện có thật, chuyện xảy ra ở một thôn ngay cạnh thôn làng tôi sinh sống. Trước hết là quân du kích đánh xong một trận phục kích đầu cầu trên sông Giao Thái, tiêu diệt một phân đội quân Nhật, đốt cháy một chiếc xe quân sự của chúng, đây là chiến thắng tuyệt vời lúc bấy giờ. Mấy hôm sau, một đại đội binh mã của bọn Nhật trở lại trả thù, nhưng quân du kích đã chạy trốn hết không còn một ai, quân Nhật liền giết chết hơn trăm dân làng, rồi cho đốt cháy hết cả nhà cửa thôn xóm.

Hình tượng người phụ nữ được khắc họa một cách sinh động và đầy đủ trong cuốn *Cao lương đỏ* chính là "bà nội tôi", và đã mang lại thành công cho vai diễn của Cung Lợi trong bộ phim truyện *Cao lương đỏ*. Song trong thực tế tôi lại không mấy hiểu biết về các chị em phụ nữ, tôi miêu tả người phụ nữ chỉ là trong sự tưởng tượng của tôi. Đối với cuộc sống hiện thực của nông thôn những năm ba mươi của thế kỷ trước, có lẽ rất ít có tác phẩm nào miêu tả về người phụ nữ như trong tiểu thuyết của tôi, "bà nội tôi" cũng là nhân vật trong trí tưởng tượng mà thôi. Nhân vật phụ nữ trong tiểu thuyết của tôi có sự khác biệt so với các chị em phụ nữ mà chúng ta thường thấy ngày nay, tuy rằng đức tính cần cù chịu thương chịu khó đều như nhau, song sự lãng mạn của họ lại rất độc đáo.

Tôi luôn luôn cho rằng, một nhà văn giỏi cần phải có đề tài sáng tác độc đáo, một cuốn tiểu thuyết hay tất nhiên cũng cần phải có tính sáng tạo độc đáo. Tiểu thuyết *Cao lương đỏ* có thể gây nên sự chấn động như vậy, nguyên nhân là vì nó có tính độc đáo riêng. Sau hơn hai mươi năm, điều tôi cảm thấy hài lòng với *Cao lương đỏ* vẫn là thủ pháp thuật chuyện; trong các bộ tiểu thuyết trước đây có ngôi xưng hô thứ nhất, ngôi xưng hô thứ hai và ngôi xưng hô thứ ba, nhưng trong tiểu thuyết *Cao lương đỏ* ngay từ

chương mở đầu đã là nhân vật "bà nội tôi", "ông nội tôi", vừa có ngôi xưng hô thứ nhất lại vừa có góc độ toàn diện. Khi viết đến đại từ "tôi" là ngôi xưng hô thứ nhất, và khi viết đến "bà nội tôi", thì lại từ góc độ "bà nội tôi", nội tâm của bà có thể bày tỏ một cách rất trực tiếp, khi thuật chuyện hết sức tiện lợi. Như vậy sẽ phong phú hơn rất nhiều, rộng thoáng hơn rất nhiều so với góc độ ngôi xưng thứ nhất một cách đơn giản của nhân vật.

Có người cho rằng, tôi sáng tác *Cao lương đỏ* và hàng loạt tác phẩm khác có chịu sự ảnh hưởng của nhà văn Colombia Márquez, đây chẳng qua chỉ là sự võ đoán mà thôi. Bởi vì tác phẩm *Trăm năm cô đơn* của nhà văn Márquez sau khi được dịch sang tiếng Trung thì cho đến mùa xuân năm 1985 tôi mới có dịp đọc. Còn phần một *Cao lương đỏ* của tôi lại hoàn thành vào mùa đông năm 1984, khi viết đến bộ ba Cầu đảo của *Cao lương đỏ* thì tôi mới có dịp đọc cuốn tiểu thuyết tuyệt vời này của ông ấy. Thế nhưng, tôi cũng cảm thấy rất đáng tiếc là, vì sao mà không nghĩ ra phương pháp sáng tác như vậy sớm hơn nhỉ? Giả như trước khi tôi cất bút mà có dịp đọc tác phẩm của nhà văn Márquez, thì có lẽ bộ tiểu thuyết *Cao lương đỏ* sẽ xuất hiện với bộ mặt hoàn toàn khác rồi.

Tôi cho rằng, không cần phải nghi ngờ gì nữa, các nhà văn ở vào độ tuổi tôi thì đều chịu sự ảnh hưởng của văn học phương Tây, bởi vì vào trước những năm 80 của thế kỷ XX, Trung Quốc còn đang trong tình trạng bế quan toả cảng, nền văn học phương Tây đã có những thay đổi gì? Đã xuất hiện những các nhà văn nào? Đã xuất hiện những tác phẩm tuyệt vời nào? Đây là những điều mà chúng tôi đều không biết. Sau cuộc cải cách mở cửa, rất nhiều tác phẩm văn học của phương Tây đã tràn vào và được dịch sang tiếng Trung, chúng tôi từng có giai đoạn đọc điên cuồng trong khoảng hai, ba năm, do đó mà chịu sự ảnh hưởng một cách rất tự nhiên, và rồi vô tình áp dụng phương pháp sáng tác của một nhà văn phương Tây nào đó vào trong tác phẩm của mình.

Tại sao một bộ tiểu thuyết mang đề tài lịch sử và chiến tranh lại gây nên sự phản ứng mạnh đến như vậy nhỉ? Tôi cho rằng, bộ tiểu thuyết này đã diễn tả tâm trạng chung của người Trung Quốc lúc bấy giờ, quyền tự do của con người bị ức chế sau một thời gian dài, *Cao lương đỏ* đã phô bày tinh thần giải phóng cá tính, đó là dám nói, dám nghĩ và dám làm.

### ***Cây tôi nổi giận***

*Cây tôi nổi giận*, vốn tên sách là *Bài ca củ tôi Thiên Đường*, nhưng căn cứ vào cốt truyện, Trần Đình Hiến đổi thành *Cây tôi nổi giận*, vì người nông dân hiền lành như



hạt lúa củ khoai, như cây gừng cây tỏi, vì bệnh quan liêu mà nổi giận, như trong chuyện đã kể.

Nét đọc đáo trong truyện của Mạc Ngôn là ông học tập những nhà văn thành đạt bằng cách đọc các tác phẩm của họ, coi như một lần đối thoại, thậm chí một lần tỏ tình với nhà văn, Trung Quốc cũng như phương Tây.

Nhưng điều khác biệt ở ông là ông không mô phỏng phương thức kể chuyện và những câu chuyện kể của các nhà văn đó, mà ông đi sâu nghiên cứu nội hàm của tác phẩm, tìm hiểu phương thức quan sát cuộc sống và cách nhìn về con người, về cuộc đời. Trên cơ sở đó, ông viết ra những tác phẩm của ông, không giống một ai, cả ở Trung Quốc cũng như phương Tây.

### ***Tửu Quốc***

Rượu tuôn chảy liên tu bất tận với 1.050 lần. Rượu “là chất bôi trơn bộ máy Nhà nước, không rượu bộ máy nhà nước không thể vận hành”. Như thế, rượu biểu tượng cho sự tha hóa của quan chức. Khi rượu kết hợp với thức nhắm là thịt trẻ con, hồi chuông cảnh tỉnh về sự sa đọa, phi nhân tính của tầng lớp lãnh đạo đã rống rả vang lên..”. Đọc truyện hẳn bạn sẽ có một cái nhìn mới mẻ về rượu, về tác hại của nó. Người ta khi vui, khi buồn đều hay ngồi bàn nhậu, đều uống rượu, tiêu sầu giải trí hay để ăn mừng nhưng cái gì cũng có hai mặt của nó, tốt xấu đan xen nhau. Nhà văn Mạc Ngôn đã rất tinh tế khi vạch trần những tiêu cực của rượu trong truyện *Tửu Quốc*, nhờ vào hiểu biết của mình cùng với cách hành văn phong phú, hình ảnh rượu được dùng làm một đại diện chung cho những gì bê tha, thối nát. Xuyên suốt truyện, bối cảnh xã hội, những gì đổ nát được nhà văn miêu tả thực sống động, rõ nét, đọc để cảm nhận để hiểu, để biết rằng bên ngoài lớp vỏ bọc xa hoa là sự phủ lấp những dối trá, xã hội này chưa bao giờ đơn giản như bức tranh tĩnh vật.

#### ***5.2.2. Kim Dung (Hồng Kông)***

**Tiểu sử:** Kim Dung tên thật là **Tra Lương Dung** (phồn thể: 查良鏞, giản thể: 查良鏞, bính âm: Cha Liang Yong), sinh vào ngày 6 tháng 2 năm 1924 tại trấn Viên Hoa, huyện Hải Ninh, tỉnh Chiết Giang, trong một gia tộc khoa bảng danh giá. Ông có là Tra Thận Hành, nhà thơ nổi tiếng đời nhà Thanh, ông nội là Tra Văn Thanh làm tri huyện Đan Dương ở tỉnh Giang Tô. Tra Văn Thanh về sau từ chức, đến đời con là Tra Xu Khanh bắt đầu sa sút; Tra Xu Khanh theo nghề buôn, sau sinh sáu đứa con, Kim Dung là con thứ hai.

Thuở nhỏ Kim Dung thông minh, lanh lợi, nghịch nhưng không đến nỗi quậy phá. Ông yêu thiên nhiên, thích nghe kể chuyện thần thoại, truyền thuyết, nhất là về những

ngọn triều trên sông Tiền Đường. Đặc biệt ông rất mê đọc sách. Dòng họ Kim Dung có một nhà để sách gọi là "*Tra thị tàng thư*" nổi tiếng khắp vùng Chiết Tây, chứa rất nhiều sách cổ, những cuốn sách này làm bạn với ông từ rất bé.

Sáu tuổi, ông vào học tiểu học ở quê Hải Ninh. Ông rất chăm học, lại thêm mê đọc sách nên trở thành một học sinh giỏi của lớp. Thầy dạy văn cho ông lúc bé, Trần Vị Đông, là người rất thương yêu và tin tưởng Kim Dung. Một số bài làm văn của Kim Dung, nhờ sự giới thiệu của thầy Đông đã được đăng lên Đông Nam nhật báo, tờ báo nổi tiếng nhất Trung Quốc bấy giờ.

Năm lên tám tuổi, ông lần đầu đọc tiểu thuyết võ hiệp, khi đọc đến bộ truyện *Hoàng Giang nữ hiệp* của Cổ Minh Đạo, cảm thấy rất say mê, từ đó thường sưu tầm tiểu thuyết thể loại này.

Năm 13 tuổi, xảy ra sự biến Lư Câu Kiều, Kim Dung được gửi đến học trường trung học Gia Hưng ở phía Đông tỉnh Chiết Giang. Tuy xa nhà nhưng cuộc sống của ông cũng không khác mấy, ngoài đi học vẫn chú ý đầu đọc sách, và vẫn đứng đầu lớp. Một hôm nhân dịp về thăm nhà, ông khoe gia đình cuốn sách *Dành cho người thi vào sơ trung*, một cuốn cẩm nang luyện thi, có thể coi là cuốn sách đầu tiên của ông, viết năm 15 tuổi và được nhà sách chính quy xuất bản. Đến khi lên bậc cao trung, Kim Dung lại soạn *Hướng dẫn thi vào cao trung*. Hai cuốn sách in ra bán rất chạy, đem lại cho ông khoảng nhuận bút hậu hĩnh.

Năm 16 tuổi, ông viết truyện trào phúng *Cuộc du hành của Alice* có ý châm biếm ngài chủ nhiệm ban huấn đạo, người này tức giận, liền ép hiệu trưởng phải đuổi học ông. *Cuộc du hành của Alice* tuy đem lại tai hại, nhưng đã cho thấy tài tưởng tượng, cũng như tinh thần phản kháng của Kim Dung, mà sau này thể hiện rất rõ trên các tác phẩm. Ông lại chuyển đến học trường Cù Châu. Tại trường này có những quy định rất bất công với học trò, học sinh không được quyền phê bình thầy giáo, nhưng thầy giáo có quyền lăng nhục học sinh. Năm thứ hai tại trường, ông viết bài *Một sự ngông cuồng trẻ con* đăng lên Đông Nam nhật báo. Bài báo làm chấn động dư luận trong trường, được giới học sinh tranh nhau đọc. Ban giám hiệu trường Cù Châu đành phải bãi bỏ những quy định nọ. Không những vậy, một ký giả của Đông Nam nhật báo là Trần Hường Bình do hâm mộ tác giả bài báo, đã lặn lội tìm đến trường học để thỉnh giáo, mà không biết tác giả chỉ là một học sinh.

Năm 1941, chiến tranh Thái Bình Dương bùng nổ, trường Cù Châu phải di dời, ban giám hiệu quyết định cho học sinh lớp cuối tốt nghiệp sớm để bớt đi gánh nặng. Kim Dung cũng nằm trong số đó. Sau ông thi vào học Luật quốc tế tại học viện chính trị

Trung ương ở Trùng Khánh. Thi đậu, nhưng để đến được trường phải trải qua nhiều ngày đi bộ.

Tại Học viện Chính trị Trung ương, Kim Dung vẫn học rất giỏi, cuối năm nhất ông được tặng phần thưởng cho sinh viên xuất sắc nhất. Thời kỳ này, ông ngoài tham gia viết bình luận chính trị trên các báo, còn bắt tay vào làm cuốn Anh – Hán tự điển và dịch một phần *Kinh Thi* sang tiếng Anh, hai công trình này về sau dở dang. Ông học lên năm thứ ba thì tại trường bắt đầu nổi lên các cuộc bạo loạn chính trị. Có lần viết thư tố cáo một vụ bê bối trong trường, Kim Dung lần thứ hai trong đời bị đuổi học, năm 19 tuổi.

Sau ông xin làm việc tại Thư viện Trung ương. Ở chung với sách, tri thức nâng cao lên rất nhiều. Ngoài đọc sách sử học, khoa học và những tiểu thuyết võ hiệp đương thời, ông còn đọc những cuốn như *Ivanhoe* của Walter Scott, *Ba người lính ngự lâm*, *Bá tước Monte-Cristo* của Alexandre Dumas, những truyện này đã ảnh hưởng đến văn phong của ông. Tại đây ông bắt đầu nảy sinh ý định sáng tác truyện võ hiệp. Ông cũng sáng lập ra một tờ báo lấy tên Thái Bình dương tạp chí, nhưng chỉ ra được một số đầu, số thứ 2 nhà xuất bản không chịu in, tờ báo đầu tiên của ông xem như thất bại.

Năm 1944, ông đến làm việc cho một nông trường ở Tương Tây. Nơi này rất tịch mịch hẻo lánh, đến năm 1946, không chịu nổi ông xin thôi việc, người chủ nông trường không cản được, tiễn ông bằng một bữa thịnh soạn. Mùa hạ năm đó, ông về lại quê cũ ở Hải Ninh, cha mẹ nghe tin ông bị đuổi học, rất buồn. Điều ấy khiến ông quyết tâm ra đi lập nghiệp.

Năm 1946 từ biệt gia đình, ông về Hàng Châu làm phóng viên cho tờ *Đông Nam nhật báo* theo lời giới thiệu của Trần Hướng Bình, người ngày xưa đã tìm đến trường ông. Ông làm việc rất tốt, tỏ ra có tài thiên phú về viết báo. Năm sau, theo lời mời của tạp chí *Thời dữ triều*, ông thôi việc ở *Đông Nam nhật báo*, sang Thượng Hải tiếp tục nghề viết hay dịch thuật từ máy Radio. Chẳng bao lâu ông lại rời toà soạn *Thời dữ triều*, xin vào làm phiên dịch của tờ *Đại công báo*. Lúc này anh trai của Kim Dung là Tra Lương Giám đang làm giáo sư ở học viện Pháp lý thuộc Đại học Đông Ngô gần đó, ông liền xin vào học tiếp về luật quốc tế.

Năm 1948, tờ *Đại công báo* ra phụ bản tại Hồng Kông, ông được cử sang làm việc ở đó, dịch tin quốc tế. Trước khi ra đi vài ngày, ông chạy đến nhà họ Đỗ để ngỏ lời cầu hôn cô con gái 18 tuổi, được chấp nhận. Hôn lễ tổ chức trang trọng tại Thượng Hải, người vợ đầu tiên của ông rất xinh đẹp.

Năm 1950, trong cuộc cải cách ruộng đất ở Trung Quốc, gia đình ông bị quy thành phần địa chủ, cha ông bị đầu tố, từ đó ông mất liên lạc với gia đình. Trong lúc này, vợ ông không chịu nổi cuộc sống ở Hồng Kông, trở về gia đình bên mẹ, không chịu về nhà chồng nữa. Năm 1951 họ quyết định ly hôn.

Năm 1952, ông sang làm việc cho tờ *Tân văn báo*, phụ trách mục *Chuyện trà buổi chiều*, chuyên mục này giúp ông phát huy khả năng viết văn của mình hơn, ông rất thích, một phần vì khán giả cũng rất thích. Ông còn viết phê bình điện ảnh. Từ đó dần đi sâu vào lĩnh vực này. Từ 1953, rời *Tân Văn báo*, bắt tay vào viết một số kịch bản phim như *Lan hoa hoa*, *Tuyệt đại giai nhân*, *Tam luyến...* dưới bút danh Lâm Hoan. Những kịch bản này dựng lên được các diễn viên nổi tiếng thời bấy giờ như Hạ Mộng, Thạch Tuệ, Trần Tứ Tứ... diễn xuất. Được nhiều thành công đáng kể.

Từ khi mới vào làm cho *Tân Văn báo*, ông quen thân với La Phù và Lương Vũ Sinh. Đến năm 1955, được hai người ủng hộ và giúp đỡ, ông viết truyện võ hiệp đầu tay là *Thư kiếm ân cừ lục*, đăng hàng ngày trên *Hương Cảng tân báo*, bút danh Kim Dung cũng xuất hiện từ đây. Hai chữ "Kim Dung" 金庸 là chiết tự từ chữ "Dung" 鏞, tên thật của ông, nghĩa là "cái chuông lớn". *Thư kiếm ân cừ lục* ra đời, tên Kim Dung được chú ý đến, dần dần, ông cùng Lương Vũ Sinh được xem như hai người khai tông ra *Tân phái* của tiểu thuyết võ hiệp. Ông viết tiếp bộ *Bích huyết kiếm* được hoan nghênh nhiệt liệt, từ đó chuyên tâm vào viết tiểu thuyết võ hiệp và làm báo, không hoạt động điện ảnh nữa.

Năm 1959, cùng với bạn học phổ thông Trầm Bảo Tân, ông lập ra *Minh Báo*. Ông vừa viết tiểu thuyết, vừa viết các bài xã luận. Qua những bài xã luận của ông, *Minh Báo* càng ngày được biết đến và là một trong những tờ báo được đánh giá cao nhất. Không như một số tờ báo do ông sáng lập khác, *Minh Báo* theo ông đến khi kết thúc sự nghiệp.

Năm 1972 sau khi viết cuốn tiểu thuyết cuối cùng, ông đã chính thức nghỉ hưu và dành những năm sau đó biên tập, chỉnh sửa các tác phẩm văn học của mình. Lần hoàn chỉnh đầu tiên là vào năm 1979. Lúc đó, các tiểu thuyết võ hiệp của ông đã được nhiều độc giả biết đến. Các tác phẩm đã được chuyển thể thành phim truyền hình. Năm sau, ông tham gia giới chính trị Hồng Kông. Ông là thành viên của ủy ban phác thảo *Đạo luật cơ bản Hồng Kông*. Ông cũng là thành viên của Ủy ban chuẩn bị giám sát sự chuyển giao của Hồng Kông về chính phủ Trung Quốc.

Vào tháng 10 năm 1976, sau cái chết đột ngột của con trai trưởng của mình, Kim Dung đã quyết định tìm hiểu nhiều vào các triết lý của tôn giáo. Kết quả là ông tự mình quy y Phật giáo hai năm sau đó.

Năm 1993, ông thôi làm chức chủ bút, bán tất cả các cổ phần trong *Minh Báo*.

Năm 2006, ông xuất bản cuốn tản văn đầu tiên.

### Tác phẩm

Kim Dung viết tổng cộng 15 truyện trong đó 1 truyện ngắn và 14 tiểu thuyết. Hầu hết các tiểu thuyết đều được xuất bản trên các nhật báo.

Tên truyện	Tên nguyên bản	Tên khác	Năm sáng tác	Ghi chú
1 <u>Thư kiếm ân cừ lục</u>	書劍恩仇錄		1955	
2 <u>Bích huyết kiếm</u>	碧血劍		1956	
3 <u>Xạ điêu anh hùng truyện</u>	射雕英雄傳	<i>Anh hùng xạ điêu</i>	1957	
4 <u>Thần điêu hiệp lữ</u>	神雕俠侶	<i>Thần điêu đại hiệp</i>	1959	
5 <u>Tuyết sơn phi hồ</u>	雪山飛狐		1959	
6 <u>Phi hồ ngoại truyện</u>	飛狐外傳	<i>Lãnh nguyệt bảo đao</i>	1960	
7 <u>Bạch mã khiêu tây phong</u>	白馬嘯西風		1961	
8 <u>Uyên Ương đao</u>	鴛鴦刀		1961	
9 <u>Ỗ thiên Đồ long ký</u>	倚天屠龍記	<i>Cô gái Đồ Long</i>	1961	
10 <u>Liên thành quyết</u>	連城訣		1963	
11 <u>Thiên long bát bộ</u>	天龍八部	<i>Lục mạch thần kiếm</i>	1963	
12 <u>Hiệp khách hành</u>	俠客行		1965	
13 <u>Tiểu ngao giang hồ</u>	笑傲江湖		1967	
14 <u>Lộc Đình ký</u>	鹿鼎記	<i>Lộc Đình Công</i>	1969-1972	
15 <u>Viết nữ kiếm</u>	越女劍		1970, truyện ngắn	

Một số tác phẩm của Kim Dung có những nhân vật và chi tiết bắc cầu với nhau, tuy nhiên đều có thể đọc độc lập.

Chùm truyện có thể nói là nổi tiếng nhất, và cũng có nhiều chi tiết liên kết chặt nhất, là Xạ điêu tam bộ khúc (射鵰三部曲), gồm ba tác phẩm *Xạ điêu anh hùng truyện*

(cuối đời Tống), *Thần điêu hiệp lữ* (thời Mông Cổ đánh Tống), *Ỗ thiên Đồ long ký* (thời nhà Minh nổi lên đánh Mông Cổ).

*Thiên Long bát bộ* (thời Tống) lấy bối cảnh trước *Xạ điêu anh hùng truyện*, nhưng nội dung câu chuyện vốn là độc lập. Khi Kim Dung sửa chữa *Xạ điêu anh hùng truyện* đã sửa lại vài chi tiết để bắc cầu với *Thiên Long bát bộ*.

Vài nhân vật của *Bích huyết kiếm* (thời Minh diệt, Mãn Châu vào đánh) xuất hiện trong *Lộc Đình ký* (đời Khang Hy).

Vài nhân vật trong *Thư kiếm ân cừ lục* xuất hiện trong *Phi hồ ngoại truyện*, tác phẩm này lại kể lai lịch, hành trạng của Hồ Phỉ và một số nhân vật khác của *Tuyết sơn phi hồ* (các truyện này lấy bối cảnh đời Càn Long).

Các truyện khác của Kim Dung không liên quan với nhau và cũng không có bối cảnh lịch sử cụ thể, trừ *Việt nữ kiếm* xảy ra thời Xuân Thu.

### **Đề tài**

Chủ nghĩa yêu nước Trung Quốc là đề tài chủ yếu trong các tác phẩm của Kim Dung. Ông nhấn mạnh đến sự độc lập tự chủ của người Hán, và nhiều tác phẩm của ông là bối cảnh khi Trung Quốc bị đe dọa bởi những người phương bắc như Khiết Đan, Nữ Chân, Mông Cổ. Nhưng dần dần chủ nghĩa yêu nước của ông cũng bao gồm các dân tộc thiểu số tạo thành nước Trung Quốc bây giờ. Kim Dung đặc biệt khâm phục các đặc điểm của người Mông Cổ, Mãn Châu. Trong *Anh hùng xạ điêu*, hình tượng của Thành Cát Tư Hãn và các con của ông là những vị tướng tài ba, những dũng sĩ kiêu dũng trên đại mạc đứng lên lập nên đại nghiệp, uy hiếp *nhà Tống* lụn bại. Hoặc như trong *Lộc Đình ký*, Kim Dung miêu tả vua Khang Hy nhà Thanh là một người có lòng trắc ẩn và có năng lực. Trong *Thiên long bát bộ*, Kiều Phong mặc dù là người Khiết Đan nhưng từ nhỏ đã được người Hán nuôi dưỡng. Chính điều đó đã khiến Kiều Phong vì người Hán ngăn cản vua Liêu tiến quân.

Các tác phẩm của Kim Dung có thể coi là cuốn từ điển nhỏ về phong tục, tập quán, văn hóa Trung Hoa, bao gồm các lĩnh vực y thuật dân tộc Trung Quốc, châm cứu, võ thuật, âm nhạc, thư pháp, cờ vây, trà đạo, các triết học của đạo Khổng, đạo Phật và đạo Lão, và lịch sử phong kiến Trung Hoa. Các nhân vật lịch sử hòa trộn vào các nhân vật trong truyện.

Các tác phẩm của ông rõ ràng đã tỏ lòng tôn trọng và tán thành các giá trị truyền thống Trung Hoa, đặc biệt là các quan niệm Khổng giáo như là mối quan hệ giữa vua tôi, cha con, anh em, và nhất là giữa sư phụ và đồ đệ, giữa các huynh đệ. Kim Dung cũng nhấn mạnh vào các giá trị truyền thống như là danh dự và thể diện.

## Nhân vật

Truyện Kim Dung có rất nhiều nhân vật đều được khắc họa theo lối ẩn tượng, mỗi người có một tính cách riêng biệt, tính cách ấy nhiều khi được thể hiện lên tên hay ngoại hiệu của nhân vật.

Về bản chất, các nhân vật (kể cả các bang hội) chia rõ ra hai phe chính - tà trên danh nghĩa. Nhưng sự thật ai cũng thấy là những người thuộc về phe tà không hẳn là một phường gian ác, mà những kẻ phe chính cũng không nhuần là nhân nghĩa. Có những nhân vật ra mặt đức độ rất lâu, đến một lúc nào đó lại hiện rõ sự gian ác, tráo trở làm người đọc không khỏi bất ngờ.

Các nhân vật nam chính thường được mô tả từ khi còn nhỏ, cốt truyện tiếp nối các gian nan, thử thách của họ trước khi đạt tới trình độ võ công cao nhất. Trong truyện Kim Dung, những người đạt tới cảnh giới cao nhất của võ học đều là nam giới, như Trương Vô Kỵ, Hồng Thất Công, Âu Dương Phong, Độc Cô Cầu Bại... Những nhân vật nam cũng là thường đầu mối chính trong các xung đột lớn nhỏ, vì ngoài số ít những kẻ chất phác, Kim Dung thường cho những nhân vật nam tính ham công danh lợi lộc, dẫn đến tàn sát lẫn nhau. Nhân vật Nam chính trong các truyện: Trần Gia Lạc: *Thư kiếm ân cừ lục*, Viên Thừa Chí: *Bích huyết kiếm*, Quách Tĩnh: *Anh hùng xạ điêu*, Dương Quá: *Thần điêu đại hiệp*, Hồ Nhất Đào: *Tuyết sơn phi hồ*, Miêu Nhân Phụng: *Tuyết sơn phi hồ*, *Phi hồ ngoại truyện*, Hồ Phỉ: *Tuyết sơn phi hồ*, *Phi hồ ngoại truyện*, Trương Thúy Sơn: *Ỗ Thiên Đồ Long ký*, Trương Vô Kỵ: *Ỗ Thiên Đồ Long ký*, Địch Vân: *Liên thành quyết*, Tiêu Phong: *Thiên long bát bộ*, Đoàn Dự: *Thiên long bát bộ*, Hư Trúc: *Thiên long bát bộ*, Thạch Phá Thiên: *Hiệp khách hành*, Lệnh Hồ Xung: *Tiểu ngạo giang hồ*, Nhạc Bất Quần: *Tiểu ngạo giang hồ*, Tả Lãnh Thiền: *Tiểu ngạo giang hồ*, Nhậm Ngã Hành: *Tiểu ngạo giang hồ*.

Nhân vật nữ. Mặc dù nữ nhân vật trong nhiều tác phẩm võ thuật được tạo ra để minh họa cho tình yêu của các nhân vật nam, nhiều nhân vật nữ lại là trung tâm của cốt truyện, được miêu tả là những cá nhân không bị lệ thuộc, mạnh mẽ, độc lập, thông minh, và có võ thuật tài giỏi. Ví dụ, Hoàng Dung trong *Anh hùng xạ điêu* không chỉ là người Quách Tĩnh yêu mến mà còn là một cô gái dí dỏm, thông minh hơn chồng mình là Quách Tĩnh. Năng lực trí tuệ của cô cùng với sức mạnh cơ thể của Quách Tĩnh đã bổ sung cho nhau. Hoắc Thanh Đồng trong *Thư kiếm ân cừ lục* là một người giỏi võ, một người chị biết che chở, một đứa con có hiếu, và là một người sẵn sàng bảo vệ cho lợi ích của những người thân và dân tộc của cô. Các nữ nhân vật chính trong tác phẩm của Kim Dung gồm có: Hương Hương công chúa: *Thư kiếm ân cừ lục*, Hoắc Thanh Đồng:

*Thư kiếm ân cừ lục*, Lý Nguyên Chi: *Thư kiếm ân cừ lục*, Hạ Thanh Thanh: *Bích huyết kiếm*, A Cửu (Trường Bình công chúa): *Bích huyết kiếm*, Hoàng Dung: *Anh hùng xạ điêu*, Tiểu Long Nữ: *Thần điêu đại hiệp*, Viên Tử Y: *Phi hồ ngoại truyện*, Trình Linh Tố: *Phi hồ ngoại truyện*, Miêu Nhượng Lan: *Tuyết sơn phi hồ*, Ân Tố Tố: *Ỗ Thiên Đồ Long ký*, Triệu Mẫn: *Ỗ Thiên Đồ Long ký*, Tiểu Chiêu: *Ỗ Thiên Đồ Long ký*, Chu Chỉ Nhược: *Ỗ Thiên Đồ Long ký*, Thích Phụng: *Liên thành Quyết*, Thủy Sinh: *Liên thành Quyết*, A Châu: *Thiên long bát bộ*, A Tử: *Thiên long bát bộ*, Vương Ngũ Yên: *Thiên long bát bộ*, Mộc Uyển Thanh: *Thiên long bát bộ*, Chung Linh: *Thiên long bát bộ*, Tiêu Trung Tuệ: *Uyên ương đao*, Lý Văn Tú: *Bạch mã khiêu tây phong*, Đinh Đang: *Hiệp khách hành*, A Tú: *Hiệp khách hành*, A Thanh: *Việt Nữ kiếm*, Nhậm Doanh Doanh: *Tiểu ngạo giang hồ*, Nhạc Linh San: *Tiểu ngạo giang hồ*, Nghi Lâm: *Tiểu ngạo giang hồ*, Song Nhi: *Lộc Đỉnh ký*, Tô Thuyên: *Lộc Đỉnh ký*, Tăng Nhu: *Lộc Đỉnh ký*, Phương Di: *Lộc Đỉnh ký*, Mộc Kiếm Bình: *Lộc Đỉnh ký*, Kiên Ninh công chúa: *Lộc Đỉnh ký*, A Kha: *Lộc Đỉnh ký*.

Nhân vật lịch sử phỏng theo. Kim Dung đã phỏng theo nhiều nhân vật lịch sử và đưa vào các tác phẩm của mình. Ông tự do thêm các chi tiết hội thoại, hành động mà trong tiểu sử chính thức của những nhân vật này không đề cập đến. Ví dụ như Đà Lô là con út của Thành Cát Tư Hãn xuất hiện là bạn thời thơ ấu của Quách Tĩnh; Vi Tiểu Bảo trở thành bạn của vua Khang Hy... Các tiểu thuyết của Kim Dung có yếu tố lịch sử bao gồm: *Thư kiếm ân cừ lục*, *Bích huyết kiếm*, *Thiên Long bát bộ*, *Xạ Địch tam bộ khúc*, *Lộc Đỉnh ký* ...

### **Chiêu thức**

Chiêu thức cũng là một yếu tố quan trọng trong tiểu thuyết võ hiệp Kim Dung. Có những chiêu thức tuy không nói ra nhưng hàm chứa một triết lý sống. Chiêu Độc Cô cửu kiếm của Lệnh Hồ Xung trong *Tiểu ngạo giang hồ*. Với tiêu chí vô chiêu thắng hữu chiêu, chỉ có tiến không có lùi. Nó cũng như bản tính của Lệnh Hồ Xung tính tình phóng đãng (vô chiêu) không muốn đi theo tập tục lễ giáo (hữu chiêu), làm việc gì cũng theo ý mình không cần phải e ngại (chỉ có tiến không có thoái). Chiêu Hàng long thập bát chưởng (Giáng long thập bát chưởng) của Cái Bang, là một môn võ công thuần dương, tấn công trực diện, nên chỉ có những người tâm địa ngay thẳng như Kiều Phong, Hồng Thất Công, Quách Tĩnh... là đạt tới đỉnh cao của nó.

Những chiêu thức nổi tiếng nhất trong truyện Kim Dung có thể kể đến:

Tiểu Vô Tương công: Võ công của phái Tiêu Dao thu tóm toàn bộ võ công trong thiên hạ. Kim xà bí kíp: là võ công do Hạ Tuyết Nghi- Kim Xà Lang Quân sáng tạo ra



và Viên Thừa Chí tình cờ học được. Hàng long thập bát chương là chương pháp lừng danh, chỉ truyền cho đệ tử Cái Bang từ 8 tuổi trở lên và lập nhiều công lớn. Dịch cân kinh (Dịch cân Tẩy tủy kinh, Đạt Ma Dịch cân kinh) là một phương pháp rèn luyện nội công của phái Thiếu Lâm. Thái Cực Quyền của Trương Tam Phong chương môn phái Võ Đang sáng tác, là một môn võ công cao thâm dựa trên nguyên tắc "Lấy nhu thắng cương, lấy tĩnh chế động, lấy chậm đánh nhanh". Một trong những đặc điểm nổi bật của môn võ này là mượn sức của đối thủ để đánh ngược lại đối thủ, khiến đối phương tự mình tự đoạn. Thái Cực Kiếm: cũng do Trương Tam Phong sáng tạo ra. Lúc thi triển, Thái Cực Kiếm trông đẹp mắt và biến ảo khôn lường. Khi luyện đến đỉnh cao, chỉ cần dùng kiếm gỗ cũng đủ để đánh thắng kiếm thật. Ẩm nhiên tiêu hồn chương là môn võ công quái dị của Dương Quá; môn võ này chỉ phát huy tối đa công lực khi người thi triển đang ở trong tâm trạng u sầu cực độ, nếu không sẽ mất tác dụng. Càn khôn đại nã di, bí kíp nội công thượng thượng của Minh Giáo. Có thể dịch chuyển đòn đánh của đối thủ sang một người khác, hoặc phản ngược lại chính đối thủ.v.v...

### **Môn phái, bang hội**

Nhiều môn phái, bang hội trong các tác phẩm của Kim Dung được nhắc lại nhiều lần. Có những phái có thật ngoài đời mặc dù các chi tiết đã được Kim Dung thêm nhiều. Các môn phái, bang hội, giáo phái hay gặp nhất trong các tác phẩm của Kim Dung là: Thiếu Lâm, Cái Bang, Võ Đang, Côn Luân, Nga Mi, Không Động, Minh Giáo, Cổ Mộ, Thanh Thành, Điểm Thương, Ngũ Nhạc kiếm phái bao gồm: Tung Sơn, Thái Sơn, Hoa Sơn, Hành Sơn, Hằng Sơn, Đại Lý Đoàn Thị, Toàn Chân giáo, Vô Lượng kiếm phái, Nhật Nguyệt thần giáo, Nam Hải kiếm phái, phái Tiêu Dao, phái Thiên Sơn, phái Tinh Túc, Ngũ Độc giáo, Thiên Ưng giáo (chí phái của Minh giáo), Bắc tông Thiên Long môn, Nam tông Thiên Long môn, phái Thanh Tạng, Thần Long giáo, phái Tuyết Sơn, Trường Lạc bang. Những môn phái này chia ra hai phe chánh - tà thường xuyên đối chọi nhau, phe chính được kêu là Danh môn chính phái, phe tà bị gọi là Tà ma ngoại đạo. Về chất lượng của các bang, phái, trong truyện Kim Dung thường nhắc đến Thiếu Lâm, Cái Bang (mệnh danh là Thái Sơn và Bắc Đẩu trong võ lâm) và Minh Giáo, về môn phái thì Thiếu Lâm là nhất, về bang hội thì Cái Bang mạnh nhất, còn về giáo phái thì Minh Giáo mạnh nhất. Tuy nhiên đọc hết các tác phẩm của ông thì ta thấy đó chỉ là cái hư danh.

### **Phê bình**

Các tác phẩm của Kim Dung đã nhận được nhiều phê bình từ độc giả và các nhà phê bình văn học. Nghệ Khuông, một nhà văn nổi tiếng và là bạn của Kim Dung đã

viết rất nhiều bài viết phân tích các nhân vật và thể giới võ thuật trong các tác phẩm của ông.

Tuy nhiên nhiều tác phẩm của Kim Dung đã bị cấm ở nhiều nơi ngoài Hồng Kông vì những lí do chính trị. Nhiều tác phẩm bị cấm ở Trung Hoa đại lục vì bị cho là chế nhạo Mao Trạch Đông và Cải cách văn hóa. Chính quyền Đài Loan cũng cấm vì cho rằng các tác phẩm này ủng hộ Đảng Cộng sản Trung Quốc. Hiện giờ các tác phẩm của Kim Dung không bị cấm nữa. Một số chính trị gia như Đặng Tiểu Bình còn là người hâm mộ các tác phẩm của ông.

Cuối năm 2004, nhà xuất bản giáo dục nhân dân của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đã đưa tác phẩm Thiên Long Bát Bộ vào sách giáo khoa lớp 12. Bộ Giáo dục Singapore cũng làm như vậy đối với các trường cấp 2, 3 sử dụng tiếng Trung Quốc.

### **5.2.3. Quỳnh Dao (Đài Loan)**

Trần Cát 瓊瑤, *bút danh* Quỳnh Dao 琼瑶, sinh ngày 20 tháng 4 năm 1938, là nữ nhà văn, biên kịch người Đài Loan. Các tác phẩm của bà được dịch ra và xuất bản rộng rãi ở Việt Nam từ cuối thập niên 1960. Ngoài ra, bà còn là một nhà sản xuất phim với những bộ phim truyền hình dựa theo chính nội dung các cuốn tiểu thuyết của bà.

#### **Tiểu sử**

Tuổi thơ. Quỳnh Dao tên thật là Trần Cát sinh ra tại Thành Đô, Tứ Xuyên, Trung Quốc và còn có một em trai song sinh và một em gái.

Em gái của Quỳnh Dao, Trần Cẩm Xuân là Tiến sĩ ngành vật lý hạt nhân của Đại học Wisconsin (Mỹ), từng cùng chồng là Trần Tráng Phi thành lập một công ty, khách hàng là Cục khí tượng của các nước trên khắp thế giới. Lúc nhỏ thành tích học tập của Quỳnh Dao không bằng em gái mình, điều này khiến bà rất tự ti, mãi đến khi tốt nghiệp trung học và trở thành nhà văn nổi tiếng, bà mới có lòng tin vào bản thân. Cha bà là Trần Trí Bình, giáo sư Sử học tại Trường Đại học Quốc lập Sư phạm. Quỳnh Dao sinh ra trong cảnh chiến tranh, và những hình ảnh khói lửa đó đã lưu lại trong tâm hồn bà nhiều ấn tượng sâu đậm.

Cụ ngoại Quỳnh Dao là một thầy thuốc nổi tiếng cuối đời Thanh và rất ghét tư tưởng phong kiến hủ bại với quan niệm lạc hậu "*con gái không tài mới là đức*". Vì vậy, cụ chủ trương phải cho con gái được học hành đến nơi đến chốn. Lớn lên, mẹ và các dì Quỳnh Dao đều có tài nghệ riêng và sự nghiệp vững vàng. Dì cả Viên Hiếu Viên là nhà ngoại giao đầu tiên của Trung Quốc, dì tư Viên Tịnh sinh thời là một nhà văn nổi tiếng, mẹ bà cũng là nhà văn tài hoa. Có thể nói năng khiếu sáng tác của Quỳnh Dao được thừa hưởng từ mẹ.

Năm 1945 khi Quỳnh Dao lên 7, cuộc kháng chiến của Trung Quốc bước vào giai đoạn khốc liệt nhất, bà theo cha mẹ từ Hồ Nam đến Tứ Xuyên lánh nạn, nương tựa ở nhà một người dì. Thời điểm đó, hai vợ chồng người dì mở một trường trung học dân lập tên là Lô Nam và Quỳnh Dao đã theo học tại đó, còn mẹ bà thì làm giáo viên. Cũng trong thời gian này, mẹ bà phát hiện ra năng khiếu văn thơ của con gái và bà bắt đầu dạy Quỳnh Dao học thơ Đường. Đó là lần đầu tiên Quỳnh Dao tiếp xúc với văn học và cảm nhận được sức lôi cuốn của nó. Từ đó, bà bắt đầu đi sâu khám phá về lĩnh vực này.

Thời niên thiếu. Năm 1949 Quỳnh Dao theo cha mẹ di cư tới Đài Loan. Tại đây, Quỳnh Dao học tại trường tiểu học thuộc trường Sư Phạm Đài Bắc và Trung học cao cấp nữ sinh số 1 Đài Bắc.

Thời trung học, bà là một học trò luôn làm cho các giáo viên phải đau đầu, cha mẹ phải lo phiền. Vì bà chỉ dành tâm trí vào môn Trung văn và có vẻ lơ là đối với các môn khác. Ngoài ra, bà còn có những ý nghĩ, những lý luận kỳ quái. Thường thường, bà hay phản đối giáo sư về đủ các chuyện và bất mãn về chế độ giáo dục thời đó. Vốn đa sầu, đa cảm, bà hay trầm tư và mê đắm trong ảo tưởng. Nhiều khi các giáo sư phải lắc đầu, bó tay trước những câu hỏi oái oăm của cô. Cả cha mẹ cũng lấy làm khó chịu về cái thái độ khác thường của bà. Có lúc bà còn đâm hoài nghi cả sinh mệnh, lẫn các giá trị sống, tình cảm và nhiều thứ khác nữa.

Sau khi tốt nghiệp bậc cao trung, Quỳnh Dao có dự hai kỳ thi chuyên khoa trường đại học nhưng lần nào cũng trượt. Đây thực sự là một vết thương lòng của Quỳnh Dao. Chính vì sự thất bại đó nên đã khích lệ bà chuyên tâm vào việc sáng tác để tìm lại cái bản ngã tưởng chừng đã bị nền giáo dục lúc ấy kìm nén.

Năm 1959, bà lập gia đình khi mới 21 tuổi và có một con trai. Cuộc hôn nhân của bà tan vỡ 5 năm sau đó. Năm 1979, bà kết hôn lần thứ hai với ông Bình Hâm Đào từng là tổng biên tập của tạp chí *Hoàng Quán*.

### **Sự nghiệp**

Ngay từ nhỏ, Quỳnh Dao đã mơ ước trở thành nhà biên kịch, cứ mỗi lần xem xong một vở kịch, bà lại cảm bút viết. Kịch bản đầu tay của Quỳnh Dao chỉ có một cảnh và hai nhân vật, kể về những nhân vật chính là cha mẹ của bà, và lời thoại thì lấy từ những chi tiết nhỏ nhất thường ngày trong gia đình. Năm 16 tuổi, bà viết bộ tiểu thuyết đầu tay *Vân ảnh*. Năm 24 tuổi, viết gần 100 tập truyện ngắn, hai bộ tiểu thuyết *Tâm mộng viện* và *Hạnh vân thảo*. Năm 1963, tác phẩm *Song ngoại* được phát hành rộng rãi, đánh dấu bước khởi nghiệp của bà. Tổng cộng bà đã sáng tác 56 bộ tiểu thuyết, trong đó 17 bộ dựng thành phim truyền hình và điện ảnh. Năm 1966, bà chọn tác phẩm *Kỷ độ tịch*

*duyên hồng* chuyển thể lên màn ảnh rộng. Bộ phim này đã lắng xê thành công tên tuổi của diễn viên Chân Trân. Năm 1975, cơn sốt bộ phim *Bên dòng nước* giúp Quỳnh Dao nổi tiếng và khẳng định được vị trí trên thị trường phim ảnh Đài Loan. Những năm của thập kỷ 80, ngoài các tiểu thuyết, bà còn xuất bản những tập danh ngôn về tình yêu. Năm 1964, bà bắt đầu viết và xuất bản những cuốn tiểu thuyết tình cảm lãng mạn đầu tiên như *Song ngoại* và *Thố Ty Hoa*. Năm 1968, bà thành lập Công ty Hỏa Ô, sản xuất hai bộ phim đầu tiên là *Nguyệt Mãn tây lâu* và *Mạch Sanh Nhân* (dựa theo tác phẩm *Hạnh Vận Thảo*). Đến năm 1986, bà sản xuất loạt phim truyền hình dựa theo tiểu thuyết *Kỷ Độ Tịch Dương Hồng*. Năm 1988, bà trở về thăm quê hương Trung Quốc đại lục sau gần 40 năm. Việc này đã tạo cảm hứng cho bà sáng tác và xuất bản *Tuyết Kha*, cuốn tiểu thuyết cổ trang đầu tiên của bà.

### **Tác phẩm chính**

Song Ngoại (1963), Hạnh Vận Thảo (1964), Lục Cá Mộng (1964), Thố Ty Hoa (1964), Dòng sông ly biệt (Yên Vũ Mông Mông - 1964), Triều Thanh (1964), Kỷ Độ Tịch Dương Hồng (1964), Thuyền (1965), Nguyệt Mãn tây lâu (1966), Hàn Yên Thúy (1966), Tử Bối Xác (1966), Tiễn Tiễn Phong (1967), Thái Vân Phi (1968), Xóm vắng hay Vườn rộng sâu sâu (Đình Viên Thâm Thâm - 1969), Tinh Hà (1969), Thủy Linh (1971), Hồ ly trắng (Bạch Hồ - 1971), Hải Âu Phi Xứ (1972), Băng Nhi (1985), Tuyết Kha (1990), Hoàn Châu cách cách (1999), Không phải hoa chẳng phải sương (2013).

.....

### **CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP CHƯƠNG 5**

1. Cuộc đời và sự nghiệp sáng tác của Mạc Ngôn.
2. Cuộc đời và sự nghiệp sáng tác của Kim Dung.
3. Cuộc đời và sự nghiệp sáng tác của Quỳnh Dao.
4. Đọc và phân tích tác phẩm *Phong nhũ phì đồn* (丰乳肥臀 - *Báu vật của đời* ) của Mạc Ngôn.
5. Đọc và phân tích tác phẩm *Xạ Diêu anh hùng truyện* (射雕英雄傳) của Kim Dung.

## MỤC LỤC

VĂN HỌC TRUNG QUỐC.....	1
A. MỤC TIÊU HỌC PHẦN .....	1
B. HỌC LIỆU .....	1
Chương 1 VĂN HỌC CỔ ĐẠI.....	4
<b>1.1. Khái quát văn học tiên Tần</b> .....	4
1.1.1. Bối cảnh xã hội thời tiên Tần .....	4
1.1.2. Thành tựu văn học thời tiên Tần.....	5
1.2. Kinh thi 《诗经》 .....	6
1.2.1. Khái quát về Kinh thi .....	6
1.2.2. Nội dung tư tưởng Kinh thi.....	7
1.2.3. Nghệ thuật Kinh thi .....	8
1.2.4. Đặc điểm và ảnh hưởng của Kinh thi .....	8
1.3. Khuất Nguyên và Ly tao (屈原与离骚).....	9
1.3.1. Khái quát .....	9
1.3.2. Giá trị nội dung và nghệ thuật của Ly tao .....	10
1.4. Tản văn tiên Tần .....	13
1.4.1. Tản văn lịch sử, tản văn chư tử .....	13
1.4.2. Nội dung và hình thức tản văn tiên Tần .....	15
1.5. Văn học Tần Hán .....	15
1.5.1. Khái quát văn học Tần Hán.....	15
1.5.2. Tác giả Tư Mã Thiên.....	16
Chương 2 VĂN HỌC TRUNG ĐẠI.....	26
2.1. Thơ Đường 《唐诗》 .....	26
2.1.1 Khái quát .....	26
2.1.2. Quá trình diễn biến và các trường phái thơ Đường .....	28
2.1.3. Đặc điểm thi pháp thơ Đường .....	28
2.1.4. Một số tác giả tiêu biểu: Lý Bạch, Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị.....	30
2.1.4.1. Lý Bạch .....	30
2.1.4.2. Đỗ Phủ.....	34
2.1.4.3 . Bạch Cư Dị (白居易).....	37
2.2. Tiểu thuyết cổ điển Minh- Thanh .....	40

2.2.1. <i>Khái quát</i> .....	40
2.2.2. <i>Tiến trình phát triển của tiểu thuyết</i> .....	41
2.2.3. <i>Đặc trưng thi pháp tiểu thuyết</i> .....	42
2.2.4. <i>Đọc hiểu văn bản: Tây du ký, Tam Quốc, Hồng lâu mộng</i> .....	45
2.2.4.1 . <i>Tam Quốc diễn nghĩa 《三国演义》</i> .....	45
2.2.4.2. <i>Tây du ký 《西游记》</i> .....	47
2.2.4.3. <i>Hồng lâu mộng (红楼梦)</i> .....	51
Chương 3 <i>VĂN HỌC CẬN ĐẠI TRUNG QUỐC</i> .....	55
3.1. <i>Khái quát văn học cận đại Trung Quốc</i> .....	55
3.1.1. <i>Bối cảnh xã hội</i> .....	55
3.1.2. <i>Tình hình văn học</i> .....	58
3.2. <i>Tác giả Khang Hữu Vi- Lương Khải Siêu và sự ảnh hưởng đối với phong trào Đông Kinh nghĩa thực, văn học cận đại Việt Nam</i> .....	60
Chương 4 <i>VĂN HỌC HIỆN ĐẠI</i> .....	64
4.1. <i>Văn học Ngũ tứ</i> .....	64
4.1.1. <i>Bối cảnh xã hội văn học Trung Quốc hiện đại</i> .....	64
4.1.2. <i>Cách mạng văn học Ngũ Tứ và vai trò của Lỗ Tấn trong văn học Ngũ Tứ</i> .....	65
4.2. <i>Lỗ Tấn (鲁迅, 1881-1936)</i> .....	66
4.2.1. <i>Thân thế và sự nghiệp</i> .....	66
4.2.2 . <i>Truyện ngắn</i> .....	71
4.3. <i>Tào Ngưu với vở kịch Lôi Vũ</i> .....	101
4.4 <i>Mao Thuấn với tác phẩm Nửa đêm</i> .....	101
Chương 5 <i>VĂN HỌC ĐƯƠNG ĐẠI</i> .....	102
5.1. <i>Diện mạo văn học Văn học Trung Quốc từ khi Nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa thành lập đến nay</i> .....	102
5.2. <i>Các tác giả tiêu biểu</i> .....	102
5.2.1. <i>Mạc Ngôn (Trung Quốc đại lục)</i> .....	102
5.2.2. <i>Kim Dung (Hồng Kông)</i> .....	112
5.2.3. <i>Quỳnh Dao (Đài Loan)</i> .....	121